

## CẢI THIỆN HỆ THỐNG THỐNG KÊ QUỐC GIA VIỆT NAM

Dự án do Cơ quan Hợp tác Phát triển Italia tài trợ

### Hợp phần 3

### MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

## BÁO CÁO THÍ ĐIỂM

**Một số chỉ tiêu phát triển bền vững về  
môi trường đô thị và biến đổi khí hậu  
tại Việt Nam năm 2021**

## **CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN**

- Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
- Ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê
- Ông Nguyễn Thanh Dương, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

## **NHÓM THỰC HIỆN CHÍNH**

- Bà Phạm Thị Quỳnh Lợi, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường Tổng cục Thống kê
- Bà Đỗ Thị Hồng, Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường Tổng cục Thống kê
- Bà Nguyễn Thanh Tú, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường Tổng cục Thống kê
- Ông Phạm Xuân Lượng, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường Tổng cục Thống kê
- Bà Vũ Thị Bích Thảo, Thống kê viên, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường Tổng cục Thống kê
- Nguyễn Đức Hạnh, Thống kê viên, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường Tổng cục Thống kê

## **CHUYÊN GIA KỸ THUẬT**

- Bà Angela Ferruzza, Trưởng phòng thống kê môi trường và lãnh thổ, Cơ quan thống kê Italia
- Ông Luigi Costanzo, chuyên gia thống kê môi trường đô thị, Cơ quan thống kê Italia
- Ông Domenico Adamo, chuyên gia thống kê môi trường đô thị, Cơ quan thống kê Italia
- Bà Giovanna Tagliacozzo, chuyên gia thống kê biến đổi khí hậu, Cơ quan thống kê Italia

**TỔ CHỨC QUỐC TẾ HỖ TRỢ:** Cơ quan Hợp tác Phát triển Italia.

## Mục lục

|                                                                                                                                                 |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <b>Chương 1.</b>                                                                                                                                | 6  |
| <b>Chương trình nghị sự 2030: Khuôn khổ quốc tế và chính sách quốc gia</b>                                                                      | 6  |
| 1.1. Quá trình toàn cầu thực hiện Chương trình nghị sự 2030 và các chỉ tiêu phát triển bền vững do nhóm IAEG-SDGs, Liên Hợp Quốc (LHQ) xây dựng | 7  |
| 1.1.1. Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững                                                                                      | 7  |
| 1.1.2. Khung Sendai về giảm nhẹ rủi ro thiên tai 2015-2030                                                                                      | 8  |
| 1.1.3. Bộ chỉ tiêu và thống kê cơ bản liên quan đến biến đổi khí hậu của UNECE                                                                  | 9  |
| 1.1.4. Bộ chỉ tiêu thống kê về biến đổi khí hậu toàn cầu của UNSD                                                                               | 10 |
| 1.2. Các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs)                                                                             | 12 |
| 1.2.1. Cơ sở pháp lý                                                                                                                            | 12 |
| 1.2.2. Thực hiện các chỉ tiêu VSDGs liên quan đến môi trường đô thị                                                                             | 14 |
| 1.2.3. Thực hiện các chỉ tiêu VSDGs liên quan đến biến đổi khí hậu, hiện tượng thời tiết cực đoan và Khung Sendai                               | 16 |
| 1.3. Danh mục các chỉ tiêu thống kê được trình bày trong báo cáo                                                                                | 17 |
| <b>Chương 2.</b>                                                                                                                                | 23 |
| <b>Chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị</b>                                                                                        | 23 |
| 2.1. Phân loại theo cường độ đô thị                                                                                                             | 24 |
| 2.1.1. Mục đích của việc phân loại                                                                                                              | 24 |
| 2.1.2. Phương pháp luận                                                                                                                         | 24 |
| 2.1.3. Xác định các khu vực đô thị lớn                                                                                                          | 25 |
| 2.1.4. Động lực môi trường ở các khu vực đô thị lớn                                                                                             | 28 |
| 2.2. Mục tiêu SDGs, tham chiếu và so sánh quốc tế                                                                                               | 31 |
| MỤC TIÊU 6.1 – TIẾP CẬN NƯỚC AN TOÀN VÀ GIÁ CẢ PHẢI CHĂNG                                                                                       | 31 |
| MỤC TIÊU 6.2 – TIẾP CẬN ĐẦY ĐỦ VÀ HỢP LÝ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH                                                                                      | 32 |
| MỤC TIÊU 7.1 – TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG HIỆN ĐẠI, ĐÁNG TIN CẬY VÀ GIÁ CẢ PHẢI CHĂNG                                                      | 34 |
| MỤC TIÊU 11.1 – TIẾP CẬN NHÀ Ở ĐẦY ĐỦ, AN TOÀN VÀ GIÁ CẢ PHẢI CHĂNG                                                                             | 35 |
| MỤC TIÊU 11.2 – HỆ THỐNG GIAO THÔNG AN TOÀN, GIÁ CẢ PHẢI CHĂNG, TIẾP CẬN VÀ BỀN VỮNG                                                            | 37 |
| MỤC TIÊU 11.3 – TĂNG CƯỜNG ĐÔ THỊ HÓA BỀN VỮNG VÀ BAO TRÙM                                                                                      | 38 |
| MỤC TIÊU 11.6 – GIẢM TÁC ĐỘNG XẤU CỦA CÁC THÀNH PHỐ, CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ VÀ QUẢN LÝ RÁC THẢI                                         | 40 |
| 2.3. Thẻ chỉ tiêu môi trường đô thị                                                                                                             | 44 |
| 6.1.1: Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung                                                                     | 45 |
| 6.2.1: Hộ gia đình sử dụng công trình vệ sinh hợp vệ sinh                                                                                       | 49 |
| 7.1.1: Hộ gia đình sử dụng điện                                                                                                                 | 53 |
| <b>11.1.1: Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở kém chất lượng</b>                                                                                     | 57 |
| 11.1.1a: Hộ gia đình không sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố                                                                                   | 57 |

|                                                                                                                                                                                                        |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| <b>11.1.1: Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở kém chất lượng</b> .....                                                                                                                                      | 61  |
| 11.1.1b: Hộ gia đình sống trong nhà có diện tích bình quân đầu người dưới 10 m <sup>2</sup> .....                                                                                                      | 61  |
| <b>11.2.1: Tốc độ tăng trưởng số lượng hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng</b> .....                                                                                                   | 65  |
| 11.2.1a: Tốc độ tăng trưởng hành khách vận tải công cộng bằng đường bộ .....                                                                                                                           | 65  |
| <b>11.2.1: Tốc độ tăng trưởng số lượng hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng</b> .....                                                                                                   | 69  |
| 11.2.1b: Nhu cầu đối với giao thông công cộng .....                                                                                                                                                    | 69  |
| <b>11.3.1: Sử dụng đất</b> (đề xuất đưa vào khung VSDG) .....                                                                                                                                          | 74  |
| 11.3.1a: Hệ số giữa tỷ lệ sử dụng đất và tỷ lệ tăng dân số.....                                                                                                                                        | 74  |
| <b>11.3.1: Sử dụng đất</b> (đề xuất đưa vào khung VSDG) .....                                                                                                                                          | 78  |
| 11.3.1b: Tỷ lệ sử dụng đất trên tổng diện tích đất .....                                                                                                                                               | 78  |
| <b>11.6.1: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b> .....                                                                         | 82  |
| 11.6.1a: Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật .....                                                                                     | 82  |
| <b>11.6.1: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b> .....                                                                         | 87  |
| 11.6.1b: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị bình quân đầu người.....                                                                                                                               | 87  |
| <b>11.6.3: Nồng độ các chất trong môi trường không khí</b> .....                                                                                                                                       | 91  |
| 11.6.3a: Nồng độ các chất trung bình hàng năm: giá trị tối đa (PM <sub>10</sub> và NO <sub>2</sub> ) .....                                                                                             | 91  |
| <b>11.6.3: Nồng độ các chất trong môi trường không khí</b> .....                                                                                                                                       | 97  |
| 11.6.3b: Nồng độ trung bình hàng năm của chất ô nhiễm ở các thành phố: giá trị cao hơn giá trị tham chiếu của WHO đối với tỷ lệ tử vong có thể tránh được (PM <sub>10</sub> và NO <sub>2</sub> ) ..... | 97  |
| <b>Chương 3.</b> ....                                                                                                                                                                                  | 101 |
| <b>Chỉ tiêu biến đổi khí hậu, hiện tượng cực đoan và thiên tai</b> .....                                                                                                                               | 101 |
| Tổng lượng phát thải khí nhà kính.....                                                                                                                                                                 | 103 |
| Phát thải khí nhà kính từ sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp.....                                                                                                                         | 105 |
| Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người .....                                                                                                                                                       | 107 |
| Tổng cung năng lượng sơ cấp .....                                                                                                                                                                      | 109 |
| Tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp .....                                                                                                                                  | 110 |
| Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người .....                                                                                                                                                          | 112 |
| Dân số.....                                                                                                                                                                                            | 114 |
| Tỷ lệ dân số thành thị .....                                                                                                                                                                           | 116 |
| Thiệt hại về nông nghiệp trực tiếp do thiên tai gây ra .....                                                                                                                                           | 118 |
| Thiệt hại kinh tế ước tính bằng tiền mặt do thiên tai trực tiếp gây ra .....                                                                                                                           | 121 |
| Số người chết, mất tích và người bị ảnh hưởng trực tiếp do thiên tai trên 100.000 dân .....                                                                                                            | 124 |
| Số trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm liên quan đến khí hậu.....                                                                                                                                     | 127 |
| Nhiệt độ trung bình .....                                                                                                                                                                              | 131 |
| Tỷ lệ loài ngoại lai xâm hại .....                                                                                                                                                                     | 133 |

|                                                                                                                                                   |     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Tỷ lệ dân số được tiếp cận hệ thống sưởi ấm/làm mát.....                                                                                          | 135 |
| Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc tế theo giới tính, độ tuổi, tình trạng việc làm và vị trí địa lý (thành thị/nông thôn) .....              | 139 |
| Tăng diện tích rừng .....                                                                                                                         | 142 |
| <b>Chương 4</b> .....                                                                                                                             | 144 |
| <b>Những phát hiện chính, thực trạng và triển vọng các chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị và biến đổi khí hậu ở Việt Nam</b> ..... | 144 |
| 4.1. Những phát hiện chính về môi trường đô thị .....                                                                                             | 145 |
| 4.1.1. Tiêu chí đánh giá .....                                                                                                                    | 145 |
| 4.1.2. Một số phát hiện chính .....                                                                                                               | 147 |
| 4.2. Một số phát hiện chính liên quan đến thống kê biến đổi khí hậu.....                                                                          | 155 |
| 4.3.1. Thông tin về môi trường (Khoản 1 Điều 114, Luật BVMT 2020).....                                                                            | 161 |
| 4.3.2. Thông tin, cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu (Điều 94, Luật BVMT 2020) .....                                                               | 161 |
| 4.3.3. Những nội dung chủ yếu về việc thu thập, công bố và lưu trữ thông tin về môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam .....                 | 161 |
| 4.3.4. Phân tích các chỉ tiêu đã thu thập trong khuôn khổ dự án ISTAT .....                                                                       | 165 |
| 4.3.5. Triển vọng phát triển công tác thống kê môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam .....                                                  | 165 |
| <b>Phụ lục</b> .....                                                                                                                              | 167 |
| <b>Danh mục HTCTTKQG của Việt Nam</b> .....                                                                                                       | 167 |
| <i>(Ban hành kèm theo Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung</i> .....                                                                             | 167 |
| <i>một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của</i> .....                                                                       | 167 |
| <i>Luật Thống kê)</i> .....                                                                                                                       | 167 |
| <b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....                                                                                                                   | 175 |

## **Chương 1.**

### **Chương trình nghị sự 2030: Khuôn khổ quốc tế và chính sách quốc gia**

## 1.1. Quá trình toàn cầu thực hiện Chương trình nghị sự 2030 và các chỉ tiêu phát triển bền vững do nhóm IAEG-SDGs, Liên Hợp Quốc (LHQ) xây dựng

### 1.1.1. Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững

Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững<sup>1</sup> trình bày kế hoạch hành động toàn cầu của Liên Hợp quốc nhằm đạt được sự chuyển đổi bền vững đến năm 2030. Chương trình nghị sự 2030 đề ra 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) với 169 mục tiêu cụ thể, định hướng thực hiện, các quan hệ đối tác toàn cầu và những hành động thực hiện các cam kết quốc tế. Chương trình nghị sự mang tính cách mạng vì bốn khía cạnh của phát triển bền vững – gồm xã hội, kinh tế, môi trường và thể chế – được xem xét một cách tích hợp, từ đó, chỉ ra sự tương quan giữa khả năng phát triển bền vững, biến đổi khí hậu, các sự kiện nguy hiểm và thảm họa (Khung Sendai), sự hòa nhập và hạnh phúc của mọi người.

Hạnh phúc của con người về bản chất có liên quan đến sức khỏe của các hệ sinh thái tự nhiên: Các hệ sinh thái không được bảo vệ sẽ trở thành mối đe dọa đối với sự phát triển thịnh vượng lâu dài. Hơn nữa, hài hòa các lợi ích phát triển là nền tảng cho sự phát triển bền vững toàn cầu.

Diễn đàn chính trị cấp cao về phát triển bền vững (HLPF) là cơ quan được giao nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Chương trình nghị sự 2030 và tác động của các chính sách. Năm 2021 và 2022, HLPF nhấn mạnh cần liên tục rà soát các kế hoạch phát triển bền vững quốc gia và khung tài chính để đảm bảo các nguồn lực cần thiết cho những thay đổi mà Chương trình nghị sự yêu cầu. Việc đảm bảo “không ai bị bỏ lại phía sau” và xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, kinh tế và môi trường bền vững là điều cần thiết để đạt được SDGs. Các quốc gia được yêu cầu gửi Báo cáo quốc gia tự nguyện (VNRs) với một phần đáng kể cho giám sát và đo lường việc thực hiện các mục tiêu. Trọng tâm của HLPF 2022 là phân tích sâu các mục tiêu về giáo dục (Mục tiêu 4), bình đẳng giới (Mục tiêu 5), bảo vệ biển, đại dương (Mục tiêu 14) hệ sinh thái trên mặt đất (Mục tiêu 15) và quan hệ đối tác (Mục tiêu 17). Năm 2023, trọng tâm là các mục tiêu về tài nguyên nước (Mục tiêu 6), năng lượng (Mục tiêu 7), công nghiệp, sáng tạo và cơ sở hạ tầng (Mục tiêu 9), thành phố bền vững (Mục tiêu 11) và Mục tiêu 17 về tăng cường quan hệ đối tác trong bối cảnh đại dịch làm gia tăng bất bình đẳng trong mỗi quốc gia và giữa các quốc gia, đồng thời khủng hoảng khí hậu vẫn tiếp diễn trên toàn cầu.

Các kế hoạch hành động phụ thuộc vào sự sẵn có của dữ liệu chất lượng cao và thông tin thống kê được chuẩn hóa, bao gồm các lĩnh vực thống kê địa lý, vốn rất cần thiết cho các vấn đề bền vững. Thật vậy, Chương trình nghị sự 2030 liên tục yêu cầu các số liệu thống kê chi tiết và các phương pháp thống kê. Nhóm chuyên gia liên cơ quan về SDGs (UN-IAEG-SDGs), được thành lập bởi Ủy ban thống kê LHQ, đã xác định một khuôn khổ chia sẻ thông tin thống kê như một công cụ để giám sát và đánh giá tiến độ thực hiện các Mục tiêu của Chương trình nghị sự.

Sau phiên bản 2016, UN-IAEG-SDGs dự kiến đưa ra hai bản sửa đổi vào năm 2020 và 2025 để đảm bảo việc cập nhật các chỉ tiêu, cập nhật phân nhóm chỉ tiêu, và xây dựng các nội dung chỉ tiêu cần thiết<sup>2</sup>. Bản sửa đổi UN-IAEG-SDGs năm 2022 đưa ra 231 chỉ tiêu<sup>3</sup> trên tổng số 248<sup>4</sup> chỉ tiêu được xem xét. Các chỉ tiêu này được phân loại thành hai nhóm: Hơn một nửa số chỉ tiêu (136 chỉ tiêu) thuộc Nhóm I, 91 chỉ tiêu thuộc Nhóm II<sup>5</sup>. Các hoạt động sửa đổi các chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu đã khởi động và sẽ tập trung hoàn thiện trong những tháng tới. Việc tăng cường sử dụng dữ

<sup>1</sup>Chương trình nghị sự đã được Đại hội đồng LHQ thông qua vào tháng 9/2015: Phác thảo ở mức độ toàn cầu các định hướng hoạt động cho những năm tiếp theo (Nghị quyết A/RES/70/1 của LHQ tại New York tháng 9/2015). Cũng trong năm 2015, để phù hợp với Chương trình nghị sự 2030, Thỏa thuận khí hậu Paris (Quyết định 1/CP.21 của LHQ, thông qua Thỏa thuận Paris) và Khung Sendai về giảm thiểu rủi ro thiên tai (được thông qua tại Hội nghị thế giới về rủi ro thiên tai lần thứ ba của LHQ) tại Sendai, Nhật Bản cũng được thông qua.

<sup>2</sup>Nhóm đầu tiên bao gồm các chỉ tiêu có phương pháp luận tiêu chuẩn, số liệu được các quốc gia sản xuất thường xuyên. Nhóm thứ hai bao gồm các chỉ tiêu có phương pháp luận tiêu chuẩn, nhưng số liệu không được sản xuất thường xuyên. Phương pháp luận của các chỉ tiêu được UN-IAEG-SDGs xây dựng gồm nội dung chỉ tiêu và mô tả các phương pháp thu thập số liệu.

<sup>3</sup>Khung chỉ tiêu toàn cầu đã được Đại hội đồng thông qua trong nghị quyết 71/313 và được đề xuất sửa đổi tại phiên họp thứ 51 của Ủy ban Thống kê vào năm 2020 và phiên họp thứ 56 vào năm 2025.

<https://unstats.un.org/sdgs/metadata/>

<https://unstats.un.org/sdgs/indicators/indicators-list/>

<sup>4</sup>Xem [https://unstats.un.org/sdgs/files/Tier%20Classification%20of%20SDG%20Indicators\\_9%20Jun%202022\\_web.pdf](https://unstats.un.org/sdgs/files/Tier%20Classification%20of%20SDG%20Indicators_9%20Jun%202022_web.pdf).

<sup>5</sup> <https://unstats.un.org/sdgs/iaeg-sdgs/tier-classification/>. Do thành phần cấu tạo không đồng nhất nên 4 chỉ tiêu thuộc nhiều cấp độ.

liệu hành chính và yêu cầu phân tổ chi tiết của số liệu, đặc biệt phân tổ theo vùng địa lý và giới tính được đặc biệt chú ý.

Sử dụng thông tin thống kê địa lý và GIS để sản xuất, trực quan hóa và phổ biến các chỉ tiêu thống kê SDGs, UN-IAEG đã xác định một tập hợp con các chỉ tiêu cần được phân tách theo vị trí địa lý, nhóm chỉ tiêu có thể sử dụng thông tin không gian địa lý để tự sản xuất các chỉ tiêu.

Các hành động thực hiện để đạt được một mục tiêu có thể củng cố hoặc ngược lại, làm giảm hiệu quả việc thực hiện một mục tiêu khác. Vì lý do này, LHQ đã yêu cầu tiếp cận một cách tích hợp dựa trên phân tích mối liên hệ giữa các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chỉ tiêu.

Vào tháng 7 năm 2022, LHQ đã công bố một báo cáo về tiến trình thực hiện các mục tiêu SDGs<sup>6</sup> của toàn cầu dựa trên dữ liệu có sẵn. Đồng thời, công bố cơ sở dữ liệu các chỉ tiêu SDGs toàn cầu<sup>7</sup>. Cơ sở dữ liệu cung cấp thông tin thống kê và được cập nhật ít nhất sáu tháng một lần.

#### 1.1.2. Khung Sendai về giảm nhẹ rủi ro thiên tai 2015-2030

Khung Sendai về giảm nhẹ rủi ro thiên tai 2015-2030 đã được thông qua tại Hội nghị toàn cầu lần thứ ba của LHQ tại Sendai, Nhật Bản ngày 18/3/2015<sup>8</sup>. Đây là kết quả các cuộc tham vấn các bên liên quan được bắt đầu vào tháng 3 năm 2012 và các cuộc đàm phán liên chính phủ từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 3 năm 2015 với sự hỗ trợ của Văn phòng LHQ về giảm thiểu rủi ro thiên tai theo yêu cầu của Đại hội đồng LHQ.

Khung Sendai là công cụ kế thừa cho Khung hành động Hyogo (HFA) 2005-2015 về Xây dựng khả năng chống chịu với thiên tai của các quốc gia và cộng đồng. HFA được xây dựng nhằm tạo thêm động lực cho công cuộc phòng chống thiên tai của toàn cầu trong Khuôn khổ hành động toàn cầu về Thập kỷ quốc tế Giảm nhẹ rủi ro thiên tai năm 1989 và Chiến lược Yokohama Vì một thế giới an toàn hơn: Hướng dẫn phòng ngừa, chuẩn bị và giảm nhẹ rủi ro thiên tai và Kế hoạch hành động được thông qua năm 1994, và Chiến lược quốc tế về giảm nhẹ rủi ro thiên tai năm 1999.

Để giúp đánh giá tiến độ toàn cầu trong việc thực hiện các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Khung Sendai, bảy mục tiêu toàn cầu đã được thống nhất. Các mục tiêu này cần được đo lường ở cấp toàn cầu và cần xây dựng các chỉ tiêu đo lường phù hợp. Các mục tiêu và chỉ tiêu ở cấp quốc gia sẽ góp phần vào thực hiện mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Khung Sendai:

- (a) Giảm đáng kể tỷ lệ tử vong do thiên tai trên toàn cầu vào năm 2030, nhằm giảm tỷ lệ tử vong bình quân trên 100.000 người trên toàn cầu giai đoạn 2020–2030 so với giai đoạn 2005–2015;
- (b) Giảm đáng kể số người bị ảnh hưởng bởi thiên tai trên toàn cầu vào năm 2030, nhằm giảm tỷ lệ trung bình toàn cầu trên 100.000 người trong thập kỷ 2020–2030 so với giai đoạn 2005–2015;
- (c) Giảm thiệt hại kinh tế trực tiếp do thảm họa liên quan đến tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn cầu vào năm 2030;
- (d) Giảm đáng kể thiệt hại do thiên tai đối với cơ sở hạ tầng quan trọng và sự gián đoạn của các dịch vụ cơ bản, trong đó có các cơ sở y tế và giáo dục, bao gồm thông qua việc phát triển khả năng phục hồi của chúng vào năm 2030;
- (e) Tăng đáng kể số quốc gia có chiến lược giảm thiểu rủi ro thiên tai cấp quốc gia và cấp địa phương vào năm 2020;
- (f) Tăng cường đáng kể hợp tác quốc tế đối với các nước đang phát triển thông qua hỗ trợ đầy đủ và bền vững để bổ sung các hành động quốc gia nhằm thực hiện Khung Sendai vào năm 2030;
- (g) Tăng đáng kể tính sẵn có và khả năng tiếp cận các hệ thống cảnh báo sớm đa nguy cơ, thông tin và đánh giá rủi ro thiên tai cho người dân vào năm 2030.

<sup>6</sup> <https://unstats.un.org/sdgs/report/2022/>.

<sup>7</sup> <https://unstats.un.org/sdgs/dataportal>.

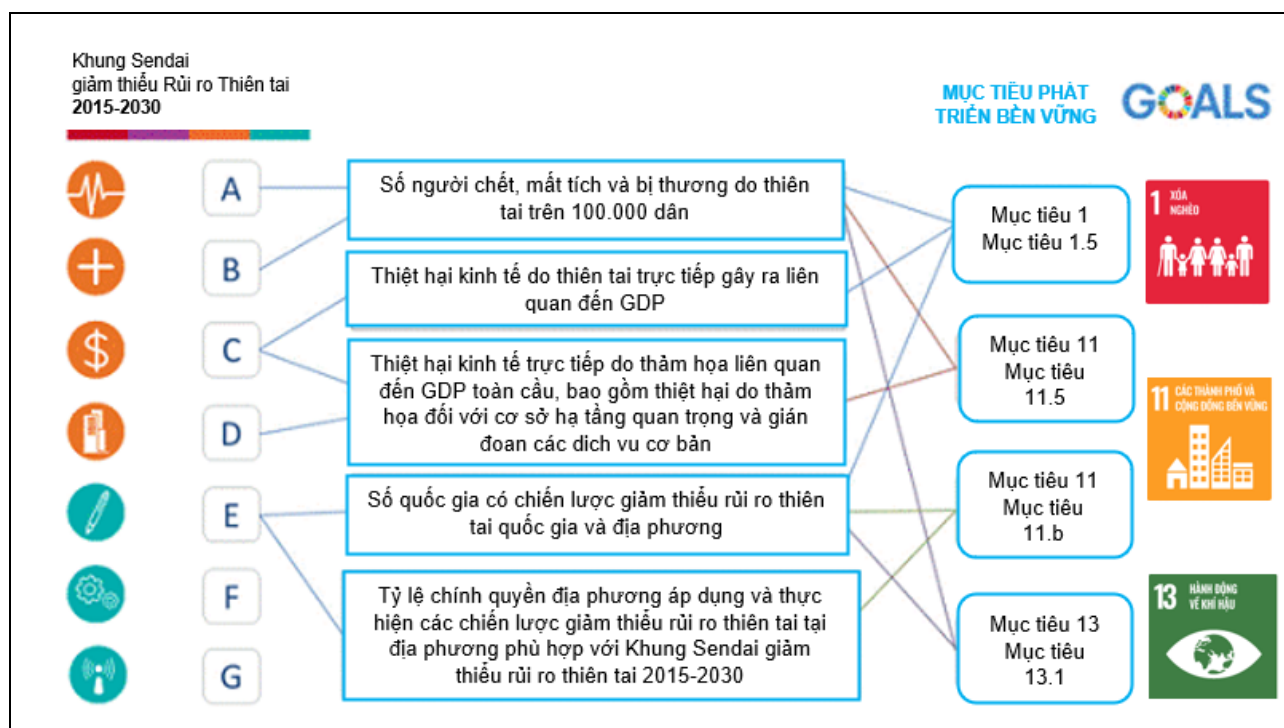
<sup>8</sup> <https://www.undrr.org/publication/sendai-framework-disaster-risk-reduction-2015-2030>.

Dựa trên bài học kinh nghiệm từ thực hiện HFA và để đạt được kết quả và mục tiêu mong đợi, cần có hành động tập trung trong và giữa các lĩnh vực của các quốc gia ở cấp địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu trong bốn lĩnh vực ưu tiên sau:

- Ưu tiên 1: Hiểu biết về rủi ro thiên tai.
- Ưu tiên 2: Tăng cường quản trị rủi ro thiên tai để quản lý rủi ro thiên tai.
- Ưu tiên 3: Đầu tư vào giảm thiểu rủi ro thiên tai để phục hồi.
- Ưu tiên 4: Tăng cường khả năng sẵn sàng ứng phó với thảm họa để ứng phó hiệu quả và để “Xây dựng lại tốt hơn” trong sự khôi phục, phục hồi và tái thiết.

Cả kết quả của Khung Sendai và các mục tiêu SDGs đều là sản phẩm của sự kết hợp giữa các chính sách kinh tế và xã hội. Như vậy, sự kết hợp giữa hai công cụ chính sách kinh tế và xã hội tạo ra rất nhiều sức mạnh tổng hợp. Trên thực tế, giám sát Khung Sendai nhằm bổ sung cho giám sát 11 chỉ tiêu SDGs.

**Hình 1.1 - Các mục tiêu Sendai và SDGs**



Nguồn: <https://www.undrr.org/implementing-sendai-framework/sf-and-sdgs>

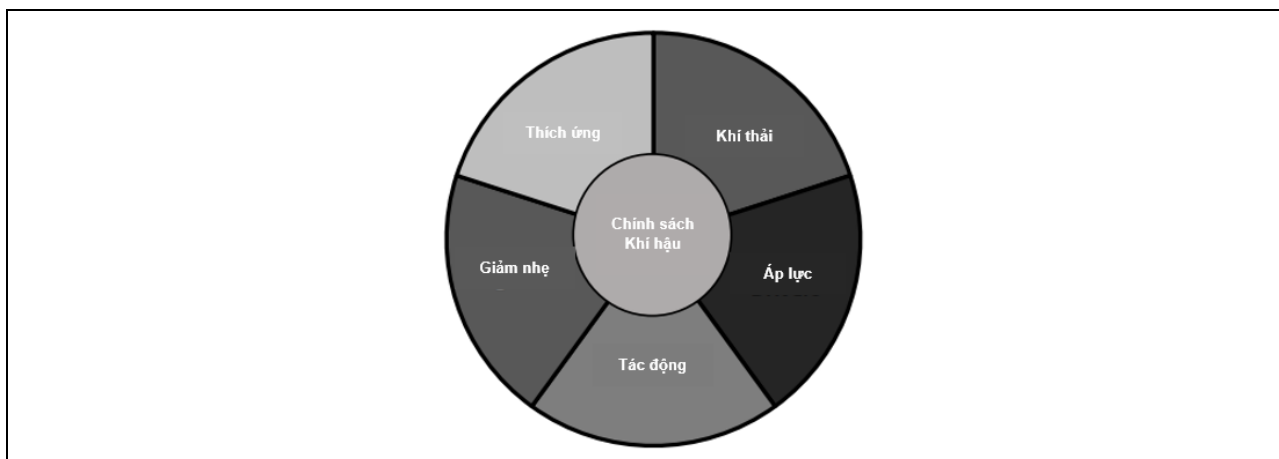
### 1.1.3. Bộ chỉ tiêu và thống kê cơ bản liên quan đến biến đổi khí hậu của UNECE

Biến đổi khí hậu là mối đe dọa hiện hữu và là một thách thức to lớn đối với nhân loại. Việc hiểu rõ hơn các khía cạnh của biến đổi khí hậu thông qua công tác giám sát, mô hình hóa, phân tích và báo cáo là rất quan trọng để quyết định hướng hành động tốt nhất. Ủy ban kinh tế LHQ chuyên trách về châu Âu (UNECE) do Hội nghị các nhà thống kê châu Âu (CES) thành lập đã phát triển một bộ chỉ tiêu thống kê cơ bản về biến đổi khí hậu có tính so sánh quốc tế<sup>9</sup>.

Bộ chỉ tiêu này (Bộ chỉ tiêu CES) đã được lãnh đạo các NSO của hơn 60 quốc gia thành viên CES thông qua vào năm 2020. Bộ chỉ tiêu cung cấp nền tảng để xây dựng bộ chỉ tiêu cấp quốc gia về biến đổi khí hậu nhằm thể hiện bức tranh toàn cảnh về các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, giải quyết các vấn đề chính sách hiện tại phù hợp nhất và đáp ứng các nhu cầu thông tin. Bộ chỉ tiêu bao gồm 44 chỉ tiêu về các yếu tố động lực, hiện trạng, tác động, giảm thiểu và thích ứng.

<sup>9</sup> [https://unece.org/sites/default/files/2021-08/CES\\_Set\\_Core\\_CCR\\_Indicators-Report.pdf](https://unece.org/sites/default/files/2021-08/CES_Set_Core_CCR_Indicators-Report.pdf).

**Hình 1.2 - Phạm vi thống kê liên quan đến biến đổi khí hậu**



Nguồn: [https://unece.org/DAM/stats/documents/ece/ces/2017/A5-leaflet\\_on\\_climate\\_change\\_EN\\_New.pdf](https://unece.org/DAM/stats/documents/ece/ces/2017/A5-leaflet_on_climate_change_EN_New.pdf)

Bộ chỉ tiêu cũng đề xuất các chỉ tiêu tương ứng với các bối cảnh, giúp diễn giải các vấn đề cốt lõi về biến đổi khí hậu của quốc gia và toàn cầu, đồng thời cung cấp thêm thông tin chi tiết theo bối cảnh và ưu tiên của quốc gia. Việc lựa chọn các chỉ tiêu tuân theo một quy trình kiểm tra cẩn thận dựa trên các tiêu chí về mức độ phù hợp của chính sách, tính hợp lý của phương pháp luận và tính sẵn có của dữ liệu được mô tả trong tài liệu hiện tại<sup>10</sup>.

#### 1.1.4. Bộ chỉ tiêu thống kê về biến đổi khí hậu toàn cầu của UNSD

Theo quyết định của Ủy ban thống kê LHQ tại các kỳ họp thứ 47 và 49 (năm 2016 và 2018), Ban Thống kê LHQ (UNSD) đã phối hợp với UNFCCC và nhóm chuyên gia thống kê môi trường xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê biến đổi khí hậu toàn cầu (Bộ chỉ tiêu toàn cầu) để thúc đẩy sự kết nối giữa chính sách và thống kê. Do đó, bộ chỉ tiêu thống kê toàn cầu này cung cấp khung thống kê với các chỉ tiêu phù hợp làm tài liệu hướng dẫn cho các quốc gia xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia.

Khung thống kê này được xây dựng dựa trên yêu cầu báo cáo của Thỏa thuận Paris, các phương thức báo cáo đã được thống nhất được gọi là 'gói Katowice' và các chỉ tiêu cần thiết để hỗ trợ các hành động chính sách về khí hậu. Nó được cấu trúc thành ba cấp tuân theo các khuôn khổ, tiêu chuẩn và hướng dẫn được quốc tế chấp nhận có liên quan đến biến đổi khí hậu, ví dụ: IPCC, SDGs, Khung Sendai, Khung thống kê phát triển môi trường (FDES), Hệ thống tài khoản kinh tế và môi trường (SEEA) và UNECE bộ chỉ tiêu cơ bản liên quan đến biến đổi khí hậu. Điều này được kỳ vọng sẽ hỗ trợ các cơ quan thống kê quốc gia (NSO) điều phối hiệu quả sự hợp tác giữa các cơ quan chuyên môn quốc gia và các cơ quan chịu trách nhiệm báo cáo cho UNFCCC<sup>11</sup>.

<sup>10</sup> Ủy ban Kinh tế LHQ về châu Âu - UNECE. 2020a. *Khuyến nghị về vai trò của số liệu thống kê chính thức trong việc đo lường các sự kiện nguy hiểm và thảm họa*. Geneva, Thụy Sĩ: UNECE; Ủy ban kinh tế LHQ về châu Âu - UNECE. 2014. *Hội nghị các nhà thống kê châu Âu "Khuyến nghị về thống kê liên quan đến biến đổi khí hậu"*. Geneva, Thụy Sĩ: UNECE.

<sup>11</sup> <https://unstats.un.org/unsd/statcom/53rd-session/side-events/22022022-M-global-set-of-climate-change-statistics-and-indicators>.

**Bảng 1.1 - Bộ chỉ tiêu thống kê về biến đổi khí hậu toàn cầu của UNSD**

| Lĩnh vực và chủ đề                                                   | Chỉ tiêu       |           |
|----------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|
|                                                                      | Mã số          | Số lượng  |
| <b>Động lực (Drivers)</b>                                            | <b>1-26</b>    | <b>26</b> |
| Tổng phát thải KNK                                                   | 1-8            | 8         |
| Nồng độ khí quyển của KNK                                            | 9              | 1         |
| Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ năng lượng                            | 10-14          | 5         |
| Nhiên liệu hóa thạch                                                 | 15-16          | 2         |
| Dân số                                                               | 17-18          | 2         |
| Vận tải                                                              | 19-20          | 2         |
| Đất đai và nông nghiệp                                               | 21-26          | 6         |
| <b>Tác động (Impacts)</b>                                            | <b>27-80</b>   | <b>54</b> |
| Sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu               | 27-30          | 4         |
| Các khu vực bị ảnh hưởng bởi BĐKH                                    | 31-35          | 5         |
| Tài nguyên nước ngọt                                                 | 36-38          | 3         |
| Các sự kiện nguy hiểm và thảm họa                                    | 39-43          | 5         |
| Biến đổi khí hậu và sức khỏe con người                               | 44-46          | 3         |
| Biểu hiện của biến đổi khí hậu                                       | 47-60          | 14        |
| Tình trạng đất                                                       | 61             | 1         |
| Phân bố và tình trạng loài                                           | 62-65          | 4         |
| Phân bố và hiện trạng các hệ sinh thái                               | 66-73          | 8         |
| Sản xuất và tiêu thụ nguyên vật liệu                                 | 74             | 1         |
| Biến đổi khí hậu tác động đến giao thông và cơ sở hạ tầng quan trọng | 75-77          | 3         |
| Biến đổi khí hậu tác động đến du lịch                                | 78-80          | 3         |
| <b>Ảnh hưởng (Vulnerability)</b>                                     | <b>81-108</b>  | <b>28</b> |
| An ninh nguồn nước, an ninh lương thực và nông nghiệp                | 81-86          | 6         |
| Các loài dễ bị tổn thương, các hệ sinh thái và dịch vụ của chúng     | 87-90          | 4         |
| Các tòa nhà và cơ sở hạ tầng dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu | 91-92          | 2         |
| Dân số dễ bị tổn thương                                              | 93-105         | 13        |
| Diện tích quốc gia dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu              | 106-108        | 3         |
| <b>Giảm nhẹ (Mitigation)</b>                                         | <b>109-126</b> | <b>18</b> |
| Năng lượng tái tạo                                                   | 109-113        | 5         |
| Chính sách, chiến lược và kế hoạch giảm thiểu biến đổi khí hậu       | 114-119        | 6         |
| Công nghệ và thực tiễn giảm thiểu biến đổi khí hậu                   | 120-126        | 7         |
| <b>Thích ứng (Adaptation)</b>                                        | <b>127-158</b> | <b>32</b> |
| Chính sách, chiến lược và kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu    | 127-132        | 6         |
| Hệ thống quản lý rủi ro, dự báo thiên tai và cảnh báo sớm            | 133-137        | 5         |
| Nhận thức cộng đồng và giáo dục về biến đổi khí hậu                  | 138-141        | 4         |
| Thích ứng theo vùng với biến đổi khí hậu                             | 142-149        | 8         |
| Giám sát biến đổi khí hậu                                            | 150-154        | 5         |
| Quản lý nước                                                         | 155            | 1         |
| Quản lý chất thải                                                    | 156-158        | 3         |

Nguồn: Xử lý từ dữ liệu của UNSD

Bộ chỉ tiêu thống kê về biến đổi khí hậu toàn cầu là một khung thống kê toàn diện, với các số liệu thống kê, chỉ tiêu và nội dung chỉ tiêu, được thiết kế để hỗ trợ các quốc gia xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê về biến đổi khí hậu của cấp quốc gia dựa trên mối quan tâm, ưu tiên và nguồn lực của

từng quốc gia (Bảng 1.1<sup>12</sup>). Bộ chỉ tiêu hỗ trợ các quốc gia xây dựng hệ thống thống kê về biến đổi khí hậu bằng cách đưa ra phạm vi và độ bao phủ đối với những chỉ tiêu có thể coi là liên quan đến biến đổi khí hậu. Bộ chỉ tiêu cũng giúp các quốc gia đã xây dựng bộ chỉ tiêu về biến đổi khí hậu cấp quốc gia bằng cách đưa ra một danh sách chỉ tiêu để các quốc gia rà soát những chỉ tiêu nào đã có hoặc những chỉ tiêu nào có thể bổ sung vào bộ chỉ tiêu cấp quốc gia. Bộ chỉ tiêu đủ linh hoạt để áp dụng cho cấp khu vực, cũng như cấp quốc gia, với hệ thống phân nhóm chỉ tiêu, mức độ ưu tiên và tính sẵn có của dữ liệu. Khuyến nghị các bộ chỉ tiêu về khí hậu cấp toàn cầu, cấp khu vực và cấp quốc gia nên bổ sung lẫn nhau để đạt được hài hòa ở tất cả các cấp.

Việc phân nhóm các chỉ tiêu nhằm phân biệt các chỉ tiêu được áp dụng phổ biến nhất (Nhóm 1) với những chỉ tiêu ít được áp dụng hơn (Nhóm 2) và những chỉ tiêu chưa có phương pháp luận để thực hiện (Nhóm 3). Bộ chỉ tiêu thống kê về biến đổi khí hậu toàn cầu có tính đến sự đa dạng của tất cả các quốc gia thành viên của LHQ, ở các giai đoạn phát triển khác nhau và với các đặc điểm địa lý khác nhau. Để đảm bảo các quốc gia có hệ thống thống kê đang phát triển và kém phát triển nhất không bị bỏ lại phía sau, Bộ chỉ tiêu toàn cầu bao gồm cả các chỉ tiêu về biến đổi khí hậu và các số liệu thống kê cơ bản cần thiết cho việc tổng hợp tình hình biến đổi khí hậu, có hướng dẫn rõ ràng cho các thống kê này.

## 1.2. Các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs)

### 1.2.1. Cơ sở pháp lý

Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, được tất cả các quốc gia thành viên LHQ thông qua vào năm 2015, kêu gọi sự chung tay hành động xóa đói giảm nghèo, bảo vệ trái đất và đảm bảo đến năm 2030, tất cả mọi người đều được hưởng hòa bình và thịnh vượng. Chương trình nghị sự đưa ra 17 mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), 169 chỉ tiêu cụ thể, định hướng phương thức thực hiện, các quan hệ đối tác toàn cầu và hành động thực hiện các cam kết quốc tế. Để thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định về kế hoạch hành động quốc gia (NAP) thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững (VSDGs) với 17 mục tiêu chung và 115 chỉ tiêu cụ thể, phù hợp với điều kiện và bối cảnh phát triển của Việt Nam<sup>13</sup> và lộ trình thực hiện VSDGs đến năm 2030<sup>14</sup>. Để cung cấp thông tin thống kê về VSDGs đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế cũng như xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về VSDGs, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê VSDGs gồm 158 chỉ tiêu<sup>15</sup>. Bên cạnh đó, Luật thống kê sửa đổi, bổ sung năm 2021 cũng bổ sung một số chỉ tiêu cơ bản về VSDGs vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Để thực hiện thành công các chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị, biến đổi khí hậu và giảm nhẹ thiên tai, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách quan trọng, cụ thể:

#### *Về môi trường đô thị*

Công tác quản lý nhà nước về môi trường nói chung và môi trường đô thị nói riêng, Việt Nam đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020, có hiệu lực năm 2022) và các văn bản dưới luật. Theo đó, Việt Nam đã ban hành các quy định cụ thể về hoạt động bảo vệ môi trường: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động bảo vệ môi trường. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 cũng đã quy định cụ thể các đô thị, khu dân cư tập trung phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Bên cạnh đó, nhiều chương trình, hành động quan trọng liên quan đến bảo vệ môi trường và môi trường đô thị đã được ban hành: *Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025* (2016); *Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050* (2018); *Phê duyệt Nhiệm vụ*

<sup>12</sup> <https://unstats.un.org/unsd/statcom/53rd-session/documents/BG-3m-Globalsetandmetadata-E.pdf> ; [https://unstats.un.org/unsd/envstats/fdes/fdes\\_eges9.cshhtml](https://unstats.un.org/unsd/envstats/fdes/fdes_eges9.cshhtml) .

<sup>13</sup> Quyết định số 622/QĐ- TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>14</sup> Quyết định số 681/QĐ- TTg ngày 04/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>15</sup> Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ KHĐT.

*lập quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (2019); Thông qua Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng không khí giai đoạn 2021-2025 (2021).*

#### *Về biến đổi khí hậu và Khung Sendai*

Là một quốc gia đang phát triển với nguồn lực hạn chế, chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu, Việt Nam vẫn quyết tâm cùng cộng đồng quốc tế ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu. Tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP 26), Thủ tướng chính phủ Việt Nam đã đưa ứng phó với biến đổi khí hậu, phục hồi tự nhiên phải trở thành ưu tiên cao nhất trong mọi quyết sách phát triển, là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân. Thực hiện các cam kết quốc tế, từ năm 2007 đến nay, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách quan trọng về hành động thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, sau đây là các chính sách chủ yếu:

- Ban hành một số Luật, cụ thể: Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (2011); Luật Tài nguyên nước (2012); Luật Phòng, chống thiên tai (2013); Luật Đất đai (2013); Luật Khí tượng Thủy văn (2015); Luật Lâm nghiệp (2017); Luật Thủy sản (2017); Luật Trồng trọt (2018); Luật Chăn nuôi (2018); Luật Đa dạng sinh học (2018); và Luật Tài nguyên và Môi trường Biển và Hải đảo (2018).
- Các chiến lược liên quan đến biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bao gồm: *Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020* (2007); *Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050* (2007); *Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu* (2011); *Chiến lược tăng trưởng xanh* (2012); *Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn 2030* (2013); và *Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050* (2015).
- Các chương trình, kế hoạch, đề án liên quan trực tiếp đến thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải KNK bao gồm: *Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả* (năm 2006 và mở rộng năm 2019); *Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2009-2015 và Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020* (2017); *Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2020* (2012); *Đề án quốc gia phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2020* (2013); *Chương trình quốc gia về giảm phát thải KNK thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (REDD+) đến năm 2030* (phê duyệt năm 2012 cho giai đoạn 2011-2020; gia hạn năm 2017); *Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020* (2014); *Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2030* (điều chỉnh năm 2016); *Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris* (2016); *Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC)* (bắt đầu từ năm 2009, cam kết cuối cùng vào năm 2020\_Ngân hàng Thế giới); *Chương trình khoa học và công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường 2016-2020* (2016); *Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững* (2017); *Chương trình khoa học và công nghệ phòng, chống thiên tai và bảo vệ môi trường 2016-2020* (2018).
- Trên cơ sở các chính sách quốc gia trên, các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố đã ban hành các chính sách, kế hoạch của ngành, địa phương liên quan đến biến đổi khí hậu như: *Kế hoạch hành động về biến đổi khí hậu*; *Kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh và kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris*; đã lồng ghép nội dung giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu trong chiến lược phát triển ngành.

Tháng 3 năm 2015, tại Sendai Nhật Bản, 187 quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đã thông qua Khung Sendai về Giảm nhẹ rủi ro thiên tai; trong đó, có 7 mục tiêu toàn cầu, 4 nhóm hành động ưu tiên để thể hiện cam kết của các quốc gia dành ưu tiên cho giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

Bốn nhóm hành động ưu tiên để thực hiện ở cấp quốc gia tại Việt Nam là:

- (1) Tăng cường hiểu biết về rủi ro thiên tai;
- (2) Tăng cường quản trị để quản lý rủi ro thiên tai;
- (3) Đầu tư vào giảm thiểu rủi ro để xây dựng khả năng phục hồi trước thiên tai;

(4) Cải thiện khả năng sẵn sàng ứng phó hiệu quả và “Xây dựng tốt hơn” trong quá trình phục hồi và tái thiết.

Để thực hiện tốt công tác giảm nhẹ rủi ro thiên tai, ngay từ trước khi áp dụng Khung Sendai, từ năm 2007, Việt Nam đã ban hành Chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020; năm 2021, Việt Nam tiếp tục phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chiến lược này cho thấy công tác quản lý rủi ro thiên tai ở Việt Nam có mối quan hệ chặt chẽ với thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.2.2. Thực hiện các chỉ tiêu VSDGs liên quan đến môi trường đô thị

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, khu vực đô thị Việt Nam đã có sự thay đổi rõ rệt về số lượng, quy mô và chất lượng. Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã kéo theo nhiều hệ lụy, trong đó chất lượng môi trường đô thị bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Bên cạnh các đô thị có chất lượng môi trường tương đối tốt, vẫn còn nhiều đô thị, nhất là các đô thị lớn, tập trung ở vùng đồng bằng, nơi có hoạt động kinh tế - xã hội phát triển mạnh mẽ, ô nhiễm môi trường vẫn nổi cộm, đặt ra những thách thức đối với công tác quản lý.

**Bảng 1.2 - Các chỉ tiêu VSDGs về môi trường đô thị**

| STT | Mục tiêu/Chỉ tiêu                                                                                                                                                                           | Mã chỉ tiêu |        |      | Cơ quan chủ trì, tình trạng số liệu                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|------|----------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                             | SDGs        | VSDGs  | NSIS |                                                                      |
|     | <b>Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người</b>                                                                                         |             |        |      |                                                                      |
| 1   | Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                                                                                                                      | 6.1.1       | 6.1.1  | 1806 | Bộ Xây dựng, tất cả các dữ liệu có sẵn                               |
| 2   | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (*)                                                                                                                                        | 6.1.1       | 6.1.2  |      | TCTK, tất cả dữ liệu có sẵn                                          |
| 3   | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh                                                                                                                                                 | 6.2.1       | 6.2.1  |      | TCTK, tất cả dữ liệu có sẵn                                          |
| 4   | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật                                                                                                             | 6.3.1       | 6.3.1  |      | Bộ Xây dựng, dữ liệu có sẵn không phù hợp để phân tích theo lãnh thổ |
|     | <b>Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận năng lượng bền vững, đáng tin cậy và giá cả phải chăng cho tất cả mọi người</b>                                                                    |             |        |      |                                                                      |
| 5   | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện                                                                                                                                                              | 7.1.1       | 7.1.1  |      | TCTK, tất cả dữ liệu có sẵn                                          |
| 6   | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhiên liệu sạch                                                                                                                                                   | 7.1.2       | 7.1.2  |      | TCTK, không có dữ liệu (chỉ tiêu bậc B)                              |
|     | <b>Mục tiêu 11: Thúc đẩy phát triển đô thị và nông thôn bền vững, thích ứng; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; bảo đảm phân bố hợp lý dân cư và lực lượng lao động theo vùng</b> |             |        |      |                                                                      |
| 7   | Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm                                                                                                                                                         | 11.1.1      | 11.1.1 |      | TCTK, dữ liệu có sẵn một phần                                        |
| 8   | Tốc độ tăng số lượt hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng (**)                                                                                                                | 11.2.1      | 11.2.1 |      | Bộ Giao thông vận tải, tất cả các dữ liệu có sẵn                     |
| 9   | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (***)                                                                             | 11.6.1      | 11.6.1 |      | Bộ Xây dựng, tất cả các dữ liệu có sẵn                               |
| 10  | Tỷ lệ chất thải rắn xây dựng đô thị được thu gom để tái sử dụng, tái chế                                                                                                                    |             | 11.6.2 |      | Bộ Xây dựng, dữ liệu có sẵn một phần                                 |
| 11  | Nồng độ các chất trong môi trường không khí                                                                                                                                                 | 11.6.2      | 11.6.3 |      | Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT), dữ liệu có sẵn một phần          |
| 12  | Diện tích cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực đô thị                                                                                                                             |             | 11.7.1 |      | Bộ Xây dựng, dữ liệu có sẵn một phần                                 |

(\*) Không đưa vào lựa chọn do phần lớn trùng lặp với chỉ tiêu 1; trong đó, cung cấp thông tin cụ thể hơn đối với dân số đô thị.

(\*\*) Được bổ sung bởi một chỉ tiêu về Nhu cầu giao thông công cộng đường bộ.

(\*\*\*) Bổ sung bằng chỉ tiêu Thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị bình quân đầu người.

Nguồn: TCTK

Trong số 158 chỉ tiêu VSDGs, 12 chỉ tiêu được xác định là phù hợp nhất với môi trường đô thị (Bảng 1.2), trong đó 7 chỉ tiêu được lựa chọn để đưa vào Báo cáo này (số 1, 3, 5, 7, 8, 9 và 11), cộng với 01 chỉ tiêu về sử dụng đất (không có trong danh mục VSDGs). Việc lựa chọn chủ yếu dựa trên sự sẵn có của dữ liệu và bao gồm các chỉ tiêu được cung cấp bởi TCTK và các cơ quan khác trong hệ thống báo cáo thống kê quốc gia. Do những chỉ tiêu này đề cập đến các hiện tượng phức tạp, việc đánh giá đòi hỏi phải xem xét thêm các chỉ tiêu phụ, vì vậy bộ chỉ tiêu môi trường đô thị được trình bày trong Báo cáo này thực chất bao gồm 13 thước đo thống kê, đề cập đến 3 mục tiêu SDGs (Bảng 1.3).

**Bảng 1.3 - Bộ chỉ tiêu môi trường đô thị**

| Chỉ tiêu SDGs                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Chỉ tiêu VSDGs                                                                                                     | Các chỉ tiêu thống kê có sẵn (Đơn vị tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nguồn                                                                                                                 | Chuỗi thời gian                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>Mục tiêu 6 - Đảm bảo có sẵn và quản lý bền vững nước và vệ sinh cho tất cả mọi người</b>                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                       |                                                                  |
| 6.1.1 - Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ nước sạch được quản lý an toàn, phân theo thành thị/nông thôn                                                                                                                                                                                                                                  | 6.1.1 - Tỷ lệ dân số đô thị được cấp sạch từ hệ thống cấp nước tập trung                                           | <b>6.1.1 - Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung</b> (tỷ lệ %)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia (TKQG) (Bộ Xây dựng)                                                               | 2016-2021                                                        |
| 6.2.1 - Tỷ lệ dân số sử dụng (a) dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn và (b) phương tiện rửa tay bằng xà phòng và nước                                                                                                                                                                                                              | 6.2.1 - Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh                                                                      | <b>6.2.1 - Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh</b> (tỷ lệ %)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | TCTK, Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (KSMS)                                                                   | 2014-2020                                                        |
| <b>Mục tiêu 7 - Đảm bảo khả năng tiếp cận năng lượng hợp lý, đáng tin cậy, bền vững và hiện đại cho tất cả mọi người (VSDG: Đảm bảo tiếp cận năng lượng bền vững, đáng tin cậy và hợp túi tiền cho tất cả mọi người)</b>                                                                                                            |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                       |                                                                  |
| 7.1.1 - Tỷ lệ dân số được sử dụng điện                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7.1.1 - Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện                                                                             | <b>7.1.1 - Hộ gia đình được sử dụng điện</b> (tỷ lệ %)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | TCTK, KSMS                                                                                                            | 2010-2020                                                        |
| <b>Mục tiêu 11 - Làm cho các thành phố và khu định cư của con người trở nên toàn diện, an toàn, có khả năng chống chịu và bền vững (VSDGs: Thúc đẩy phát triển đô thị và nông thôn bền vững, có khả năng thích ứng; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; đảm bảo phân bổ hợp lý dân cư và lực lượng lao động theo vùng)</b> |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                       |                                                                  |
| 11.1.1 - Tỷ lệ dân số đô thị sống trong các khu ổ chuột, khu định cư phi chính thức hoặc nhà ở thiếu thốn                                                                                                                                                                                                                           | 11.1.1 - Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm                                                                       | <b>11.1.1a - Hộ không ở nhà kiên cố/bán kiên cố</b> (tỷ lệ %)<br><b>11.1.1b - Hộ có diện tích ở dưới 10 m<sup>2</sup> bình quân đầu người</b> (tỷ lệ %)                                                                                                                                                                                                                                       | TCTK, KSMS<br>TCTK, Tổng điều tra dân số                                                                              | 2014-2020<br>2009, 2019                                          |
| 11.2.1 - Tỷ lệ dân số được tiếp cận thuận tiện với giao thông công cộng chia theo giới tính, độ tuổi và người khuyết tật                                                                                                                                                                                                            | 11.2.1 - Tốc độ tăng số lượt hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng                                   | <b>11.2.1a - Tốc độ tăng trưởng hành khách vận tải công cộng đường bộ</b> (% thay đổi)<br><b>11.2.1b - Nhu cầu vận tải hành khách công cộng đường bộ</b> (hành khách BQ đầu người)                                                                                                                                                                                                            | Hệ thống báo cáo TKQG (Bộ Giao thông vận tải)<br>Hệ thống báo cáo TKQG (Bộ Giao thông vận tải)                        | 2012-2021<br>2011-2021                                           |
| 11.3.1 - Tỷ lệ giữa tốc độ sử dụng đất và tốc độ tăng dân số                                                                                                                                                                                                                                                                        | Sử dụng đất (chỉ tiêu được khuyến nghị đưa vào VSDGs)                                                              | <b>11.3.1a - Hệ số giữa tỷ lệ sử dụng đất trên tỷ lệ tăng dân số</b> (chỉ tiêu)<br><b>11.3.1b - Tỷ lệ sử dụng đất trên tổng diện tích đất</b> (tỷ lệ phần trăm)                                                                                                                                                                                                                               | Hệ thống báo cáo TKQG (Bộ TNMT)<br>Hệ thống báo cáo TKQG (Bộ TNMT)                                                    | 2016-2020<br>2015-2020                                           |
| 11.6.1 - Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và quản lý tại các cơ sở có kiểm soát trên tổng lượng chất thải đô thị phát sinh, theo thành phố                                                                                                                                                                                   | 11.6.1 - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật | <b>11.6.1a - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật</b> (tỷ lệ %)<br><b>11.6.1b - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị thu gom bình quân đầu người</b> (kg BQ đầu người)<br><b>11.6.3a - Nồng độ trung bình năm các chất ô nhiễm tại các thành phố: Giá trị lớn nhất (PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub>)</b> (µg trên m <sup>3</sup> ) | Hệ thống báo cáo TKQG (Bộ Xây dựng) (*)<br>Hệ thống báo cáo TKQG (Bộ Xây dựng) (*)<br>Hệ thống báo cáo TKQG (Bộ TNMT) | 2015-2019<br>2015-2019<br>2014-2019 (Chiều 10), 2013-2021 (Số 2) |
| 11.6.2 - Mức độ hạt mịn trung bình hàng năm (ví dụ PM <sub>2.5</sub> và PM <sub>10</sub> ) ở các thành phố (trọng số dân số)                                                                                                                                                                                                        | 11.6.3 - Nồng độ các chất trong môi trường không khí                                                               | <b>11.6.3b - Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm ở các thành phố: Các giá trị cao hơn giá trị tham chiếu của WHO đối với tỷ lệ tử vong có thể tránh được (PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub>)</b> (tỷ lệ %)                                                                                                                                                                       | Hệ thống báo cáo TKQG (Bộ TNMT)                                                                                       | 2014-2019 (Chiều 10), 2013-2021 (Số 2)                           |

(\*) Từ năm 2020 trở đi, Bộ TNMT thực hiện.

Nguồn: TCTK và Istat

### 1.2.3. Thực hiện các chỉ tiêu VSDGs liên quan đến biến đổi khí hậu, hiện tượng thời tiết cực đoan và Khung Sendai

Việt Nam với hơn 3.000 km bờ biển, nằm trong khu vực châu Á gió mùa, hàng năm phải đối mặt với sự hoạt động của bão, áp thấp nhiệt đới cũng như chịu tác động của nhiều loại hình thời tiết phức tạp. Biến đổi khí hậu tác động đến tất cả các vùng, miền, các lĩnh vực về tài nguyên, môi trường và kinh tế - xã hội. Biến đổi khí hậu ở Việt Nam diễn biến phức tạp, diễn ra nhanh hơn dự kiến. Kết quả các nghiên cứu về thiệt hại do biến đổi khí hậu trên thế giới, Việt Nam là quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu.

#### *Về phát thải khí nhà kính (KNK)*

Là một trong các yếu tố chính gây nên tình trạng biến đổi khí hậu. Trong giai đoạn 1994-2016, tổng lượng KNK phát sinh ở Việt Nam đã tăng khoảng 3 lần, từ 103,8 triệu tấn lên 316,7 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương. Đặc biệt, lượng phát thải trong lĩnh vực năng lượng đã tăng lên đáng kể, gấp khoảng 8 lần so với năm 1994 do nhu cầu sử dụng năng lượng tăng nhanh. Đáng chú ý là lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) đã bắt đầu chuyển dần từ phát thải KNK sang hấp thụ KNK từ năm 2010. Đây là kết quả của các chương trình bảo vệ rừng, trồng rừng hiệu quả đã được thực hiện trong những năm trước đó<sup>16</sup>.

#### *Về các hiện tượng thời tiết cực đoan*

Theo Báo cáo chỉ số rủi ro biến đổi khí hậu toàn cầu 2018, Việt Nam xếp thứ 5 về chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu năm 2018 và thứ 8 trong dài hạn chỉ số rủi ro khí hậu (CRI). Trước đây, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra theo mùa; tuy nhiên, những năm gần đây, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra quanh năm. Các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra trên khắp các vùng của cả nước; trong đó, điển hình là hạn hán và mưa cực đoan ở Trung Bộ, rét đậm và rét hại ở vùng núi phía Bắc, xâm nhập mặn ở Nam Bộ<sup>4</sup>.

Trong 158 chỉ tiêu VSDGs, có 5 chỉ tiêu cơ bản liên quan đến biến đổi khí hậu:

- (1) Chỉ tiêu 11.5.1\_VSDGs (*Mục tiêu 11 SDGs*): *Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra tính trên 100.000 dân*;
- (2) Chỉ tiêu 11.6.4\_VSDGs (*Mục tiêu 11 SDGs*): *Lượng phát thải KNK bình quân đầu người*;
- (3) Chỉ tiêu 13.2.1\_VSDGs (*Mục tiêu 13 SDGs*): *Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ban hành kế hoạch hành động tăng trưởng xanh*;
- (4) Chỉ tiêu 13.3.1\_VSDGs (*Mục tiêu 13 SDGs*): *Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai và*
- (5) Chỉ tiêu 15.2.2\_VSDGs (*Mục tiêu 15 SDGs*): *Tỷ lệ che phủ rừng*.

Để đánh giá thực trạng biến đổi khí hậu ở Việt Nam, trong Báo cáo này, **17 chỉ tiêu** của Bộ chỉ tiêu thống kê biến đổi khí hậu toàn cầu và các chỉ tiêu của UNSD được lựa chọn để phân tích cụ thể (trong đó có 4 chỉ tiêu VSDGs, xem Bảng 2.3).

Có 3 chỉ tiêu của Khung Sendai được trình bày trong ấn phẩm này: Chỉ tiêu 11.5.1\_VSDGs: Số người chết và mất tích do thiên tai khí tượng thủy văn, trên 100.000 dân và các chỉ tiêu có mã số 27, 40, 42 (Bảng 1.4) của bộ chỉ tiêu thống kê biến đổi khí hậu toàn cầu của UNSD.

Mặc dù Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030, Lộ trình thực hiện VSDGs đến năm 2030, ban hành Bộ chỉ tiêu VSDGs, quy định về việc thu thập thông tin cho các chỉ tiêu VSDGs, nhưng trên thực tế vẫn còn một số khó khăn nhất định về nguồn lực và chuyên môn kỹ thuật. Một số chỉ tiêu chưa thu thập được số liệu, bên cạnh đó, một số chỉ tiêu chỉ thu thập số liệu chưa đầy đủ.

<sup>16</sup>Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2016-2020 của Bộ TNMT.

**Bảng 1.4 - Các chỉ tiêu biến đổi khí hậu**

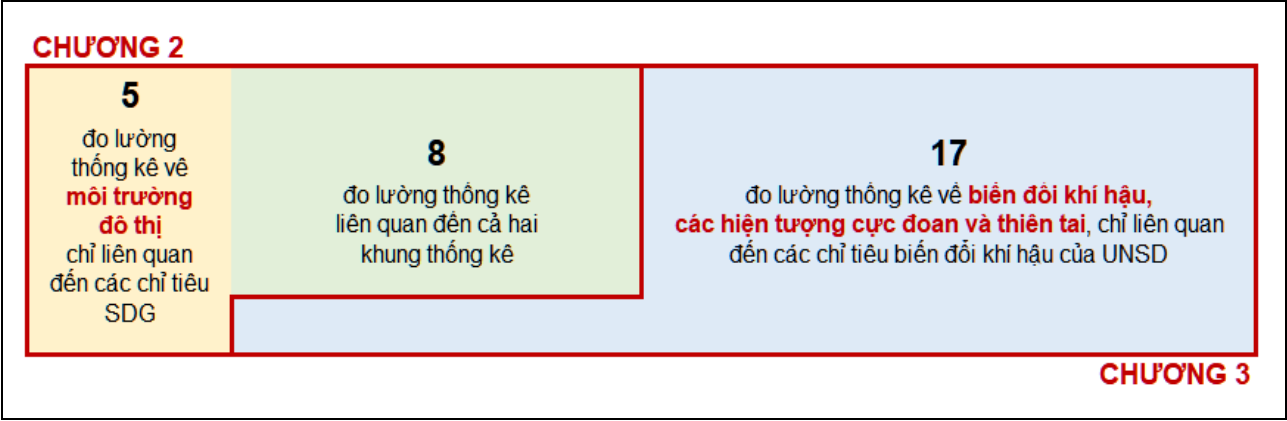
| STT | Mục tiêu/Chỉ tiêu                                                                     | Mã chỉ tiêu |        |      |      | Cơ quan chủ trì, tình trạng số liệu                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|------|------|------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                       | SDGs        | VSDGs  | NSIS | UNSD |                                                            |
| 1   | Tổng phát thải KNK năm                                                                | 13.2.2      |        |      | 1    | Bộ TNMT, một phần dữ liệu có sẵn (khi thực hiện tính toán) |
| 2   | Phát thải KNK từ sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp                      |             |        |      | 3    | Bộ TNMT, một phần dữ liệu có sẵn (khi thực hiện tính toán) |
| 3   | Phát thải KNK bình quân đầu người                                                     | 11          | 11.6.4 | 2110 | 5    | Bộ TNMT, một phần dữ liệu có sẵn (khi thực hiện tính toán) |
| 4   | Tổng cung cấp năng lượng sơ cấp từ nhiên liệu hóa thạch                               |             |        |      | 11   | Dữ liệu có sẵn của Bộ Công Thương                          |
| 5   | Tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung cấp năng lượng sơ cấp                   |             |        |      | 12   | Dữ liệu có sẵn của Bộ Công Thương                          |
| 6   | Tiêu thụ năng lượng cuối cùng bình quân đầu người                                     |             |        | 1810 | 13   | Dữ liệu có sẵn của TCTK                                    |
| 7   | Tăng trưởng dân số                                                                    |             |        | 0107 | 17   | Dữ liệu có sẵn của TCTK                                    |
| 8   | Tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số                                               |             |        |      | 18   | Dữ liệu có sẵn của TCTK                                    |
| 9   | Thiệt hại nông nghiệp do thiên tai trực tiếp gây ra                                   | 11          |        | 2103 | 27   | Dữ liệu có sẵn của Bộ NN&PTNT và TCTK                      |
| 10  | Ước tính thiệt hại bằng tiền do thiên tai trực tiếp gây ra                            | 11          |        | 2103 | 40   | Dữ liệu có sẵn của Bộ NN&PTNT và TCTK                      |
| 11  | Số người chết, mất tích và người bị ảnh hưởng trực tiếp do thiên tai trên 100.000 dân | 11          | 11.5.1 | 2103 | 42   | Dữ liệu có sẵn của Bộ NN&PTNT và TCTK                      |
| 12  | Số trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm liên quan đến khí hậu                         |             |        |      | 44   | Dữ liệu có sẵn của Bộ Y tế                                 |
| 13  | Nhiệt độ                                                                              |             |        |      | 53   | Dữ liệu có sẵn của Bộ TNMT                                 |
| 14  | Tỷ lệ lan truyền loài ngoại lai xâm hại                                               | 15.8.1      |        |      | 65   | Dữ liệu có sẵn của Bộ TNMT                                 |
| 15  | Tỷ lệ dân số sống trong nhà có máy điều hòa nhiệt độ                                  |             |        |      | 99   | Dữ liệu có sẵn của TCTK                                    |
| 16  | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều                                                               | 1           | 1.1.1  | 1802 | 101  | Dữ liệu có sẵn của TCTK                                    |
| 17  | Tổng diện tích rừng                                                                   |             | 15.2.2 | 2101 | 125  | Dữ liệu có sẵn của Bộ NN&PTNT                              |

Nguồn: TCTK

### 1.3. Danh mục các chỉ tiêu thống kê được trình bày trong báo cáo

Báo cáo bao gồm 30 chỉ tiêu thống kê, liên quan đến các chỉ tiêu SDG về môi trường đô thị và/hoặc các chỉ tiêu của UNSD về biến đổi khí hậu, các hiện tượng cực đoan và thiên tai. Các biện pháp được trình bày bằng các thẻ trong Chương 2 và 3. Cụ thể, Chương 2 bao gồm 13 thẻ (*các chỉ tiêu liên quan đến các chỉ tiêu SDG về môi trường đô thị, 8 thẻ liên quan đến cả hai khung*), Chương 3 gồm 17 thẻ đối với các chỉ tiêu của UNSD về biến đổi khí hậu, các hiện tượng cực đoan và thảm họa (Hình 1.3). Danh mục các chỉ tiêu thống kê dưới đây mô tả mỗi chỉ tiêu tương ứng với thẻ nào và thuộc Bộ chỉ tiêu nào (Bảng 1.5).

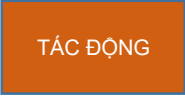
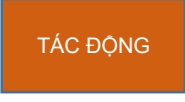
Hình 1.3 - Các chỉ tiêu thống kê được trình bày theo khung và Chương liên quan



Bảng 1.5 - Danh mục các chỉ tiêu thống kê có trong Báo cáo

| CHỈ TIÊU THỐNG KÊ<br>(theo thứ tự bảng chữ cái)                                                                                                          | LIÊN QUAN ĐẾN KHUNG TOÀN CẦU SDGs<br>(P = toàn bộ hoặc một phần)                    |                                                                                                                       |            | LIÊN QUAN ĐẾN CÁC THÔNG KÊ VÀ CHỈ TIÊU BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU<br>(P = toàn bộ hoặc một phần) |                                                        |          |        |      | THAM KHẢO THẺ CHỈ TIÊU (Chương 2 và 3) |                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--------|------|----------------------------------------|----------------------------------|
|                                                                                                                                                          |    | Mục tiêu<br>(các định nghĩa được rút gọn)                                                                             | Chỉ tiêu   | BỘ TOÀN CẦU UNSD                                                                       |                                                        |          | SENDAI | FDES | 2. Chỉ tiêu môi trường đô thị          | 3. Các chỉ tiêu biến đổi khí hậu |
|                                                                                                                                                          |                                                                                     |                                                                                                                       |            | Khu vực                                                                                | Chủ đề                                                 | Chỉ tiêu |        |      |                                        |                                  |
| Thiệt hại nông nghiệp do thiên tai trực tiếp gây ra                                                                                                      |    | 11.5 - Giảm thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai gây ra                                                           | 11.5.2 (P) | TÁC ĐỘNG                                                                               | Sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu | 27 (P)   | C-2    | -    |                                        | 27                               |
| Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm trong thành phố: Giá trị tối đa                                                                         |    | 11.6 - Giảm tác động tiêu cực của đô thị, cải thiện chất lượng không khí và quản lý chất thải                         | 11.6.2 (P) | TÁC ĐỘNG                                                                               | Biến đổi khí hậu và sức khỏe con người                 | 46 (P)   | -      | -    | 11.6.3a                                |                                  |
| Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm ở các thành phố: Các giá trị cao hơn giá trị tham chiếu của WHO đối với tỷ lệ tử vong có thể tránh được |    | 11.6 - Giảm tác động tiêu cực của đô thị, cải thiện chất lượng không khí và quản lý chất thải                         | 11.6.2 (P) | -                                                                                      | -                                                      | -        | -      | -    | 11.6.3b                                |                                  |
| Nhu cầu vận tải hành khách công cộng đường bộ                                                                                                            |    | 11.2 - Hệ thống giao thông an toàn, giá cả phải chăng, dễ tiếp cận và bền vững                                        | 11.2.1 (P) | -                                                                                      | -                                                      | -        | -      | -    | 11.2.1b                                |                                  |
| Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người                                                                                                                  | -                                                                                   | -                                                                                                                     | -          | ÁP LỰC                                                                                 | Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ năng lượng              | 13 (P)   | -      | -    |                                        | 13                               |
| Ước tính thiệt hại bằng tiền trực tiếp do thiên tai gây ra                                                                                               |  | 1.5 - Giảm mức độ phơi nhiễm và tính dễ bị tổn thương trước các hiện tượng cực đoan và thảm họa liên quan đến khí hậu | 1.5.2 (P)  | TÁC ĐỘNG                                                                               | Các sự kiện nguy hiểm và thảm họa                      | 40 (Tr)  | C-3    | -    |                                        | 40                               |
|                                                                                                                                                          |  | 11.5 - Giảm thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai gây ra                                                           | 11.5.2 (P) |                                                                                        |                                                        |          |        |      |                                        |                                  |
| Diện tích rừng                                                                                                                                           |  | 15.1 - Bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn                                                | 15.1.1 (P) | GIẢM NHỆ                                                                               | Công nghệ và thực tiễn giảm thiểu biến đổi khí hậu     | 125      | -      | -    |                                        | 125                              |

| CHỈ TIÊU THÔNG KÊ<br>(theo thứ tự bảng chữ cái)               | LIÊN QUAN ĐẾN KHUNG TOÀN CẦU SDGs<br>(P = toàn bộ hoặc một phần)                    |                                                                                   |            | LIÊN QUAN ĐẾN CÁC THÔNG KÊ VÀ CHỈ TIÊU BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU<br>(P = toàn bộ hoặc một phần) |                            |          |        |        | THAM KHẢO THẺ CHỈ TIÊU (Chương 2 và 3) |                                  |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------|--------|--------|----------------------------------------|----------------------------------|
|                                                               | Mục tiêu                                                                            | Mục tiêu<br>(các định nghĩa được<br>rút gọn)                                      | Chỉ tiêu   | BỘ TOÀN CẦU UNSD                                                                       |                            |          | SENDAI | FDES   | 2. Chỉ tiêu môi trường đô thị          | 3. Các chỉ tiêu biến đổi khí hậu |
|                                                               |                                                                                     |                                                                                   |            | Khu vực                                                                                | Chủ đề                     | Chỉ tiêu |        |        |                                        |                                  |
| Phát thải KNK theo LULUCF                                     | -                                                                                   | -                                                                                 | -          | ÁP LỰC                                                                                 | Tổng phát thải KNK         | 3 (P)    | -      | 3.1.1a |                                        | 3                                |
| Phát thải KNK bình quân đầu người                             | -                                                                                   | -                                                                                 | -          | ÁP LỰC                                                                                 | Tổng phát thải KNK         | 5        | -      | 3.1.1a |                                        | 5                                |
| Tốc độ tăng trưởng hành khách vận tải công cộng bằng đường bộ |    | 11.2 - Hệ thống giao thông an toàn, giá cả phải chăng, dễ tiếp cận và bền vững    | 11.2.1 (P) | -                                                                                      | -                          | -        | -      | -      | 11.2.1a                                |                                  |
| Hộ có diện tích ở dưới 10 m <sup>2</sup> bình quân đầu người  |    | 11.1 - Tiếp cận nhà ở đầy đủ, an toàn và giá cả phải chăng                        | 11.1.1 (P) | -                                                                                      | -                          | -        | -      | -      | 11.1.1b                                |                                  |
| Hộ gia đình không ở nhà kiên cố/bán kiên cố                   |    | 11.1 - Tiếp cận nhà ở đầy đủ, an toàn và giá cả phải chăng                        | 11.1.1 (P) | ẢNH HƯỞNG                                                                              | Dân số dễ bị tổn thương    | 103 (P)  | -      | -      | 11.1.1a                                |                                  |
| Hộ gia đình sử dụng công trình vệ sinh cải thiện              |   | 6.2 - Tiếp cận vệ sinh môi trường đầy đủ và công bằng                             | 6.2.1 (P)  | ẢNH HƯỞNG                                                                              | Dân số dễ bị tổn thương    | 97 (P)   | -      | -      | 6.2.1                                  |                                  |
| Hộ gia đình được sử dụng điện                                 |  | 7.1 - Tiếp cận các dịch vụ năng lượng hiện đại, đáng tin cậy và giá cả phải chăng | 7.1.1      | ẢNH HƯỞNG                                                                              | Dân số dễ bị tổn thương    | 95       | -      | -      | 7.1.1                                  |                                  |
| Các loài động thực vật ngoại lai xâm lấn                      |  | 15.8 - Ngăn chặn du nhập và giảm tác động của loài ngoại lai xâm hại              | 15.8.1 (P) | TÁC ĐỘNG                                                                               | Phân bố và tình trạng loài | 65 (P)   | -      | -      |                                        | 65                               |
| Sử dụng đất theo tỷ lệ trên tổng diện tích đất                |  | 11.3 - Tăng cường đô thị hóa toàn diện và bền vững                                | 11.3.1 (P) | ÁP LỰC                                                                                 | Đất đai và nông nghiệp     | 26 (P)   | -      | -      | 11.3.1b                                |                                  |

| CHỈ TIÊU THÔNG KÊ<br>(theo thứ tự bảng chữ cái)               | LIÊN QUAN ĐẾN KHUNG TOÀN CẦU SDGs<br>(P = toàn bộ hoặc một phần)                    |                                                                                                                       |            | LIÊN QUAN ĐẾN CÁC THÔNG KÊ VÀ CHỈ TIÊU BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU<br>(P = toàn bộ hoặc một phần) |                                        |          |         |      | THAM KHẢO THẺ CHỈ TIÊU (Chương 2 và 3) |                                        |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|---------|------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                               | Mục tiêu                                                                            | Mục tiêu<br>(các định nghĩa được<br>rút gọn)                                                                          | Chỉ tiêu   | BỘ TOÀN CẦU UNSD                                                                       |                                        |          | SENDAI  | FDES | 2. Chỉ tiêu<br>môi trường<br>đô thị    | 3. Các chỉ<br>tiêu biến<br>đổi khí hậu |
|                                                               |                                                                                     |                                                                                                                       |            | Khu vực                                                                                | Chủ đề                                 | Chỉ tiêu |         |      |                                        |                                        |
| Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều                                       |    | 1.1 - Xóa đói giảm nghèo cùng cực                                                                                     | 1.1.1 (P)  |     | Dân số dễ bị tổn thương                | 101 (P)  | -       | -    |                                        | 101                                    |
| Số trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm liên quan đến khí hậu | -                                                                                   | -                                                                                                                     | -          |     | Biến đổi khí hậu và sức khỏe con người | 44 (P)   | -       | -    |                                        | 44                                     |
| Số người chết và mất tích do thiên tai                        |    | 1.5 - Giảm mức độ phơi nhiễm và tính dễ bị tổn thương trước các hiện tượng cực đoan và thảm họa liên quan đến khí hậu | 1.5.1 (P)  |     | Các sự kiện nguy hiểm và thảm họa      | 42 (P)   | A-1 (P) | -    |                                        | 42                                     |
|                                                               |    | 11.5 - Giảm thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai gây ra                                                           | 11.5.1 (P) |                                                                                        |                                        |          |         |      |                                        |                                        |
|                                                               |    | 13.1 - Tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng với các hiểm họa liên quan đến khí hậu và thiên tai                | 13.1.1 (P) |                                                                                        |                                        |          |         |      |                                        |                                        |
| Tăng trưởng dân số                                            | -                                                                                   | -                                                                                                                     | -          |    | Dân số                                 | 17       | -       | -    |                                        | 17                                     |
| Tỷ lệ dân số sống trong nhà có máy điều hòa nhiệt độ          | -                                                                                   | -                                                                                                                     | -          |   | Dân số dễ bị tổn thương                | 99 (P)   | -       | -    |                                        | 99                                     |
| Tỷ lệ tỷ lệ sử dụng đất trên tỷ lệ tăng dân số                |  | 11.3 - Tăng cường đô thị hóa toàn diện và bền vững                                                                    | 11.3.1     | -                                                                                      | -                                      | -        | -       | -    | 11.3.1a                                |                                        |

| CHỈ TIÊU THÔNG KÊ<br>(theo thứ tự bảng chữ cái)                                                     | LIÊN QUAN ĐẾN KHUNG TOÀN CẦU SDGs<br>(P = toàn bộ hoặc một phần)                    |                                                                                               |            | LIÊN QUAN ĐẾN CÁC THÔNG KÊ VÀ CHỈ TIÊU BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU<br>(P = toàn bộ hoặc một phần) |                                           |          |        |      | THAM KHẢO THẺ CHỈ TIÊU (Chương 2 và 3) |                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|--------|------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                                                     | Mục tiêu                                                                            | Mục tiêu<br>(các định nghĩa được<br>rút gọn)                                                  | Chỉ tiêu   | BỘ TOÀN CẦU UNSD                                                                       |                                           |          | SENDAI | FDES | 2. Chỉ tiêu<br>môi trường<br>đô thị    | 3. Các chỉ<br>tiêu biến<br>đổi khí hậu |
|                                                                                                     |                                                                                     |                                                                                               |            | Khu vực                                                                                | Chủ đề                                    | Chỉ tiêu |        |      |                                        |                                        |
| Nhiệt độ trung bình hàng ngày được ghi lại                                                          | -                                                                                   | -                                                                                             | -          | TÁC ĐỘNG                                                                               | Biểu hiện của biến đổi khí hậu            | 53 (P)   | -      | -    |                                        | 53                                     |
| Tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung cấp năng lượng sơ cấp                                 |    | 7.2 - Tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo                                                        | 7.2.1 (P)  | ÁP LỰC                                                                                 | Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ năng lượng | 12       | -      | -    |                                        | 12                                     |
| Tổng phát thải KNK                                                                                  |    | 13.2 - Lồng ghép các biện pháp biến đổi khí hậu vào chính sách quốc gia                       | 13.2.2     | ÁP LỰC                                                                                 | Tổng phát thải KNK                        | 1        | -      | -    |                                        | 1                                      |
| Tổng năng lượng cung cấp sơ cấp                                                                     |    | 7.2 - Tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo                                                        | 7.2.1 (P)  | ÁP LỰC                                                                                 | Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ năng lượng | 11 (P)   | -      | -    |                                        | 11                                     |
| Chất thải rắn sinh hoạt đô thị thu gom bình quân đầu người                                          |    | 11.6 - Giảm tác động tiêu cực của đô thị, cải thiện chất lượng không khí và quản lý chất thải | 11.6.1 (P) | THÍCH ỨNG                                                                              | Quản lý chất thải                         | 156      | -      | -    | 11.6.1b                                |                                        |
| Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật |   | 11.6 - Giảm tác động tiêu cực của đô thị, cải thiện chất lượng không khí và quản lý chất thải | 11.6.1 (P) | THÍCH ỨNG                                                                              | Quản lý chất thải                         | 157      | -      | -    | 11.6.1a                                |                                        |
| Tỷ lệ dân số thành thị trên tổng dân số                                                             | -                                                                                   | -                                                                                             | -          | ÁP LỰC                                                                                 | Dân số                                    | 18       | -      | -    |                                        | 18                                     |
| Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung                                |  | 6.1 - Tiếp cận nước uống an toàn và hợp túi tiền                                              | 6.1.1      | ẢNH HƯỞNG                                                                              | Dân số dễ bị tổn thương                   | 98       | -      | -    | 6.1.1                                  |                                        |

## **Chương 2.**

### **Chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị**

## 2.1. Phân loại theo cường độ đô thị

### 2.1.1. Mục đích của việc phân loại

Trong Báo cáo này, với mục đích phân tích các chỉ tiêu môi trường đô thị, các tỉnh/thành phố của Việt Nam (63 tỉnh/thành phố, trong đó có 5 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) được phân loại theo mức độ cường độ đô thị. Mục đích kép là: *Một mặt*, việc phân loại như vậy có thể bỏ qua một số giới hạn hiện đang áp đặt cho việc đánh giá các chỉ tiêu môi trường đô thị do không có dữ liệu liên quan đến các thành phố riêng lẻ. *Mặt khác*, nó cho phép phân tách tất cả các chỉ tiêu theo khu vực thành thị và nông thôn, đặc biệt phù hợp với Việt Nam, đáp ứng đầy đủ khuyến nghị của SDGs về giám sát bất bình đẳng và xu hướng phân chia xã hội và lãnh thổ, để “không để ai bị bỏ lại phía sau”<sup>17</sup>.

Bằng cách phân loại, trên cơ sở thống kê, các khu vực được đô thị hóa mạnh mẽ hơn được coi là đại diện của “các khu vực đô thị” và giá trị của các chỉ tiêu đã được tính toán có liên quan đến chúng. Điều này cho phép so sánh giữa các khu vực đồng nhất và đối với từng khu vực với mức trung bình của cả nước, cũng như so sánh các giá trị trung bình của khu vực thành thị và nông thôn (*thông qua quy trình giống như trên xác định khu vực nông thôn là các khu vực ít đô thị hóa hơn*).

### 2.1.2. Phương pháp luận

Một phương pháp đơn giản được thực hiện dựa trên sự kết hợp của 03 chỉ tiêu về cường độ đô thị từ dữ liệu của TCTK hoặc hệ thống báo cáo thống kê quốc gia và được tham chiếu đến năm 2020:

- **Mật độ dân số** (người/km<sup>2</sup>);
- **Tỷ lệ dân số thành thị** (dân số sống ở khu vực thành thị/1.000 dân sống ở khu vực nông thôn);
- **Tỷ lệ đô thị hóa** (tỷ lệ về diện tích đất của các khu dân cư đô thị và các hoạt động khác ngoài nông, lâm nghiệp trên tổng diện tích đất).

**Mật độ dân số:** Năm 2020, mật độ dân số trên cả nước là 295 người/km<sup>2</sup>, dao động từ 52 (Lai Châu) đến 4.404 (Thành phố Hồ Chí Minh).

**Tỷ lệ dân số thành thị:** Năm 2020, cứ 1.000 người sống ở khu vực nông thôn thì có 583 người sống ở khu vực thành thị, dao động từ 109 người (Bến Tre) đến 6.847 người (Đà Nẵng).

**Tỷ lệ đô thị hóa:** Năm 2020, theo số liệu về sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cơ cấu diện tích đất của Việt Nam như sau:

- 35,4%: Diện tích đất nông nghiệp;
- 50,4%: Diện tích đất rừng;
- 2,2%: Diện tích đất ở<sup>18</sup> (trong đó: 0,6% Diện tích đất ở thành thị + 1,6% Diện tích đất ở nông thôn);
- 6,1%: Diện tích đất chuyên dụng<sup>19</sup>;
- 5,9%: Diện tích đất chưa sử dụng.

Tỷ lệ đô thị hóa được tính bằng tỷ lệ phần trăm diện tích đất ở đô thị và đất chuyên dùng trên tổng diện tích đất; tỷ lệ này là 6,6% cho cả nước và dao động từ 1% (Lai Châu) đến 38,2% (Đà Nẵng).

Đối với mỗi chỉ tiêu ở trên, các tỉnh/thành phố được chia thành 3 loại dựa trên phân bố của 3 chỉ tiêu (Bảng 2.1).

<sup>17</sup> <https://unsdg.un.org/2030-agenda/universal-values/leave-no-one-behind>.

<sup>18</sup> Niên giám thống kê Việt Nam. Đất làm nhà ở và các công trình khác phục vụ sinh hoạt; vườn ao liền kề với nhà ở trong khu dân cư (bao gồm cả vườn ao liền kề với nhà ở) được công nhận là đất ở. Bao gồm đất ở đô thị và nông thôn. Nguồn: TCTK (2020), Niên giám thống kê Việt Nam

<sup>19</sup> Đất trụ sở cơ quan nhà nước; cơ sở xây dựng dịch vụ công cộng; đất an ninh quốc phòng; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất công. Nguồn: TCTK (2020), Niên giám thống kê Việt Nam.

**Bảng 2.1 - Ngưỡng của các chỉ tiêu về cường độ đô thị**

| Phân loại      | Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> ) | Dân số thành thị (trên 1.000 người sống ở nông thôn) | Tỷ lệ đô thị hóa (%) |
|----------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------|
| A (trên 33,3%) | > 472,8                                | > 465,4                                              | > 8,3                |
| B (giữa 33,3%) | 175,9 – 472,8                          | 286,0 – 465,4                                        | 5,3 – 8,3            |
| C (dưới 33,3%) | < 175,9                                | < 286,0                                              | < 5,3                |

Nguồn: Xử lý trên số liệu của TCTK và số liệu sử dụng đất của Bộ TNMT.

Sau đó, các tỉnh/thành phố được phân loại theo **cường độ đô thị cao, cường độ đô thị trung bình và cường độ đô thị thấp** theo các tiêu chí sau (Bảng 2.2).

**Bảng 2.2 – Tiêu chí phân loại cường độ đô thị**

| Cường độ đô thị | Tiêu chí                             | Số tỉnh/thành phố   |
|-----------------|--------------------------------------|---------------------|
| CAO             | Ít nhất 2 loại A trong số 3 tiêu chí | 18                  |
| THẤP            | Ít nhất 2 loại C trong số 3 tiêu chí | 20                  |
| TRUNG BÌNH      | Các trường hợp khác                  | 25                  |
|                 |                                      | <b>Tổng số = 63</b> |

### 2.1.3. Xác định các khu vực đô thị lớn

Xác định các khu vực đô thị lớn được tổng hợp dựa trên nguyên tắc kể cận. Do 5 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đều có cường độ đô thị cao nên được mặc định là trung tâm của các khu vực đô thị lớn (*khu vực trung tâm*) và các đơn vị có cường độ đô thị cao liền kề khác hình thành các vùng ngoại vi của khu vực trung tâm (*khu vực ngoại vi*).

**Bảng 2.3 – Số tỉnh/thành phố, dân số trung bình, mật độ dân số, dân số thành thị và tỷ lệ đô thị hóa phân theo loại cường độ đô thị. Năm 2020**

| Loại cường độ đô thị | Số tỉnh/thành phố | Dân số trung bình |              | Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> ) | Dân số thành thị (trên 1,000 người sống ở khu vực nông thôn) | Tỷ lệ đô thị hóa (%) |
|----------------------|-------------------|-------------------|--------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|
|                      |                   | (nghìn người)     | (%)          |                                        |                                                              |                      |
| CAO                  | 18                | 42.791,8          | 43,9         | 1.065                                  | 1.106                                                        | 17,2                 |
| Trong đó: Trung tâm  | 5                 | 21.937,9          | 22,5         | 2.260                                  | 1.863                                                        | 24,6                 |
| Trong đó: Ngoại vi   | 13                | 20.853,9          | 21,4         | 685                                    | 647                                                          | 14,8                 |
| TRUNG BÌNH           | 25                | 33.923,6          | 34,8         | 295                                    | 360                                                          | 7,5                  |
| THẤP                 | 20                | 20.867,2          | 21,4         | 118                                    | 273                                                          | 3,7                  |
| <b>TỔNG SỐ</b>       | <b>63</b>         | <b>97.582,7</b>   | <b>100,0</b> | <b>295</b>                             | <b>583</b>                                                   | <b>6,6</b>           |

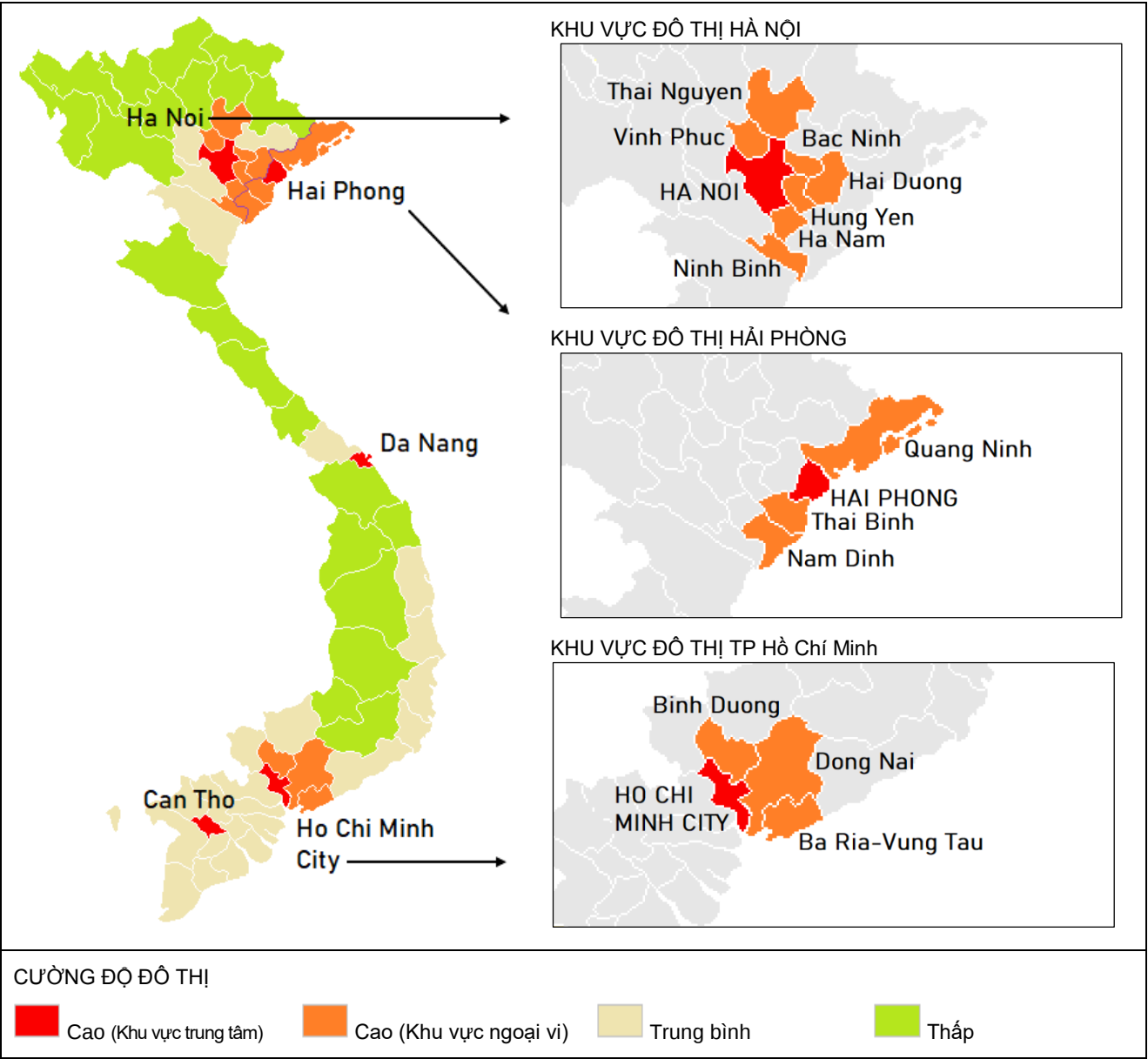
Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK và số liệu sử dụng đất của Bộ TNMT.

Dựa trên việc áp dụng các tiêu chí trên, các khu vực đô thị lớn đã được xác định như sau:

- **Khu vực đô thị Hà Nội**, bao gồm Hà Nội là khu vực trung tâm và 7 tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình, Thái Nguyên là khu vực ngoại vi – tổng số có 17,2 triệu người.
- **Khu vực đô thị Hải Phòng**, bao gồm Hải Phòng là khu vực trung tâm và 3 tỉnh Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định là khu vực ngoại vi – tổng số có 7 triệu người.
- **Khu vực đô thị Đà Nẵng**, chỉ gồm duy nhất Đà Nẵng – 1,3 triệu người.
- **Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh**, gồm TP Hồ Chí Minh là khu vực trung tâm và 3 đơn vị ngoại vi gồm 3 tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu – tổng số có 16,2 triệu người.
- **Khu vực đô thị Cần Thơ**, chỉ gồm duy nhất Cần Thơ – tổng số có 1,2 triệu người.

Các khu vực đô thị liền kề với Hà Nội và Hải Phòng được tách biệt, ranh giới các khu vực này được xác định theo thực tế, do đó có tính đến sự khác biệt giữa khu vực duyên hải và nội địa của Hà Nội (Hình 2.1, Bảng 2.4).

Hình 2.1 – Các tỉnh/thành phố của Việt Nam phân loại theo cường độ đô thị<sup>20</sup>. Năm 2020



Nguồn: Xử lý trên số liệu của TCTK và số liệu sử dụng đất của Bộ TNMT.

<sup>20</sup> Các đảo không được thể hiện trên bản đồ.

**Bảng 2.4 – Phân loại tỉnh/thành phố theo cường độ đô thị năm 2020**

| Vùng                                             | Tỉnh/TP<br>(trực thuộc TW: Đậm) | Xếp hạng      |        |                  | Cường độ đô thị | Khu vực đô<br>thị trung tâm |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|--------|------------------|-----------------|-----------------------------|
|                                                  |                                 | Mật độ dân số | Dân số | Tỷ lệ đô thị hóa |                 |                             |
| Đồng bằng<br>sông Hồng                           | <b>Hà Nội</b>                   | A             | A      | A                | Cao (trung tâm) | Hà Nội                      |
|                                                  | Vĩnh Phúc                       | A             | B      | A                | Cao (ngoại vi)  | Hà Nội                      |
|                                                  | Bắc Ninh                        | A             | B      | A                | Cao (ngoại vi)  | Hà Nội                      |
|                                                  | Quảng Ninh                      | B             | A      | A                | Cao (ngoại vi)  | Hải Phòng                   |
|                                                  | Hải Dương                       | A             | A      | A                | Cao (ngoại vi)  | Hà Nội                      |
|                                                  | <b>Hải Phòng</b>                | A             | A      | A                | Cao (trung tâm) | Hải Phòng                   |
|                                                  | Hưng Yên                        | A             | C      | A                | Cao (ngoại vi)  | Hà Nội                      |
|                                                  | Thái Bình                       | A             | C      | A                | Cao (ngoại vi)  | Hải Phòng                   |
|                                                  | Hà Nam                          | A             | B      | A                | Cao (ngoại vi)  | Hà Nội                      |
|                                                  | Nam Định                        | A             | C      | A                | Cao (ngoại vi)  | Hải Phòng                   |
|                                                  | Ninh Bình                       | A             | C      | A                | Cao (ngoại vi)  | Hà Nội                      |
| Trung du<br>và miền<br>núi phía<br>Bắc           | Hà Giang                        | C             | C      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Cao Bằng                        | C             | B      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Bắc Kạn                         | C             | B      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Tuyên Quang                     | C             | C      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Lào Cai                         | C             | B      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Yên Bái                         | C             | C      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Thái Nguyên                     | B             | A      | A                | Cao (ngoại vi)  | Hà Nội                      |
|                                                  | Lạng Sơn                        | C             | B      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Bắc Giang                       | B             | C      | A                | Trung bình      | -                           |
|                                                  | Phú Thọ                         | B             | C      | B                | Trung bình      | -                           |
|                                                  | Điện Biên                       | C             | C      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Lai Châu                        | C             | C      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Sơn La                          | C             | C      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Hòa Bình                        | B             | B      | B                | Trung bình      | -                           |
| Bắc Trung<br>Bộ và<br>Duyên hải<br>miền<br>Trung | Thanh Hóa                       | B             | B      | B                | Trung bình      | -                           |
|                                                  | Nghệ An                         | B             | C      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Hà Tĩnh                         | B             | C      | B                | Trung bình      | -                           |
|                                                  | Quảng Bình                      | C             | B      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Quảng Trị                       | C             | B      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Thừa Thiên-Huế                  | B             | A      | B                | Trung bình      | -                           |
|                                                  | <b>Đà Nẵng</b>                  | A             | A      | A                | Cao (trung tâm) | Đà Nẵng                     |
|                                                  | Quảng Nam                       | C             | B      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Quảng Ngãi                      | B             | C      | B                | Trung bình      | -                           |
|                                                  | Bình Định                       | B             | A      | B                | Trung bình      | -                           |
|                                                  | Phú Yên                         | C             | A      | B                | Trung bình      | -                           |
|                                                  | Khánh Hòa                       | B             | A      | B                | Trung bình      | -                           |
|                                                  | Ninh Thuận                      | B             | A      | B                | Trung bình      | -                           |
|                                                  | Bình Thuận                      | C             | A      | B                | Trung bình      | -                           |
| Tây<br>Nguyên                                    | Kon Tum                         | C             | A      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Gia Lai                         | C             | B      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Đắk Lắk                         | C             | B      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Đắk Nông                        | C             | C      | C                | Thấp            | -                           |
|                                                  | Lâm Đồng                        | C             | A      | C                | Thấp            | -                           |

| Vùng                    | Tỉnh/TP<br>(trực thuộc TW: Đậm) | Xếp hạng      |        |                  | Cường độ đô thị | Khu vực đô thị<br>trung tâm |
|-------------------------|---------------------------------|---------------|--------|------------------|-----------------|-----------------------------|
|                         |                                 | Mật độ dân số | Dân số | Tỷ lệ đô thị hóa |                 |                             |
| Đông Nam Bộ             | Bình Phước                      | C             | B      | B                | Trung bình      | -                           |
|                         | Tây Ninh                        | B             | A      | B                | Trung bình      | -                           |
|                         | Bình Dương                      | A             | A      | A                | Cao (ngoại vi)  | TP Hồ Chí Minh              |
|                         | Đồng Nai                        | A             | A      | A                | Cao (ngoại vi)  | TP Hồ Chí Minh              |
|                         | Bà Rịa-Vũng Tàu                 | A             | A      | A                | Cao (ngoại vi)  | TP Hồ Chí Minh              |
|                         | <b>TP Hồ Chí Minh</b>           | A             | A      | A                | Cao (trung tâm) | TP Hồ Chí Minh              |
| Đồng bằng sông Cửu Long | Long An                         | B             | C      | A                | Trung bình      | -                           |
|                         | Tiền Giang                      | A             | C      | B                | Trung bình      | -                           |
|                         | Bến Tre                         | A             | C      | C                | Thấp            | -                           |
|                         | Trà Vinh                        | B             | C      | B                | Trung bình      | -                           |
|                         | Vĩnh Long                       | A             | B      | B                | Trung bình      | -                           |
|                         | Đồng Tháp                       | A             | C      | B                | Trung bình      | -                           |
|                         | An Giang                        | A             | B      | B                | Trung bình      | -                           |
|                         | Kiên Giang                      | B             | B      | B                | Trung bình      | -                           |
|                         | Cần Thơ                         | A             | A      | A                | Cao (trung tâm) | Cần Thơ                     |
|                         | Hậu Giang                       | B             | B      | A                | Trung bình      | -                           |
|                         | Sóc Trăng                       | B             | A      | B                | Trung bình      | -                           |
|                         | Bạc Liêu                        | B             | B      | B                | Trung bình      | -                           |
|                         | Cà Mau                          | B             | B      | C                | Trung bình      | -                           |

Nguồn: Xử lý trên số liệu của TCTK và số liệu sử dụng đất của Bộ TNMT.

**Bảng 2.5 – Số tỉnh/thành phố, dân số trung bình, mật độ dân số, dân số thành thị và tỷ lệ đô thị hóa phân theo khu vực đô thị năm 2020**

28

| Khu vực đô thị                     | Số tỉnh/thành phố | Dân số trung bình |              | Mật độ dân số<br>(người/km <sup>2</sup> ) | Dân số thành thị<br>(trên 1,000 dân<br>sống ở khu vực<br>nông thôn) | Tỷ lệ đô thị hóa<br>(%) |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|                                    |                   | (nghìn người)     | (%)          |                                           |                                                                     |                         |
| HÀ NỘI                             | 8                 | 17.186,4          | 40,2         | 1.244,2                                   | 617                                                                 | 18,4                    |
| Trong đó: Trung tâm                | 1                 | 8.246,5           | 19,3         | 2.454,5                                   | 970                                                                 | 23,5                    |
| Trong đó: Ngoại vi                 | 7                 | 8.939,8           | 20,9         | 855,2                                     | 388                                                                 | 16,7                    |
| HẢI PHÒNG                          | 4                 | 7.041,7           | 16,5         | 640,9                                     | 509                                                                 | 14,6                    |
| Trong đó: Trung tâm                | 1                 | 2.053,5           | 4,8          | 1.345,2                                   | 832                                                                 | 24,9                    |
| Trong đó: Ngoại vi                 | 3                 | 4.988,2           | 11,7         | 527,2                                     | 406                                                                 | 12,9                    |
| ĐÀ NẴNG                            | 1                 | 1.169,5           | 2,7          | 910,3                                     | 6.847                                                               | 38,2                    |
| TP HỒ CHÍ MINH                     | 4                 | 16.153,5          | 37,7         | 1.278,4                                   | 2.586                                                               | 16,5                    |
| Trong đó: Trung tâm                | 1                 | 9.227,6           | 21,6         | 4.403,8                                   | 4.025                                                               | 26,4                    |
| Trong đó: Ngoại vi                 | 3                 | 6.925,9           | 16,2         | 657,1                                     | 1.595                                                               | 14,6                    |
| CẦN THƠ                            | 1                 | 1.240,7           | 2,9          | 861,4                                     | 2.336                                                               | 12,1                    |
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao</b> | <b>18</b>         | <b>42.791,8</b>   | <b>100,0</b> | <b>1.065</b>                              | <b>1.106</b>                                                        | <b>17,2</b>             |

Nguồn: Xử lý trên số liệu của TCTK và số liệu sử dụng đất của Bộ TNMT.

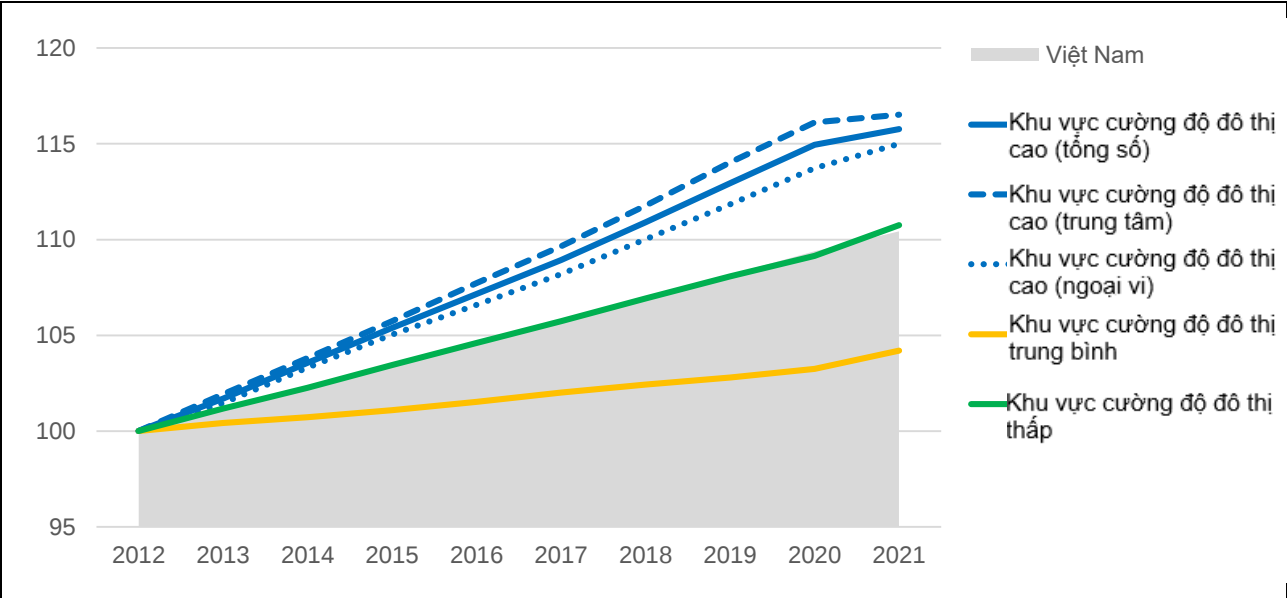
#### 2.1.4. Động lực môi trường ở các khu vực đô thị lớn

Áp lực do hoạt động của con người gây ra đối với môi trường đô thị có xu hướng tập trung ở các khu vực đô thị lớn, đây là kết quả của một số quá trình kinh tế xã hội.

Bản thân dân số là một động lực cơ bản, chủ yếu là về tăng dân số và mật độ tập trung. Về vấn đề này, trong 10 năm 2012-2021, các khu vực đô thị lớn của Việt Nam đã có tốc độ tăng dân

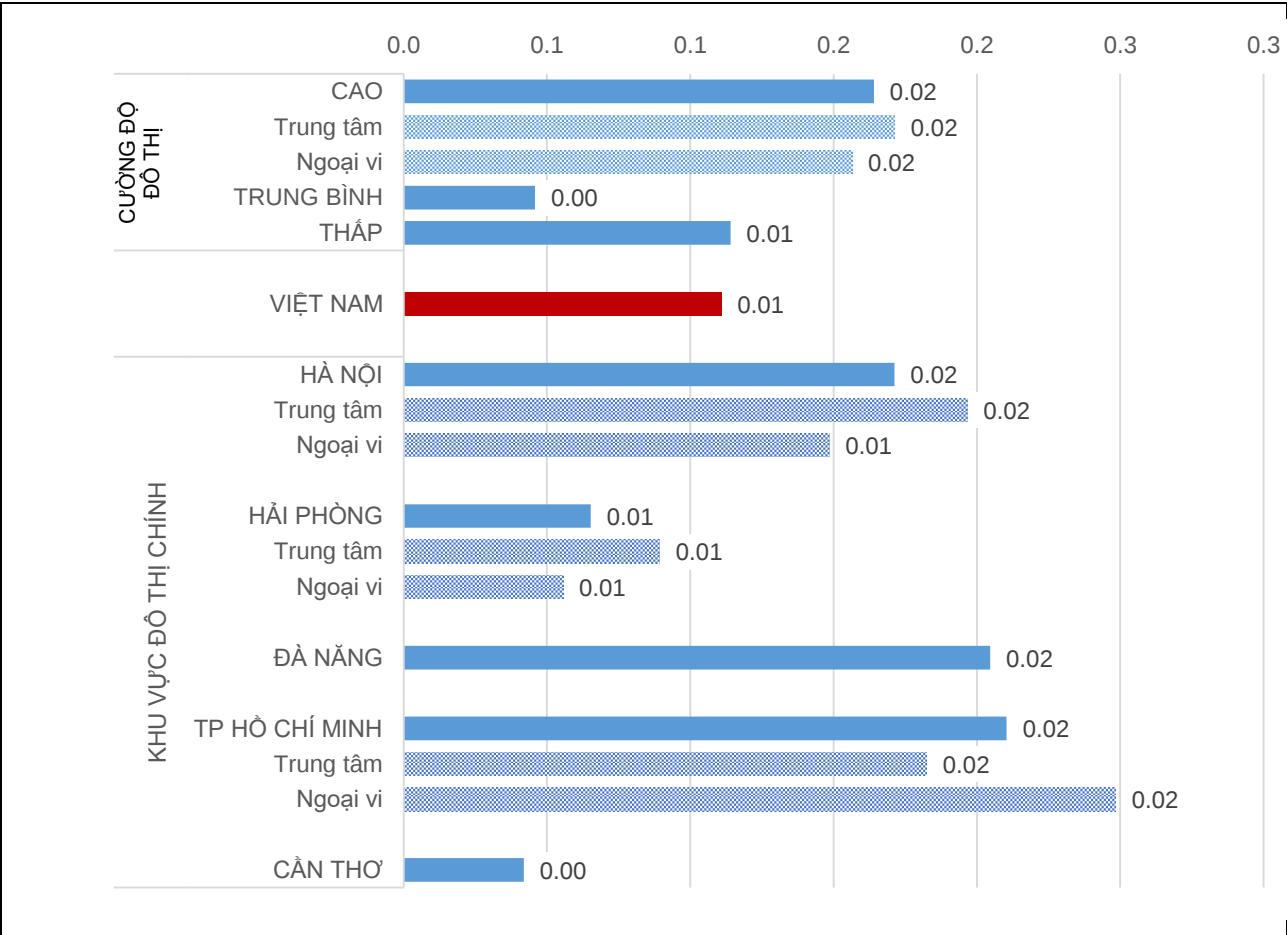
số nhanh hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước (Hình 2.2), mặc dù có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực này: Hơn 2%/năm ở Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh; 1,7% ở Hà Nội, dưới 1% ở Hải Phòng và Cần Thơ (Hình 2.3).

**Hình 2.2 – Tăng dân số theo cường độ đô thị năm 2012-2021** (chỉ tiêu, 2012=100)



Nguồn: Xử lý trên số liệu của TCTK.

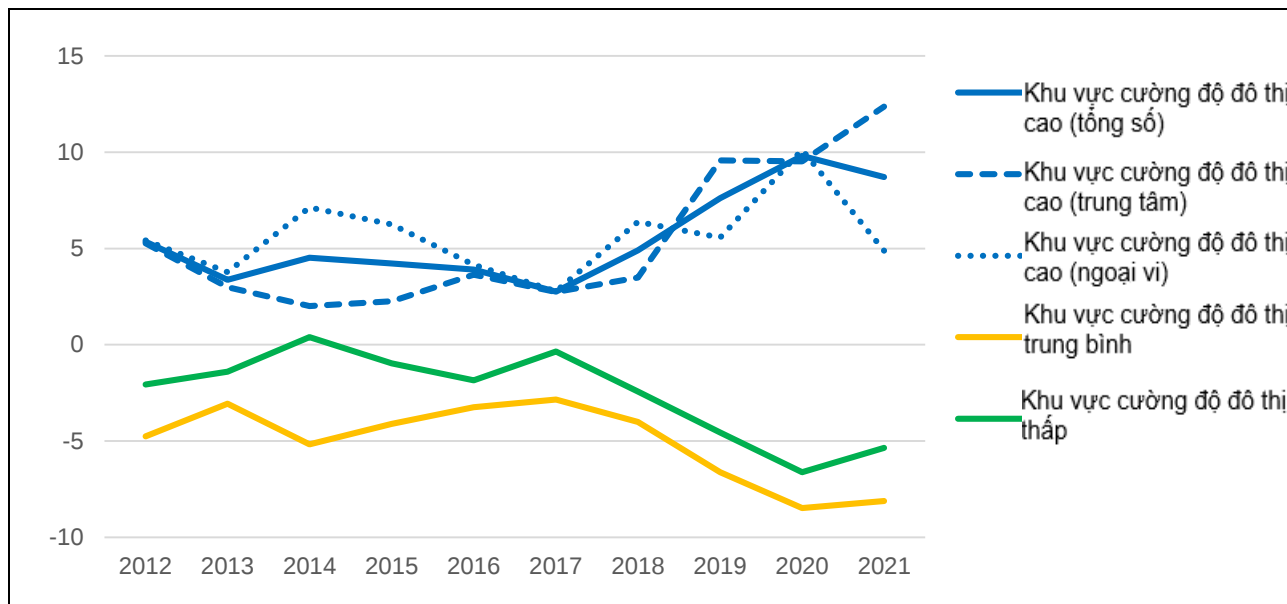
**Hình 2.3 – Tỷ lệ tăng dân số phân theo cường độ đô thị và khu vực đô thị lớn năm 2012-2021** (trung bình năm, %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

Tăng trưởng dân số ở các khu vực đô thị lớn nhận được sự đóng góp đáng kể từ di cư nội địa. Quan sát các khu vực có cường độ đô thị cao cho thấy tỷ lệ di cư thuần luôn duy trì ở mức dương trong suốt giai đoạn 2012-2021 và tăng đều từ năm 2017 sau khi tiếp nhận sự di cư từ khu vực có cường độ đô thị trung bình và thấp (Hình 2.4).

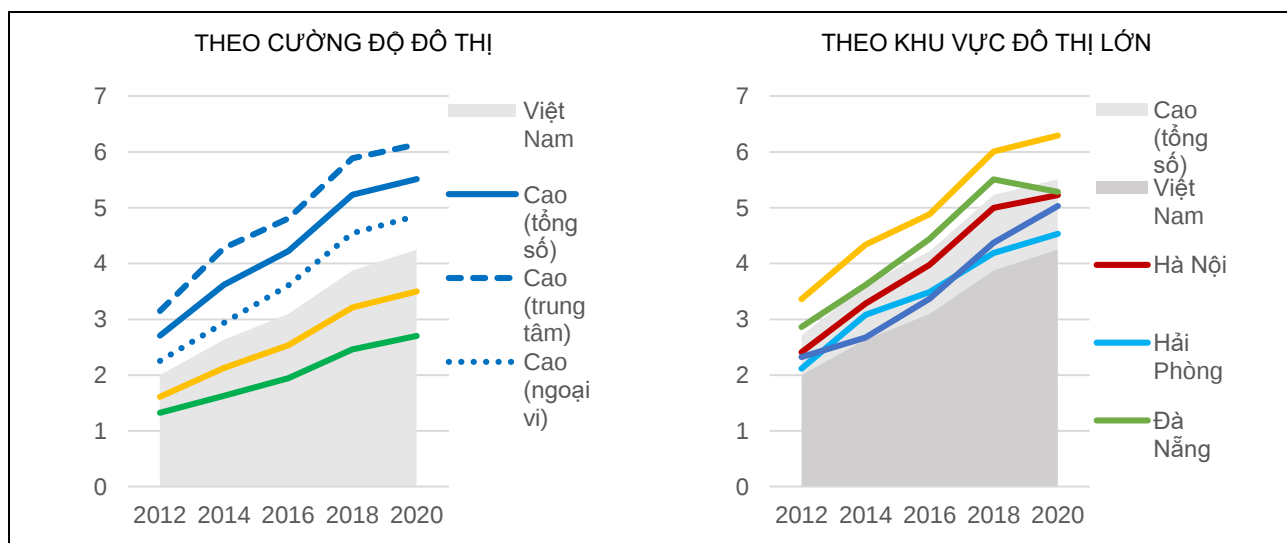
**Hình 2.4 - Tỷ suất di cư thuần theo cường độ đô thị năm 2012-2021 (trên nghìn dân)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

Ngoài ra, việc tăng dân số cũng đồng thời tỷ lệ thuận với sự gia tăng của thu nhập bình quân đầu người là một tín hiệu đáng hoan nghênh về việc nâng cao mức sống nhưng cũng tạo áp lực lên môi trường – vì nó thường kéo theo việc tiêu thụ nhiều tài nguyên thiên nhiên hơn, gia tăng phát sinh ô nhiễm và chất thải. Từ năm 2012 đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người đã tăng khoảng gấp đôi ở tất cả các cấp độ đô thị và ở tất cả các khu vực đô thị lớn. Việc tăng trưởng không làm giảm khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, vì đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người hàng tháng dao động từ 2,7 triệu đồng ở khu vực đô thị có cường độ thấp đến 5,5 triệu đồng ở khu vực đô thị có cường độ cao (và 6,1 triệu đồng ở khu vực trung tâm), so với mức trung bình toàn quốc là 4,2 triệu đồng. Cũng có thể quan sát được sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực đô thị lớn, nơi thu nhập bình quân đầu người hàng tháng dao động từ 2,7 - 4,5 triệu đồng ở Hải Phòng đến 6,3 triệu đồng ở TP Hồ Chí Minh (Hình 2.5).

**Hình 2.5 – Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng năm 2012-2020 (triệu đồng, giá hiện hành)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCTK.

Bức tranh tổng thể mô tả sự phát triển đô thị mạnh mẽ này, rõ ràng đem đến những rủi ro trong việc gia tăng áp lực lên môi trường và gia tăng khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn. Cả hai vấn đề đều liên quan trực tiếp đến tính bền vững của phát triển đô thị, thực hiện và giám sát các chính sách phát triển bền vững hướng đến các đô thị nhằm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống với bảo vệ môi trường và sức khỏe con người.

## 2.2. Mục tiêu SDGs, tham chiếu và so sánh quốc tế

Phần này trình bày các chỉ tiêu được lựa chọn liên quan đến các mục tiêu tham chiếu SDGs được xác định trong Chương trình nghị sự toàn cầu 2030 và Kế hoạch hành động quốc gia của Việt Nam để thực hiện chương trình này (VSDGs)<sup>21</sup>. Một số chỉ tiêu sẽ so sánh các giá trị quốc gia với các ước tính của thế giới và khu vực được công bố trên Cơ sở dữ liệu SDGs toàn cầu của LHQ cũng được trình bày.

### MỤC TIÊU 6.1 – TIẾP CẬN NƯỚC AN TOÀN VÀ GIÁ CẢ PHẢI CHĂNG

Mục tiêu 6.1 của VSDGs – *Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận đầy đủ và công bằng nguồn nước uống an toàn và giá cả phải chăng* – về cơ bản giống với Mục tiêu toàn cầu tương ứng<sup>22</sup>.

Theo báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR) năm 2023 của Việt Nam, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đã tăng lên nhanh chóng, đạt 94,2% vào năm 2022, tăng 7,5 điểm % so với năm 2018, trong đó tỷ lệ này đã đạt 100% tại thành phố Hà Nội và TP Hồ Chí Minh từ năm 2019. Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh trong cả nước đạt 98,3% vào năm 2022, tăng 2,6 điểm % so với năm 2018. Mặc dù tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh ở nông thôn tăng nhanh hơn thành thị nhưng tỷ lệ này ở nông thôn vẫn luôn thấp hơn thành thị, tương ứng 97,4% và 99,7% vào năm 2022.

Mục tiêu 6.1 toàn cầu đặt ra yêu cầu về quản lý nước uống an toàn. Đây là mục tiêu cao hơn mục tiêu nước hợp vệ sinh. Theo báo cáo toàn cầu của Chương trình giám sát chung của UNICEF và WHO sử dụng kết quả Điều tra SDGCW 2020 - 2021, tỷ lệ dân số sử dụng nước được quản lý an toàn khá thấp, ở mức 58% dân số (năm 2020) trong đó ở nông thôn là 46% và thành thị là 76%. Bên cạnh đó, hiện nay, vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp nhất trong cả nước, đặt ra thách thức không nhỏ trong việc đảm bảo tiếp cận đầy đủ nguồn nước uống và sinh hoạt an toàn cho tất cả mọi người. Để thúc đẩy việc tiếp cận nước sạch, đáp ứng quy chuẩn, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đặt mục tiêu đến năm 2030 có 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày.

Đối với **chỉ tiêu 6.1.1 SDG – Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch theo thành thị/nông thôn**. Khái niệm chính: Dịch vụ cung cấp nước uống hợp vệ sinh được định nghĩa là *nguồn nước sạch, có sẵn tại nhà, không bị nhiễm phân và hóa chất*. Các nguồn nước sạch bao gồm: Được cung cấp qua đường ống, giếng khoan và giếng nước ngầm, giếng đào được bảo vệ, suối được bảo vệ, nước mưa, nước đóng chai, nước đóng gói và nước được vận chuyển<sup>23</sup>.

Giá trị tham chiếu (**VSDG 6.1.1 – Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung**) được Bộ Xây dựng cung cấp, trong Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia. Không giống như chỉ tiêu được mô tả trong dữ liệu đặc tả SDGs toàn cầu, giá trị tham chiếu hiện

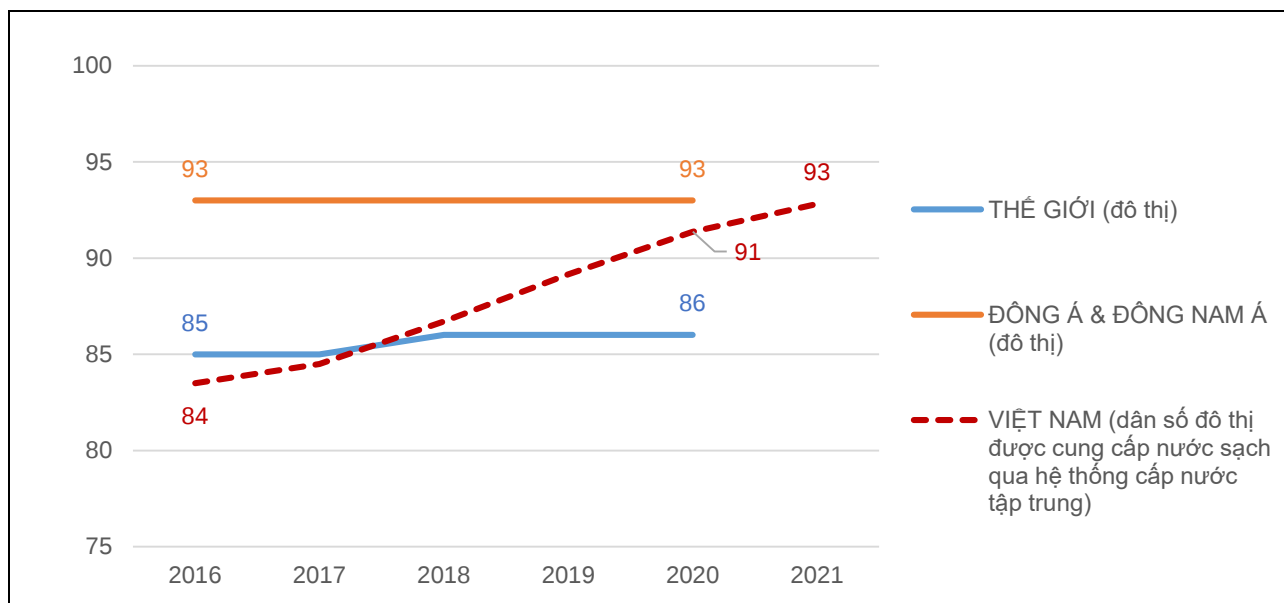
<sup>21</sup> Các mục tiêu quốc gia liên quan đến Chương trình nghị sự 2030 được đặt ra vào năm 2017 tại Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về *Ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững*. Khung chỉ tiêu thống kê quốc gia để theo dõi việc thực hiện các mục tiêu được xây dựng năm 2019 theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam. Trong Báo cáo này, từ viết tắt VSDGs được sử dụng với tham chiếu đến cả hai tài liệu xác định khuôn khổ quốc gia để thực hiện Chương trình nghị sự 2030.

<sup>22</sup> “Đến năm 2030, đạt được phổ cập khả năng tiếp cận với nước an toàn và giá cả phải chăng cho tất cả mọi người”.

<sup>23</sup> <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/files/Metadata-06-01-01.pdf>.

chỉ khả dụng cho dân số thành thị. Trong giới hạn này, khả năng so sánh với chỉ tiêu toàn cầu được công bố trên Cơ sở dữ liệu SDGs toàn cầu của LHQ được coi là tốt, miễn là nước được cung cấp bởi hệ thống tập trung phải đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của pháp luật<sup>24</sup>.

**Hình 2.6 – Chỉ tiêu 6.1.1 SDG: Tỷ lệ dân số được cung cấp nước uống an toàn theo thành thị/nông thôn năm 2016-2021 (% dân số thành thị)**



Nguồn: Chương trình giám sát chung về cấp nước, hồ xí hợp vệ sinh của WHO-UNICEF (Thế giới, Đông Á và Đông Nam Á); Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia, Bộ Xây dựng (Việt Nam).

32

Số liệu ước tính cho Việt Nam so với khu vực Đông Á, Đông Nam Á và toàn thế giới, cho thấy từ năm 2016 đến năm 2021 khoảng cách đã được thu hẹp hoàn toàn so với mức trung bình của khu vực (Hình 2.6).

## MỤC TIÊU 6.2 – TIẾP CẬN ĐẦY ĐỦ VÀ HỢP LÝ ĐIỀU KIỆN VỆ SINH

Mục tiêu 6.2 của VSDGs – *Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận đầy đủ và công bằng các công trình vệ sinh, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và những nhóm người trong dễ bị tổn thương khác; chấm dứt thói quen đại tiện ngoài trời; 100% hộ gia đình có hồ xí hợp vệ sinh* – phần lớn tuân theo việc xây dựng Mục tiêu toàn cầu tương ứng<sup>25</sup>, thêm vào đó là một tham chiếu riêng về hồ xí hợp vệ sinh.

Theo báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR) năm 2023 của Việt Nam, trong giai đoạn 2018 - 2022, tỷ lệ hộ dùng hồ xí hợp vệ sinh đã có sự cải thiện rõ rệt, tăng từ 90,3% năm 2018 lên 96,2% năm 2022, tăng đều ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn đã rút ngắn từ 11,5% vào năm 2018 xuống còn 4,9% vào năm 2022. Việc tiếp cận các công trình vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người đã được cải thiện đáng kể, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Theo đó, các công trình hồ xí hộ gia đình đã được hỗ trợ đầu tư xây dựng, kết hợp tuyên truyền vận động nhân dân tự đầu tư xây dựng và nâng cấp sửa chữa các công trình hồ xí hợp vệ sinh góp phần cải thiện môi trường tại các vùng nông thôn. Tuy nhiên, việc đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình vệ sinh và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người vẫn còn những khó khăn, thách thức, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khan hiếm nước. Bên cạnh đó, mục tiêu phát triển bền vững 6.2 toàn cầu đặt ra yêu cầu về tiếp cận công bằng tới công trình vệ sinh được quản lý an toàn. Theo

<sup>24</sup> <https://unstats.un.org/sdgs/dataportal>. Dữ liệu quốc gia về “nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt” được định nghĩa là nước đã qua xử lý có chất lượng đảm bảo, đáp ứng các yêu cầu về sử dụng và vệ sinh cho con người quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT (Nguồn: Bộ Y tế).

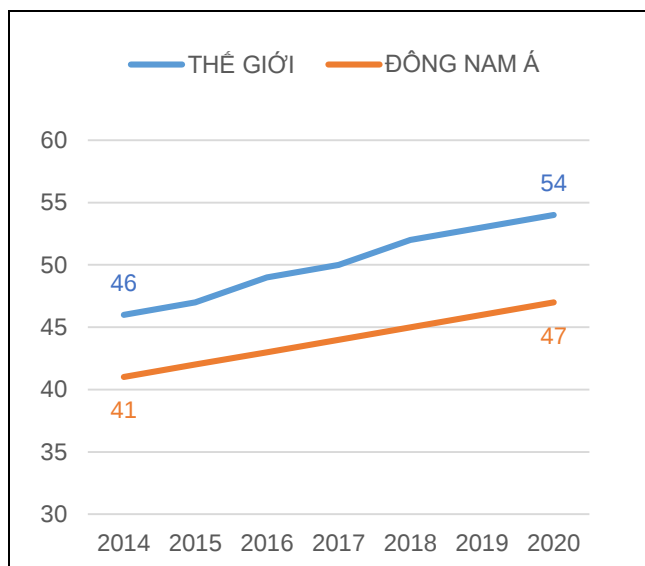
<sup>25</sup> “Đến năm 2030, đạt được khả năng tiếp cận vệ sinh môi trường đầy đủ và công bằng cho tất cả mọi người và chấm dứt tình trạng đi vệ sinh bừa bãi, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương”.

báo cáo toàn cầu của Chương trình giám sát chung về nước và vệ sinh của UNICEF và WHO sử dụng kết quả Điều tra SDGCW 2020 - 2021, Việt Nam có tỷ lệ dân số sử dụng công trình vệ sinh được quản lý an toàn là 44% (năm 2020), trong đó 46% nông thôn và 41% thành thị. Tỷ lệ trường học có công trình nước sạch và vệ sinh đạt tiêu chuẩn là chưa cao.

**Chỉ tiêu 6.2.1 SDG gồm hai chỉ tiêu phụ – Phần trăm dân số sử dụng (a) dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn và (b) dụng cụ rửa tay gồm xà phòng và nước.**

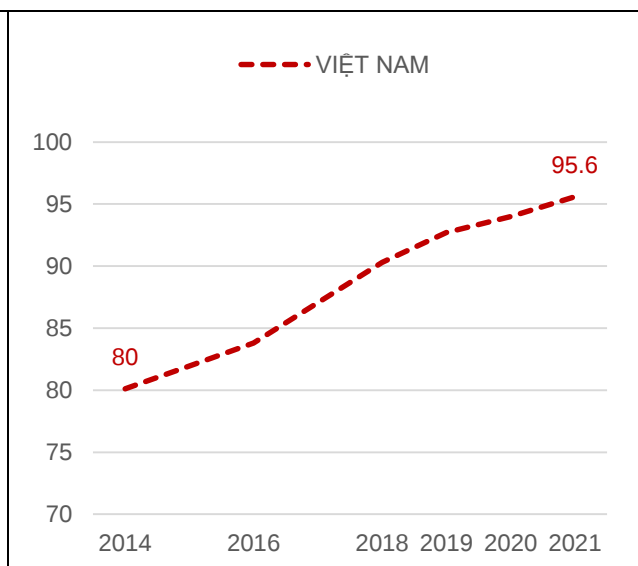
Chỉ tiêu phụ (a) về dịch vụ vệ sinh có thể được coi là phù hợp hơn với môi trường đô thị như một tham chiếu cho sự phổ cập của hệ thống thoát nước và các hệ thống xử lý nước thải an toàn khác, trong khi chỉ tiêu phụ (b) về các dụng cụ rửa tay, liên quan nhiều hơn đến sức khỏe cộng đồng được coi là ngoài phạm vi. Dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn có định nghĩa là *công trình vệ sinh được cải tiến không dùng chung với các hộ gia đình khác và phân được xử lý an toàn tại chỗ hoặc được chuyển đi và xử lý bên ngoài*. Hồ xí hợp vệ sinh gồm các hồ xí dùng nước (hồ xí xả hoặc dội nước kết nối với hệ thống thoát nước, bể tự hoại); và các hồ xí khô (hồ xí khô có tấm, hồ xí cải tiến có thông gió, hồ xí có tấm, hồ xí làm phân compost và hồ xí sử dụng thùng chứa)<sup>26</sup>.

**Hình 2.7 – Chỉ tiêu 6.2.1 SDG: Phần trăm dân số sử dụng dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn năm 2014-2020 (%)**



Nguồn: Chương trình giám sát chung về cấp nước và vệ sinh của WHO-UNICEF

**Hình 2.8 – Chỉ tiêu 6.2.1 VSDG: Hộ gia đình có hồ xí cải tiến năm 2014-2020 (%)**



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

Chỉ tiêu đại diện hiện có (**VSDG 6.2.1 – Hộ gia đình sử dụng hồ xí hợp vệ sinh**) từ Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam của TCTK và hoàn toàn phù hợp với mục tiêu VSDGs đặt ra về hồ xí hợp vệ sinh. Tuy nhiên, chỉ tiêu này có một số khác biệt so với chỉ tiêu SDGs toàn cầu, vì ước tính theo hộ gia đình (không phải theo dân số) và *định nghĩa về công trình vệ sinh được cải tiến* không giống hoàn toàn với định nghĩa về *dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn*, bởi vì nó chỉ xem xét loại hình của công trình vệ sinh<sup>27</sup> và không rõ là một hay nhiều hộ gia đình sử dụng chung công trình vệ sinh. Do đó, số liệu ước tính của Việt Nam không thể so sánh với số liệu công bố trên cơ sở dữ liệu SDGs toàn cầu của LHQ. Dù sao đi nữa, dữ liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam mô tả xu hướng cải thiện đều đặn, phù hợp với ước tính của WHO và UNICEF cho khu vực Đông Nam Á và toàn thế giới (Hình 2.7 và 2.8).

<sup>26</sup> <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/files/Metadata-06-02-01a.pdf>.

<sup>27</sup> Các công trình vệ sinh được cải thiện tương ứng với nhà vệ sinh trong Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam, bao gồm hồ xí dội nước có bể tự hoại, ống thoát nước thải, hồ xí dội nước, *sulabh*, hồ xí ủ phân hữu cơ hai ngăn và hồ xí có thông gió (Nguồn: Niên giám thống kê, TCTK).

## MỤC TIÊU 7.1 – TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG HIỆN ĐẠI, ĐÁNG TIN CẬY VÀ GIÁ CẢ PHẢI CHĂNG

Chỉ tiêu 7.1 của VSDGs – *Đến năm 2025, 100% hộ dân được sử dụng điện đầy đủ; đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận phổ cập tới các dịch vụ năng lượng hiện đại, đáng tin cậy và giá cả phải chăng* – khác với mục tiêu toàn cầu tương ứng khi dự đoán đến năm 2025 mục tiêu toàn dân tiếp cận với lưới điện<sup>28</sup>.

Theo báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR) năm 2023, Việt Nam hiện có tỷ lệ hộ tiếp cận điện khá cao nhờ những nỗ lực trong cải cách lĩnh vực năng lượng cũng như phát triển mạng lưới điện quốc gia, áp dụng công nghệ thông tin trong việc vận hành hệ thống quản lý dịch vụ cung cấp điện, ưu tiên đầu tư mạng lưới điện tại các vùng khó khăn, hải đảo. Đến năm 2022, có 99,5% hộ gia đình Việt Nam đã được tiếp cận điện lưới quốc gia, trong đó gần như không có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực và giữa các vùng miền, địa phương (tỷ lệ tiếp cận điện của hộ gia đình ở khu vực thành thị là 99,6% và khu vực nông thôn là 99,5% năm 2022). Đây là bước tiến đáng kể so với thời điểm 2018, khi tỷ lệ này còn có sự chênh lệch đáng kể giữa thành thị và nông thôn (1,3%). Thực tế số liệu cho thấy tại nhiều địa phương, tỷ lệ tiếp cận điện đã đạt 100% từ nhiều năm qua. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, để 0,5% số hộ gia đình còn lại được tiếp cận với điện là một thách thức không nhỏ do các khu vực chưa được tiếp cận với điện là những khu vực ở vùng sâu, vùng xa, nơi rất khó xây dựng hạ tầng để đưa điện đến các vùng này. Hơn nữa, các hộ dân tại các vùng này sống rải rác do đó rất khó đảm bảo tuyệt đối 100% hộ dân được tiếp cận điện.

Theo mục tiêu tiếp cận năng lượng bình đẳng, **chỉ tiêu SDG 7.1.1 – Tỷ lệ dân số được sử dụng điện** đề cập đến những người được sử dụng *các nguồn điện nhất quán*, chỉ được coi là như vậy nếu nguồn chiếu sáng chính là từ các nhà cung cấp điện địa phương, hệ thống năng lượng mặt trời, lưới điện nhỏ và hệ thống độc lập. Các nguồn như máy phát điện, pin, ..., không được xem xét do khả năng làm việc hạn chế của chúng và vì chúng thường được giữ làm nguồn dự phòng cho chiếu sáng<sup>29</sup>.

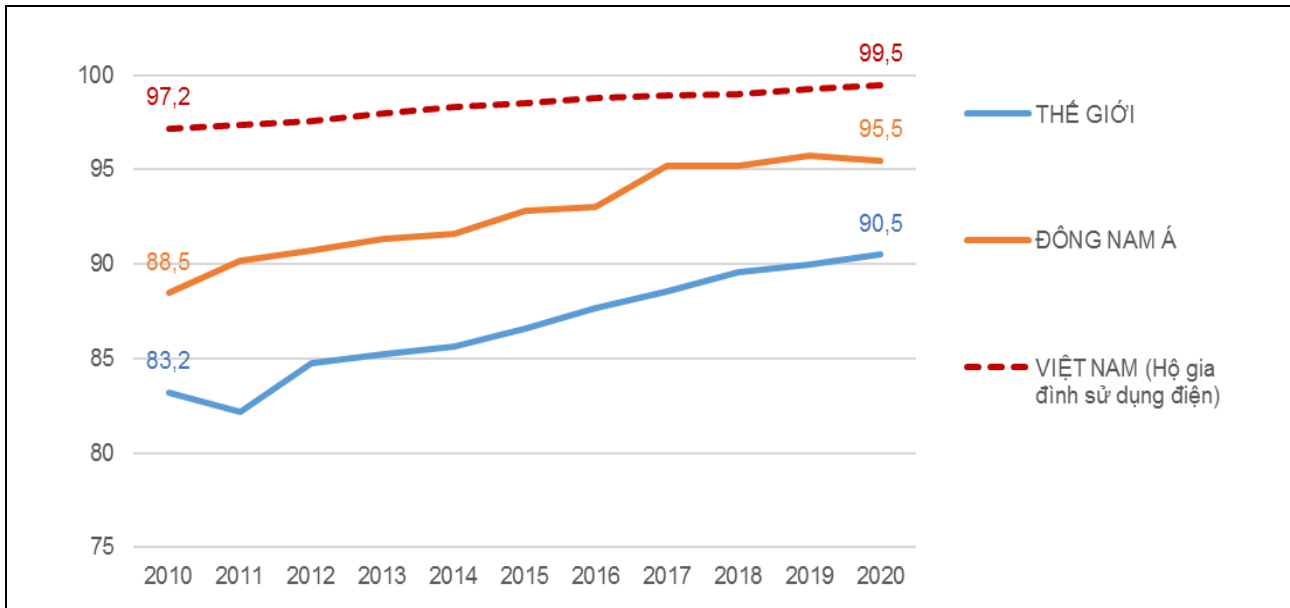
Chỉ tiêu đại diện có sẵn (**VSDG 7.1.1 – Hộ gia đình sử dụng điện**) nguồn số liệu từ Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam và về cơ bản phù hợp với chỉ tiêu toàn cầu, vì sự khác biệt giữa ước tính theo hộ gia đình (có sẵn) và theo dân số (bắt buộc) có thể được coi là không đáng kể, với điều kiện trùng hợp gần 100%.

Do đó, trong trường hợp này, các ước tính quốc gia có thể so sánh với các ước tính được công bố trên Cơ sở dữ liệu SDGs toàn cầu của LHQ và cho thấy xu hướng cải thiện đều đặn trong thập kỷ qua, giúp đạt được mục tiêu đáng kể vào đầu năm 2020 (Hình 2.9).

<sup>28</sup>“Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận phổ cập các dịch vụ năng lượng hiện đại, đáng tin cậy và giá cả phải chăng”.

<sup>29</sup> <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/files/Metadata-07-01-01.pdf>.

Hình 2.9 - Chỉ tiêu SDG 7.1.1: Tỷ lệ dân số được sử dụng điện năm 2010-2020 (%)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (Thế giới, Đông Nam Á); TCTK, Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

## MỤC TIÊU 11.1 – TIẾP CẬN NHÀ Ở ĐẦY ĐỦ, AN TOÀN VÀ GIÁ CẢ PHẢI CHĂNG

Mục tiêu 11.1 của VSDGs – *Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ và nhà ở cơ bản đầy đủ, an toàn và giá cả phải chăng; xóa bỏ khu ổ chuột; xây dựng, nâng cấp, cải thiện các khu nhà ở dưới tiêu chuẩn* – phần lớn tuân theo việc xây dựng mục tiêu toàn cầu tương ứng<sup>30</sup>, thêm vào đó các tham chiếu cụ thể về tái phát triển đô thị và cải thiện các tiêu chuẩn nhà ở.

Theo báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR) năm 2023 của Việt Nam, tỷ lệ số hộ sống trong nhà tạm trong cả nước đã giảm đi nhanh chóng, từ mức 2,6% năm 2016 xuống 1,7% năm 2018 và còn 0,9% năm 2022. Sự cải thiện chất lượng nhà ở thể hiện qua xu hướng giảm mạnh tỷ lệ hộ sống trong nhà tạm được ghi nhận ở mọi tiêu chí, từ thành thị đến nông thôn, ở khắp các vùng miền và nhóm dân cư. Công tác phát triển nhà ở, trọng tâm là nhà ở xã hội theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 tiếp tục được quan tâm và đẩy mạnh, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở của người dân, đặc biệt các đối tượng người có công, người nghèo ở khu vực thường xuyên bị bão, lũ, ngập lụt, người thu nhập thấp ở đô thị. Tỷ lệ hộ gia đình còn phải sống trong nhà tạm ở thành thị giảm từ 0,7% xuống còn 0,3% trong khi tại nông thôn, tỷ lệ này giảm từ mức 3,5% xuống còn 1,3% trong giai đoạn 2016 - 2022.

**Chỉ tiêu SDG 11.1.1 – Tỷ lệ dân số thành thị sống trong các khu ổ chuột, các khu định cư không chính thức hoặc nhà ở không đầy đủ** là một vấn đề phức tạp, xét trên nhiều khía cạnh khác nhau của điều kiện nhà ở<sup>31</sup>. Khái niệm “khu ổ chuột” và “khu định cư phi chính thức” phần lớn trùng lặp nhau, vì chúng đề cập đến các khía cạnh liên quan đến điều kiện sống vật chất có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, trong khi khái niệm “nhà ở không đầy đủ” là khái niệm bao hàm nhất (Bảng 2.6).

<sup>30</sup>“Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người đều có thể tiếp cận nhà ở đầy đủ, an toàn và giá cả phải chăng cũng như các dịch vụ cơ bản và nâng cấp các khu ổ chuột”.

<sup>31</sup> <https://unstats.un.org/sdgs/metadata/files/Metadata-11-01-01.pdf>.

**Bảng 2.6 - Tiêu chí xác định khu ổ chuột, khu định cư không chính thức và nhà ở không đầy đủ**

|                                      | Các khu định cư không chính thức | Khu ổ chuột | Nhà ở không đầy đủ |
|--------------------------------------|----------------------------------|-------------|--------------------|
| Tiếp cận với nước                    | X                                | X           | X                  |
| Tiếp cận vệ sinh                     | X                                | X           | X                  |
| Bảo đảm quyền sở hữu                 | X                                | X           | X                  |
| Chất lượng kết cấu, độ bền và vị trí | X                                | X           | X                  |
| Đủ diện tích ở, chật chội            |                                  | X           | X                  |
| Khả năng chi trả                     |                                  |             | X                  |
| khả năng tiếp cận                    |                                  |             | X                  |
| Văn hóa đầy đủ                       |                                  |             | X                  |

Nguồn: UNSD-IAEG, *dữ liệu đặc tả Các chỉ tiêu SDG*.

Tương ứng **chỉ tiêu VSDG 11.1.1 – Tỷ lệ dân số sống trong các khu nhà ở kém chất lượng** về cơ bản phù hợp với các tiêu chí xác định “khu ổ chuột”, và không xét đến các tiêu chí về khả năng chi trả (chi phí nhà ở), khả năng tiếp cận (nhu cầu cụ thể của các nhóm yếu thế và bị thiệt thòi) và sự thỏa đáng về văn hóa (nhu cầu đặc biệt liên quan đến truyền thống văn hóa). Các khái niệm chính như sau:

- Tiếp cận nước và vệ sinh tuân theo các tiêu chí tương tự của chỉ tiêu 6.1.1 và 6.2.1;
- Quyền hưởng dụng được đảm bảo khi quyền sở hữu của người ở trong nhà được xác lập hoặc được pháp luật công nhận, bảo vệ người dân trước nguy cơ bị trục xuất trái pháp luật;
- Chất lượng kết cấu, độ bền và vị trí đề cập đến (a) tính bền vững của các yếu tố kết cấu, (b) bảo vệ đầy đủ khỏi mưa, nóng, lạnh, độ ẩm, (c) vị trí không nguy hiểm, nghĩa là không ở các khu vực bị ô nhiễm, đồng bằng bị lũ lụt, sườn dốc, nguy hiểm gần đường sắt, đường cao tốc, sân bay, đường dây điện;
- Đủ diện tích ở, đông đúc: Theo dữ liệu đặc tả của chỉ tiêu SDG 11.1.1, *diện tích chỗ ở đủ cho tối đa ba thành viên trong hộ gia đình ở một phòng*. Để chuyển đổi định nghĩa này sang mét vuông, Chương trình UN-Habitat khuyến nghị áp dụng giá trị tối thiểu là 9 m<sup>2</sup> bình quân đầu người, dưới mức đó những ngôi nhà được coi là quá đông đúc.

Cả SDGs và chỉ tiêu VSDGs đều yêu cầu xử lý dữ liệu vi mô (không khả thi ở giai đoạn này), dựa trên phân loại đa tiêu chí của các cá nhân hoặc hộ gia đình. Cụ thể, theo dữ liệu đặc tả của VSDGs, *những người sống trong nhà ở kém chất lượng* là những người sống trong một hộ gia đình thiếu một hoặc nhiều thuộc tính sau: (a) Tiếp cận nguồn nước được cải thiện, (b) Tiếp cận các công trình vệ sinh được cải thiện, (c) Đủ diện tích sinh sống, (d) Độ bền của nhà ở, (e) Quyền sở hữu an toàn.

Chỉ tiêu đại diện được đề xuất, dựa trên dữ liệu có sẵn, bao gồm hai chỉ tiêu phụ tập trung vào điều kiện xây dựng (chất lượng/độ bền kết cấu và đủ diện tích sinh hoạt), và không bao gồm khả năng tiếp cận nước và vệ sinh (đã được đề cập trong các chỉ tiêu 6.1.1 và 6.2.1), cũng như bảo đảm quyền sở hữu (dường như không liên quan đến Việt Nam)<sup>32</sup>:

- **Chỉ tiêu VSDG 11.1.1a – Hộ gia đình không ở trong nhà kiên cố/bán kiên cố** được lấy từ Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam và bao gồm tiêu chí *chất lượng kết cấu và độ bền* (không phải vị trí)<sup>33</sup>;

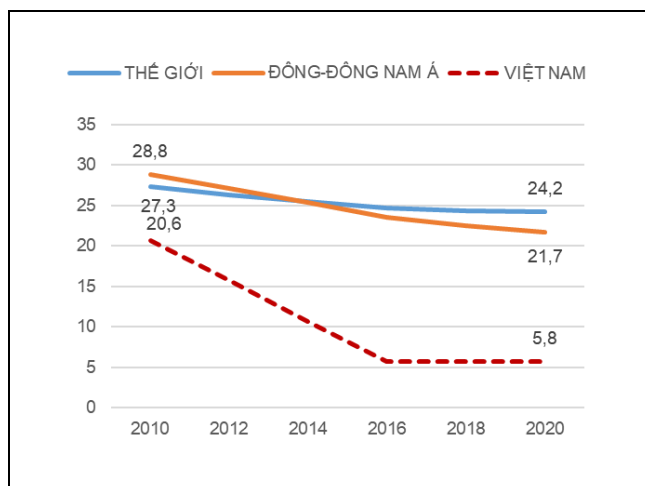
<sup>32</sup>Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, 88,1% hộ gia đình sở hữu ngôi nhà mà họ đang ở, 11,4% khác sống trong nhà thuê và 0,3% trong nhà sở hữu chung. Chỉ 0,2% sống trong nhà có chủ sở hữu khác/không rõ ràng.

<sup>33</sup>Trong Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam, nhà ở được phân loại theo ba yếu tố kết cấu (*cột hoặc tường chịu lực, mái, tường ngoài*). Nhà được coi là *kiên cố* nếu tất cả các yếu tố này được làm bằng vật liệu bền và *bán kiên cố* nếu ít nhất hai trong số ba yếu tố được làm bằng vật liệu bền. Cột và tường chịu lực được coi là bền nếu được làm bằng bê tông, gạch hoặc đá, hoặc thép, sắt hoặc gỗ bền. Mái nhà được coi là bền nếu làm bằng bê tông hoặc lợp ngói bằng xi măng hoặc đất nung. Các bức tường bên ngoài được coi là bền nếu được làm bằng bê tông, gạch hoặc đá, gỗ hoặc kim loại. Chỉ tiêu phụ 11.1.1a là tỷ lệ hộ gia đình sống trong tất cả các ngôi nhà không đáp ứng các tiêu chí trên, được làm hầu hết hoặc hoàn toàn bằng vật liệu không bền. Xét rằng không phải tất cả các ngôi nhà làm bằng vật liệu bền đều mang

**-Chỉ tiêu VSDG 11.1.1b – Hộ đình sống trong nhà có diện tích bình quân đầu người dưới 10 m<sup>2</sup>** lấy nguồn từ Tổng điều tra dân số và nhà ở và bao hàm tiêu chí *đủ diện tích ở*.

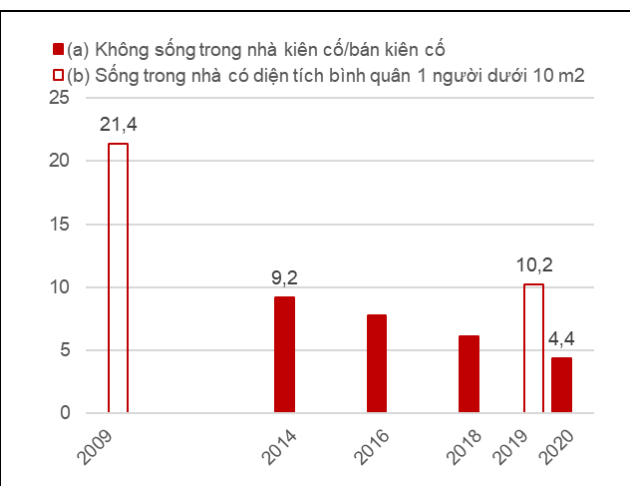
Cả hai chỉ tiêu phụ đều mô tả xu hướng cải thiện và có vẻ nhất quán (mặc dù không thể so sánh được) với các ước tính được đưa ra trong chương trình môi trường sống của LHQ, được công bố trên cơ sở dữ liệu SDGs toàn cầu của LHQ, theo đó tỷ lệ dân số sống trong các khu ổ chuột giảm từ 20,6% xuống còn 5,8% từ năm 2010 đến năm 2016 (Hình 2.10 và 2.11).

**Hình 2.10 - Chỉ tiêu SDG 11.1.1: Tỷ lệ dân số sống trong các khu ổ chuột năm 2010-2020 (%)**



Nguồn: Chương trình định cư con người của LHQ (UN-Habitat)

**Hình 2.11 - Các chỉ tiêu phụ VSDG 11.1.1a, 11.1.1b: Hộ gia đình (a) không sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố, (b) ở dưới 10 m<sup>2</sup> bình quân đầu người năm 2009-2020 (%)**



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (a), Tổng điều tra dân số (b)

37

## MỤC TIÊU 11.2 – HỆ THỐNG GIAO THÔNG AN TOÀN, GIÁ CẢ PHẢI CHĂNG, TIẾP CẬN VÀ BỀN VỮNG

Mục tiêu 11.2 của VSDGs – *Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận hệ thống giao thông an toàn, giá cả phải chăng, thuận tiện và bền vững; cải thiện an toàn giao thông, đặc biệt là bằng cách mở rộng giao thông công cộng với sự quan tâm đặc biệt đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi* – về cơ bản giống với mục tiêu toàn cầu tương ứng<sup>34</sup>.

Theo báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR) năm 2023 của Việt Nam, những năm gần đây, nhiều chính sách đã được ban hành và thực hiện nhằm phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị và khuyến khích người dân sử dụng phương tiện công cộng thay thế cho phương tiện cá nhân, hướng tới hệ thống giao thông vận tải đô thị bền vững. Hệ thống giao thông công cộng tại các thành phố, nhất là thành phố lớn đã được tăng cường đáng kể nhằm giảm ách tắc giao thông đô thị và ô nhiễm không khí. Kết cấu hạ tầng giao thông về cơ bản đảm bảo yêu cầu để người khuyết tật có thể tiếp cận, sử dụng. Theo đó, hàng không khoảng 75% đạt yêu cầu; đường bộ đạt khoảng 30% bến xe đạt yêu cầu, 70% nhà chờ xe buýt trong thành phố đạt yêu cầu, 100% xe buýt có hàng ghế ưu tiên; 100% ga đường sắt có cửa ưu tiên, 57,6% ga đường sắt quốc gia có tác nghiệp đưa đón khách thuận lợi cho người khuyết tật sử dụng xe lăn; 100% dự án cải tạo, xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt đều được thẩm tra, phê duyệt, giám sát tuân thủ các quy định kỹ thuật về giao thông tiếp cận. Chính sách giảm giá vé, giá dịch vụ giao thông công cộng đối với người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em được triển khai thực hiện tại một số địa phương. Trong quá trình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật

lại tiêu chuẩn nhà ở tốt, biện pháp này được cho là nhằm nắm bắt tình trạng nghèo đói cùng cực về nhà ở.

<sup>34</sup>“Đến năm 2030, cung cấp khả năng tiếp cận hệ thống giao thông an toàn, giá cả phải chăng, dễ tiếp cận và bền vững cho tất cả mọi người, cải thiện an toàn đường bộ, đặc biệt là bằng cách mở rộng giao thông công cộng, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của những người có hoàn cảnh dễ bị tổn thương, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người già”.

đã chú trọng, xem xét và rà soát bổ sung các quy định về cơ chế, chính sách trợ giúp người khuyết tật, người cao tuổi tham gia giao thông được thuận lợi bao gồm: Miễn, giảm giá vé cho người khuyết tật, người cao tuổi; ưu tiên khi mua vé, sắp xếp chỗ ngồi cho người khuyết tật, người cao tuổi; thông tin trợ giúp người khuyết tật, người cao tuổi. Mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhưng đến nay, nhìn chung hệ thống giao thông công cộng của hai thành phố lớn nhất là thủ đô Hà Nội và TP Hồ Chí Minh cơ bản mới đảm nhiệm được một phần nhu cầu đi lại của người dân, chủ yếu là học sinh, sinh viên và người lớn tuổi. Người dân hiện vẫn lựa chọn phương tiện cơ giới cá nhân để đi lại do hệ thống giao thông công cộng chưa thực sự thuận lợi. Để giao thông công cộng thực sự phát triển đòi hỏi phải có nhiều giải pháp đồng bộ từ việc phát triển hạ tầng giao thông công cộng, tăng tính kết nối giữa các loại hình giao thông công cộng, nâng cao chất lượng phục vụ, đến các chính sách ưu tiên đầu tư, qua đó giúp giao thông công cộng có thể phát triển hiệu quả, bền vững.

**Chỉ tiêu SDG 11.2.1 – Tỷ lệ dân số được tiếp cận thuận tiện với giao thông công cộng theo giới tính, độ tuổi và người khuyết tật** tập trung vào *quyền tiếp cận* giao thông công cộng. Tiếp cận giao thông công cộng được coi là *thuận tiện* khi có thể đi bộ đến điểm dừng trong khoảng cách đi bộ từ nhà/trường học/nơi làm việc (500 m đối với xe buýt và các hệ thống công suất thấp khác, 1 km đối với đường sắt, tàu điện ngầm và các hệ thống công suất lớn khác). Các tiêu chí bổ sung bao gồm: (a) Khả năng tiếp cận với tất cả các khách hàng có nhu cầu đặc biệt (người khuyết tật, người già, trẻ em và những người khác trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương), (b) Dịch vụ thường xuyên trong thời gian đi lại cao điểm, (c) Trạm/điểm dừng an toàn và thoải mái cho tất cả các hành khách.

**Chỉ tiêu VSDG tương ứng 11.2.1 – Tốc độ tăng số lượt hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng** là một thước đo hoàn toàn khác, mặc dù có lẽ phù hợp hơn với bối cảnh Việt Nam, vì việc tăng tỷ trọng phương tiện công cộng trong giao thông đô thị chắc chắn là một ưu tiên, nhằm giảm áp lực lên môi trường đô thị. Dữ liệu liên quan cho chỉ tiêu này được cung cấp bởi Bộ Giao thông vận tải, và hiện đang được TCTK công bố (*Số lượt hành khách vận chuyển theo tỉnh*). Vì *hành khách được chuyên chở* không bao gồm những người sử dụng phương tiện cá nhân của họ, nên họ có thể được xác định là *người sử dụng dịch vụ vận tải công cộng* (bất kể công ty vận tải thuộc sở hữu công cộng hay tư nhân) và tập hợp con *hành khách đường bộ* có thể được sử dụng để tính toán một chỉ tiêu khác môi trường đô thị cụ thể. Trên cơ sở đó, đã triển khai thu thập **Chỉ tiêu VSDG 11.2.1a – Tốc độ tăng số lượt hành khách vận tải công cộng bằng đường bộ**, dưới dạng phần trăm thay đổi, tính theo năm.

Tuy nhiên, để đánh giá liệu sự phát triển của giao thông công cộng có thực sự giảm thiểu ở một mức độ nào đó gây áp lực lên môi trường do việc mở rộng toàn bộ hệ thống giao thông gây ra hay không, cần có một thước đo tương đối, so sánh sự phát triển của phương tiện giao thông công cộng với sự gia tăng dân số. Trên thực tế, việc giảm thiểu như vậy chỉ có thể diễn ra nếu giao thông công cộng phát triển nhanh hơn dân số mà nó phục vụ. Do đó, đề xuất bổ sung chỉ tiêu về tăng trưởng giao thông công cộng bằng lượt hành khách vận chuyển bình quân đầu người mỗi năm, được gọi là **chỉ tiêu VSDG 11.2.1b – Nhu cầu vận tải công cộng đường bộ**.

Sự kết hợp của các chỉ tiêu phụ này có thể cung cấp thông tin liên quan về tính bền vững của các xu hướng di chuyển đô thị hiện nay. Tuy nhiên, không thể so sánh quốc tế vì chỉ tiêu SDGs không được đưa vào khung VSDGs và không thể thực hiện được do thiếu dữ liệu liên quan<sup>35</sup>.

### MỤC TIÊU 11.3 – TĂNG CƯỜNG ĐÔ THỊ HÓA BỀN VỮNG VÀ BAO TRÙM

Theo báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR) năm 2023 của Việt Nam, về cơ bản các quy định pháp luật về lấy ý kiến cộng đồng dân cư đã được quy định đầy đủ tại Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng. Việc cung cấp thông tin quy hoạch đã được triển khai rộng rãi. Các quy hoạch được phê duyệt đều được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và trưng bày thường xuyên liên tục tại trụ sở các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Năm 2019 đã hoàn thành Cổng thông tin điện tử quốc gia về quy hoạch xây

<sup>35</sup>Theo ước tính của UN-Habitat, được công bố trên cơ sở dữ liệu SDGs toàn cầu của LHQ, vào năm 2020, tỷ lệ dân số đô thị tiếp cận thuận tiện với phương tiện giao thông công cộng là 51,6% trên toàn thế giới và 40,9% ở Đông và Đông Nam Á. Cơ sở dữ liệu SDGs toàn cầu cũng chứa các ước tính năm 2020 cho hai thành phố của Việt Nam: TP Hồ Chí Minh (68,7%) và Vĩnh Long (8,3%).

dựng, quy hoạch đô thị, đến nay đã số hóa và cập nhật thông tin hơn 1.900 đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị lên Cổng thông tin. Tuy nhiên, trên thực tế, sự tham gia của cộng đồng vào quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch và quản lý quy hoạch còn hạn chế; nhiều nơi còn mang tính hình thức. Việc giám sát thực thi các quy hoạch được duyệt chưa nghiêm và chặt chẽ, dẫn đến có nơi xảy ra việc điều chỉnh quy hoạch tùy tiện, làm phá vỡ quy hoạch, gây nên một số hệ lụy cho môi trường sống như quá tải hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị; ùn tắc giao thông; diện tích cây xanh, công viên giảm,...

Mục tiêu 11.3 của VSDGs – *Đến năm 2030, nâng cao năng lực quốc gia về quy hoạch và phát triển đô thị bền vững, toàn diện với sự tham gia của cộng đồng* – về cơ bản giống với mục tiêu toàn cầu tương ứng<sup>36</sup>, nhưng không có chỉ tiêu thống kê nào được xác định để giám sát trong khuôn khổ VSDG. Tuy nhiên, do dữ liệu liên quan có sẵn trong hệ thống báo cáo thống kê quốc gia và chủ đề này cực kỳ quan trọng ở một quốc gia đang phát triển nhanh như Việt Nam, nên đề xuất thực hiện **chỉ tiêu SDG 11.3.1 – Tỷ số giữa tỷ lệ sử dụng đất và tỷ lệ tăng dân số**, nhằm theo dõi một trong những yếu tố chính gây áp lực lên môi trường do tăng trưởng đô thị. Theo khuyến nghị của dữ liệu đặc tả SDG, chỉ tiêu này được bổ sung bởi một thước đo sử dụng đất khác, không phụ thuộc vào xu hướng dân số. Do đó, cũng trong trường hợp này, chỉ báo thực sự bao gồm một số chỉ tiêu phụ:

- **VSDG 11.3.1a** (giống với SDG 11.3.1);
- **VSDG 11.3.1b – Tỷ lệ sử dụng đất trên tổng diện tích đất.**

Sử dụng đất được định nghĩa là việc lấy đất theo mục đích sử dụng đất đô thị, thường liên quan đến việc chuyển đổi đất từ chức năng phi đô thị sang đô thị (bao gồm bất kỳ loại diện tích xây dựng nào, bất kể mục đích sử dụng của nó). Tốc độ tăng trưởng của các khu vực đô thị có thể không tương xứng với tốc độ tăng dân số, dẫn đến việc sử dụng đất kém hiệu quả hơn và gia tăng tác động đến môi trường. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng đất thấp hơn tỷ lệ tăng dân số không nhất thiết là dấu hiệu cho thấy tăng trưởng đô thị bền vững, vì nó một mặt cho thấy hiệu quả sử dụng đất nhưng mặt khác cũng làm gia tăng tình trạng tắc nghẽn đô thị, quá tải và môi trường sống nghèo nàn. Do đó, để giúp giải thích chỉ tiêu này, nên kết hợp nó với các chỉ tiêu thống kê khác, giải thích cho cường độ của hiện tượng, tách biệt với sự tiến hóa nhân khẩu học.

Ước tính mức sử dụng đất được tính toán dựa trên dữ liệu sử dụng đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp, hiện đang được TCTK công bố. Là một dạng áp lực do hệ thống kinh tế gây ra đối với môi trường, sử dụng đất không chỉ bao gồm các khu vực đô thị mà còn ở mọi khu vực có các tòa nhà, cơ sở hạ tầng và các hoạt động phi nông nghiệp. Do đó, sử dụng đất là tổng của **Đất ở** (cả thành thị và nông thôn)<sup>37</sup> và **Đất chuyên dụng**<sup>38</sup>. Mặc dù hai chỉ tiêu phụ được đề xuất trùng khớp chính xác với chỉ tiêu SDGs toàn cầu, nhưng không thể so sánh quốc tế vì chỉ tiêu này chưa có trong cơ sở dữ liệu SDGs toàn cầu của LHQ.

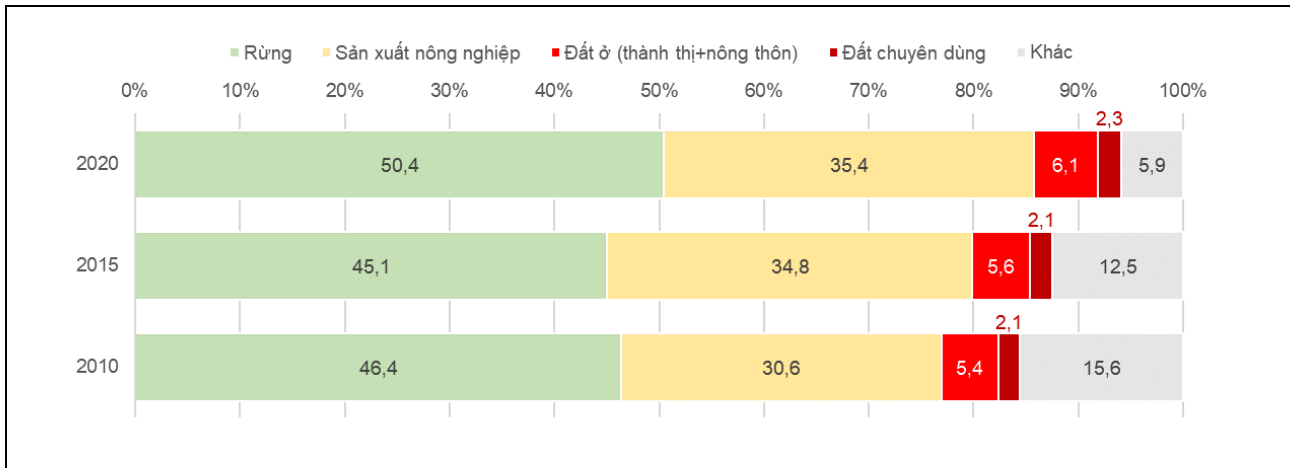
Chuỗi số liệu sử dụng đất theo thời gian cho thấy một bức tranh thay đổi nhanh chóng trong thập kỷ 2010-2020 và mức sử dụng đất khá cao (từ 7,5% lên 8,3% tổng diện tích đất). Tuy nhiên, quá trình này, chủ yếu là do mở rộng diện tích đất trồng trọt, dường như không đe dọa đến đất nông nghiệp và diện tích rừng (Hình 2.12).

<sup>36</sup>“Đến năm 2030, tăng cường đô thị hóa toàn diện và bền vững cũng như năng lực lập kế hoạch và quản lý định cư con người bền vững, tổng hợp và có sự tham gia ở tất cả các quốc gia”.

<sup>37</sup>Đất thổ cư là đất dùng để làm nhà ở và các công trình xây dựng khác phục vụ sinh hoạt. Nó bao gồm đất ở thành thị và nông thôn (Nguồn: Niên giám thống kê, TCTK).

<sup>38</sup>Đất chuyên dùng là đất trụ sở cơ quan nhà nước; cơ sở dịch vụ công cộng; đất an ninh quốc phòng; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất công ích (Nguồn: Niên giám thống kê, TCTK).

**Hình 2.12 - Sử dụng đất các năm 2010-2020 (tỷ lệ phần trăm trên tổng diện tích đất)**



Nguồn: Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## MỤC TIÊU 11.6 – GIẢM TÁC ĐỘNG XẤU CỦA CÁC THÀNH PHỐ, CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ VÀ QUẢN LÝ RÁC THẢI

Theo báo cáo Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR) năm 2023 của Việt Nam, môi trường tại các đô thị ở Việt Nam đang chịu tác động tiêu cực từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ngày càng tăng, đến năm 2022 đạt 96,23% so với mức 86% năm 2018. Đáng chú ý, chất thải rắn xây dựng hiện chưa được quan tâm phân loại, thu gom riêng để tái chế mà thường được chôn lấp cùng với chất thải rắn sinh hoạt. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm ngày càng gia tăng tại các đô thị Việt Nam hiện nay. Vấn đề ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn PM<sub>2,5</sub> và TSP tại các thành phố lớn như Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đang ngày càng tăng, vượt quá giới hạn của quy chuẩn Việt Nam ở mức cao. Tình trạng này đang rất đáng lo ngại, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe và đời sống của người dân. Điều này đòi hỏi Chính phủ và các cơ quan liên quan cần có những giải pháp hữu hiệu hơn trong thời gian tới để cải thiện tình hình. Trong đó, phải tăng cường thực thi các quy định của pháp luật đối với người dân và các doanh nghiệp, đồng thời có chế tài nghiêm khắc với những vi phạm. Bên cạnh đó, cần duy trì hoạt động của hệ thống quan trắc, đo lường chất lượng không khí và công bố công khai để người dân có điều kiện giám sát. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Năng lượng Quốc tế (EIA), lượng phát thải CO<sub>2</sub> bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng từ mức 1,7 tấn CO<sub>2</sub> vào năm 2010 lên 3,49 tấn CO<sub>2</sub> vào năm 2019.

Mục tiêu 11.6 của VSDGs – *Giảm tác động môi trường bất lợi đối với người dân ở khu vực đô thị, bao gồm tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác* – về cơ bản giống với mục tiêu toàn cầu tương ứng<sup>39</sup>. Điều thú vị là sự thay đổi trong cách diễn đạt, từ “tác động đối với thành phố” sang “tác động đối với người dân ở khu vực đô thị” rõ ràng hơn, được thông qua trong VSDGs, đã nhấn mạnh chính xác tác động sức khỏe cộng đồng của các vấn đề môi trường đô thị. Theo mục tiêu này, hai chỉ tiêu SDGs đã được thực hiện: 11.6.1 về quản lý chất thải và 11.6.2 (tương ứng với VSDG 11.6.3) về chất lượng không khí.

### Quản lý chất thải

Việc phát sinh chất thải rắn đô thị (CTRĐT) là một yếu tố gây áp lực lớn đối với môi trường đô thị. Các khái niệm chính cho **chỉ tiêu SDG 11.6.1 – Tỷ lệ CTRĐT được thu gom và xử lý tại**

<sup>39</sup>“Đến năm 2030, giảm tác động bất lợi đến môi trường tính theo đầu người của các thành phố, bao gồm cả việc đặc biệt chú ý đến chất lượng không khí và quản lý chất thải đô thị và các chất thải khác”.

**các cơ sở được kiểm soát trong tổng số rác thải đô thị phát sinh, theo các thành phố như sau:**

- Chất thải rắn đô thị bao gồm chất thải từ các hộ gia đình, hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, doanh nghiệp nhỏ, tòa nhà văn phòng và các tổ chức. Nó cũng bao gồm các chất thải công kênh (ngoại trừ chất thải từ hoạt động phá dỡ) và chất thải từ các dịch vụ đô thị được lựa chọn (ví dụ như từ dịch vụ bảo trì công viên và vườn, đường phố và chợ).

- Phát sinh chất thải được định nghĩa là tổng lượng CTRĐT được thu gom cộng với lượng CTRĐT ước tính từ các khu vực không có dịch vụ thu gom rác thải đô thị.

- Thu gom chất thải cho biết CTRĐT được thu gom bởi hoặc thay mặt cho các đô thị, cũng như bởi khu vực tư nhân. Nó bao gồm chất thải hỗn hợp và các phần nhỏ được thu gom riêng cho các hoạt động thu hồi (thu gom tận nhà và/hoặc ký gửi tự nguyện).

Chỉ tiêu SDGs tập trung vào việc *ứng phó* với áp lực từ việc tạo ra chất thải, bằng cách đo lường năng lực cơ bản của các hệ thống quản lý chất thải để thu gom, xử lý và tiêu hủy CTRĐT một cách an toàn. Tuy nhiên, bản thân một phép đo trực tiếp về áp lực là một bổ sung cần thiết cho việc giám sát chất thải đô thị. Để đạt được mục tiêu này, đề xuất thực hiện chỉ tiêu SDG 11.6.1 bằng cách phát triển hai chỉ tiêu phụ, cả hai đều do Bộ Xây dựng cung cấp, trong hệ thống báo cáo thống kê quốc gia<sup>40</sup>:

- **VSDG 11.6.1a – Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật**, là đại diện của SDG 11.6.1 (sau đó là chỉ tiêu thích ứng);

- **VSDG 11.6.1b – Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom bình quân đầu người**, như một chỉ tiêu áp lực (mặc dù không đề cập đến toàn bộ lượng chất thải phát sinh mà chỉ đề cập đến phần được thu gom).

Giả định rằng “chất thải rắn sinh hoạt đô thị” tương ứng với CTRĐT, sự khác biệt chính giữa các đại lượng có sẵn và chỉ tiêu toàn cầu là do không có ước tính tổng lượng chất thải phát sinh. Vì các đại diện đề cập đến chất thải được thu gom (tỷ lệ chất thải được *thu gom* được xử lý,.. và lượng chất thải *được thu gom* trên đầu người), chúng cung cấp thông tin về xu hướng áp lực môi trường do chất thải, nhưng không cung cấp thông tin về cường độ thực tế của chất thải đó, áp lực được cho là cao hơn<sup>41</sup>. Tuy nhiên, điều này không làm suy yếu tính phù hợp và hữu ích của các biện pháp được đề xuất đối với việc giám sát quản lý chất thải, vì những biện pháp này cho biết áp lực từ việc tạo ra chất thải đang tăng hay giảm và với tốc độ như thế nào. Dù sao cũng không thể so sánh quốc tế vì ước tính thế giới và khu vực cho chỉ tiêu SDG 11.6.1 chưa có trên Cơ sở dữ liệu SDG toàn cầu của LHQ.

41

### *Chất lượng không khí*

Ô nhiễm do các hoạt động của con người gây ra là một yếu tố làm suy giảm chất lượng không khí và được Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) coi là nguy cơ sức khỏe môi trường chính, có liên quan đến việc tăng tỷ lệ tử vong do nhiễm trùng đường hô hấp và các bệnh, ung thư phổi và một số bệnh tim mạch. Ô nhiễm không khí phụ thuộc một cách phức tạp vào nhiều yếu tố, có thể được quan sát hiệu quả hơn ở quy mô vi mô so với quy mô địa phương hoặc khu vực. Thông thường, trọng tâm được đặt ra đối với các chất gây ô nhiễm mà mối liên hệ giữa phơi nhiễm và ảnh hưởng sức khỏe ngắn hạn và dài hạn được công nhận. Trong số các chất này, hạt bụi (PM<sub>2.5</sub> và PM<sub>10</sub>), Nitrogen Dioxide (NO<sub>2</sub>) và Ozone tầng mặt đất (O<sub>3</sub>) thường được xem xét nhất để theo dõi chất lượng không khí. WHO coi hạt vật chất PM<sub>2.5</sub> là chất gây ô nhiễm không khí có hại nhất cho sức khỏe con người, vì những hạt này có khả năng xâm nhập sâu vào đường hô hấp. Hơn nữa, nồng độ không khí của các chất này phản ánh, ít nhất là một phần, mức độ và sự thay đổi theo thời gian của nồng độ các chất ô nhiễm khác. Do đó, theo dữ liệu đặc tả SDG, nồng độ trung bình hàng năm

<sup>40</sup>Trước đây số liệu về chất thải rắn đô thị do Bộ Xây dựng thực hiện, từ năm 2020 Bộ TNMT thực hiện. Phân tích sơ bộ được thực hiện trên dữ liệu của Bộ TNMT năm 2020 cho thấy khả năng so sánh hạn chế với chuỗi thời gian trước đó.

<sup>41</sup>Theo ước tính của UN-Habitat (2017), phạm vi thu gom rác thải trên toàn khu vực Đông và Đông Nam Á là 72% tổng lượng rác thải phát sinh.

của PM<sub>2.5</sub> (hoặc PM<sub>10</sub>) thể hiện tùy chọn thích hợp hơn để theo dõi chất lượng không khí bằng một chỉ tiêu duy nhất.

**Chỉ tiêu SDG 11.6.2 - Mức độ hạt bụi mịn trung bình hàng năm ở các thành phố** là dựa trên các giá trị nồng độ trung bình, có trọng số theo dân số đô thị, được tính toán bằng cách sử dụng tất cả các loại trạm quan trắc, phân tầng theo nguồn ô nhiễm chính (giao thông, xây dựng và công nghiệp) và theo vị trí (đô thị, ngoại ô và nông thôn). Các giá trị sẽ được so sánh với các giá trị tham chiếu được thiết lập cho từng chất, được WHO xác định ở cấp độ toàn cầu, nghiêm ngặt hơn so với giới hạn do quy định quốc gia của Việt Nam đưa ra năm 2013<sup>42</sup> (Bảng 2.7). Các giá trị tham chiếu do Hướng dẫn chất lượng không khí toàn cầu của WHO năm 2005 đặt ra đã được nâng cấp vào năm 2021. Tuy nhiên, các giá trị cũ vẫn có giá trị như “mục tiêu tạm thời”, lưu ý rằng bất kỳ việc hạ thấp giá trị tham chiếu nào được áp dụng đều dẫn đến nhiều lợi ích hơn về mặt giảm tử vong.

**Bảng 2.7 - Giá trị tham chiếu của WHO và giá trị giới hạn quốc gia của Việt Nam đối với một số chất trong không khí xung quanh** (Nồng độ trung bình hàng năm, µg/m<sup>3</sup>)

|                                | Hướng dẫn chất lượng không khí toàn cầu của WHO |                 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam về chất lượng không khí xung quanh (2013) |
|--------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|                                | (2005)                                          | (Cập nhật 2021) |                                                                                |
| Bụi mịn (PM <sub>2.5</sub> )   | 10                                              | 5               | 25                                                                             |
| Bụi mịn (PM <sub>10</sub> )    | 20                                              | 15              | 50                                                                             |
| Nitơ Dioxid (NO <sub>2</sub> ) | 40                                              | 10              | 40                                                                             |

Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới; Bộ Tài nguyên và Môi trường.

42

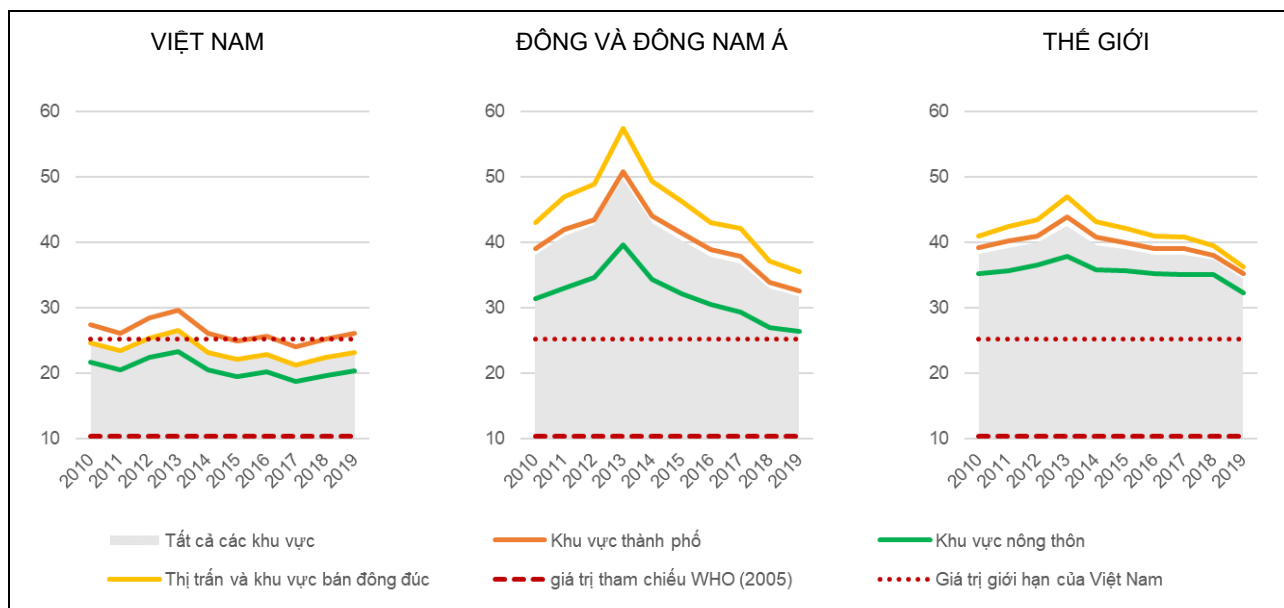
Có thể thực hiện so sánh quốc tế về chỉ tiêu SDG 11.6.2 bằng cách sử dụng các ước tính do WHO đưa ra và được công bố trên Cơ sở dữ liệu SDGs toàn cầu của LHQ<sup>43</sup>. Đây là những mức trung bình của thế giới, khu vực và quốc gia, được tính trọng số theo dân số đô thị và được phân chia theo loại vị trí (thành phố, thị trấn và khu vực bán đồng đúc, khu vực nông thôn). Xét trong giai đoạn 2010-2019, mức độ ô nhiễm PM<sub>2.5</sub> ở Việt Nam (tất cả các khu vực) liên tục ở dưới mức trung bình của thế giới và khu vực, nhưng luôn gần ngưỡng giới hạn quốc gia là 25 µg/m<sup>3</sup>, chỉ vượt mức cho phép vào năm 2013 (Hình 2.13).

Xu hướng chung là cải thiện vừa phải, nhưng các giá trị đã tăng lên kể từ năm 2017. Nồng độ PM<sub>2.5</sub> rõ ràng cao hơn ở các thành phố, nơi các giá trị được ước tính cao hơn giới hạn quốc gia trong phần lớn thời gian. Tuy nhiên, ngay cả ở các khu vực nông thôn, các ước tính vẫn cao hơn nhiều so với các giá trị tham chiếu của WHO trong suốt thời kỳ, điều này cho thấy toàn bộ dân số có nguy cơ sức khỏe đáng kể.

<sup>42</sup>QVCN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh ban hành kèm theo Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Về bản nâng cấp hướng dẫn của WHO năm 2021, xem *Hướng dẫn về chất lượng không khí của WHO năm 2021 – Hướng tới không khí trong lành hơn cho tất cả mọi người: Tuyên bố chung của các tổ chức y tế, y tế công cộng, hiệp hội khoa học và đại diện bệnh nhân*, trong “Tạp chí quốc tế về sức khỏe cộng đồng”, ngày 23/9/2021 (<https://doi.org/10.3389/ijph.2021.1604465>).

<sup>43</sup>Các ước tính theo mô hình của WHO về chất lượng không khí dựa trên dữ liệu từ các phép đo trên mặt đất và các nguồn khác, bao gồm viễn thám vệ tinh, ước tính dân số, địa hình và thông tin về mạng lưới giám sát địa phương và các biện pháp cụ thể góp phần gây ô nhiễm không khí từ các mô hình vận chuyển hóa chất. Các ước tính được thể hiện dưới dạng nồng độ trung bình của PM<sub>2.5</sub> cho tất cả các khu vực trên thế giới, bao gồm cả những khu vực không có giám sát PM<sub>2.5</sub> (<https://www.who.int/data/gho/data/themes/air-pollution>).

**Hình 2.13 - Chỉ tiêu SDG 11.6.2: Mức PM<sub>2.5</sub> trung bình hàng năm (trọng số theo dân số), phân theo địa điểm năm 2010-2019 (µg/m<sup>3</sup>)**



Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới

Tương ứng **Chỉ tiêu VSDG 11.6.3 – Nồng độ các chất trong môi trường không khí** xem xét các chất gây ô nhiễm khác nhau cần được giám sát, ngoài PM<sub>2.5</sub> và PM<sub>10</sub>: Tổng lượng bụi lơ lửng (TSP), Cacbon Oxit (CO), Lưu huỳnh Dioxid (SO<sub>2</sub>), Nitrogen Dioxide (NO<sub>2</sub>), Ozone (O<sub>3</sub>) và Chì (Pb), đồng thời xác định thời gian giám sát cụ thể cho từng chất.

43

Tuy nhiên, dữ liệu có sẵn chỉ cho phép thực hiện một phần các chỉ tiêu thống kê liên quan đến PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub> do số lượng quan sát hạn chế và thiếu thông tin về tính đại diện và giá trị của chúng. Nếu được xem xét cùng nhau và thiếu dữ liệu PM<sub>2.5</sub> (đây sẽ là lựa chọn tốt nhất cho chỉ tiêu tổng hợp), PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub> có thể cung cấp một giải pháp thay thế khả thi, vì PM<sub>2.5</sub> có tương quan chặt chẽ với PM<sub>10</sub> (là một phần nhỏ của nó), và vừa phải như vậy với NO<sub>2</sub>. Hơn nữa, mô hình ô nhiễm của hai chất này phần lớn là bổ sung cho nhau, vì vậy có thể bao quát các khía cạnh khác nhau của một hiện tượng phức tạp như vậy. Nồng độ PM<sub>10</sub> cao thường xảy ra nhiều hơn trong những tháng lạnh và dẫn đến nguy cơ sức khỏe ngay lập tức, trong khi nồng độ NO<sub>2</sub> – một loại khí ít bay hơi hơn, tồn tại lâu hơn trong khí quyển – có liên quan đến rủi ro cao hơn trong trung hạn đối với dân số tiếp xúc. Cả hai chất gây ô nhiễm đều được thải vào khí quyển từ việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch (giao thông xe cộ, sưởi ấm sinh hoạt, hoạt động sản xuất), nhưng nồng độ của chúng ở mức có hại cũng phụ thuộc vào các yếu tố khí hậu và địa lý, có thể giảm thiểu hoặc làm trầm trọng thêm tác động của ô nhiễm sơ cấp, cũng là một vai trò trong sự thay đổi cao của nồng độ theo thời gian và không gian.

Các thay thế được đề xuất là:

- **VSDG 11.6.3a – Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm trong thành phố:** Giá trị tối đa (PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub>), cung cấp phép đo trực tiếp cường độ ô nhiễm của hai chất;

- **VSDG 11.6.3b – Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm ở các thành phố:** Các giá trị cao hơn các giá trị tham chiếu của WHO về tỷ lệ tử vong có thể tránh được (PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub>), tức là tỷ lệ phần trăm các quan sát hợp lệ vượt quá giới hạn của WHO năm 2005, có tính đến việc dân số tiếp xúc với các chất có hại mức độ ô nhiễm<sup>44</sup>.

<sup>44</sup>Do số liệu có sẵn không cung cấp đủ cơ sở cho các ước tính chắc chắn theo từng năm nên chỉ tiêu phụ 11.6.3b được tính toán dưới dạng trung bình động ba năm – tuy nhiên, điều này hạn chế rõ ràng độ chính xác và tính kịp thời của các ước tính mà không ảnh hưởng đến mức độ phù hợp của chúng.

## 2.3. Thẻ chỉ tiêu môi trường đô thị

Phần này gồm **13 thẻ**, mỗi thẻ trình bày chi tiết một trong các chỉ tiêu thống kê được đề xuất làm đại diện cho các chỉ tiêu SDG được lựa chọn liên quan đến môi trường đô thị<sup>45</sup>.

Các thẻ này đề cập đến 02 mục tiêu và chỉ tiêu của Mục tiêu 6 về *Nước sạch và vệ sinh*, 01 mục tiêu và chỉ tiêu của Mục tiêu 7 về *Năng lượng sạch và giá cả phải chăng*, và 05 mục tiêu và chỉ tiêu của Mục tiêu 11 về *Thành phố và cộng đồng bền vững*.

04 chỉ tiêu thống kê được cung cấp trực tiếp bởi TCTK, đặc biệt là 03 chỉ tiêu từ Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam và 01 chỉ tiêu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở. Có 09 chỉ tiêu số liệu được lấy từ các cơ quan khác thuộc hệ thống báo cáo thống kê quốc gia, cụ thể là:

- 04 chỉ tiêu của Bộ Tài nguyên và Môi trường,
- 03 chỉ tiêu của Bộ Xây dựng,
- 02 chỉ tiêu của Bộ Giao thông vận tải.

Mỗi thẻ chứa dữ liệu đặc tả cần thiết (bao gồm bảng chú giải các thuật ngữ có liên quan và thông tin chung về nguồn dữ liệu và các tính năng chính của dữ liệu), bảng thống kê và biểu đồ cũng như bình luận ngắn về trạng thái hiện tại và xu hướng của các hiện tượng được mô tả, đặc biệt chú ý đến quá trình hướng tới các mục tiêu tham chiếu và sự phát triển của sự phân chia thành thị - nông thôn.

Tất cả các chỉ tiêu thống kê được thực hiện dựa trên dữ liệu của tỉnh. Tuy nhiên, dữ liệu sơ cấp cần thiết cho việc tính toán các giá trị tham chiếu đến tập hợp của các tỉnh (theo mức độ cường độ đô thị và theo các khu vực đô thị của Hà Nội, Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh, được hình thành bởi nhiều tỉnh hơn) chỉ có sẵn cho cơ sở dữ liệu thống kê, các chỉ tiêu về sử dụng đất (chỉ tiêu VSDG 11.3.1) và chất lượng không khí (chỉ tiêu VSDG 11.6.3). Trong tất cả các trường hợp khác, các giá trị đề cập đến các tập hợp như vậy được ước tính là giá trị trung bình theo trọng số dân số của các giá trị tỉnh đã biết, theo công thức sau:

$$V = \sum_{i=1}^n \frac{v_i \times p_i}{P}$$

Trong đó  $i$  là một đơn vị lãnh thổ (tỉnh), thuộc về một nhóm  $n$  đơn vị (ví dụ: Những đơn vị được phân loại ở một mức độ đô thị nhất định hoặc những đơn vị thuộc một khu vực đô thị nhất định),  $v_i$  là giá trị (đã biết) của một chỉ tiêu nhất định,  $i$ ,  $p_i$  là dân số của  $i$ , và  $P$  là dân số của cả nhóm  $n$  đơn vị<sup>46</sup>.

<sup>45</sup>Để biết danh sách các chỉ tiêu thống kê được trình bày, xem ở trên (Chương 1, Bảng 1.3).

<sup>46</sup>Giải pháp này được coi là khả thi để thực hiện Báo cáo thí điểm, cần nhận thức rằng việc sản xuất số liệu thống kê chính thức trong tương lai sẽ yêu cầu phải có đầy đủ dữ liệu chính cho tất cả các chỉ tiêu thống kê được phổ biến.

Mục tiêu 6.1 của VSDG: Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước an toàn và giá cả phải chăng

#### 6.1.1: Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung

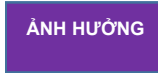
SDG toàn cầu



Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đạt được khả năng tiếp cận phổ cập và công bằng đối với nước uống an toàn và giá cả phải chăng cho tất cả mọi người

Chỉ tiêu 6.1.1: Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ nước uống được quản lý an toàn

UNSD-CC



Chủ đề: Dân số dễ bị tổn thương

Chỉ tiêu 98 = SDG 6.1.1

### Thẻ dữ liệu đặc tả

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên tổng dân số đô thị.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Chú giải</b>                  | <p><u>Hệ thống cấp nước tập trung</u>: Là hệ thống bao gồm các công trình khai thác, xử lý nước, mạng lưới đường ống cung cấp nước sạch cho các đối tượng sử dụng nước và các công trình phụ trợ có liên quan.</p> <p><u>Nước sạch</u>: Nước máy do các nhà máy sản xuất và cung cấp cho người dân đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02:2009/BYT.</p> <p><u>Dân số đô thị</u>: Dân số sống trong đô thị loại 5 đến loại đặc biệt.</p> |
| <b>Đơn vị tính</b>               | %                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Phân tổ</b>                   | 63 tỉnh, thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia, Bộ Xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2016-2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | 1 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

### Dữ liệu chính

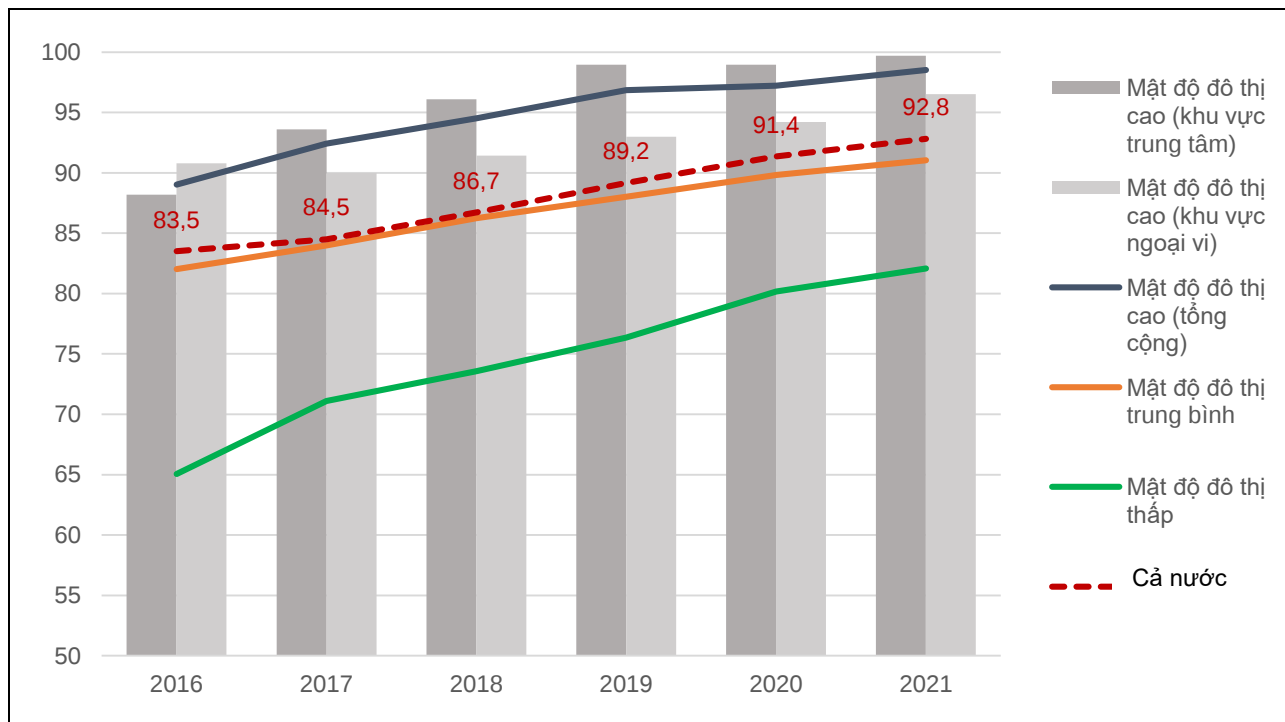
**Biểu 2.8 - Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, phân theo đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị năm 2016-2021 (ước tính, %)**

|                                                   | 2016        | 2017        | 2018        | 2019        | 2020        | 2021         |
|---------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                                    | <b>83,5</b> | <b>84,5</b> | <b>86,7</b> | <b>89,2</b> | <b>91,4</b> | <b>92,8</b>  |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>                      | <b>79,1</b> | <b>85,6</b> | <b>92,1</b> | <b>96,1</b> | <b>96,7</b> | <b>97,9</b>  |
| Trung tâm                                         | 80,0        | 88,0        | 96,0        | 100,0       | 100,0       | 100,0        |
| Ngoại vi                                          | 77,2        | 81,0        | 84,5        | 89,1        | 91,4        | 94,5         |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>                   | <b>93,3</b> | <b>94,2</b> | <b>95,1</b> | <b>95,8</b> | <b>97,2</b> | <b>98,6</b>  |
| Trung tâm                                         | 97,0        | 97,0        | 97,0        | 97,0        | 97,0        | 100,0        |
| Ngoại vi                                          | 90,6        | 92,3        | 93,7        | 95,1        | 97,3        | 97,7         |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>                     | <b>97,5</b> | <b>95,0</b> | <b>97,8</b> | <b>99,0</b> | <b>99,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh</b>              | <b>94,5</b> | <b>96,0</b> | <b>96,1</b> | <b>98,0</b> | <b>98,1</b> | <b>99,0</b>  |
| Trung tâm                                         | 92,4        | 96,8        | 96,8        | 100,0       | 100,0       | 100,0        |
| Ngoại vi                                          | 98,8        | 94,4        | 94,5        | 94,4        | 94,8        | 97,3         |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>                     | <b>70,2</b> | <b>87,0</b> | <b>87,2</b> | <b>87,3</b> | <b>87,3</b> | <b>95,0</b>  |
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao (tổng cộng)</b>    | <b>89,0</b> | <b>92,4</b> | <b>94,5</b> | <b>96,8</b> | <b>97,2</b> | <b>98,5</b>  |
| Trung tâm                                         | 88,2        | 93,6        | 96,1        | 98,9        | 99,0        | 99,7         |
| Ngoại vi                                          | 90,8        | 90,0        | 91,4        | 93,0        | 94,2        | 96,5         |
| <b>Khu vực cường độ đô thị trung bình</b>         | <b>82,0</b> | <b>84,0</b> | <b>86,2</b> | <b>88,0</b> | <b>89,8</b> | <b>91,0</b>  |
| <b>Khu vực cường độ đô thị thấp</b>               | <b>65,1</b> | <b>71,1</b> | <b>73,6</b> | <b>76,3</b> | <b>80,2</b> | <b>82,1</b>  |
| KHOẢNG CÁCH ĐẾN MỤC TIÊU tính bằng điểm %         | 16,5        | 15,5        | 13,3        | 10,9        | 8,6         | 7,2          |
| SỰ PHÂN CHIA THÀNH THỊ-NÔNG THÔN tính bằng điểm % | 24,0        | 21,3        | 21,0        | 20,5        | 17,0        | 16,4         |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Xây dựng

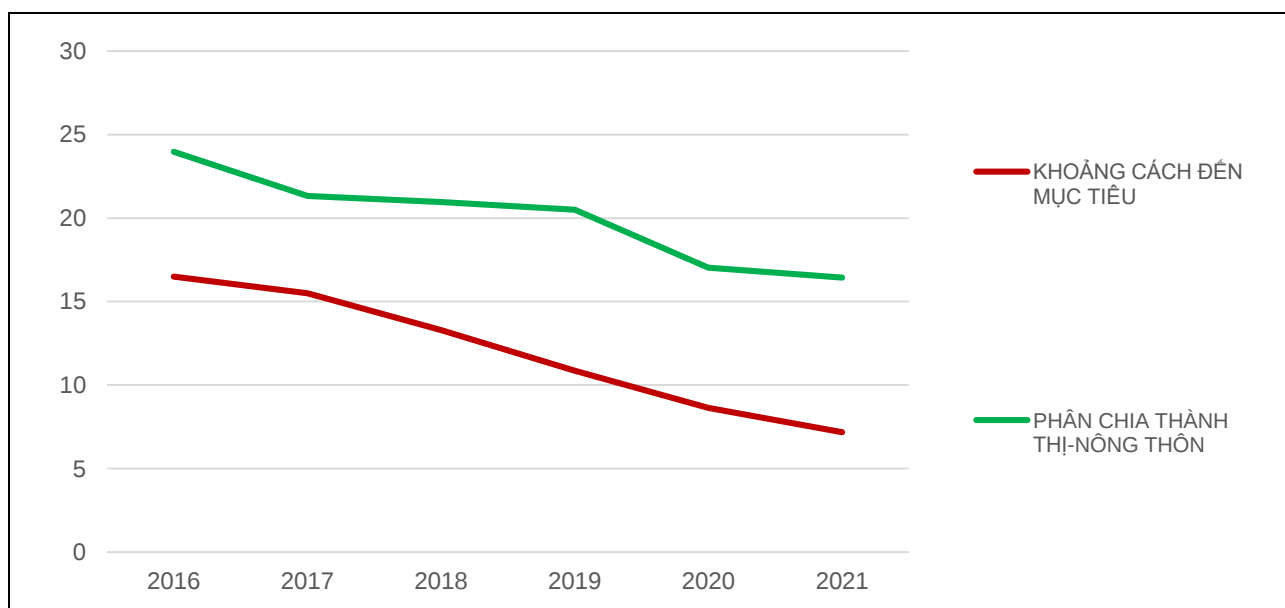
Năm 2021, 92,8% dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (+9,3 điểm phần trăm so với năm 2016: Với tốc độ này có thể đạt mục tiêu vào năm 2024). Tỷ lệ này cao hơn đáng kể (98,5%) ở các khu vực có cường độ đô thị cao, nhưng khoảng cách giữa thành thị và nông thôn đang giảm dần (Hình 2.14 và 2.15).

**Hình 2.14 - Dân số đô thị được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, phân theo cường độ đô thị năm 2016-2020 (ước tính, %)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Xây dựng

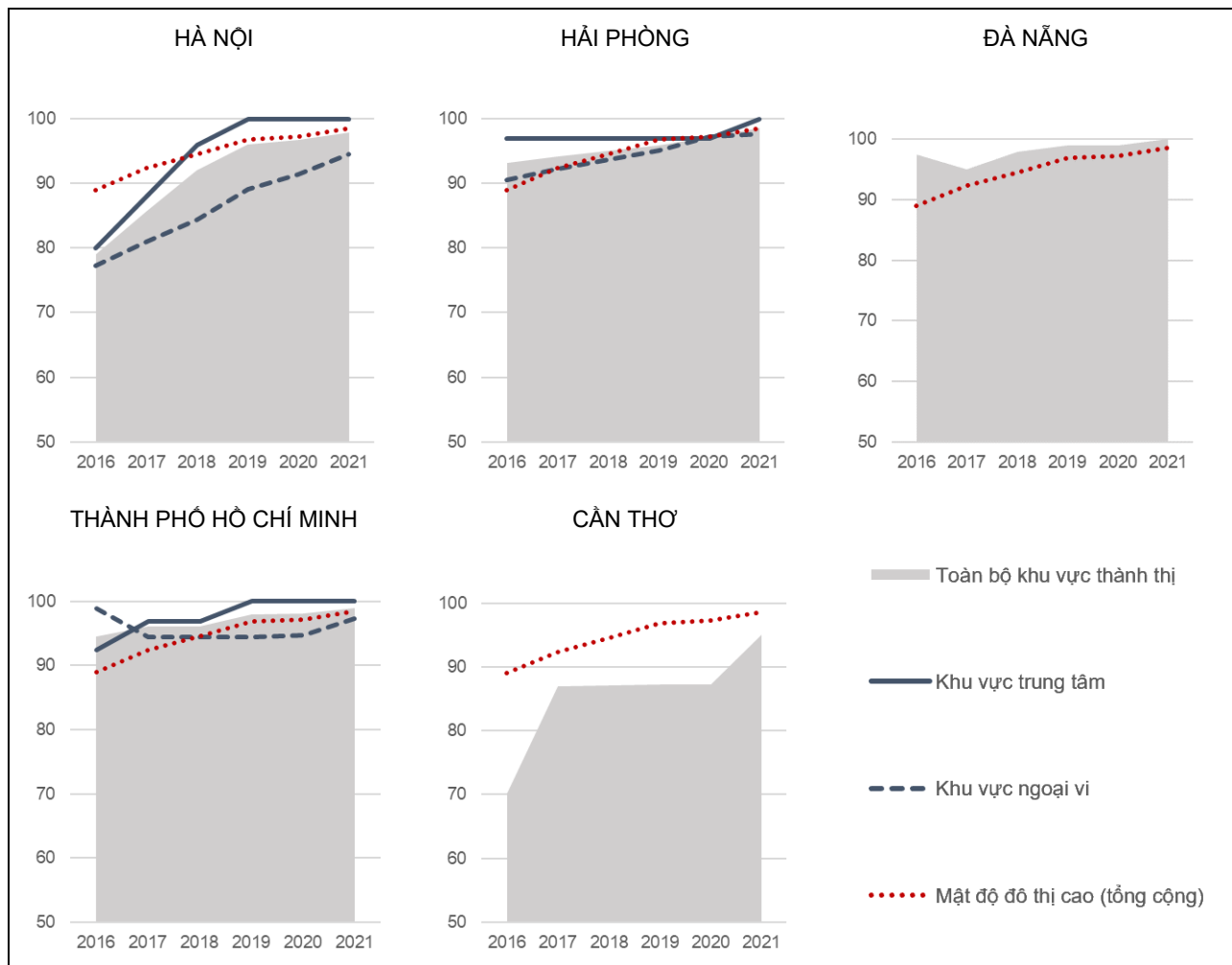
**Hình 2.15 - Dân số đô thị được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: Khoảng cách đến mục tiêu và ranh giới đô thị - nông thôn năm 2016-2021 (ước tính, điểm phần trăm)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Xây dựng

Xu hướng này là tích cực đối với tất cả các khu vực đô thị lớn và tiến độ đặc biệt đáng chú ý ở Hà Nội (+20% điểm từ 2016 đến 2019) và Cần Thơ (+25 điểm từ 2016 đến 2020). Mục tiêu 100% đã đạt được ở Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh, trong khi Cần Thơ đã rất gần với mục tiêu đó (Hình 2.16).

**Hình 2. 9 - Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, phân theo khu vực đô thị lớn năm 2016-2021 (ước tính, %)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Xây dựng

### **Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước**

Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng đảm bảo, đáp ứng yêu cầu cho ăn uống và vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch) theo quy định tại Thông tư số 01/2016/TT-BTC của Bộ Y tế. 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sinh hoạt

Nguồn: Bộ Y tế

**Biểu 2.9 - Dân số đô thị được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, phân theo tỉnh và vùng kinh tế - xã hội năm 2017-2021 (%)**

| Vùng/các tỉnh                               | 2017        | 2018        | 2019        | 2020        | 2021         | Vùng/các tỉnh         | 2017        | 2018        | 2019         | 2020         | 2021         |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-----------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>                  | <b>90,0</b> | <b>92,4</b> | <b>94,9</b> | <b>96,4</b> | <b>97,3</b>  |                       |             |             |              |              |              |
| Hà Nội                                      | 88,0        | 96,0        | 100,0       | 100,0       | 100,0        | <b>Tây Nguyên</b>     | <b>62,4</b> | <b>64,1</b> | <b>66,6</b>  | <b>69,7</b>  | <b>72,6</b>  |
| Vĩnh Phúc                                   | 77,0        | 77,0        | 78,1        | 81,4        | 82,0         | Kon Tum               | 45,0        | 47,7        | 51,4         | 51,4         | 55,0         |
| Bắc Ninh                                    | 86,5        | 86,7        | 87,5        | 90,5        | 97,5         | Gia Lai               | 45,0        | 48,0        | 48,0         | 52,0         | 60,0         |
| Quảng Ninh                                  | 92,3        | 94,2        | 95,9        | 98,0        | 98,6         | Đắk Lắk               | 78,3        | 78,3        | 86,0         | 90,7         | 90,5         |
| Hải Dương                                   | 89,4        | 89,6        | 97,8        | 100,0       | 100,0        | Đắk Nông              | 86,3        | 86,6        | 86,6         | 86,6         | 87,0         |
| <b>Hải Phòng</b>                            | <b>97,0</b> | <b>97,0</b> | <b>97,0</b> | <b>97,0</b> | <b>100,0</b> | Lâm Đồng              | 68,9        | 69,1        | 69,4         | 71,3         | 72,0         |
| Hưng Yên                                    | 65,0        | 69,3        | 69,8        | 80,0        | 82,0         |                       |             |             |              |              |              |
| Thái Bình                                   | 97,7        | 97,7        | 97,8        | 100,0       | 100,0        | <b>Đông Nam Bộ</b>    | <b>90,0</b> | <b>93,0</b> | <b>94,8</b>  | <b>94,1</b>  | <b>95,9</b>  |
| Hà Nam                                      | 90,0        | 90,3        | 91,0        | 92,0        | 96,5         | Bình Phước            | 34,0        | 55,2        | 57,8         | 60,0         | 63,0         |
| Nam Định                                    | 89,0        | 90,1        | 91,3        | 94,0        | 94,0         | Tây Ninh              | 45,0        | 51,3        | 51,8         | 52,0         | 53,0         |
| Ninh Bình                                   | 83,4        | 83,4        | 83,4        | 84,0        | 96,2         | Bình Dương            | 94,4        | 94,4        | 94,5         | 95,0         | 99,6         |
|                                             |             |             |             |             |              | Đồng Nai              | 92,0        | 92,2        | 92,4         | 92,4         | 93,0         |
|                                             |             |             |             |             |              | Bà Rịa-Vũng           |             |             |              |              |              |
|                                             |             |             |             |             |              | Tàu                   | 98,0        | 98,3        | 98,3         | 98,9         | 98,9         |
|                                             |             |             |             |             |              | <b>TP Hồ Chí Minh</b> | <b>96,8</b> | <b>96,8</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>        | <b>78,0</b> | <b>85,0</b> | <b>89,9</b> | <b>92,5</b> | <b>93,1</b>  |                       |             |             |              |              |              |
| Hà Giang                                    | 72,5        | 76,0        | 79,0        | 79,0        | 92,8         | <b>Đồng bằng sông</b> |             |             |              |              |              |
| Cao Bằng                                    | 77,2        | 77,3        | 77,7        | 78,5        | 85,0         | <b>Cửu Long</b>       | <b>85,0</b> | <b>89,8</b> | <b>91,4</b>  | <b>92,0</b>  | <b>94,2</b>  |
| Bắc Kạn                                     | 80,0        | 81,9        | 83,1        | 85,0        | 85,0         | Long An               | 97,0        | 98,2        | 98,2         | 98,0         | 100,0        |
| Tuyên Quang                                 | 80,0        | 83,1        | 86,4        | 87,0        | 92,5         | Tiền Giang            | 99,0        | 99,4        | 99,5         | 99,7         | 99,7         |
| Lào Cai                                     | 90,0        | 90,9        | 91,2        | 92,0        | 90,0         | Bến Tre               | 87,1        | 87,1        | 92,0         | 93,0         | 95,0         |
| Yên Bái                                     | 68,0        | 78,2        | 80,5        | 87,4        | 87,4         | Trà Vinh              | 82,0        | 86,9        | 90,3         | 91,0         | 95,0         |
| <b>Thái Nguyên</b>                          | <b>71,0</b> | <b>86,1</b> | <b>97,8</b> | <b>97,8</b> | <b>97,8</b>  | Vĩnh Long             | 90,0        | 91,6        | 92,6         | 92,6         | 98,9         |
| Lạng Sơn                                    | 87,0        | 92,3        | 99,7        | 99,7        | 99,0         | Đồng Tháp             | 97,0        | 98,6        | 98,8         | 99,0         | 99,0         |
| Bắc Giang                                   | 82,0        | 82,9        | 83,9        | 97,3        | 92,0         | An Giang              | 93,0        | 93,6        | 93,8         | 97,1         | 98,0         |
| Phú Thọ                                     | 89,0        | 89,0        | 91,9        | 92,1        | 92,1         | Kiên Giang            | 85,0        | 85,5        | 86,2         | 86,2         | 88,4         |
| Điện Biên                                   | 67,0        | 73,2        | 73,2        | 80,0        | 90,0         | <b>Cần Thơ</b>        | <b>87,0</b> | <b>87,2</b> | <b>87,3</b>  | <b>87,3</b>  | <b>95,0</b>  |
| Lai Châu                                    | 70,0        | 84,9        | 90,1        | 95,5        | 96,0         | Hậu Giang             | 80,6        | 80,6        | 95,0         | 95,0         | 88,8         |
| Sơn La                                      | 80,3        | 92,7        | 93,0        | 93,2        | 94,0         | Sóc Trăng             | 81,0        | 81,2        | 81,7         | 81,7         | 96,8         |
| Hòa Bình                                    | 85,0        | 88,9        | 92,0        | 93,0        | 93,5         | Bạc Liêu              | 90,0        | 90,1        | 90,6         | 96,8         | 90,0         |
|                                             |             |             |             |             |              | Cà Mau                | 90,0        | 95,3        | 95,6         | 90,0         | 91,5         |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> | <b>76,0</b> | <b>83,1</b> | <b>86,2</b> | <b>90,9</b> | <b>91,1</b>  |                       |             |             |              |              |              |
| Thanh Hóa                                   | 70,0        | 80,4        | 87,2        | 95,6        | 96,0         |                       |             |             |              |              |              |
| Nghệ An                                     | 73,0        | 73,1        | 75,4        | 76,0        | 78,0         |                       |             |             |              |              |              |
| Hà Tĩnh                                     | 74,0        | 74,1        | 76,1        | 82,8        | 83,0         |                       |             |             |              |              |              |
| Quảng Bình                                  | 41,0        | 41,9        | 51,5        | 85,0        | 86,0         |                       |             |             |              |              |              |
| Quảng Trị                                   | 94,0        | 94,0        | 94,9        | 95,0        | 95,3         |                       |             |             |              |              |              |
| Thừa Thiên-Huế                              | 98,0        | 98,2        | 98,3        | 99,0        | 99,0         |                       |             |             |              |              |              |
| <b>Đà Nẵng</b>                              | <b>95,0</b> | <b>97,8</b> | <b>99,0</b> | <b>99,0</b> | <b>100,0</b> |                       |             |             |              |              |              |
| Quảng Nam                                   | 75,0        | 75,7        | 79,4        | 80,0        | 81,0         |                       |             |             |              |              |              |
| Quảng Ngãi                                  | 82,0        | 87,4        | 89,3        | 94,5        | 89,0         |                       |             |             |              |              |              |
| Bình Định                                   | 82,0        | 82,2        | 83,4        | 84,0        | 85,0         |                       |             |             |              |              |              |
| Phú Yên                                     | 76,0        | 80,8        | 84,4        | 84,4        | 85,0         |                       |             |             |              |              |              |
| Khánh Hòa                                   | 87,7        | 87,7        | 89,3        | 89,3        | 90,0         |                       |             |             |              |              |              |
| Ninh Thuận                                  | 94,0        | 96,3        | 97,5        | 98,0        | 98,5         |                       |             |             |              |              |              |
| Bình Thuận                                  | 82,0        | 82,1        | 82,2        | 94,0        | 95,0         |                       |             |             |              |              |              |

Khu vực có cường độ đô thị cao (khu vực trung tâm)

Khu vực có cường độ đô thị cao (khu vực ngoại vi)

Nguồn: Bộ Xây dựng.

Mục tiêu 6.2 của VSDG : Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận đầy đủ và công bằng các công trình và điều kiện vệ sinh, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và các nhóm dễ bị tổn thương khác; chấm dứt thói quen đại tiện ngoài trời; 100% hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh

### 6.2.1: Hộ gia đình sử dụng công trình vệ sinh hợp vệ sinh

SDG  
toàn  
cầu



Mục tiêu 6.2: Đến năm 2030, đạt được khả năng tiếp cận vệ sinh môi trường đầy đủ và công bằng cho tất cả mọi người và chấm dứt tình trạng đi vệ sinh bừa bãi, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương

Chỉ tiêu 6.2.1: Tỷ lệ dân số sử dụng (a) dịch vụ vệ sinh được quản lý an toàn và (b) phương tiện rửa tay bằng xà phòng và nước

UNSD-  
CC

ẢNH HƯỞNG

Chủ đề: Dân số dễ bị tổn thương

Chỉ tiêu 97 = SDG 6.2.1

### Thẻ dữ liệu đặc tả

|                                  |                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng công trình vệ sinh hợp vệ sinh trên tổng số hộ gia đình.                                                                              |
| <b>Chú giải</b>                  | Các công trình vệ sinh được cải thiện bao gồm: Hố xí hợp vệ sinh, hố xí tự hoại, thấm dội nước; hố xí đào(cải tiến có ống thông hơi; có bệ ngồi); hố xí ủ phân. |
| <b>Đơn vị tính</b>               | %                                                                                                                                                               |
| <b>Phân tổ</b>                   | 63 tỉnh, thành phố                                                                                                                                              |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | TCTK, Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam                                                                                                                    |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2014-2020                                                                                                                                                       |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | 2 năm                                                                                                                                                           |

### Dữ liệu chính

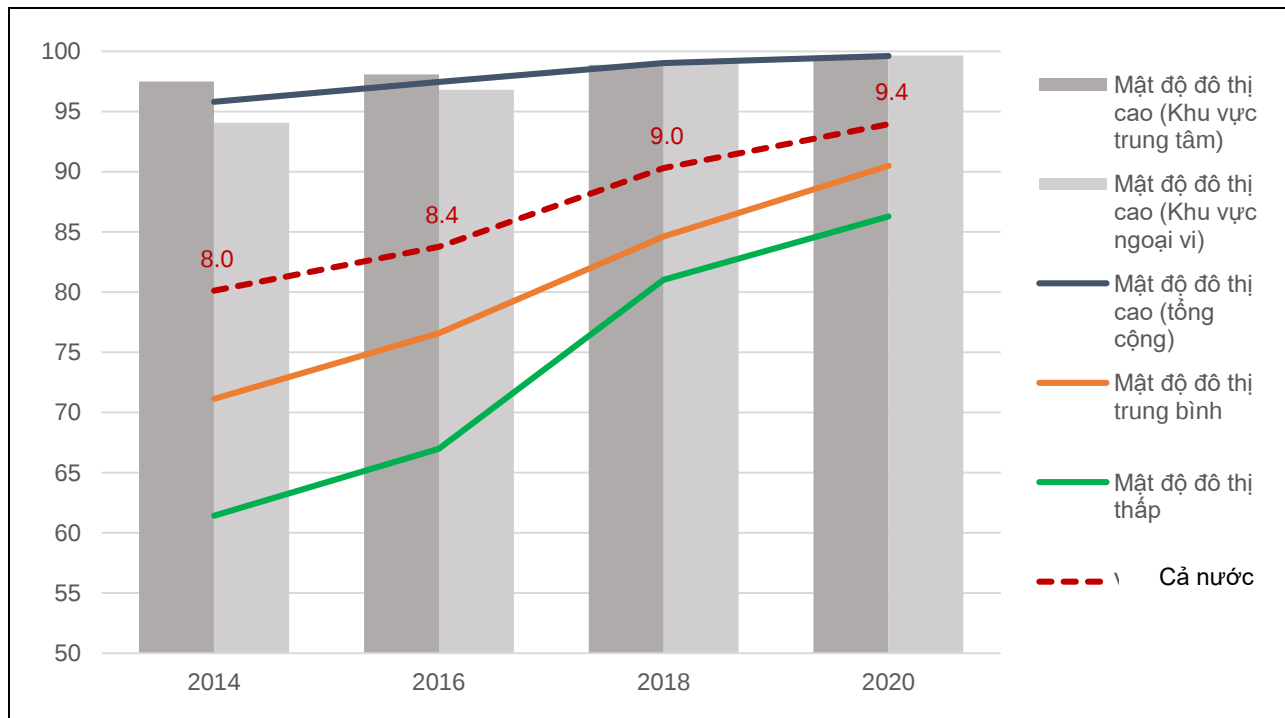
**Biểu 2.10 - Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh, phân theo đô thị lớn và phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2014-2020 (ước tính, %)**

|                                                   | 2014        | 2016        | 2018        | 2020         |
|---------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                                    | <b>80,1</b> | <b>83,8</b> | <b>90,3</b> | <b>94,0</b>  |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>                      | <b>95,7</b> | <b>97,5</b> | <b>99,4</b> | <b>99,8</b>  |
| Trung tâm                                         | 98,9        | 99,4        | 99,8        | 100,0        |
| Ngoại vi                                          | 92,8        | 95,8        | 99,1        | 99,5         |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>                   | <b>95,6</b> | <b>97,1</b> | <b>99,2</b> | <b>99,8</b>  |
| Trung tâm                                         | 99,0        | 98,7        | 99,4        | 99,9         |
| Ngoại vi                                          | 94,3        | 96,5        | 99,2        | 99,7         |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>                     | <b>99,4</b> | <b>99,8</b> | <b>99,2</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh</b>              | <b>97,7</b> | <b>98,9</b> | <b>99,3</b> | <b>99,8</b>  |
| Trung tâm                                         | 99,2        | 99,3        | 99,2        | 99,9         |
| Ngoại vi                                          | 95,7        | 98,4        | 99,4        | 99,7         |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>                     | <b>74,7</b> | <b>80,5</b> | <b>90,2</b> | <b>93,1</b>  |
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao (tổng cộng)</b>    | <b>95,8</b> | <b>97,5</b> | <b>99,0</b> | <b>99,6</b>  |
| Cường độ đô thị cao (khu vực trung tâm)           | 97,5        | 98,1        | 98,9        | 99,6         |
| Cường độ đô thị cao (khu vực ngoại vi)            | 94,1        | 96,8        | 99,2        | 99,6         |
| <b>Cường độ đô thị trung bình</b>                 | <b>71,1</b> | <b>76,6</b> | <b>84,6</b> | <b>90,5</b>  |
| <b>Cường độ đô thị thấp</b>                       | <b>61,4</b> | <b>67,0</b> | <b>81,0</b> | <b>86,3</b>  |
| KHOẢNG CÁCH ĐẾN MỤC TIÊU tính bằng điểm %         | 19,9        | 16,2        | 9,7         | 6,1          |
| SỰ PHÂN CHIA THÀNH THỊ-NÔNG THÔN tính bằng điểm % | 34,4        | 30,5        | 18,0        | 13,3         |

Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Trên cả nước, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh từ 80,1 % năm 2014 tăng lên 94,0% năm 2020. Khoảng cách để đạt được mục tiêu 100% hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh còn có sự chênh lệch, khoảng cách này ngày càng được thu hẹp. (Hình 2.17 và 2.18).

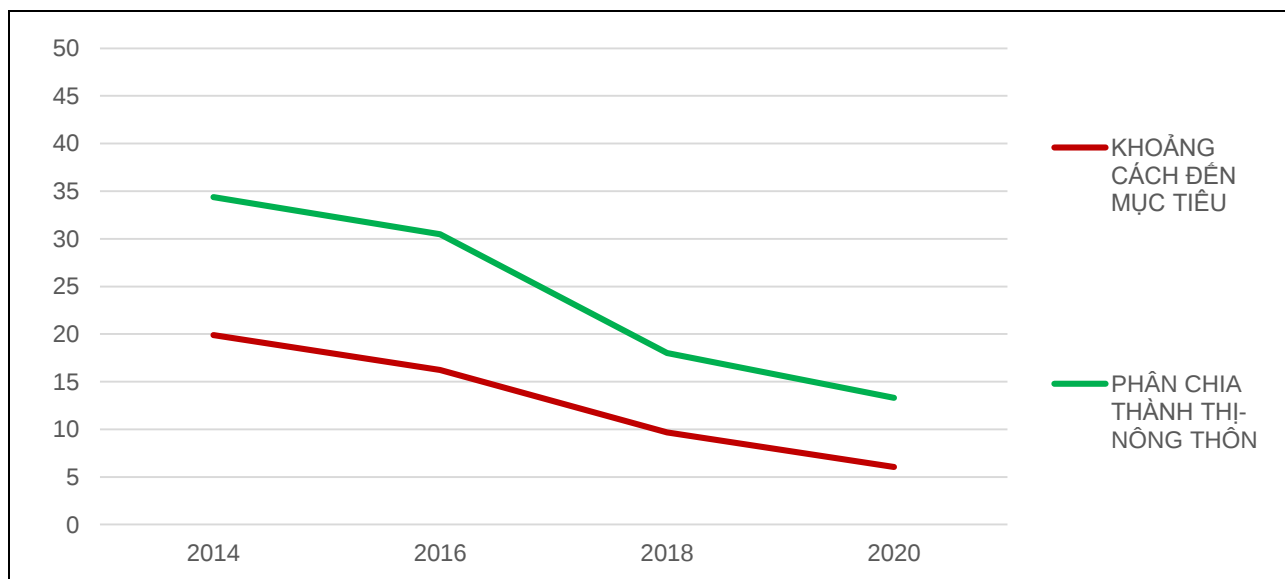
**Hình 2.17 - Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh, phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2014-2020 (ước tính, %)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

50

**Hình 2.18 - Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh: Khoảng cách đến mục tiêu và phân chia thành thị - nông thôn năm 2014-2020 (ước tính, điểm phần trăm)**

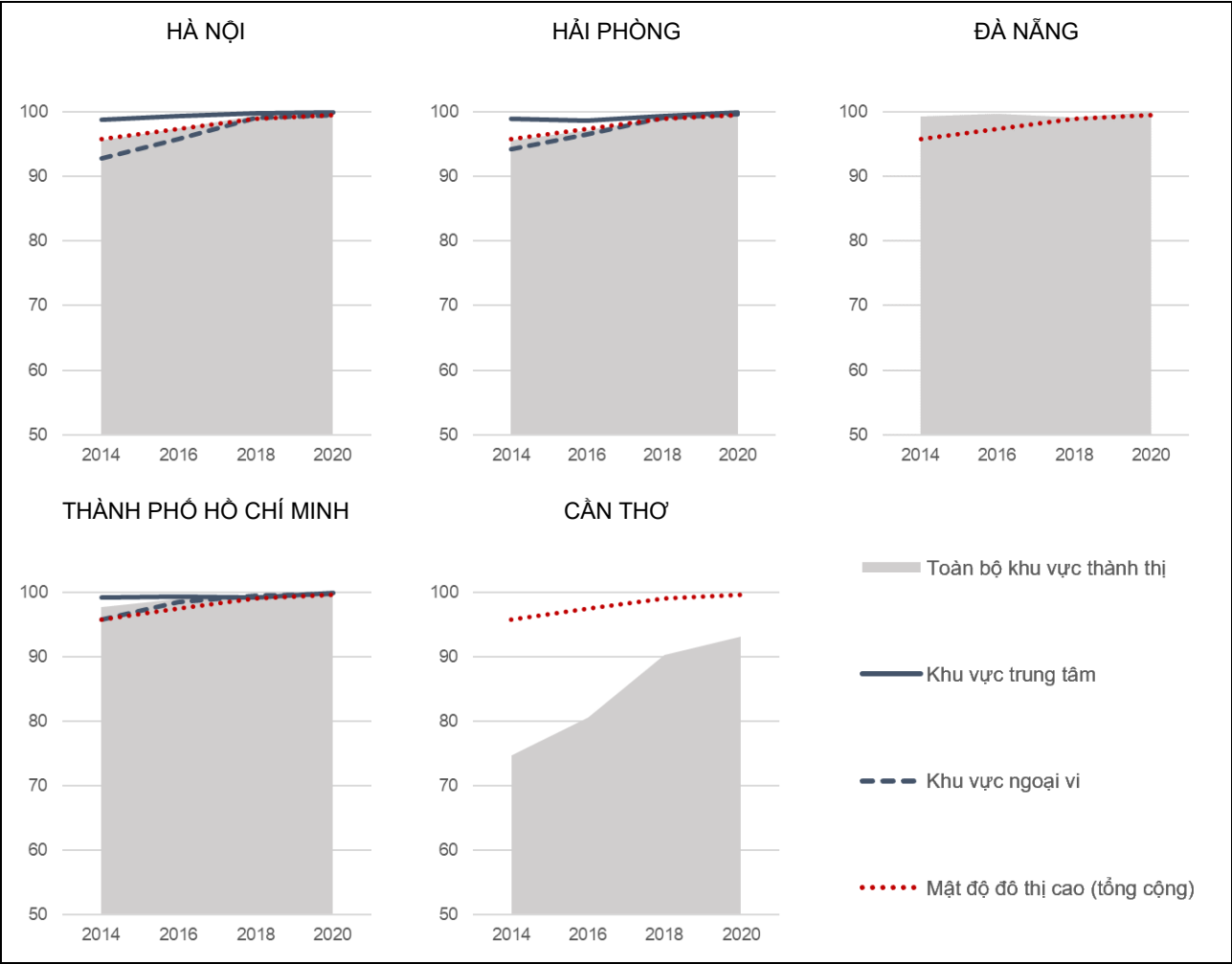


Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh tại Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng không có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực đô thị và khu vực đô thị chung của cả nước.

Tình hình này lại khác ở khu vực đô thị Cần Thơ, nơi vẫn có giá trị thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (Hình 2.19).

Hình 2.1 9 - Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh, chia theo khu vực đô thị lớn năm 2014-2020 (ước tính, %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

**Biểu 2.11 - Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh, chia theo tỉnh và vùng kinh tế - xã hội năm 2014-2020 (%)**

| Vùng/các tỉnh                               | 2014        | 2016        | 2018        | 2020         | Vùng/các tỉnh             | 2014        | 2016        | 2018        | 2020        |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|---------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>                  | <b>96,4</b> | <b>97,8</b> | <b>99,4</b> | <b>99,8</b>  | <b>Tây Nguyên</b>         | <b>61,9</b> | <b>66,1</b> | <b>82,7</b> | <b>87,1</b> |
| Hà Nội                                      | 98,9        | 99,4        | 99,8        | 100,0        | Kon Tum                   | 56,9        | 49,5        | 58,1        | 79,2        |
| Vĩnh Phúc                                   | 96,0        | 98,1        | 99,9        | 99,8         | Gia Lai                   | 53,3        | 51,5        | 73,9        | 77,9        |
| Bắc Ninh                                    | 98,5        | 99,2        | 99,5        | 100,0        | Đắk Lắk                   | 51,2        | 66,8        | 86,1        | 91,1        |
| Quảng Ninh                                  | 90,0        | 94,2        | 98,3        | 99,4         | Đắk Nông                  | 63,8        | 68,4        | 92,5        | 92,1        |
| Hải Dương                                   | 99,5        | 99,7        | 99,6        | 99,8         | Lâm Đồng                  | 84,8        | 82,2        | 89,9        | 92,5        |
| Hải Phòng                                   | 99,0        | 98,7        | 99,4        | 99,9         | <b>Đông Nam Bộ</b>        | <b>95,5</b> | <b>97,1</b> | <b>98,6</b> | <b>99,4</b> |
| Hưng Yên                                    | 97,9        | 98,5        | 99,6        | 100,0        | Bình Phước                | 81,1        | 83,0        | 91,8        | 94,3        |
| Thái Bình                                   | 96,2        | 96,4        | 99,7        | 99,9         | Tây Ninh                  | 79,8        | 85,8        | 95,0        | 97,4        |
| Hà Nam                                      | 89,5        | 92,2        | 97,5        | 99,5         | Bình Dương                | 97,4        | 98,7        | 99,7        | 100,0       |
| Nam Định                                    | 95,3        | 98,1        | 99,3        | 99,8         | Đồng Nai                  | 93,5        | 97,8        | 99,2        | 99,5        |
| Ninh Bình                                   | 80,9        | 89,5        | 98,0        | 98,6         | Bà Rịa-Vũng               |             |             |             |             |
|                                             |             |             |             |              | Tàu                       | 98,6        | 99,6        | 99,4        | 99,7        |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>        | <b>61,8</b> | <b>69,6</b> | <b>84,2</b> | <b>89,1</b>  | TP Hồ Chí Minh            | 99,2        | 99,3        | 99,2        | 99,9        |
| Hà Giang                                    | 30,6        | 53,5        | 66,5        | 67,9         | <b>Đồng bằng sông Cửu</b> |             |             |             |             |
| Cao Bằng                                    | 31,8        | 38,0        | 57,8        | 70,7         | <b>Long</b>               | <b>60,4</b> | <b>67,9</b> | <b>77,7</b> | <b>85,1</b> |
| Bắc Kạn                                     | 57,3        | 68,1        | 88,8        | 87,7         | Long An                   | 67,5        | 76,7        | 85,0        | 93,4        |
| Tuyên Quang                                 | 56,2        | 60,1        | 84,5        | 94,8         | Tiền Giang                | 72,0        | 75,3        | 83,9        | 90,1        |
| Lào Cai                                     | 58,6        | 70,3        | 83,3        | 82,7         | Bến Tre                   | 57,8        | 60,0        | 77,2        | 86,7        |
| Yên Bái                                     | 56,9        | 64,1        | 88,0        | 91,5         | Trà Vinh                  | 40,5        | 51,5        | 61,0        | 75,8        |
| Thái Nguyên                                 | 80,9        | 89,8        | 98,7        | 98,8         | Vĩnh Long                 | 53,9        | 58,8        | 68,3        | 81,1        |
| Lạng Sơn                                    | 37,1        | 51,7        | 82,3        | 89,3         | Đồng Tháp                 | 63,5        | 75,1        | 82,5        | 90,7        |
| Bắc Giang                                   | 91,3        | 98,0        | 98,4        | 99,5         | An Giang                  | 83,6        | 87,8        | 94,8        | 96,2        |
| Phú Thọ                                     | 88,3        | 92,4        | 92,6        | 97,3         | Kiên Giang                | 44,8        | 53,6        | 65,0        | 74,5        |
| Điện Biên                                   | 34,7        | 33,6        | 56,8        | 70,7         | <b>Cần Thơ</b>            | <b>74,7</b> | <b>80,5</b> | <b>90,2</b> | <b>93,1</b> |
| Lai Châu                                    | 29,6        | 41,6        | 58,8        | 75,2         | Hậu Giang                 | 40,9        | 49,6        | 58,2        | 68,0        |
| Sơn La                                      | 37,8        | 45,4        | 74,6        | 78,2         | Sóc Trăng                 | 45,2        | 56,8        | 60,6        | 66,3        |
| Hòa Bình                                    | 57,9        | 70,5        | 86,4        | 97,0         | Bạc Liêu                  | 53,8        | 58,6        | 77,3        | 88,1        |
|                                             |             |             |             |              | Cà Mau                    | 51,6        | 64,7        | 78,1        | 79,4        |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> | <b>82,1</b> | <b>84,7</b> | <b>90,0</b> | <b>93,9</b>  |                           |             |             |             |             |
| Thanh Hóa                                   | 79,2        | 81,5        | 95,0        | 97,5         |                           |             |             |             |             |
| Nghệ An                                     | 79,2        | 82,5        | 82,8        | 92,4         |                           |             |             |             |             |
| Hà Tĩnh                                     | 91,7        | 94,9        | 95,5        | 97,4         |                           |             |             |             |             |
| Quảng Bình                                  | 75,7        | 81,7        | 87,5        | 90,5         |                           |             |             |             |             |
| Quảng Trị                                   | 81,7        | 79,6        | 86,6        | 85,5         |                           |             |             |             |             |
| Thừa Thiên-Huế                              | 85,9        | 92,0        | 92,7        | 95,8         |                           |             |             |             |             |
| <b>Đà Nẵng</b>                              | <b>99,4</b> | <b>99,8</b> | <b>99,2</b> | <b>100,0</b> |                           |             |             |             |             |
| Quảng Nam                                   | 83,7        | 85,1        | 92,0        | 93,6         |                           |             |             |             |             |
| Quảng Ngãi                                  | 72,6        | 78,3        | 85,7        | 85,9         |                           |             |             |             |             |
| Bình Định                                   | 76,5        | 80,3        | 84,9        | 95,8         |                           |             |             |             |             |
| Phú Yên                                     | 73,0        | 73,7        | 79,6        | 85,4         |                           |             |             |             |             |
| Khánh Hòa                                   | 90,3        | 89,9        | 94,6        | 96,4         |                           |             |             |             |             |
| Ninh Thuận                                  | 85,4        | 83,3        | 82,8        | 89,3         |                           |             |             |             |             |
| Bình Thuận                                  | 89,8        | 88,3        | 95,1        | 96,6         |                           |             |             |             |             |

Khu vực có cường độ đô thị cao (khu vực trung tâm)

Khu vực có cường độ đô thị cao (khu vực ngoại vi)

Nguồn: Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam.

Chỉ tiêu VSDG 7.1: Đến năm 2030, cơ bản 100% hộ dân được sử dụng điện; đến năm 2025, 100% hộ dân được sử dụng điện đầy đủ; đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận phổ cập các dịch vụ năng lượng hiện đại, đáng tin cậy và giá cả phải chăng

#### 7.1.1: Hộ gia đình sử dụng điện

SDG toàn cầu



Mục tiêu 7.1: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận phổ cập các dịch vụ năng lượng hiện đại, đáng tin cậy và giá cả phải chăng

Chỉ tiêu 7.1.1: Tỷ lệ dân số được sử dụng điện

UNSD-CC



Chủ đề: Dân số dễ bị tổn thương

Chỉ tiêu 95 = SDG 7.1.1

#### Thẻ dữ liệu đặc tả

|                                  |                                                             |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | Tỷ lệ hộ sử dụng điện trên tổng số hộ.                      |
| <b>Chú giải</b>                  | <u>Tiếp cận điện năng</u> : Kết nối với lưới điện quốc gia. |
| <b>Đơn vị tính</b>               | %                                                           |
| <b>Phân tổ</b>                   | 63 tỉnh, thành phố                                          |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | TCTK, Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam                |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2010-2020                                                   |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | 2 năm                                                       |

#### Dữ liệu chính

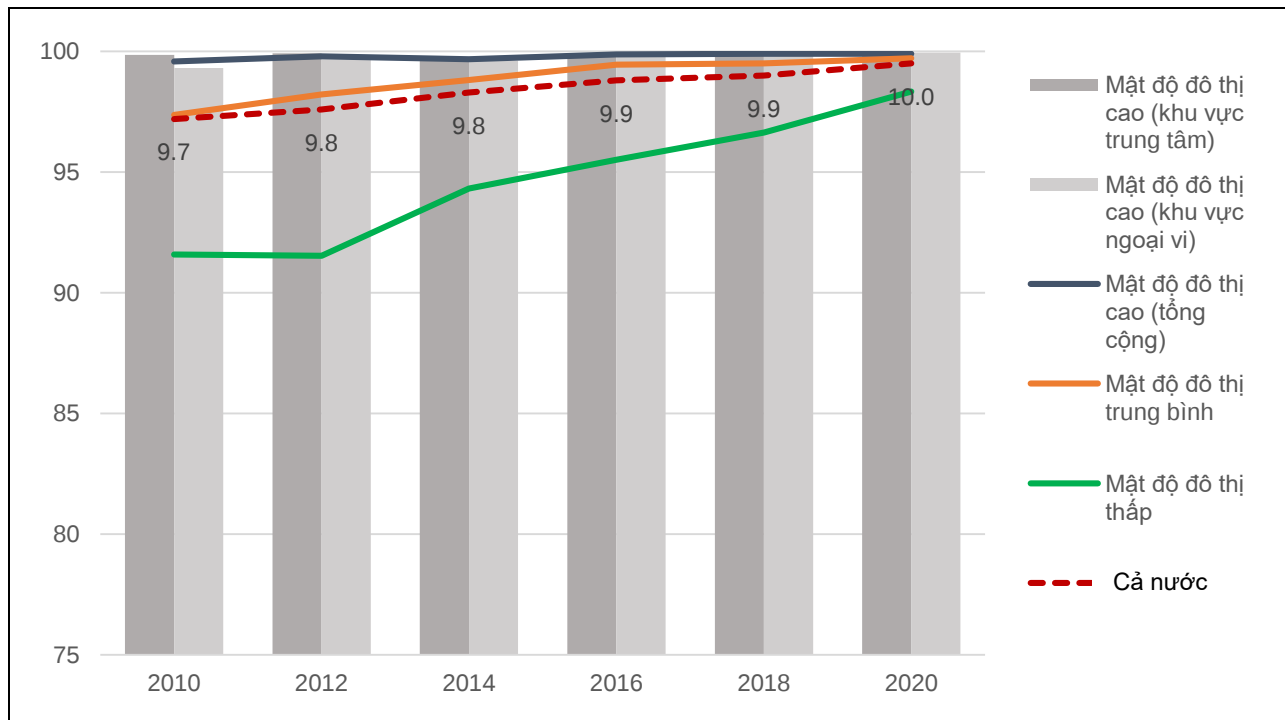
**Biểu 2.12 - Hộ gia đình sử dụng điện, phân theo đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị năm 2010-2020 (ước tính, %)**

|                                                   | 2010         | 2012         | 2014        | 2016         | 2018         | 2020         |
|---------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                                    | <b>97,2</b>  | <b>97,6</b>  | <b>98,3</b> | <b>98,8</b>  | <b>99,0</b>  | <b>99,5</b>  |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>                      | <b>99,8</b>  | <b>99,9</b>  | <b>99,9</b> | <b>99,9</b>  | <b>99,9</b>  | <b>99,9</b>  |
| Trung tâm                                         | 99,9         | 100,0        | 99,9        | 99,9         | 99,8         | 99,9         |
| Ngoại vi                                          | 99,7         | 99,9         | 99,9        | 100,0        | 99,9         | 100,0        |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>                   | <b>99,7</b>  | <b>99,9</b>  | <b>99,9</b> | <b>99,9</b>  | <b>99,9</b>  | <b>99,9</b>  |
| Trung tâm                                         | 99,9         | 99,9         | 99,8        | 99,8         | 100,0        | 99,8         |
| Ngoại vi                                          | 99,7         | 99,9         | 99,9        | 100,0        | 99,9         | 100,0        |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>                     | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>99,8</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh</b>              | <b>99,2</b>  | <b>99,6</b>  | <b>99,3</b> | <b>99,8</b>  | <b>99,9</b>  | <b>99,9</b>  |
| Trung tâm                                         | 99,8         | 99,9         | 99,6        | 99,8         | 99,9         | 99,8         |
| Ngoại vi                                          | 98,5         | 99,1         | 99,0        | 99,7         | 100,0        | 99,9         |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>                     | <b>99,7</b>  | <b>99,7</b>  | <b>99,6</b> | <b>99,7</b>  | <b>99,7</b>  | <b>100,0</b> |
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao (tổng cộng)</b>    | <b>99,6</b>  | <b>99,8</b>  | <b>99,7</b> | <b>99,9</b>  | <b>99,9</b>  | <b>99,9</b>  |
| Cường độ đô thị cao (Khu vực trung tâm)           | 99,9         | 99,9         | 99,7        | 99,8         | 99,9         | 99,9         |
| Cường độ đô thị cao (Khu vực ngoại vi)            | 99,3         | 99,7         | 99,6        | 99,9         | 99,9         | 100,0        |
| <b>Khu vực cường độ đô thị trung bình</b>         | <b>97,4</b>  | <b>98,2</b>  | <b>98,8</b> | <b>99,4</b>  | <b>99,5</b>  | <b>99,7</b>  |
| <b>Khu vực cường độ đô thị thấp</b>               | <b>91,6</b>  | <b>91,5</b>  | <b>94,3</b> | <b>95,5</b>  | <b>96,6</b>  | <b>98,3</b>  |
| KHOẢNG CÁCH ĐẾN MỤC TIÊU tính bằng điểm %         | 2,8          | 2,4          | 1,7         | 1,2          | 1,0          | 0,5          |
| SỰ PHÂN CHIA THÀNH THỊ-NÔNG THÔN tính bằng điểm % | 8,0          | 8,3          | 5,4         | 4,4          | 3,3          | 1,6          |

Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

Trên cả nước, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện tăng dần từ 97,2% năm 2010 lên 99,5% năm 2020, tiến tới mục tiêu 100% vào năm 2025. Năm 2010, tỷ lệ này đã là trên 95 % ở khu vực có cường độ đô thị cao (cao hơn 8 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn), nhưng khoảng cách này giảm xuống còn 0,5 điểm phần trăm vào năm 2020 (Hình 2.21 và 2.22).

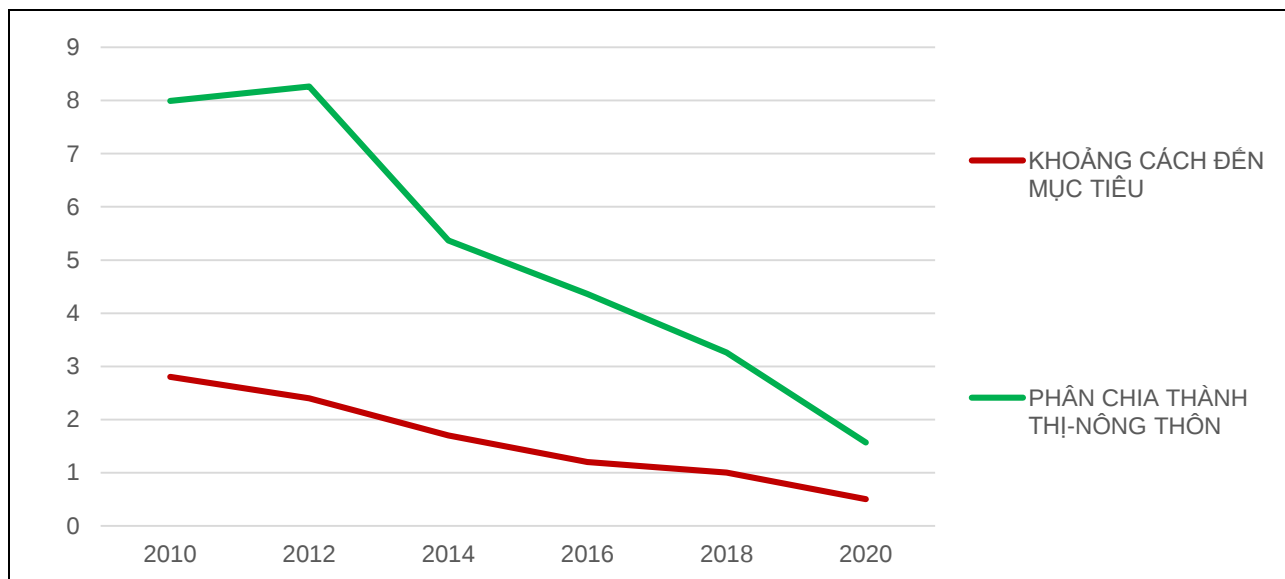
**Hình 2.21 - Hộ gia đình sử dụng điện, phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2010-2020 (ước tính, %)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

54

**Hình 2.22 - Hộ gia đình sử dụng điện: Khoảng cách đến mục tiêu và phân chia thành thị - nông thôn năm 2010-2020 (ước tính, điểm phần trăm)**

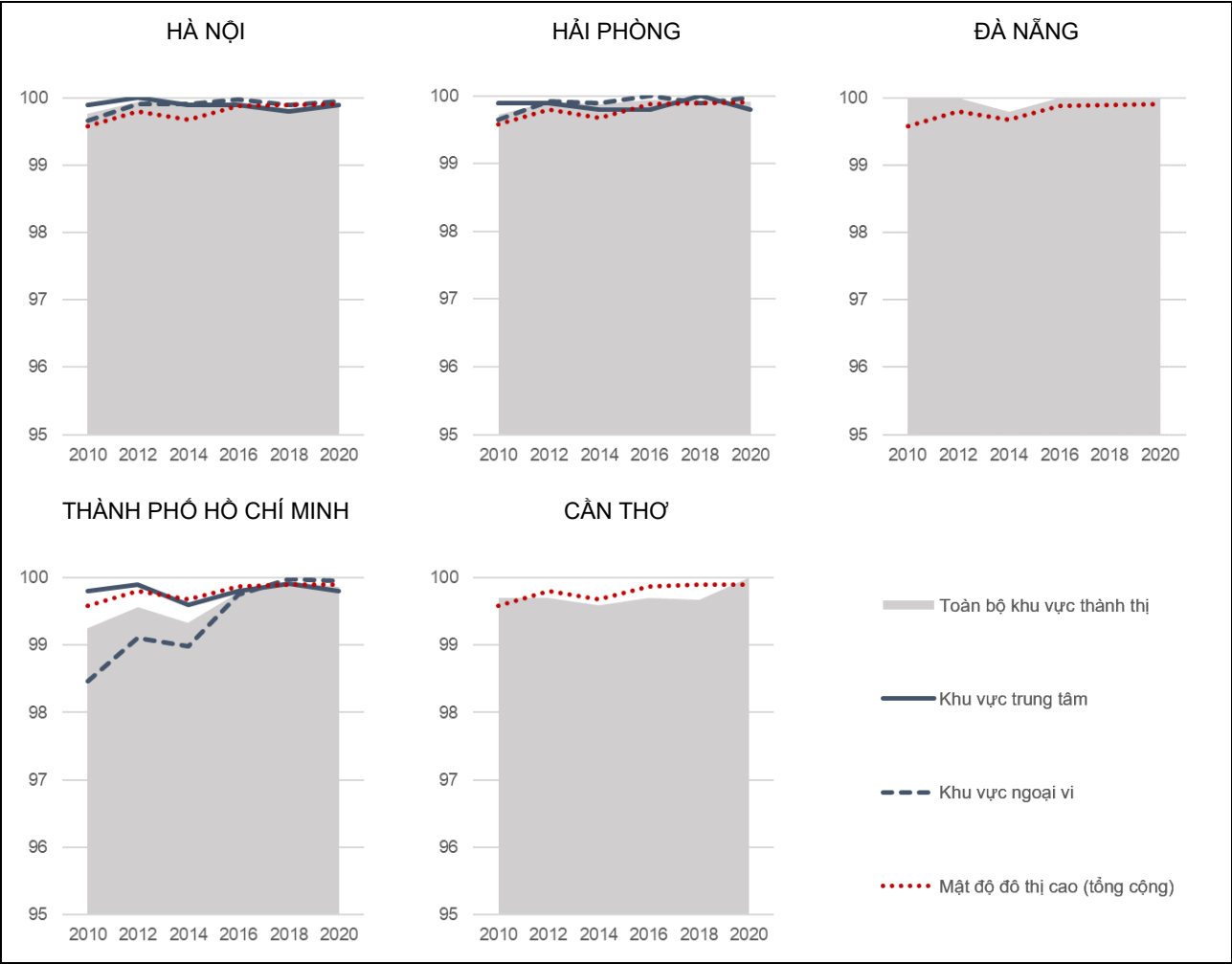


Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

Tại các đô thị lớn, bao gồm 5 thành phố lớn trực thuộc Trung ương và vùng phụ cận, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện năm 2020 chênh lệch không đáng kể giữa đô thị trực thuộc Trung ương

và vùng ven. Trong tất cả các lĩnh vực này, mục tiêu 100% có thể được coi là cơ bản đạt được vào năm 2020. (Hình 2.23).

Hình 2. 23 - Hộ gia đình sử dụng điện, phân theo khu vực đô thị lớn năm 2010-2020 (ước tính, %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

**Biểu 2.13 - Hộ gia đình sử dụng điện, phân theo tỉnh và vùng kinh tế - xã hội năm 2012-2020 (%)**

| Vùng/các tỉnh                              | 2012  | 2014  | 2016  | 2018  | 2020  | Vùng/các tỉnh                  | 2012  | 2014  | 2016  | 2018  | 2020  |
|--------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>                 |       |       |       |       |       |                                |       |       |       |       |       |
| Hà Nội                                     | 100,0 | 99,9  | 99,9  | 99,8  | 99,9  | Tây Nguyên                     | 97,5  | 98,2  | 98,9  | 99,5  | 98,9  |
| Vĩnh Phúc                                  | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 99,6  | 100,0 | Kon Tum                        | 99,8  | 98,8  | 98,5  | 99,3  | 99,8  |
| Bắc Ninh                                   | 99,9  | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | Gia Lai                        | 99,3  | 99,3  | 98,3  | 99,7  | 99,4  |
| Quảng Ninh                                 | 100,0 | 99,9  | 100,0 | 100,0 | 99,9  | Đắk Lắk                        | 95,0  | 96,5  | 99,3  | 99,7  | 98,3  |
| Hải Dương                                  | 99,9  | 99,7  | 100,0 | 99,8  | 100,0 | Đắk Nông                       | 96,5  | 99,3  | 98,2  | 98,9  | 96,1  |
| Hải Phòng                                  | 99,9  | 99,8  | 99,8  | 100,0 | 99,8  | Lâm Đồng                       | 98,5  | 98,9  | 99,3  | 99,6  | 99,9  |
| Hưng Yên                                   | 99,7  | 99,9  | 100,0 | 100,0 | 100,0 | <b>Đông Nam Bộ</b>             |       |       |       |       |       |
| Thái Bình                                  | 99,9  | 100,0 | 100,0 | 99,7  | 100,0 | Bình Phước                     | 96,3  | 98,4  | 99,0  | 99,4  | 97,6  |
| Hà Nam                                     | 100,0 | 99,9  | 100,0 | 100,0 | 100,0 | Tây Ninh                       | 99,7  | 99,9  | 99,8  | 100,0 | 99,9  |
| Nam Định                                   | 99,9  | 99,8  | 100,0 | 100,0 | 100,0 | Bình Dương                     | 99,9  | 99,6  | 99,9  | 100,0 | 100,0 |
| Ninh Bình                                  | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 99,7  | Đồng Nai                       | 98,3  | 98,3  | 99,7  | 100,0 | 100,0 |
|                                            |       |       |       |       |       | Bà Rịa-Vũng Tàu                | 99,9  | 99,7  | 99,6  | 99,9  | 99,7  |
|                                            |       |       |       |       |       | TP Hồ Chí Minh                 | 99,9  | 99,6  | 99,8  | 99,9  | 99,8  |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>       |       |       |       |       |       | 90,7                           | 93,0  | 94,8  | 96,4  | 98,2  |       |
| Hà Giang                                   | 78,3  | 77,7  | 90,8  | 85,5  | 96,0  | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> |       |       |       |       |       |
| Cao Bằng                                   | 81,7  | 82,3  | 82,2  | 89,9  | 91,7  | Cửu Long                       | 97,8  | 99,1  | 99,6  | 99,5  | 99,8  |
| Bắc Kạn                                    | 90,2  | 88,4  | 95,3  | 97,0  | 97,3  | Long An                        | 99,3  | 99,6  | 99,7  | 99,2  | 99,8  |
| Tuyên Quang                                | 97,0  | 96,1  | 96,5  | 96,5  | 99,7  | Tiền Giang                     | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 99,5  | 100,0 |
| Lào Cai                                    | 91,2  | 89,2  | 93,4  | 93,2  | 98,8  | Bến Tre                        | 98,9  | 99,8  | 99,6  | 99,6  | 99,7  |
| Yên Bái                                    | 91,7  | 93,2  | 92,8  | 95,0  | 98,7  | Trà Vinh                       | 95,3  | 97,5  | 99,3  | 98,8  | 99,8  |
| Thái Nguyên                                | 99,9  | 100,0 | 99,9  | 100,0 | 99,9  | Vĩnh Long                      | 99,4  | 99,2  | 99,6  | 99,6  | 100,0 |
| Lạng Sơn                                   | 86,3  | 89,0  | 96,0  | 99,0  | 96,7  | Đồng Tháp                      | 99,1  | 99,4  | 99,8  | 99,9  | 100,0 |
| Bắc Giang                                  | 99,2  | 100,0 | 99,9  | 100,0 | 99,9  | An Giang                       | 96,1  | 99,3  | 99,5  | 99,1  | 99,2  |
| Phú Thọ                                    | 97,4  | 99,0  | 99,8  | 99,9  | 99,7  | Kiên Giang                     | 92,5  | 95,7  | 99,2  | 99,7  | 99,8  |
| Điện Biên                                  | 75,5  | 84,5  | 80,5  | 94,0  | 88,7  | Cần Thơ                        | 99,7  | 99,6  | 99,7  | 99,7  | 100,0 |
| Lai Châu                                   | 55,8  | 72,6  | 89,1  | 89,8  | 97,3  | Hậu Giang                      | 98,9  | 99,8  | 99,1  | 99,8  | 99,8  |
| Sơn La                                     | 73,8  | 90,2  | 88,0  | 93,6  | 98,7  | Sóc Trăng                      | 96,2  | 98,3  | 99,3  | 99,4  | 99,6  |
| Hòa Bình                                   | 99,6  | 97,1  | 99,8  | 99,7  | 99,8  | Bạc Liêu                       | 99,7  | 99,8  | 100,0 | 100,0 | 99,8  |
|                                            |       |       |       |       |       | Cà Mau                         | 99,0  | 99,7  | 99,7  | 99,9  | 99,3  |
| <b>Bắc rung bộ và Duyên hải miền Trung</b> |       |       |       |       |       | 97,6                           | 98,3  | 98,6  | 98,6  | 99,7  |       |
| Thanh Hóa                                  | 98,2  | 97,1  | 98,7  | 98,3  | 99,8  | 98,2                           | 97,1  | 98,7  | 98,3  | 99,8  |       |
| Nghệ An                                    | 92,6  | 97,0  | 94,5  | 94,6  | 99,8  | 92,6                           | 97,0  | 94,5  | 94,6  | 99,8  |       |
| Hà Tĩnh                                    | 99,9  | 100,0 | 100,0 | 99,7  | 99,5  | 99,9                           | 100,0 | 100,0 | 99,7  | 99,5  |       |
| Quảng Bình                                 | 99,5  | 100,0 | 99,9  | 99,9  | 97,3  | 99,5                           | 100,0 | 99,9  | 99,9  | 97,3  |       |
| Quảng Trị                                  | 95,7  | 99,1  | 99,6  | 99,6  | 100,0 | 95,7                           | 99,1  | 99,6  | 99,6  | 100,0 |       |
| Thừa Thiên-Huế                             | 99,3  | 98,8  | 100,0 | 99,5  | 100,0 | 99,3                           | 98,8  | 100,0 | 99,5  | 100,0 |       |
| Đà Nẵng                                    | 100,0 | 99,8  | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0                          | 99,8  | 100,0 | 100,0 | 100,0 |       |
| Quảng Nam                                  | 95,6  | 100,0 | 99,7  | 99,3  | 99,7  | 95,6                           | 100,0 | 99,7  | 99,3  | 99,7  |       |
| Quảng Ngãi                                 | 98,1  | 95,2  | 99,7  | 100,0 | 99,4  | 98,1                           | 95,2  | 99,7  | 100,0 | 99,4  |       |
| Bình Định                                  | 99,7  | 99,5  | 99,6  | 100,0 | 99,9  | 99,7                           | 99,5  | 99,6  | 100,0 | 99,9  |       |
| Phú Yên                                    | 99,3  | 99,8  | 99,1  | 99,7  | 99,8  | 99,3                           | 99,8  | 99,1  | 99,7  | 99,8  |       |
| Khánh Hòa                                  | 99,7  | 99,9  | 99,7  | 99,9  | 99,9  | 99,7                           | 99,9  | 99,7  | 99,9  | 99,9  |       |
| Ninh Thuận                                 | 99,0  | 98,8  | 99,6  | 99,8  | 99,8  | 99,0                           | 98,8  | 99,6  | 99,8  | 99,8  |       |
| Bình Thuận                                 | 97,4  | 96,7  | 97,3  | 99,7  | 100,0 | 97,4                           | 96,7  | 97,3  | 99,7  | 100,0 |       |

Khu vực có cường độ đô thị cao (khu vực trung tâm)

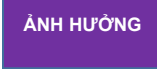
Khu vực có cường độ đô thị cao (khu vực ngoại vi)

Nguồn: Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam.

Mục tiêu 11.1 của VSDG : Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ và nhà ở cơ bản đầy đủ, an toàn và giá cả phải chăng; xóa bỏ khu ổ chuột; xây mới, nâng cấp, cải tạo khu nhà ở dưới tiêu chuẩn

### 11.1.1: Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở kém chất lượng

#### 11.1.1a: Hộ gia đình không sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố

|              |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SDG toàn cầu |  | Mục tiêu 11.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản và nhà ở đầy đủ, an toàn và giá cả phải chăng và nâng cấp các khu ổ chuột<br>Chỉ tiêu 11.1.1: Tỷ lệ dân số đô thị sống trong các khu ổ chuột, khu định cư phi chính thức hoặc thiếu nhà ở |
| UNSD-CC      |  | Chủ đề: Dân số dễ bị tổn thương<br>Chỉ tiêu 103 = SDG 11.1.1                                                                                                                                                                                                                         |

### Thẻ dữ liệu đặc tả

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                      | Tỷ lệ hộ không có nhà kiên cố, bán kiên cố trên tổng số hộ.                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Chú giải</b>                        | <u>Nhà kiên cố và bán kiên cố</u> : Xét theo ba yếu tố chính của ngôi nhà (cột/tường chịu lực, mái, tường ngoài), nhà được xếp vào loại <i>kiên cố</i> nếu tất cả các yếu tố này được làm bằng vật liệu bền, và bán <i>kiên cố</i> nếu ít nhất hai trong số ba yếu tố được làm bằng vật liệu bền. |
| <b>Đơn vị tính</b>                     | %                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Phân tổ</b>                         | 63 tỉnh, thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>                   | TCTK, Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Chuỗi thời gian</b>                 | 2014-2020                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu 2 năm</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

### Dữ liệu chính

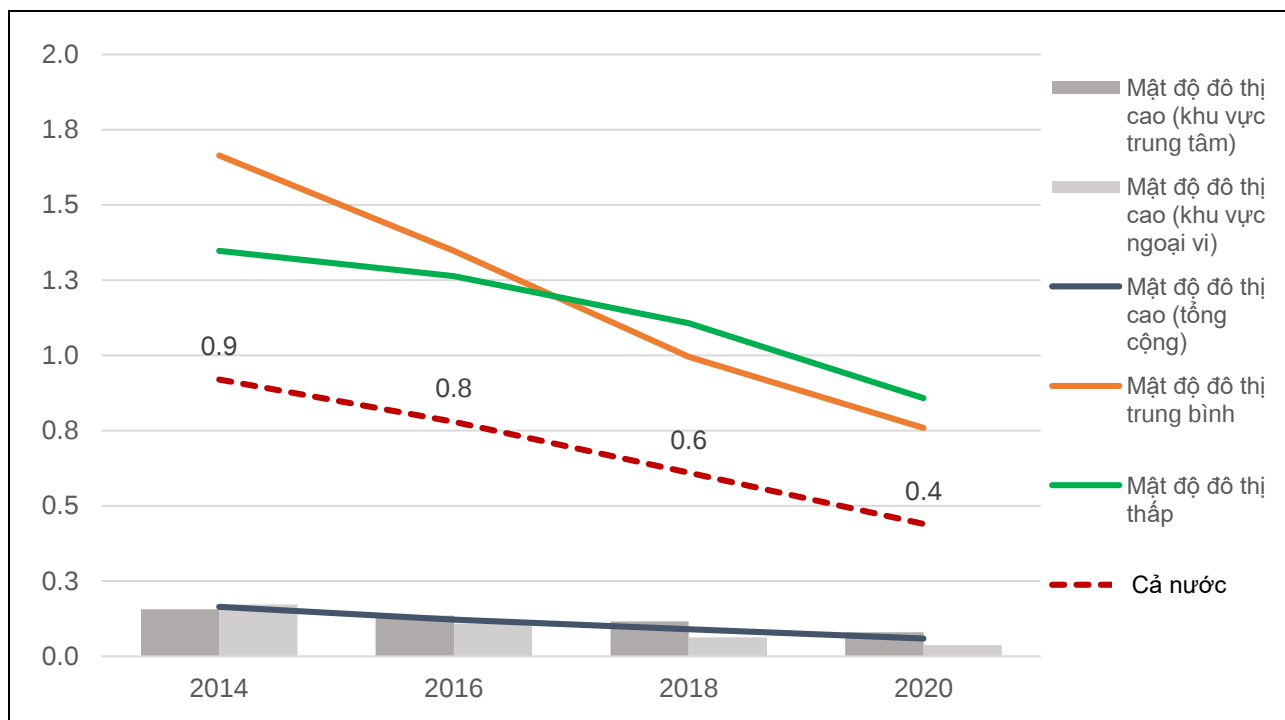
**Biểu 2.14 - Hộ gia đình không sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố, phân theo đô thị lớn và phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2014-2020 (ước tính, %)**

|                                                   | 2014        | 2016        | 2018        | 2020       |
|---------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                                    | <b>9,2</b>  | <b>7,8</b>  | <b>6,1</b>  | <b>4,4</b> |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>                      | <b>0,8</b>  | <b>0,6</b>  | <b>0,4</b>  | <b>0,2</b> |
| Trung tâm                                         | 0,1         | 0,1         | 0,1         | 0,1        |
| Ngoại vi                                          | 1,4         | 1,0         | 0,6         | 0,4        |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>                   | <b>0,7</b>  | <b>0,5</b>  | <b>0,4</b>  | <b>0,1</b> |
| Trung tâm                                         | 0,3         | 0,0         | 0,2         | 0,0        |
| Ngoại vi                                          | 0,8         | 0,7         | 0,5         | 0,2        |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>                     | <b>0,2</b>  | <b>0,2</b>  | <b>0,2</b>  | <b>0,0</b> |
| <b>Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh</b>              | <b>1,7</b>  | <b>1,3</b>  | <b>0,9</b>  | <b>0,6</b> |
| Trung tâm                                         | 0,8         | 1,0         | 0,9         | 0,7        |
| Ngoại vi                                          | 3,0         | 1,6         | 0,8         | 0,5        |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>                     | <b>18,1</b> | <b>14,1</b> | <b>11,5</b> | <b>8,9</b> |
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao (tổng cộng)</b>    | <b>1,7</b>  | <b>1,2</b>  | <b>0,9</b>  | <b>0,6</b> |
| Cường độ đô thị cao (khu vực trung tâm)           | 1,6         | 1,4         | 1,2         | 0,8        |
| Cường độ đô thị cao (khu vực ngoại vi)            | 1,7         | 1,1         | 0,6         | 0,4        |
| <b>Khu vực cường độ đô thị trung bình</b>         | <b>16,6</b> | <b>13,5</b> | <b>10,0</b> | <b>7,6</b> |
| <b>Ku vực cường độ đô thị thấp</b>                | <b>13,5</b> | <b>12,6</b> | <b>11,1</b> | <b>8,6</b> |
| KHOẢNG CÁCH ĐẾN MỤC TIÊU tính bằng điểm %         | 9,2         | 7,8         | 6,1         | 4,4        |
| SỰ PHÂN CHIA THÀNH THỊ-NÔNG THÔN tính bằng điểm % | 11,8        | 11,4        | 10,2        | 8,0        |

Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

Tại các khu vực có cường độ đô thị cao, tỷ lệ hộ gia đình không sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố thấp hơn mức trung bình của cả nước (0,6% so với 4,4% năm 2020), trong khi tỷ lệ này cao hơn ở cả khu vực đô thị trung bình và thấp hơn khu vực có cường độ đô thị cao hơn mức trung bình của cả nước (tương ứng là 7,6% và 8,6%). Xu hướng chung mang tính tích cực, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn đang giảm (từ 11,8 điểm phần trăm năm 2014 xuống 8 điểm phần trăm năm 2020) nhưng vẫn còn khá rộng (Hình 2.24 và 2.25).

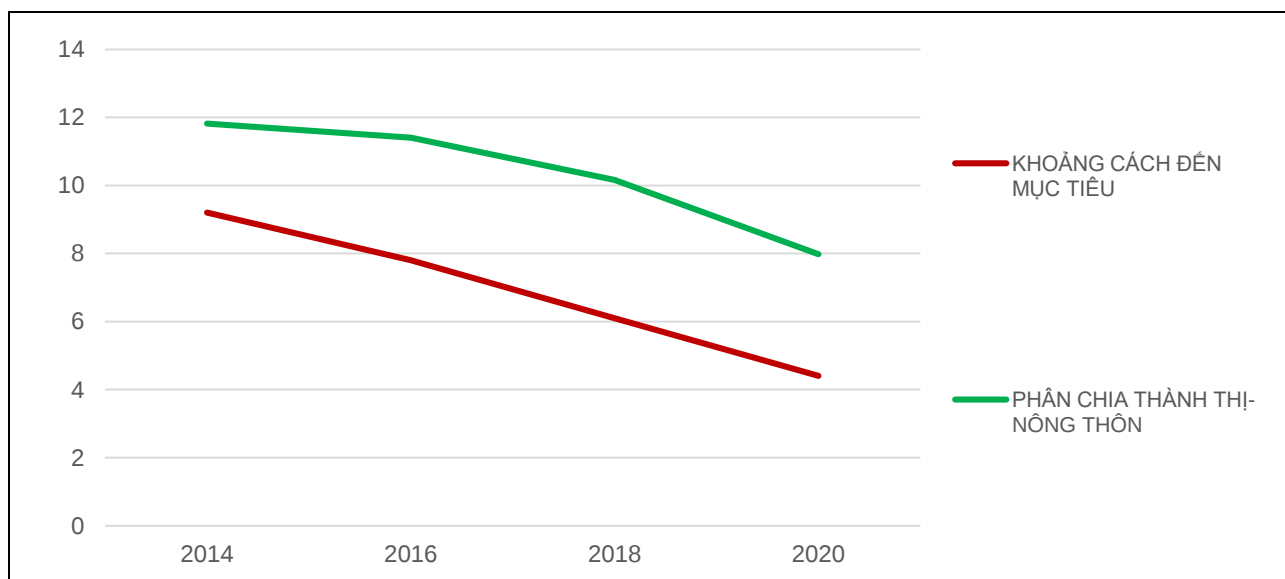
**Hình 2.24 - Hộ gia đình không sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố, phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2014-2020 (ước tính, %)**



58

Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

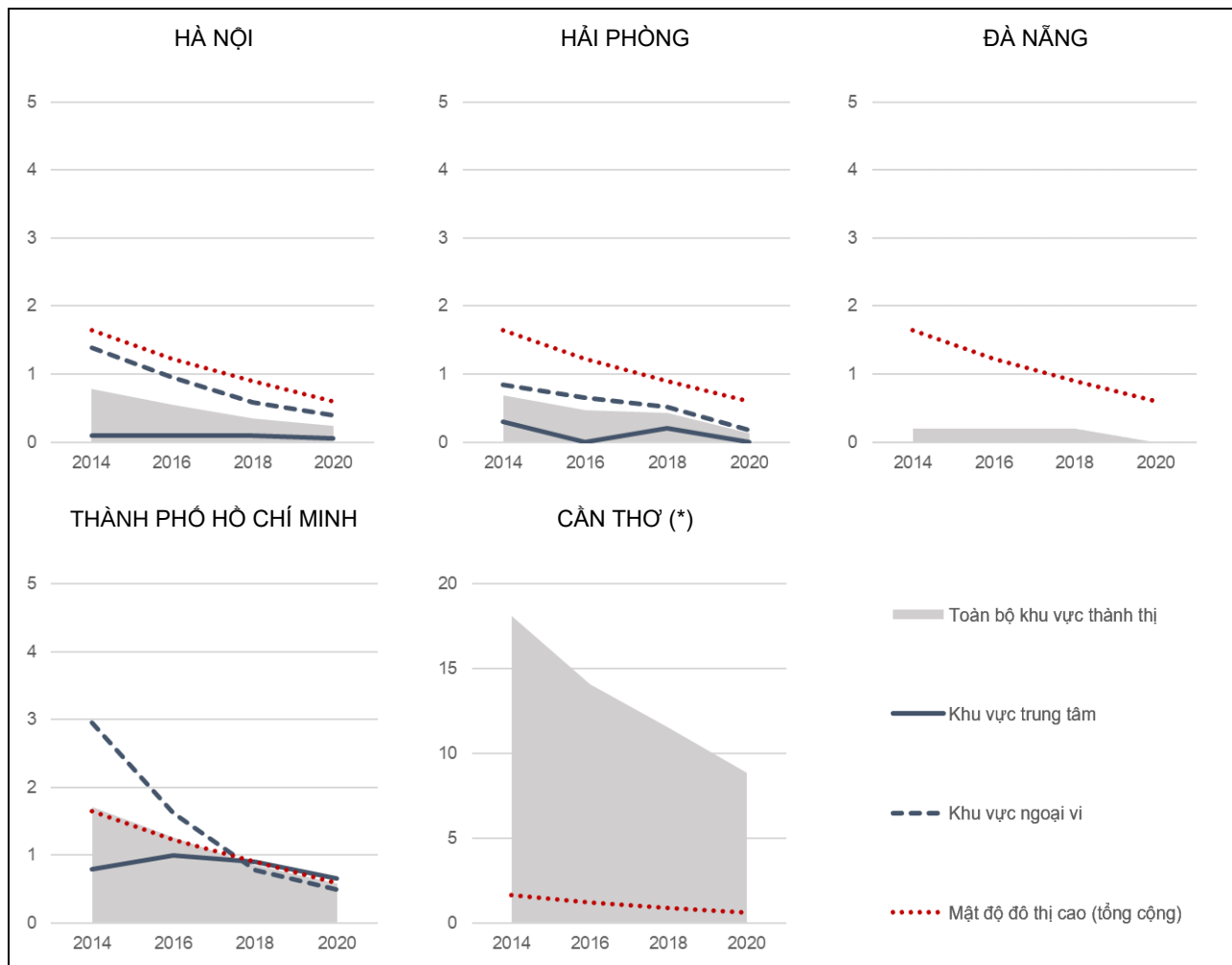
**Hình 2.25 - Hộ gia đình không sống nhà kiên cố/bán kiên cố: Khoảng cách đến mục tiêu và ranh giới thành thị - nông thôn năm 2014-2020 (ước tính, điểm phần trăm)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

Năm 2020, khu vực nội thành Đà Nẵng đạt mục tiêu không còn hộ dân sống trong nhà ở hầu hết hoặc hoàn toàn bằng vật liệu kém bền, trong khi 3 khu vực đô thị lớn khác (Hà Nội, Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh) rất gần mục tiêu. Trong khi đó, khu vực đô thị Cần Thơ, mặc dù có xu hướng tích cực ổn định, nhưng vẫn còn cách xa mục tiêu, với 8,9% hộ gia đình không có nhà kiên cố hoặc bán kiên cố – gần gấp đôi mức trung bình cả nước là 4,4% (Hình 2.26).

**Hình 2. 26 - Hộ gia đình không sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố, phân theo các đô thị lớn năm 2014-2020**  
(ước tính, %)



(\*) Tỷ lệ không thể so sánh với tỷ lệ của các biểu đồ khác.

Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

**Biểu 2.15 - Hộ gia đình không sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố, phân theo tỉnh và vùng kinh tế - xã hội năm 2014-2020 (%)**

| Vùng/các tỉnh                               | 2014        | 2016        | 2018        | 2020        | Vùng/các tỉnh             | 2014        | 2016        | 2018        | 2020        |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Hồng bằng sông Hồng</b>                  | <b>0,3</b>  | <b>0,2</b>  | <b>0,3</b>  | <b>0,1</b>  | <b>Tây Nguyên</b>         | <b>7,1</b>  | <b>6,0</b>  | <b>5,3</b>  | <b>4,8</b>  |
| Hà Nội                                      | 0,1         | 0,1         | 0,1         | 0,1         | Kon Tum                   | 5,8         | 7,3         | 9,7         | 6,3         |
| Vĩnh Phúc                                   | 0,1         | 0,1         | 0,4         | 0,3         | Gia Lai                   | 9,7         | 4,9         | 5,1         | 5,0         |
| Bắc Ninh                                    | ..          | 0,1         | ..          | ..          | Đắk Lắk                   | 3,2         | 3,7         | 4,3         | 4,6         |
| Quảng Ninh                                  | 2,8         | 2,3         | 1,7         | 0,7         | Đắk Nông                  | 15,5        | 11,7        | 6,0         | 9,3         |
| Hải Dương                                   | ..          | ..          | ..          | 0,3         | Lâm Đồng                  | 7,0         | 7,3         | 4,7         | 2,4         |
| <b>Hải Phòng</b>                            | <b>0,3</b>  | <b>..</b>   | <b>0,2</b>  | <b>..</b>   | <b>Đông Nam Bộ</b>        | <b>2,8</b>  | <b>2,1</b>  | <b>1,6</b>  | <b>1,2</b>  |
| Hưng Yên                                    | 0,1         | ..          | ..          | 0,1         | Bình Phước                | 12,0        | 8,0         | 6,4         | 6,7         |
| Thái Bình                                   | 0,1         | 0,1         | ..          | ..          | Tây Ninh                  | 10,3        | 8,0         | 6,6         | 4,8         |
| Hà Nam                                      | 0,5         | 0,3         | 0,3         | ..          | Bình Dương                | 1,8         | 0,4         | 0,3         | ..          |
| Nam Định                                    | 0,3         | 0,1         | 0,2         | ..          | Đồng Nai                  | 4,2         | 2,7         | 1,3         | 0,9         |
| Ninh Bình                                   | ..          | ..          | ..          | 0,2         | Bà Rịa-Vũng               | ..          | ..          | ..          | ..          |
|                                             |             |             |             |             | Tàu                       | 1,7         | 0,9         | 0,3         | 0,4         |
|                                             |             |             |             |             | <b>TP Hồ Chí Minh</b>     | <b>0,8</b>  | <b>1,0</b>  | <b>0,9</b>  | <b>0,7</b>  |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>        | <b>19,0</b> | <b>16,7</b> | <b>13,8</b> | <b>10,8</b> | <b>Đồng bằng sông Cửu</b> |             |             |             |             |
| Hà Giang                                    | 48,0        | 35,0        | 37,7        | 33,4        | <b>Long</b>               | <b>26,4</b> | <b>21,5</b> | <b>16,4</b> | <b>12,8</b> |
| Cao Bằng                                    | 13,0        | 10,8        | 14,8        | 10,1        | Long An                   | 14,1        | 9,6         | 9,0         | 5,9         |
| Bắc Kạn                                     | 28,0        | 21,5        | 20,7        | 20,6        | Tiền Giang                | 13,6        | 8,4         | 6,5         | 4,0         |
| Tuyên Quang                                 | 33,5        | 32,7        | 32,2        | 18,6        | Bến Tre                   | 18,2        | 19,3        | 11,6        | 8,4         |
| Lào Cai                                     | 35,5        | 32,0        | 26,3        | 20,4        | Trà Vinh                  | 37,9        | 36,2        | 26,6        | 21,1        |
| Yên Bái                                     | 37,8        | 34,6        | 25,7        | 23,0        | Vĩnh Long                 | 15,9        | 12,5        | 9,8         | 4,9         |
| <b>Thái Nguyên</b>                          | <b>8,9</b>  | <b>6,0</b>  | <b>3,3</b>  | <b>1,8</b>  | Đồng Tháp                 | 25,8        | 20,3        | 17,0        | 11,6        |
| Lạng Sơn                                    | 16,4        | 15,5        | 12,2        | 10,0        | An Giang                  | 31,2        | 27,4        | 26,7        | 18,4        |
| Bắc Giang                                   | 5,1         | 1,7         | 0,4         | 0,2         | Kiên Giang                | 42,5        | 34,5        | 23,3        | 23,7        |
| Phú Thọ                                     | 10,9        | 7,9         | 3,1         | 4,9         | <b>Cần Thơ</b>            | <b>18,1</b> | <b>14,1</b> | <b>11,5</b> | <b>8,9</b>  |
| Điện Biên                                   | 17,1        | 22,3        | 16,2        | 11,9        | Hậu Giang                 | 32,1        | 21,6        | 17,4        | 12,5        |
| Lai Châu                                    | 29,2        | 26,6        | 17,0        | 14,3        | Sóc Trăng                 | 34,8        | 24,9        | 16,7        | 16,0        |
| Sơn La                                      | 18,8        | 20,7        | 18,7        | 13,4        | Bạc Liêu                  | 34,1        | 22,3        | 14,1        | 10,1        |
| Hòa Bình                                    | 9,9         | 7,5         | 7,7         | 3,7         | Cà Mau                    | 38,5        | 35,9        | 24,7        | 25,1        |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> | <b>4,4</b>  | <b>4,5</b>  | <b>3,2</b>  | <b>2,0</b>  |                           |             |             |             |             |
| Thanh Hóa                                   | 7,9         | 7,8         | 4,5         | 2,5         |                           |             |             |             |             |
| Nghệ An                                     | 7,9         | 8,8         | 6,5         | 1,5         |                           |             |             |             |             |
| Hà Tĩnh                                     | 6,8         | 5,1         | 4,2         | 1,4         |                           |             |             |             |             |
| Quảng Bình                                  | 2,2         | 1,4         | 4,0         | 5,4         |                           |             |             |             |             |
| Quảng Trị                                   | 4,6         | 4,8         | 4,9         | 3,8         |                           |             |             |             |             |
| Thừa Thiên-Huế                              | 1,8         | 1,9         | 0,8         | 1,1         |                           |             |             |             |             |
| <b>Đà Nẵng</b>                              | <b>0,2</b>  | <b>0,2</b>  | <b>0,2</b>  | <b>..</b>   |                           |             |             |             |             |
| Quảng Nam                                   | 3,2         | 3,5         | 2,0         | 3,9         |                           |             |             |             |             |
| Quảng Ngãi                                  | 1,3         | 3,3         | 2,7         | 2,0         |                           |             |             |             |             |
| Bình Định                                   | 0,6         | 1,1         | 0,1         | ..          |                           |             |             |             |             |
| Phú Yên                                     | 1,6         | 1,2         | 1,3         | 1,4         |                           |             |             |             |             |
| Khánh Hòa                                   | 1,8         | 1,4         | 0,7         | 1,2         |                           |             |             |             |             |
| Ninh Thuận                                  | 4,8         | 4,0         | 3,3         | 1,9         |                           |             |             |             |             |
| Bình Thuận                                  | 1,8         | 2,9         | 1,9         | 1,7         |                           |             |             |             |             |

Khu vực có cường độ đô thị cao (khu vực trung tâm)

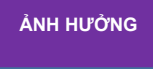
Khu vực có cường độ đô thị cao (khu vực ngoại vi)

Nguồn: Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam.

Mục tiêu 11.1 của VSDG : Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ và nhà ở cơ bản đầy đủ, an toàn và giá cả phải chăng; xóa bỏ khu ổ chuột; xây mới, nâng cấp, cải tạo khu nhà ở dưới tiêu chuẩn

### 11.1.1: Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở kém chất lượng

#### 11.1.1b: Hộ gia đình sống trong nhà có diện tích bình quân đầu người dưới 10 m<sup>2</sup>

|              |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SDG toàn cầu |  | Mục tiêu 11.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản và nhà ở đầy đủ, an toàn và giá cả phải chăng và nâng cấp các khu ổ chuột<br>Chỉ tiêu 11.1.1: Tỷ lệ dân số đô thị sống trong các khu ổ chuột, khu định cư phi chính thức hoặc thiếu nhà ở |
| UNSD-CC      |  | Chủ đề: Dân số dễ bị tổn thương<br>Chỉ tiêu 103 = SDG 11.1.1                                                                                                                                                                                                                         |

### Thẻ dữ liệu đặc tả

|                                         |                                                                                                                                              |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                       | Tỷ lệ hộ có diện tích sàn dưới 10 m <sup>2</sup> bình quân đầu người trên tổng số hộ.                                                        |
| <b>Chú giải</b>                         | <u>Diện tích sàn bình quân đầu người</u> : Tổng diện tích sàn của nhà ở hoặc căn hộ có người ở chia cho số thành phần hộ gia đình sinh sống. |
| <b>Đơn vị tính</b>                      | %                                                                                                                                            |
| <b>Phân tổ</b>                          | 63 tỉnh, thành phố                                                                                                                           |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>                    | TCTK, Tổng điều tra dân số và nhà ở                                                                                                          |
| <b>Chuỗi thời gian</b>                  | 2009-2019                                                                                                                                    |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu 10 năm</b> |                                                                                                                                              |

### Dữ liệu chính

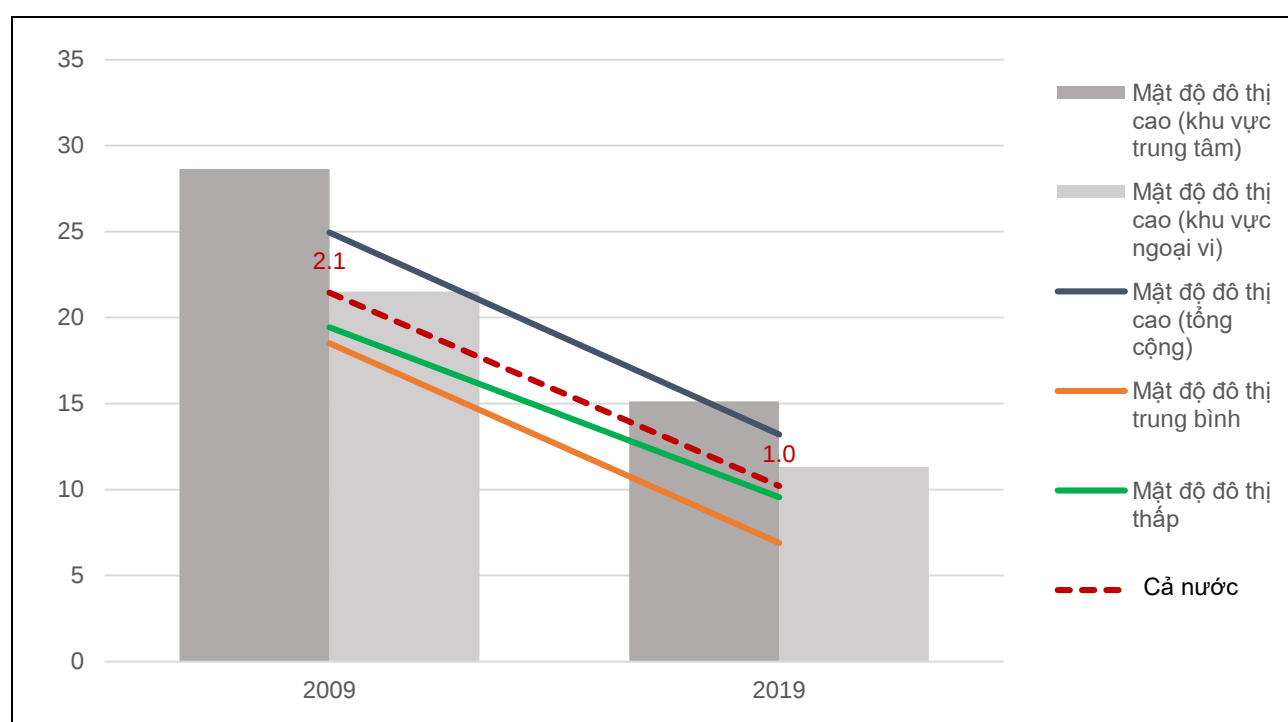
**Biểu 2.16 - Hộ gia đình có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 10 m<sup>2</sup> phân theo đô thị lớn và phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2009 và 2019 (ước tính, %)**

|                                                   | 2009        | 2019        |
|---------------------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                                    | <b>21,4</b> | <b>10,2</b> |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>                      | <b>21,5</b> | <b>7,3</b>  |
| Trung tâm                                         | 25,6        | 9,4         |
| Ngoại vi                                          | 18,2        | 5,6         |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>                   | <b>21,8</b> | <b>6,1</b>  |
| Trung tâm                                         | 29,7        | 10,8        |
| Ngoại vi                                          | 18,8        | 4,2         |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>                     | <b>14,7</b> | <b>9,9</b>  |
| <b>Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh</b>              | <b>32,3</b> | <b>23,1</b> |
| Trung tâm                                         | 34,4        | 22,3        |
| Ngoại vi                                          | 29,6        | 24,1        |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>                     | <b>20,1</b> | <b>11,1</b> |
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao (tổng cộng)</b>    | <b>25,0</b> | <b>13,2</b> |
| Cường độ đô thị cao (khu vực trung tâm)           | 28,7        | 15,1        |
| Cường độ đô thị cao (khu vực ngoại vi)            | 21,5        | 11,3        |
| <b>Khu vực cường độ đô thị trung bình</b>         | <b>18,5</b> | <b>6,9</b>  |
| <b>Khu vực cường độ đô thị thấp</b>               | <b>19,4</b> | <b>9,6</b>  |
| KHOẢNG CÁCH ĐẾN MỤC TIÊU tính bằng điểm %         | 21,4        | 10,2        |
| SỰ PHÂN CHIA THÀNH THỊ-NÔNG THÔN tính bằng điểm % | 5,5         | 3,6         |

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở

Tỷ lệ hộ có nhà ở dưới 10 m<sup>2</sup> bình quân đầu người giảm từ 21,4% năm 2009 xuống 10,2% năm 2019; cũng như khoảng cách giữa thành thị và nông thôn giảm từ 5,5 xuống 3,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ. Tình trạng quá tải đường như ảnh hưởng đến hầu hết các thành phố trung tâm của khu vực có cường độ đô thị cao (15,1% vào năm 2019) và ít hơn ở khu vực có cường độ trung bình so với khu vực nông thôn (6,9 điểm phần trăm so với 9,6 – Hình 2.27 và 2.28).

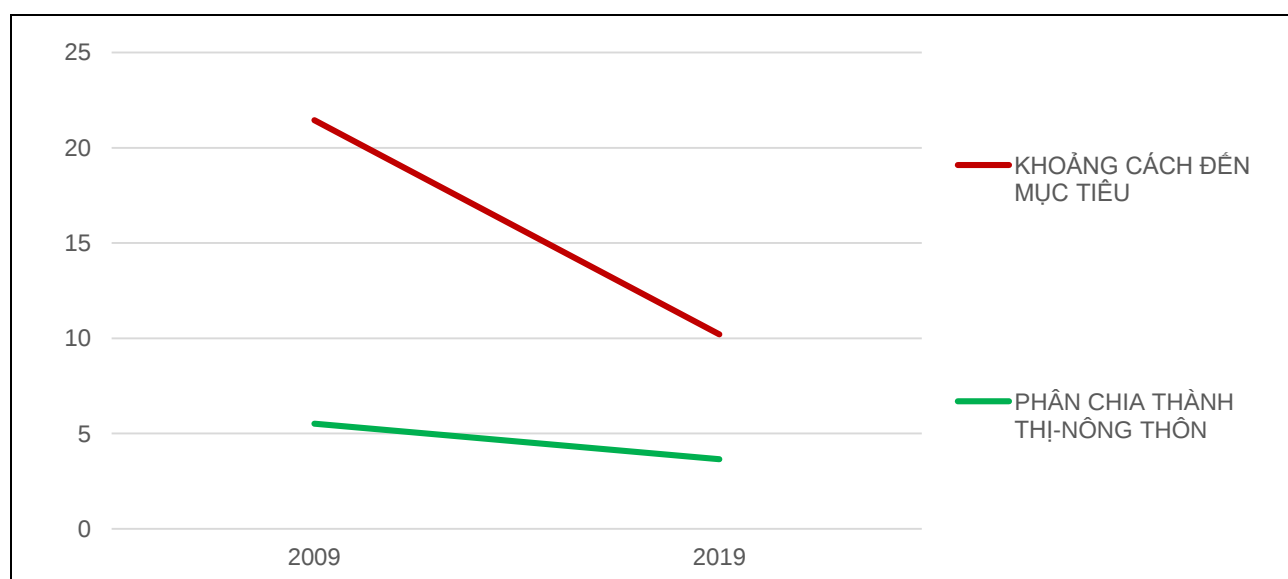
**Hình 2.27 - Hộ gia đình có diện tích sống bình quân đầu người dưới 10 m<sup>2</sup>, phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2009 và 2019 (ước tính, %)**



62

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở

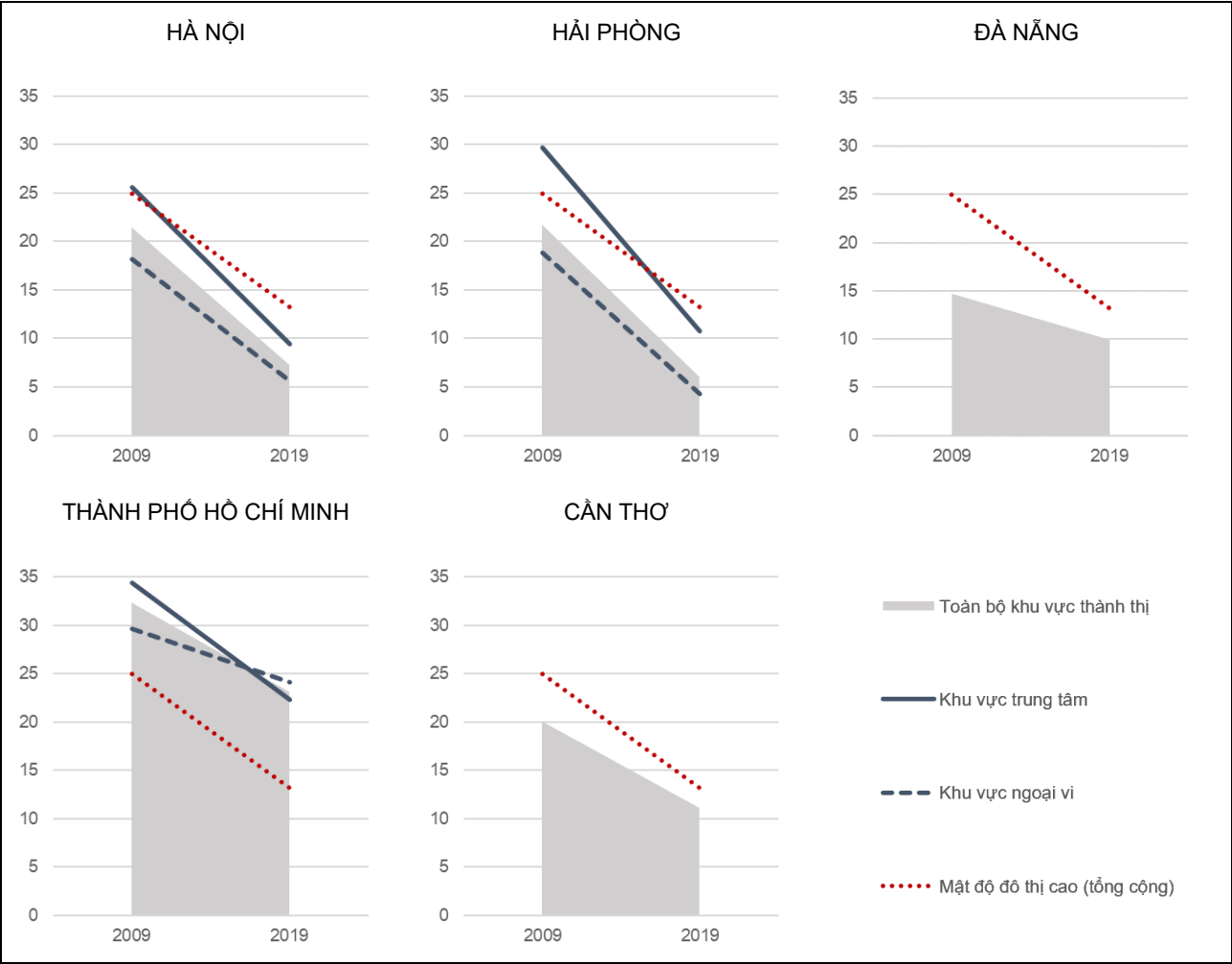
**Hình 2.28 - Hộ gia đình có diện tích sống bình quân đầu người dưới 10 m<sup>2</sup>: Khoảng cách so với mục tiêu và ranh giới thành thị - nông thôn năm 2009 và 2019 (ước tính, điểm phần trăm)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở

Chi tiết về các khu vực đô thị lớn, bao gồm 5 thành phố trực thuộc Trung ương, cho thấy vấn đề quá tải thực sự tập trung ở khu vực TP Hồ Chí Minh như thế nào (22,3% ở đơn vị Trung ương, tương ứng với tỉnh TP Hồ Chí Minh, và 24,1% ở các đơn vị ngoại vi), trong khi ở tất cả các khu vực có cường độ đô thị cao khác, tỷ lệ này thấp hơn mức trung bình của cả nước (khoảng 10% ở Đà Nẵng và Cần Thơ, từ 5% đến 10% ở Hà Nội và Hải Phòng). Tuy nhiên, xu hướng này là tích cực ở tất cả các khu vực đô thị lớn, đối với cả các đơn vị trung tâm và ngoại vi (Hình 2.29).

**Hình 2.29 - Hộ gia đình có diện tích sống bình quân đầu người dưới 10 m<sup>2</sup> chia theo các đô thị lớn năm 2009 và 2019 (ước tính, %)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở

**Biểu 2.17 - Hộ gia đình có nhà ở bình quân đầu người dưới 10 m<sup>2</sup> phân theo tỉnh và vùng kinh tế - xã hội năm 2009 và 2019 (%)**

| Vùng/các tỉnh                               | 2009        | 2019        | Vùng/ các tỉnh                 | 2009        | 2019        |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------|-------------|-------------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>                  | <b>22,0</b> | <b>7,0</b>  | <b>Tây Nguyên</b>              | <b>28,9</b> | <b>14,4</b> |
| Hà Nội                                      | 25,6        | 9,4         | Kon Tum                        | 34,8        | 19,6        |
| Vĩnh Phúc                                   | 13,2        | 3,4         | Gia Lai                        | 32,9        | 18,3        |
| Bắc Ninh                                    | 18,1        | 9,7         | Đắk Lắk                        | 27,3        | 12,8        |
| Quảng Ninh                                  | 19,4        | 6,5         | Đắk Nông                       | 28,9        | 14,6        |
| Hải Dương                                   | 19,1        | 4,3         | Lâm Đồng                       | 25,1        | 10,5        |
| <b>Hải Phòng</b>                            | <b>29,7</b> | <b>10,8</b> | <b>Đông Nam Bộ</b>             | <b>30,3</b> | <b>21,1</b> |
| Hưng Yên                                    | 23,3        | 6,6         | Bình Phước                     | 19,8        | 7,5         |
| Thái Bình                                   | 18,1        | 3,4         | Tây Ninh                       | 14,9        | 5,5         |
| Hà Nam                                      | 14,9        | 4,4         | Bình Dương                     | 42,9        | 38,7        |
| Nam Định                                    | 19,1        | 3,7         | Đồng Nai                       | 24,6        | 16,0        |
| Ninh Bình                                   | 23,7        | 4,4         | Bà Rịa-Vũng Tàu                | 18,0        | 8,5         |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>        | <b>16,2</b> | <b>8,0</b>  | <b>TP Hồ Chí Minh</b>          | <b>34,4</b> | <b>22,3</b> |
| Hà Giang                                    | 14,6        | 9,7         | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> | <b>18,3</b> | <b>7,9</b>  |
| Cao Bằng                                    | 8,4         | 5,1         | Long An                        | 9,6         | 7,6         |
| Bắc Kạn                                     | 9,4         | 5,8         | Tiền Giang                     | 9,6         | 4,3         |
| Tuyên Quang                                 | 14,0        | 6,6         | Bến Tre                        | 6,5         | 3,1         |
| Lào Cai                                     | 18,4        | 7,4         | Trà Vinh                       | 15,2        | 6,4         |
| Yên Bái                                     | 13,5        | 6,5         | Vĩnh Long                      | 11,8        | 5,9         |
| <b>Thái Nguyên</b>                          | <b>14,0</b> | <b>5,4</b>  | Đồng Tháp                      | 22,9        | 7,7         |
| Lạng Sơn                                    | 10,5        | 5,6         | An Giang                       | 30,1        | 11,6        |
| Bắc Giang                                   | 17,0        | 5,2         | Kiên Giang                     | 24,2        | 10,9        |
| Phú Thọ                                     | 11,5        | 3,4         | <b>Cần Thơ</b>                 | <b>20,1</b> | <b>11,1</b> |
| Điện Biên                                   | 28,3        | 21,1        | Hậu Giang                      | 16,6        | 5,3         |
| Lai Châu                                    | 27,5        | 18,2        | Sóc Trăng                      | 21,9        | 9,2         |
| Sơn La                                      | 20,8        | 13,5        | Bạc Liêu                       | 21,5        | 9,6         |
| Hòa Bình                                    | 27,0        | 12,4        | Cà Mau                         | 23,2        | 8,3         |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> | <b>18,1</b> | <b>6,3</b>  |                                |             |             |
| Thanh Hóa                                   | 21,0        | 5,6         |                                |             |             |
| Nghệ An                                     | 16,9        | 5,4         |                                |             |             |
| Hà Tĩnh                                     | 11,9        | 3,0         |                                |             |             |
| Quảng Bình                                  | 12,5        | 4,5         |                                |             |             |
| Quảng Trị                                   | 20,9        | 11,6        |                                |             |             |
| Thừa Thiên-Huế                              | 18,9        | 7,4         |                                |             |             |
| <b>Đà Nẵng</b>                              | <b>14,7</b> | <b>9,9</b>  |                                |             |             |
| Quảng Nam                                   | 14,6        | 4,6         |                                |             |             |
| Quảng Ngãi                                  | 14,4        | 6,4         |                                |             |             |
| Bình Định                                   | 13,4        | 4,5         |                                |             |             |
| Phú Yên                                     | 20,7        | 6,4         |                                |             |             |
| Khánh Hòa                                   | 22,9        | 8,5         |                                |             |             |
| Ninh Thuận                                  | 37,5        | 14,6        |                                |             |             |
| Bình Thuận                                  | 23,4        | 7,1         |                                |             |             |

Khu vực có cường độ đô thị cao (khu vực trung tâm)

Khu vực có cường độ đô thị cao (khu vực ngoại vi)

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở.

Mục tiêu 11.2 VSDG: Đến năm 2030, mọi người được tiếp cận với hệ thống vận tải bền vững, dễ tiếp cận, an toàn và trong khả năng chi trả, cải thiện an toàn đường bộ, phát triển đáng kể giao thông công cộng, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của những người trong tình trạng dễ bị tổn thương, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người già.

### 11.2.1: Tốc độ tăng trưởng số lượng hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng

#### 11.2.1a: Tốc độ tăng trưởng hành khách vận tải công cộng bằng đường bộ

Mục tiêu  
SDGs



Mục tiêu 11.2: Đến năm 2030, mọi người được tiếp cận với hệ thống vận tải bền vững, dễ tiếp cận, an toàn và trong khả năng chi trả, cải thiện an toàn đường bộ, phát triển đáng kể giao thông công cộng, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của những người trong tình trạng dễ bị tổn thương, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người già.

Chỉ tiêu 11.2.1: Tỷ lệ dân số dễ dàng tiếp cận với giao thông công cộng theo giới tính, độ tuổi và người khuyết tật

### Thẻ dữ liệu đặc tả

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                      | Sự thay đổi tổng số hành khách vận chuyển bằng đường bộ năm t so với t-1.                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Thuật ngữ</b>                       | <u>Hành khách vận chuyển bằng đường bộ</u> : Tổng số hành khách di chuyển bằng đường bộ do các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải (của cả nhà nước và tư nhân), không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số liệu này không bao gồm hành khách của các phương tiện cá nhân. |
| <b>Đơn vị tính</b>                     | %                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Phân tổ</b>                         | 63 Tỉnh/thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Nguồn số liệu</b>                   | Hệ thống báo cáo quốc gia, Bộ Giao thông vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Chuỗi thời gian</b>                 | 2012-2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu 1 năm</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

### Dữ liệu chính

**Bảng 2.18 - Tốc độ tăng trưởng hành khách vận tải công cộng đường bộ (\*), theo khu vực đô thị lớn và theo mật độ đô thị năm 2012-2021 (ước tính, %)**

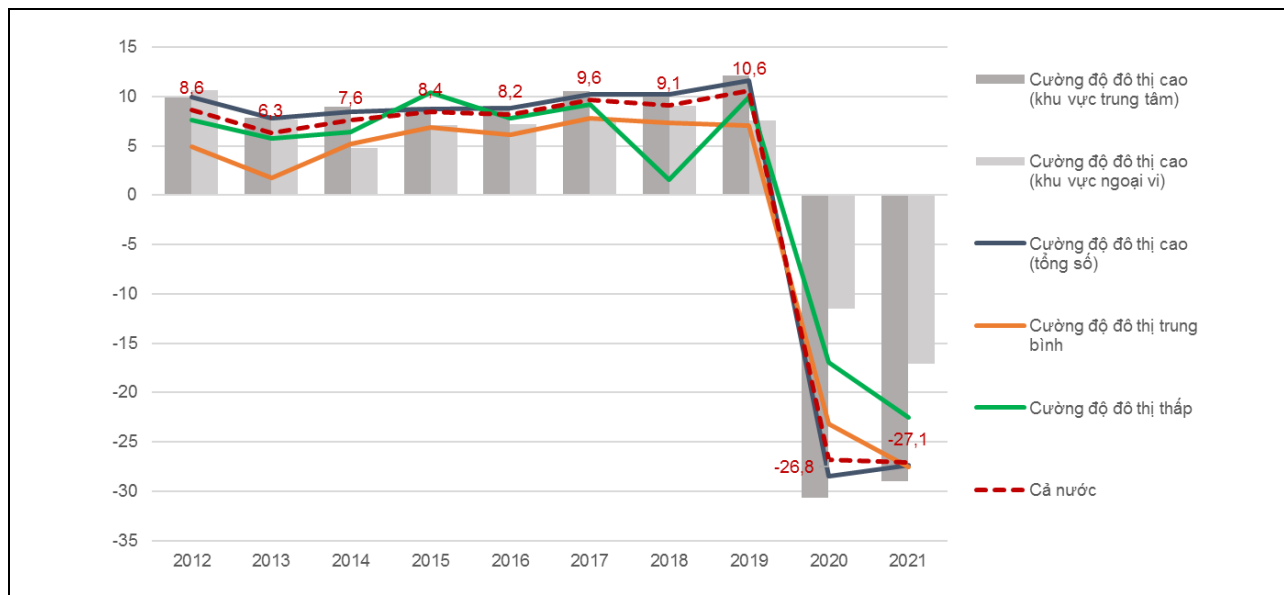
|                                      | 2012 | 2013 | 2014 | 2015  | 2016 | 2017 | 2018  | 2019 | 2020  | 2021  |
|--------------------------------------|------|------|------|-------|------|------|-------|------|-------|-------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                       | 8,6  | 6,3  | 7,6  | 8,4   | 8,2  | 9,6  | 9,1   | 10,6 | -26,8 | -27,1 |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>         | 10,2 | 8,0  | 10,1 | 7,3   | 9,4  | 9,5  | 7,7   | 10,8 | -13,2 | -19,3 |
| Trung tâm                            | 10,5 | 8,0  | 10,2 | 7,2   | 9,3  | 9,7  | 7,4   | 10,9 | -13,2 | -20,2 |
| Ngoại vi                             | 7,5  | 7,6  | 9,2  | 8,3   | 10,2 | 7,5  | 11,6  | 9,4  | -13,1 | -9,6  |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>      | 4,2  | 3,4  | 9,0  | 8,0   | 9,0  | 10,6 | 11,9  | 12,8 | 2,3   | -0,5  |
| Trung tâm                            | 1,0  | -0,3 | 13,1 | 9,6   | 11,1 | 10,7 | 15,3  | 12,7 | 3,5   | 8,4   |
| Ngoại vi                             | 7,3  | 6,8  | 5,6  | 6,5   | 7,1  | 10,5 | 8,6   | 12,9 | 1,1   | -9,6  |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>        | 7,8  | -6,1 | 11,2 | -15,9 | 7,0  | 7,7  | -12,9 | 15,6 | -58,9 | -12,9 |
| <b>Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh</b> | 10,7 | 8,6  | 7,6  | 13,0  | 8,9  | 10,9 | 13,1  | 12,7 | -45,2 | -42,2 |
| Trung tâm                            | 10,2 | 8,8  | 8,6  | 14,2  | 9,5  | 11,5 | 13,9  | 13,9 | -49,4 | -46,2 |
| Ngoại vi                             | 13,3 | 7,9  | 2,3  | 6,5   | 5,5  | 7,2  | 7,7   | 4,8  | -14,5 | -24,6 |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>        | 6,7  | 7,2  | 0,4  | -11,4 | 1,5  | 9,8  | 8,0   | 3,2  | -9,3  | -32,7 |
| <b>Cường độ đô thị cao (tổng số)</b> | 10,0 | 7,8  | 8,4  | 8,7   | 8,8  | 10,2 | 10,2  | 11,6 | -28,5 | -27,4 |
| Cường độ đô thị cao (Trung tâm)      | 9,9  | 7,9  | 9,0  | 8,9   | 9,1  | 10,5 | 10,3  | 12,1 | -30,7 | -29,0 |
| Cường độ đô thị cao (Ngoại vi)       | 10,6 | 7,7  | 4,7  | 7,1   | 7,2  | 7,8  | 9,1   | 7,6  | -11,5 | -17,1 |
| <b>Cường độ đô thị trung bình</b>    | 4,9  | 1,8  | 5,2  | 6,9   | 6,1  | 7,8  | 7,4   | 7,0  | -23,2 | -27,5 |
| <b>Cường độ đô thị thấp</b>          | 7,6  | 5,7  | 6,4  | 10,4  | 7,8  | 9,2  | 1,6   | 9,9  | -17,0 | -22,5 |

(\*) Không có mục tiêu đặt ra đối với chỉ tiêu này, phân tổ thành thị-nông thôn cũng không liên quan

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Giao thông vận tải

Trong giai đoạn 2012-2019, số lượt hành khách đi lại bằng phương tiện công cộng bằng đường bộ tăng bình quân 8,5%/năm cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của các loại hình dịch vụ vận tải công cộng trên cả nước. Sự phát triển đó đột ngột bị gián đoạn bởi đại dịch Covid-19 vào năm 2020, khi tốc độ tăng trưởng âm 26,8% lần đầu tiên được ghi nhận, sau đó cũng là một giá trị tương tự vào năm 2021 (Hình 2.30).

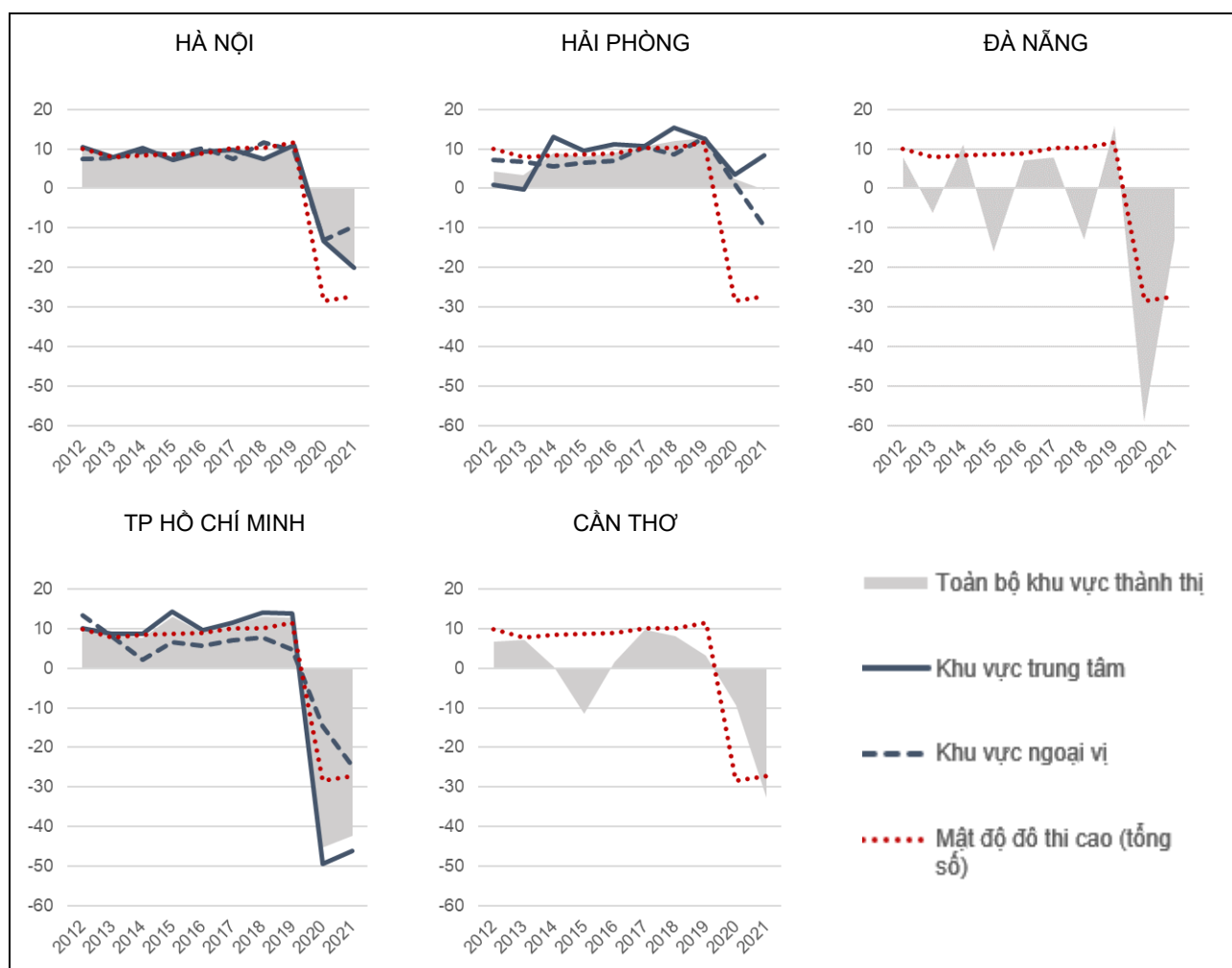
**Hình 2.30 - Tốc độ tăng hành khách vận tải công cộng đường bộ, phân theo cường độ đô thị năm 2012-2021**  
(ước tính, %)



Nguồn: tính toán từ số liệu của Bộ Giao thông vận tải

Xem xét 5 khu vực đô thị lớn, dữ liệu mới nhất cho thấy dấu hiệu phục hồi ở Đà Nẵng và Hải Phòng (nơi chỉ có tốc độ tăng trưởng âm nhẹ vào năm 2021). Thay vào đó, các khu vực đô thị của miền Nam dường như là nơi xa nhất so với việc khôi phục kịch bản trước đại dịch, quan sát năm 2021 vẫn được ghi nhận thiệt hại hơn 30% ở Cần Thơ và hơn 40% ở TP Hồ Chí Minh về lượng hành khách vận tải công cộng bằng đường bộ (Hình 2.31).

**Hình 2.31 - Tốc độ tăng vận tải hành khách công cộng bằng đường bộ, theo khu vực đô thị lớn năm 2012-2021 (ước tính, %)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Giao thông vận tải

**Bảng 2.19 - Tốc độ tăng trưởng hành khách vận tải công cộng đường bộ, theo tỉnh và vùng năm 2017-2021 (%)**

| Vùng/ các tỉnh              | 2017       | 2018         | 2019        | 2020         | 2021         | Vùng/ các tỉnh                 | 2017        | 2018        | 2019        | 2020         | 2021         |
|-----------------------------|------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>  | <b>9,6</b> | <b>8,0</b>   | <b>10,9</b> | <b>-12,0</b> | <b>-17,8</b> |                                |             |             |             |              |              |
| Hà Nội                      | 9,7        | 7,4          | 10,9        | -13,2        | -20,2        | <b>Tây Nguyên</b>              | <b>8,8</b>  | <b>11,2</b> | <b>6,1</b>  | <b>-22,1</b> | <b>-35,3</b> |
| Vĩnh Phúc                   | 3,3        | 25,2         | 4,1         | -34,2        | -34,6        | Kon Tum                        | 10,8        | 9,4         | 9,1         | -5,8         | -32,1        |
| Bắc Ninh                    | 11,3       | 17,5         | 11,9        | -37,3        | -42,7        | Gia Lai                        | 7,0         | 7,0         | 12,5        | 2,2          | -21,9        |
| Quảng Ninh                  | 11,7       | 17,3         | 15,5        | 8,1          | -16,8        | Đắk Lắk                        | 10,2        | 12,3        | 7,7         | -2,4         | -50,0        |
| Hải Dương                   | 10,4       | 9,3          | 9,8         | -7,5         | -6,0         | Đắk Nông                       | 6,7         | 8,7         | 6,3         | -21,6        | -51,7        |
| Hải Phòng                   | 10,7       | 15,3         | 12,7        | 3,5          | 8,4          | Lâm Đồng                       | 8,6         | 12,7        | 2,5         | -45,1        | -30,4        |
| Hưng Yên                    | 9,2        | 11,5         | 17,1        | 2,4          | -10,2        |                                |             |             |             |              |              |
| Thái Bình                   | 8,1        | -4,0         | 13,5        | -1,9         | -1,9         | <b>Đông Nam Bộ</b>             | <b>10,8</b> | <b>13,1</b> | <b>12,7</b> | <b>-44,6</b> | <b>-42,2</b> |
| Hà Nam                      | 10,3       | 11,2         | 5,5         | -4,5         | -8,3         | Bình Phước                     | 3,0         | 20,2        | 13,1        | -32,9        | -41,5        |
| Nam Định                    | 11,4       | 8,2          | 7,9         | -8,8         | -2,1         | Tây Ninh                       | 7,2         | 8,2         | 9,9         | -3,6         | -43,1        |
| Ninh Bình                   | 2,4        | 1,8          | 8,7         | 1,6          | 5,3          | Bình Dương                     | 6,7         | 6,6         | 4,6         | -25,3        | -28,3        |
|                             |            |              |             |              |              | Đồng Nai                       | 7,7         | 6,1         | 5,7         | -8,9         | -29,6        |
|                             |            |              |             |              |              | Bà Rịa-Vũng                    |             |             |             |              |              |
| <b>Trung du và miền núi</b> |            |              |             |              |              | Tàu                            | 6,4         | 12,4        | 3,1         | -17,6        | -9,4         |
| <b>Phía Bắc</b>             | <b>7,1</b> | <b>6,5</b>   | <b>3,9</b>  | <b>-22,8</b> | <b>-6,5</b>  | <b>TP Hồ Chí Minh</b>          | <b>11,5</b> | <b>13,9</b> | <b>13,9</b> | <b>-49,4</b> | <b>-46,2</b> |
| Hà Giang                    | 8,3        | 11,2         | 17,6        | -11,8        | -13,3        |                                |             |             |             |              |              |
| Cao Bằng                    | 5,3        | 10,0         | 4,5         | -47,8        | ..           | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> | <b>8,4</b>  | <b>5,4</b>  | <b>6,0</b>  | <b>-17,6</b> | <b>-27,3</b> |
| Bắc Kạn                     | ..         | -2,2         | 13,6        | ..           | -6,7         | Long An                        | 9,4         | 6,7         | 5,9         | -37,8        | -41,9        |
| Tuyên Quang                 | 4,5        | 0,3          | 6,8         | -26,7        | 10,9         | Tiền Giang                     | 10,0        | 2,9         | 2,3         | -53,3        | -35,8        |
| Lào Cai                     | 10,2       | 12,3         | 15,1        | -59,5        | -2,9         | Bến Tre                        | 9,8         | 10,2        | 5,4         | -7,4         | -27,5        |
| Yên Bái                     | 6,6        | 6,2          | 2,3         | -6,8         | -23,2        | Trà Vinh                       | 4,2         | 6,5         | 12,9        | -18,0        | -58,9        |
| Thái Nguyên                 | 8,5        | 7,3          | 11,8        | -9,4         | 9,6          | Vĩnh Long                      | 6,6         | -10,5       | 0,8         | -36,3        | -35,4        |
| Lạng Sơn                    | 11,1       | 7,5          | 1,6         | -42,0        | 5,3          | Đồng Tháp                      | 4,2         | 8,5         | 12,3        | -6,6         | -23,9        |
| Bắc Giang                   | 6,1        | 7,8          | 14,5        | -33,3        | -17,2        | An Giang                       | 8,1         | 11,2        | 11,2        | -23,5        | -21,9        |
| Phú Thọ                     | 1,4        | -4,2         | 10,1        | 3,9          | -5,1         | Kiên Giang                     | 9,8         | 4,6         | 5,1         | -3,3         | -36,9        |
| Điện Biên                   | 8,3        | 20,0         | 2,6         | -18,8        | -23,1        | <b>Cần Thơ</b>                 | <b>9,8</b>  | <b>8,0</b>  | <b>3,2</b>  | <b>-9,3</b>  | <b>-32,7</b> |
| Lai Châu                    | 8,3        | 10,0         | 18,9        | -17,6        | -21,4        | Hậu Giang                      | 4,9         | -1,9        | 0,6         | -21,3        | -26,6        |
| Sơn La                      | 16,7       | 15,1         | 9,2         | -27,3        | -18,8        | Sóc Trăng                      | 10,2        | 4,9         | 8,2         | -10,5        | -39,3        |
| Hòa Bình                    | 6,1        | 6,2          | -98,2       | ....         | -3,2         | Bạc Liêu                       | 10,1        | 7,6         | 7,6         | -4,3         | -1,0         |
|                             |            |              |             |              |              | Cà Mau                         | 8,5         | 10,0        | 11,1        | -0,6         | -19,6        |
| <b>Bắc trung Bộ</b>         |            |              |             |              |              |                                |             |             |             |              |              |
| <b>Và duyên hải</b>         |            |              |             |              |              |                                |             |             |             |              |              |
| <b>Miền Trung</b>           | <b>8,6</b> | <b>3,8</b>   | <b>11,9</b> | <b>-28,4</b> | <b>-25,6</b> |                                |             |             |             |              |              |
| Thanh Hóa                   | 9,0        | -4,9         | 16,4        | -26,9        | -36,7        |                                |             |             |             |              |              |
| Nghệ An                     | 11,6       | -15,7        | 19,3        | 4,8          | -20,6        |                                |             |             |             |              |              |
| Hà Tĩnh                     | 5,1        | 21,6         | 5,5         | -16,3        | -42,8        |                                |             |             |             |              |              |
| Quảng Bình                  | 8,8        | 10,0         | 10,1        | 0,7          | 1,3          |                                |             |             |             |              |              |
| Quảng Trị                   | 3,1        | 11,8         | 8,1         | -13,6        | -8,6         |                                |             |             |             |              |              |
| Thừa Thiên-Huế              | 6,0        | 10,5         | 10,0        | -24,9        | -5,1         |                                |             |             |             |              |              |
| <b>Đà Nẵng</b>              | <b>7,7</b> | <b>-12,9</b> | <b>15,6</b> | <b>-58,9</b> | <b>-12,9</b> |                                |             |             |             |              |              |
| Quảng Nam                   | 7,0        | -21,7        | 11,1        | -53,3        | -42,0        |                                |             |             |             |              |              |
| Quảng Ngãi                  | 10,8       | 37,1         | 6,8         | -35,0        | -35,9        |                                |             |             |             |              |              |
| Bình Định                   | 5,4        | 16,2         | 12,6        | -33,8        | -29,4        |                                |             |             |             |              |              |
| Phú Yên                     | 8,4        | 0,4          | 3,5         | -19,9        | -45,0        |                                |             |             |             |              |              |
| Khánh Hòa                   | 10,8       | 18,7         | 9,0         | -67,4        | -35,1        |                                |             |             |             |              |              |
| Ninh Thuận                  | 7,9        | 5,6          | 10,0        | -29,1        | -39,3        |                                |             |             |             |              |              |
| Bình Thuận                  | 9,7        | 29,5         | 9,0         | -15,9        | -30,3        |                                |             |             |             |              |              |

Khu vực cường độ đô thị cao (khu vực trung tâm)

Khu vực cường độ đô thị cao (khu vực ngoại vi)

Nguồn: Xử lý trên số liệu của Bộ Giao thông vận tải.

Mục tiêu 11.2 VSDG: Đến năm 2030, mọi người được tiếp cận với hệ thống vận tải bền vững, dễ tiếp cận, an toàn và trong khả năng chi trả, cải thiện an toàn đường bộ, phát triển đáng kể giao thông công cộng, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của những người trong tình trạng dễ bị tổn thương, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người già.

### 11.2.1: Tốc độ tăng trưởng số lượng hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng

#### 11.2.1b: Nhu cầu đối với giao thông công cộng

SDGs toàn cầu



Mục tiêu 11.2: Đến năm 2030, mọi người được tiếp cận với hệ thống vận tải bền vững, dễ tiếp cận, an toàn và trong khả năng chi trả, cải thiện an toàn đường bộ, phát triển đáng kể giao thông công cộng, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của những người trong tình trạng dễ bị tổn thương, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người già

Chỉ tiêu 11.2.1: Tỷ lệ dân số được dễ dàng tiếp cận với giao thông công cộng theo giới tính, độ tuổi và người khuyết tật

### Thẻ dữ liệu đặc tả

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                      | Tỷ lệ hành khách được vận chuyển bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Thuật ngữ</b>                       | Hành khách vận chuyển bằng đường bộ: Tổng số hành khách di chuyển bằng đường bộ do các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải (của cả nhà nước và tư nhân), không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số liệu này không bao gồm hành khách của các phương tiện cá nhân. |
| <b>Đơn vị tính</b>                     | Hành khách bình quân đầu người                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Phân tổ</b>                         | 63 tỉnh/thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Nguồn số liệu</b>                   | Hệ thống báo cáo quốc gia, Bộ Giao thông vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Chuỗi thời gian</b>                 | 2012-2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu 1 năm</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

### Số liệu chính

**Bảng 2.20 – Nhu cầu đối với giao thông công cộng (\*), phân theo khu vực đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị năm 2012-2021 (ước tính, lượt hành khách/người)**

|                                                            | 2012        | 2013        | 2014        | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        | 2019         | 2020        | 2021        |
|------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                                             | <b>28,1</b> | <b>29,6</b> | <b>31,5</b> | <b>33,8</b> | <b>36,1</b> | <b>39,2</b> | <b>42,3</b> | <b>45,9</b>  | <b>33,2</b> | <b>24,0</b> |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>                               | <b>53,2</b> | <b>56,8</b> | <b>61,7</b> | <b>65,3</b> | <b>70,5</b> | <b>76,2</b> | <b>81,1</b> | <b>84,5</b>  | <b>72,1</b> | <b>57,4</b> |
| Trung tâm                                                  | 104,8       | 111,3       | 120,6       | 127,1       | 136,8       | 148,3       | 157,0       | 161,8        | 137,8       | 108,9       |
| Ngoại vi                                                   | 8,2         | 8,7         | 9,5         | 10,1        | 11,0        | 11,7        | 12,9        | 13,5         | 11,5        | 10,3        |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>                            | <b>10,0</b> | <b>10,3</b> | <b>11,1</b> | <b>11,9</b> | <b>12,9</b> | <b>14,2</b> | <b>15,8</b> | <b>17,7</b>  | <b>18,0</b> | <b>17,7</b> |
| Trung tâm                                                  | 16,5        | 16,3        | 18,2        | 19,8        | 21,8        | 23,9        | 27,3        | 30,5         | 31,3        | 33,6        |
| Ngoại vi                                                   | 7,4         | 7,8         | 8,3         | 8,8         | 9,3         | 10,3        | 11,1        | 12,4         | 12,5        | 11,1        |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>                              | <b>28,7</b> | <b>26,3</b> | <b>28,7</b> | <b>23,6</b> | <b>24,9</b> | <b>26,3</b> | <b>22,6</b> | <b>24,7</b>  | <b>9,9</b>  | <b>8,4</b>  |
| <b>Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh</b>                       | <b>60,1</b> | <b>63,8</b> | <b>67,1</b> | <b>74,1</b> | <b>79,2</b> | <b>86,0</b> | <b>95,2</b> | <b>101,9</b> | <b>54,5</b> | <b>31,6</b> |
| Trung tâm                                                  | 86,4        | 92,1        | 98,0        | 109,6       | 117,9       | 129,1       | 144,5       | 156,6        | 77,7        | 42,1        |
| Ngoại vi                                                   | 23,3        | 24,4        | 24,3        | 25,3        | 26,1        | 27,3        | 28,7        | 28,4         | 23,6        | 17,7        |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>                              | <b>73,0</b> | <b>77,6</b> | <b>77,3</b> | <b>67,9</b> | <b>68,4</b> | <b>74,2</b> | <b>79,6</b> | <b>85,3</b>  | <b>77,1</b> | <b>51,6</b> |
| <b>Cường độ đô thị cao (tổng số)</b>                       | <b>47,8</b> | <b>50,8</b> | <b>54,2</b> | <b>58,0</b> | <b>62,3</b> | <b>67,7</b> | <b>73,5</b> | <b>78,3</b>  | <b>55,0</b> | <b>39,7</b> |
| Cường độ đô thị cao (Trung tâm)                            | 82,2        | 87,1        | 93,3        | 99,9        | 107,3       | 116,9       | 127,1       | 135,6        | 92,3        | 65,3        |
| Cường độ đô thị cao (Ngoại vi)                             | 12,5        | 13,3        | 13,8        | 14,5        | 15,4        | 16,3        | 17,6        | 18,1         | 15,8        | 12,9        |
| <b>Cường độ đô thị trung bình</b>                          | <b>17,5</b> | <b>17,8</b> | <b>18,6</b> | <b>19,8</b> | <b>20,9</b> | <b>22,4</b> | <b>23,9</b> | <b>25,8</b>  | <b>19,7</b> | <b>14,2</b> |
| <b>Cường độ đô thị thấp</b>                                | <b>8,5</b>  | <b>8,8</b>  | <b>9,3</b>  | <b>10,2</b> | <b>10,8</b> | <b>11,7</b> | <b>11,7</b> | <b>12,8</b>  | <b>10,5</b> | <b>8,0</b>  |
| THÀNH THỊ - NÔNG THÔN (**)                                 | 565         | 574         | 583         | 571         | 576         | 580         | 627         | 614          | 524         | 495         |
| TRUNG TÂM-NGOẠI VI TRONG KHU VỰC CƯỜNG ĐỘ ĐÔ THỊ CAO (***) | 656         | 654         | 678         | 687         | 697         | 715         | 723         | 748          | 585         | 505         |

(\*) Không có mục tiêu đối với chỉ tiêu này

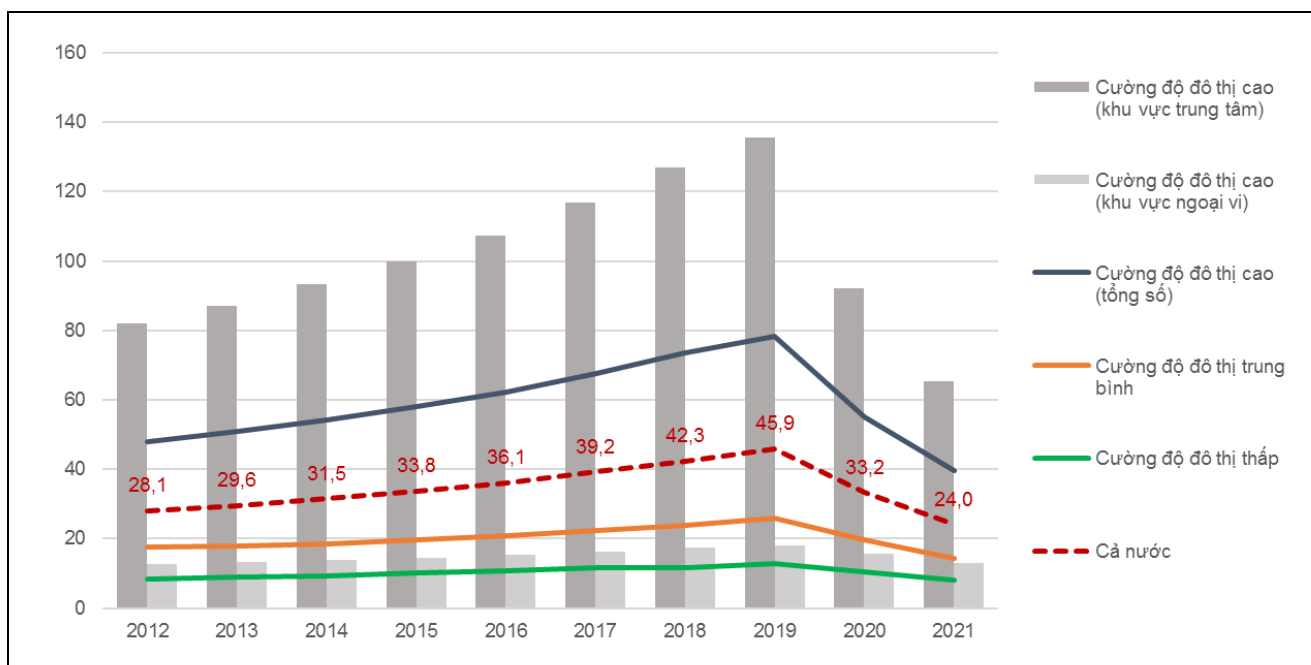
(\*\*) Hành khách ở khu vực cường độ đô thị cao trên 100 hành khách ở khu vực cường độ đô thị thấp

(\*\*\*) Hành khách ở khu vực trung tâm của khu vực cường độ đô thị cao trên 100 hành khách ở khu vực ngoại vi cùng khu vực.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Giao thông vận tải

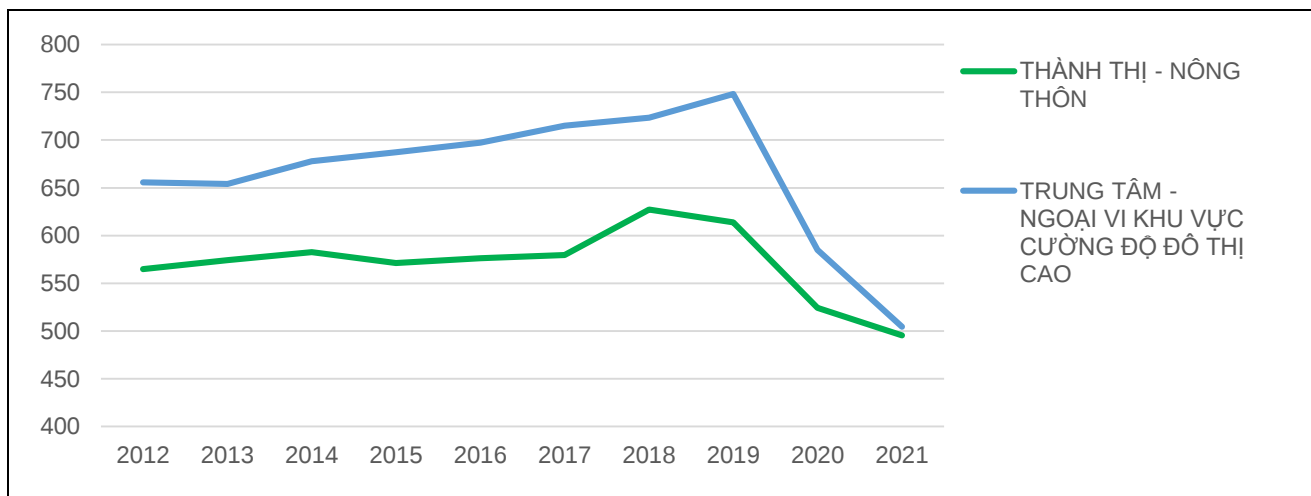
Nhu cầu vận tải hành khách công cộng bằng đường bộ không ngừng tăng cao trước khi xảy ra đại dịch Covid-19, từ 28,1 lượt hành khách/người năm 2012 tăng lên 45,9 lượt hành khách/người năm 2019 trên toàn quốc. Sau đó, nhu cầu vận tải đã giảm mạnh trong hai năm liên tiếp, năm 2021 bình quân là 24 lượt hành khách/người. Nhu cầu vận tải hành khách công cộng bằng đường bộ tập trung ở các khu vực có cường độ đô thị cao cho thấy sự mất cân bằng lớn giữa các khu vực trung tâm và khu vực ngoại vi (78,3 lượt hành khách/người năm 2019, gần gấp đôi mức trung bình của cả nước). Khu vực tập trung ít dân cư như các khu vực cường độ đô thị thấp và trung bình dường như được phục vụ kém hơn vì hai khu vực này có nhu cầu không khác biệt quá nhiều. Năm 2021, nhu cầu vận tải đường bộ trong toàn bộ khu vực cường độ đô thị cao gấp khoảng 5 lần so với khu vực nông thôn và có thể thấy khoảng cách bằng nhau giữa các khu vực trung tâm và ngoại vi của khu vực đô thị lớn. Việc thu hẹp khoảng cách này trong giai đoạn 2020-2021 không được coi là tích cực vì nó chỉ phản ánh những thiệt hại lớn hơn về nhu cầu giao thông công cộng của các khu vực có cường độ đô thị cao so với các khu vực nông thôn và thiệt hại của các khu vực trung tâm của các đô thị lớn so với các khu vực ngoại vi. (Hình 2.32 và 2.33).

**Hình 2.32 – Nhu cầu đối với giao thông công cộng đường bộ, phân theo cường độ đô thị năm 2012-2021**  
(ước tính, lượt hành khách/người)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Giao thông vận tải

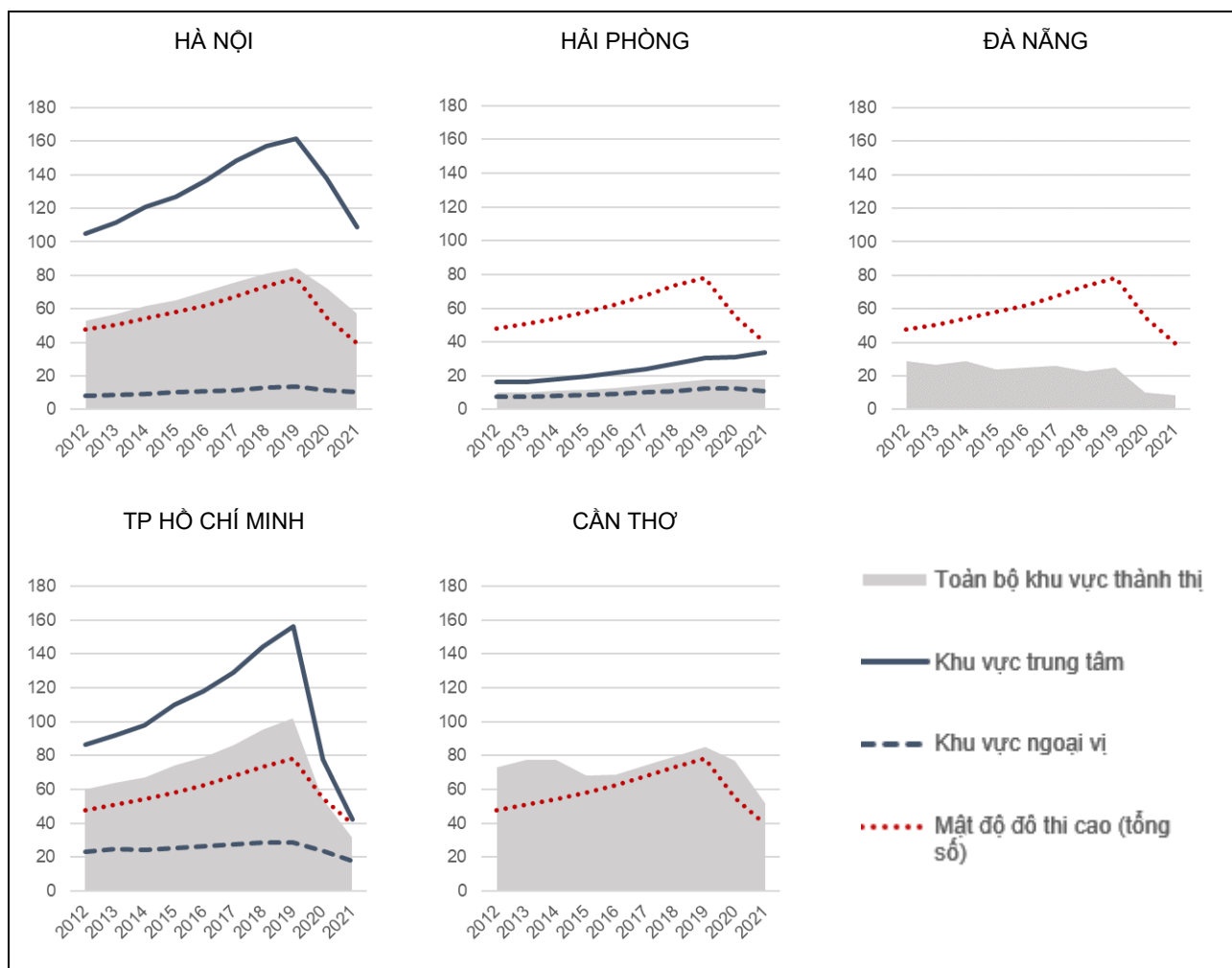
**Hình 2.33 – Nhu cầu đối với giao thông công cộng đường bộ: Thành thị - nông thôn và trung tâm – ngoại vi trong khu vực có cường độ đô thị cao năm 2012-2021** (ước tính, lượt hành khách ở khu vực cường độ đô thị cao trên 100 lượt khách ở khu vực cường độ đô thị thấp; lượt hành khách ở khu vực trung tâm của khu vực cường độ đô thị cao trên 100 lượt hành khách ở khu vực ngoại vi của cùng khu vực đó)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Giao thông vận tải

Trước năm 2020, nhu cầu đối với giao thông công cộng cao nhất và tăng đều tại hai khu vực đô thị lớn nhất cả nước là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. TP Hồ Chí Minh chịu tác động rõ nhất của đại dịch đối với giao thông công cộng và thấp hơn ở Cần Thơ là tỉnh năm 2021 có nhu cầu đối với giao thông công cộng đã giảm xuống rất nhiều so với năm 2022; trong khi tại Hà Nội nhu cầu này đã trở lại mức của mười năm trước. Ở các khu vực đô thị lớn khác, nhu cầu về giao thông công cộng thấp hơn nhiều: Rõ ràng tác động của đại dịch không ảnh hưởng đến giao thông công cộng ở Hải Phòng và đẩy nhanh xu hướng suy giảm ở Đà Nẵng (Hình 2.34).

**Hình 2.34 – Nhu cầu đối với giao thông đường bộ công cộng, phân theo khu vực đô thị lớn năm 2012-2021**  
(ước tính, lượt hành khách/người)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Giao thông vận tải

**Hình 2.21 - Nhu cầu đối với giao thông đường bộ công cộng, phân theo tỉnh/thành phố và vùng năm 2017-2021**  
(lượt hành khách/người)

| Vùng /các tỉnh                              | 2017        | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        | Vùng/ các tỉnh                 | 2017         | 2018         | 2019         | 2020        | 2021        |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>                  | <b>60,2</b> | <b>64,3</b> | <b>68,0</b> | <b>59,0</b> | <b>47,9</b> | <b>Tây Nguyên</b>              | <b>15,0</b>  | <b>16,4</b>  | <b>17,4</b>  | <b>13,4</b> | <b>8,5</b>  |
| Hà Nội                                      | 148,3       | 157,0       | 161,8       | 137,8       | 108,9       | Kon Tum                        | 13,8         | 14,7         | 15,8         | 14,6        | 9,7         |
| Vĩnh Phúc                                   | 14,4        | 17,8        | 17,5        | 11,4        | 7,3         | Gia Lai                        | 10,6         | 11,1         | 12,0         | 12,1        | 9,3         |
| Bắc Ninh                                    | 8,9         | 10,2        | 10,3        | 6,3         | 3,5         | Đắk Lắk                        | 10,8         | 12,0         | 13,2         | 12,8        | 6,3         |
| Quảng Ninh                                  | 17,7        | 20,4        | 22,5        | 24,1        | 19,8        | Đắk Nông                       | 5,1          | 5,4          | 5,9          | 4,5         | 2,1         |
| Hải Dương                                   | 14,2        | 15,4        | 16,1        | 14,8        | 13,7        | Lâm Đồng                       | 31,2         | 34,8         | 36,0         | 19,6        | 13,5        |
| Hải Phòng                                   | 23,9        | 27,3        | 30,5        | 31,3        | 33,6        | <b>Đông Nam Bộ</b>             | <b>76,9</b>  | <b>85,2</b>  | <b>91,5</b>  | <b>49,5</b> | <b>28,7</b> |
| Hưng Yên                                    | 8,1         | 8,9         | 9,9         | 10,0        | 8,9         | Bình Phước                     | 10,6         | 12,6         | 14,0         | 9,3         | 5,4         |
| Thái Bình                                   | 8,1         | 7,8         | 8,5         | 8,3         | 8,2         | Tây Ninh                       | 14,6         | 15,7         | 16,6         | 16,0        | 9,1         |
| Hà Nam                                      | 9,3         | 10,3        | 10,3        | 9,7         | 8,8         | Bình Dương                     | 17,6         | 18,0         | 16,6         | 11,8        | 8,4         |
| Nam Định                                    | 7,4         | 8,0         | 9,0         | 8,2         | 7,8         | Đồng Nai                       | 30,6         | 31,9         | 33,4         | 29,8        | 21,0        |
| Ninh Bình                                   | 17,6        | 17,7        | 19,0        | 19,1        | 19,8        | Bà Rịa-Vũng Tàu                | 36,4         | 40,5         | 40,4         | 32,8        | 29,5        |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>        |             |             |             |             |             | <b>TP Hồ Chí Minh</b>          | <b>129,1</b> | <b>144,5</b> | <b>156,6</b> | <b>77,7</b> | <b>42,1</b> |
| Bắc                                         | 7,7         | 8,1         | 8,2         | 6,3         | 5,8         | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> | <b>76,9</b>  | <b>85,2</b>  | <b>91,5</b>  | <b>49,5</b> | <b>28,7</b> |
| Hà Giang                                    | 3,1         | 3,4         | 4,0         | 3,4         | 2,9         | Long An                        | 10,6         | 12,6         | 14,0         | 9,3         | 5,4         |
| Cao Bằng                                    | 3,7         | 4,1         | 4,3         | 2,3         | 2,2         | Tiền Giang                     | 14,6         | 15,7         | 16,6         | 16,0        | 9,1         |
| Bắc Kạn                                     | 8,4         | 8,1         | 9,5         | 9,5         | 8,6         | Bến Tre                        | 17,6         | 18,0         | 16,6         | 11,8        | 8,4         |
| Tuyên Quang                                 | 9,0         | 9,0         | 9,5         | 6,9         | 7,6         | Trà Vinh                       | 30,6         | 31,9         | 33,4         | 29,8        | 21,0        |
| Lào Cai                                     | 9,4         | 10,3        | 11,5        | 4,6         | 4,3         | Vĩnh Long                      | 36,4         | 40,5         | 40,4         | 32,8        | 29,5        |
| Yên Bái                                     | 10,0        | 10,5        | 10,7        | 9,9         | 7,5         | Đồng Tháp                      | 129,1        | 144,5        | 156,6        | 77,7        | 42,1        |
| Thái Nguyên                                 | 9,2         | 9,7         | 10,7        | 9,6         | 10,4        | An Giang                       | <b>76,9</b>  | <b>85,2</b>  | <b>91,5</b>  | <b>49,5</b> | <b>28,7</b> |
| Lạng Sơn                                    | 15,4        | 16,3        | 16,7        | 9,6         | 10,0        | Kiên Giang                     | 10,6         | 12,6         | 14,0         | 9,3         | 5,4         |
| Bắc Giang                                   | 13,5        | 14,4        | 15,4        | 10,1        | 8,2         | <b>Cần Thơ</b>                 | <b>14,6</b>  | <b>15,7</b>  | <b>16,6</b>  | <b>16,0</b> | <b>9,1</b>  |
| Phú Thọ                                     | 5,2         | 4,9         | 5,2         | 5,3         | 5,0         | Hậu Giang                      | 17,6         | 18,0         | 16,6         | 11,8        | 8,4         |
| Điện Biên                                   | 2,3         | 2,7         | 2,7         | 2,1         | 1,6         | Sóc Trăng                      | 30,6         | 31,9         | 33,4         | 29,8        | 21,0        |
| Lai Châu                                    | 2,9         | 3,1         | 3,7         | 3,0         | 2,3         | Bạc Liêu                       | 36,4         | 40,5         | 40,4         | 32,8        | 29,5        |
| Sơn La                                      | 2,8         | 3,2         | 3,5         | 2,5         | 2,0         | Cà Mau                         | 129,1        | 144,5        | 156,6        | 77,7        | 42,1        |
| Hòa Bình                                    | 6,2         | 6,5         | 0,1         | 3,6         | 3,4         |                                |              |              |              |             |             |
| <b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b> | <b>15,5</b> | <b>15,9</b> | <b>17,7</b> | <b>12,6</b> | <b>9,3</b>  |                                |              |              |              |             |             |
| Thanh Hóa                                   | 5,8         | 5,5         | 6,2         | 4,5         | 2,8         |                                |              |              |              |             |             |
| Nghệ An                                     | 21,2        | 17,7        | 20,0        | 20,8        | 16,3        |                                |              |              |              |             |             |
| Hà Tĩnh                                     | 14,7        | 17,8        | 18,6        | 15,5        | 8,8         |                                |              |              |              |             |             |
| Quảng Bình                                  | 13,9        | 15,2        | 16,6        | 16,6        | 16,7        |                                |              |              |              |             |             |
| Quảng Trị                                   | 10,7        | 11,9        | 12,8        | 11,0        | 9,9         |                                |              |              |              |             |             |
| Thừa Thiên-Huế                              | 16,9        | 18,5        | 21,0        | 15,7        | 14,6        |                                |              |              |              |             |             |
| Đà Nẵng                                     | 26,3        | 22,6        | 24,7        | 9,9         | 8,4         |                                |              |              |              |             |             |
| Quảng Nam                                   | 8,2         | 6,4         | 7,1         | 3,3         | 1,9         |                                |              |              |              |             |             |
| Quảng Ngãi                                  | 3,2         | 4,4         | 4,9         | 3,2         | 2,0         |                                |              |              |              |             |             |
| Bình Định                                   | 21,6        | 25,0        | 29,0        | 19,2        | 13,4        |                                |              |              |              |             |             |
| Phú Yên                                     | 17,1        | 17,1        | 18,4        | 14,8        | 8,1         |                                |              |              |              |             |             |
| Khánh Hòa                                   | 37,0        | 43,5        | 47,5        | 15,4        | 9,9         |                                |              |              |              |             |             |
| Ninh Thuận                                  | 11,2        | 11,7        | 13,4        | 9,4         | 5,7         |                                |              |              |              |             |             |
| Bình Thuận                                  | 15,6        | 20,1        | 22,0        | 18,4        | 12,8        |                                |              |              |              |             |             |

Nguồn: Bộ Giao thông vận tải

Mục tiêu 11.3 của VSDG: Đến năm 2030, nâng cao năng lực quốc gia về quy hoạch và phát triển đô thị bền vững, toàn diện với sự tham gia của cộng đồng

### 11.3.1: Sử dụng đất (đề xuất đưa vào khung VSDG)

#### 11.3.1a: Hệ số giữa tỷ lệ sử dụng đất và tỷ lệ tăng dân số

SDGs  
toàn  
cầu



Mục tiêu 11.3: Đến năm 2030, tăng cường đô thị hóa toàn diện và bền vững cũng như năng lực lập kế hoạch và quản lý định cư con người bền vững, tổng hợp và có sự tham gia ở tất cả các quốc gia

Chỉ tiêu 11.3.1: Tỷ lệ sử dụng đất trên tỷ lệ tăng dân số

### Thẻ dữ liệu đặc tả

#### Định nghĩa

Hệ số giữa tỷ lệ sử dụng đất so với tỷ lệ tăng dân số, trong một năm nhất định.

$$R = \frac{(H + S)_t / (H + S)_{t-1}}{P_t / P_{t-1}}$$

Trong đó H và S là các khu vực được bao phủ tương ứng bởi Đất ở và Đất được sử dụng đặc biệt, theo số liệu thống kê sử dụng đất quốc gia (xem bên dưới); P là dân số và t là năm tham chiếu.

#### Thuật ngữ

Sử dụng đất là việc sử dụng đất do các hoạt động của con người ngoài hoạt động nông nghiệp và lâm nghiệp trong một năm nhất định, trên một lãnh thổ nhất định. Liên quan đến các loại được thông qua bởi thống kê sử dụng đất quốc gia, một đại diện sử dụng đất được cung cấp bởi tổng diện tích đất ở và đất được sử dụng đặc biệt.

Gia tăng dân số thể hiện sự thay đổi quy mô dân số trong một năm nhất định, trên một lãnh thổ nhất định. Biến động dân số được quyết định bởi tổng của hai khác biệt: Sinh ít hơn chết cộng với nhập cư ít hơn xuất cư.

Đất thổ cư là đất dùng để làm nhà ở và các công trình xây dựng khác phục vụ cho sinh hoạt ở cả đô thị và nông thôn.

Đất chuyên dùng là đất trụ sở cơ quan nhà nước; cơ sở dịch vụ công cộng; đất an ninh quốc phòng; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất công ích.

#### Đơn vị tính

Chỉ số

#### Phân tổ

63 Tỉnh/TP

#### Nguồn dữ liệu

Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường

#### Chuỗi thời gian

2016-2020

#### Tần suất cập nhật số liệu 1 năm

### Dữ liệu chính

**Biểu 2.22 – Hệ số giữa tỷ lệ sử dụng đất trên tỷ lệ tăng dân số (\*), phân theo các đô thị lớn và phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2016-2020 (ước tính, chỉ tiêu: Tăng dân số=1)**

|                                      | 2016         | 2017         | 2018         | 2019         | 2020         |
|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                       | <b>1,000</b> | <b>0,999</b> | <b>0,999</b> | <b>1,031</b> | <b>0,995</b> |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>         | <b>0,995</b> | <b>0,998</b> | <b>0,993</b> | <b>0,982</b> | <b>0,992</b> |
| Trung tâm                            | 0,990        | 0,999        | 0,991        | 0,948        | 0,984        |
| Ngoại vi                             | 0,997        | 0,997        | 0,994        | 1,004        | 0,997        |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>      | <b>1,005</b> | <b>1,006</b> | <b>1,007</b> | <b>1,055</b> | <b>1,003</b> |
| Trung tâm                            | 1,015        | 1,001        | 1,006        | 1,087        | 0,996        |
| Ngoại vi                             | 1,003        | 1,007        | 1,008        | 1,044        | 1,006        |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>        | <b>0,985</b> | <b>0,993</b> | <b>0,983</b> | <b>0,956</b> | <b>0,976</b> |
| <b>Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh</b> | <b>1,008</b> | <b>0,987</b> | <b>0,989</b> | <b>1,016</b> | <b>0,978</b> |
| Trung tâm                            | 0,990        | 0,994        | 0,995        | 0,965        | 0,980        |
| Ngoại vi                             | 1,015        | 0,982        | 0,984        | 1,034        | 0,973        |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>        | <b>0,997</b> | <b>0,983</b> | <b>0,998</b> | <b>1,066</b> | <b>0,999</b> |
| <b>Cường độ đô thị cao (tổng số)</b> | <b>0,999</b> | <b>0,995</b> | <b>0,994</b> | <b>1,006</b> | <b>0,989</b> |
| Cường độ đô thị cao (Trung tâm)      | 0,993        | 0,995        | 0,992        | 0,979        | 0,984        |
| Cường độ đô thị cao (Ngoại vi)       | 1,004        | 0,995        | 0,994        | 1,023        | 0,991        |
| <b>Cường độ đô thị trung bình</b>    | <b>1,002</b> | <b>1,002</b> | <b>1,005</b> | <b>1,059</b> | <b>1,003</b> |
| <b>Cường độ đô thị thấp</b>          | <b>0,999</b> | <b>1,001</b> | <b>0,999</b> | <b>1,038</b> | <b>0,995</b> |

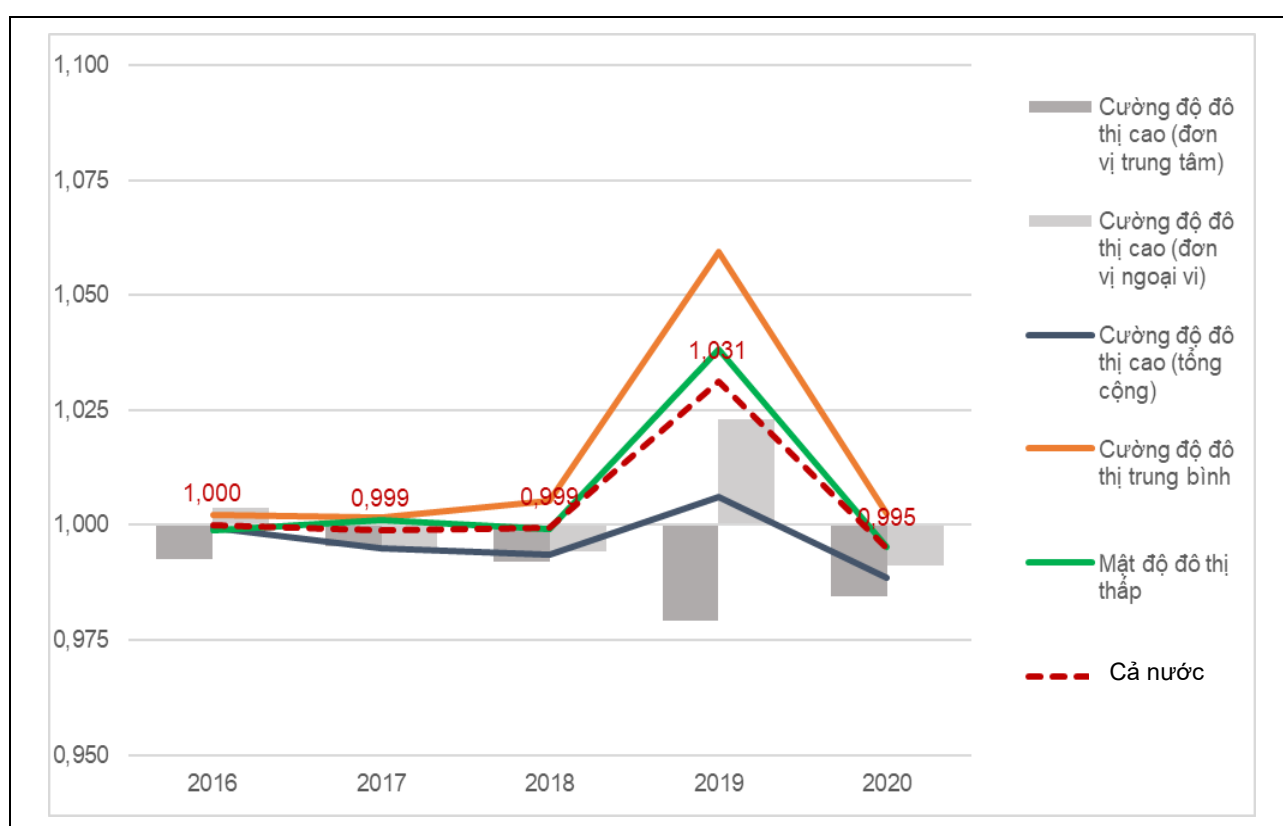
(\*) Đối với thước đo thống kê này, không có mục tiêu đặt ra, việc theo dõi sự phân chia thành thị - nông thôn cũng không liên quan.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

Từ năm 2016 đến năm 2020, hệ số giữa tỷ lệ sử dụng đất và tỷ lệ tăng dân số luôn đồng đều trên cả nước và ở mức gần bằng 1 (ngoại trừ năm 2019, khi các giá trị trên trung bình được ghi nhận ở các đô thị có mật độ dân số trung bình và thấp khu vực). Do đó, trong giai đoạn quan sát, hệ số sử dụng đất tỷ lệ thuận với tốc độ tăng dân số.

Các giá trị cao hơn sẽ cho thấy sự không bền vững của quá trình đô thị hóa. Tuy nhiên, bản thân cán cân văng lai không phải là bằng chứng về tính bền vững: Nó chỉ ra cách thức đô thị hóa về cơ bản vẫn được hỗ trợ bởi các động lực dân số, vì nó thường xảy ra trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống. Trong những năm tới, việc theo dõi tỷ lệ sử dụng đất trên mức tăng dân số sẽ cho biết liệu sự mất cân đối nhẹ được ghi nhận trong năm 2019 chỉ là một biến động không thường xuyên hay là sự khởi đầu của một giai đoạn mới, đột ngột bị gián đoạn vào năm 2020 và có khả năng tiếp tục sau đại dịch (Hình 2.35).

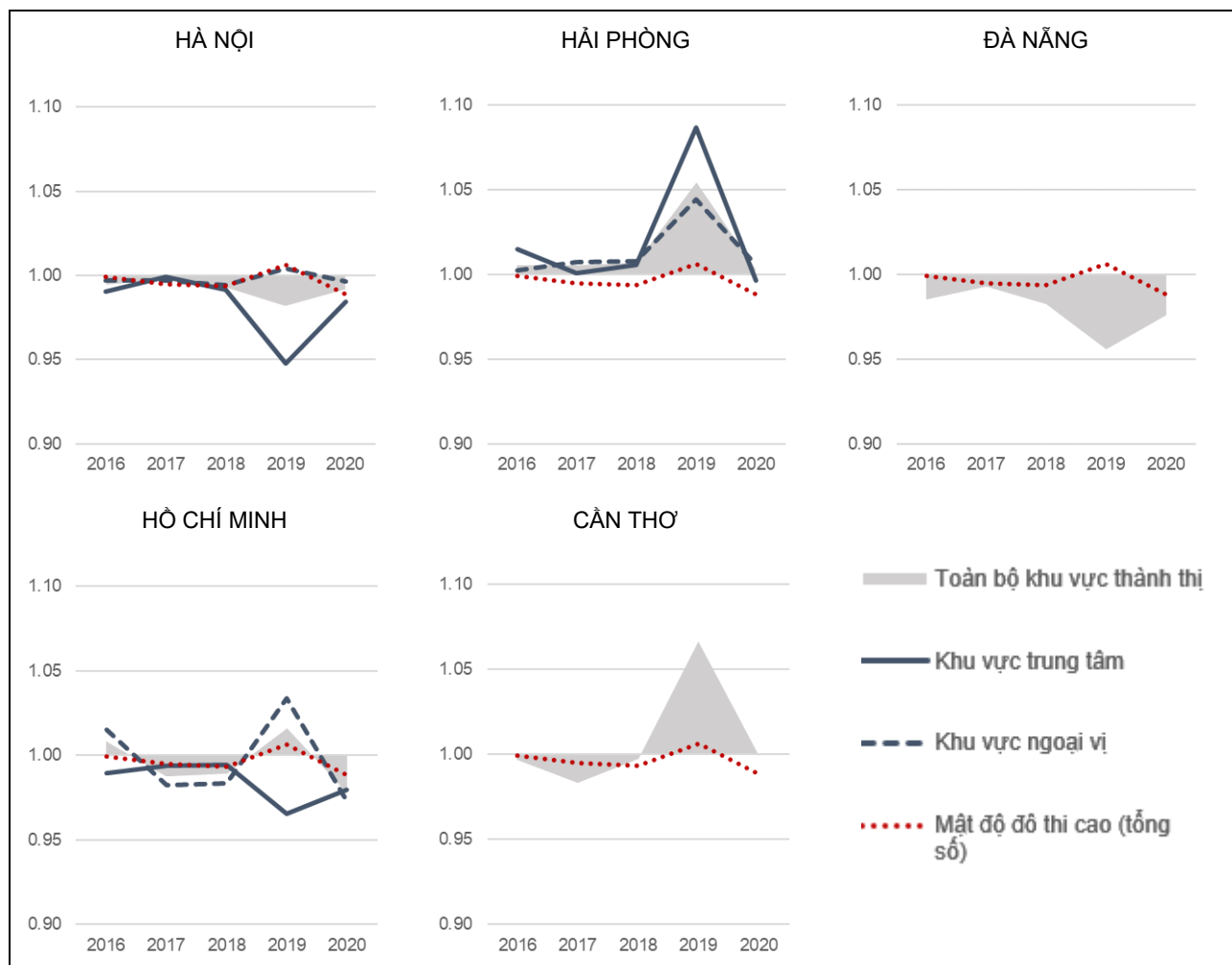
**Hình 2.35 – Hệ số giữa tỷ lệ sử dụng đất và tỷ lệ tăng dân số, phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2016-2020 (ước tính, chỉ tiêu: Tăng dân số=1)**



Nguồn: tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

Sự khác biệt giữa năm khu vực đô thị lớn dường như không đáng kể, vì trong giai đoạn quan sát, hầu hết các giá trị nằm trong một phạm vi hẹp xung quanh điểm cân bằng (0,95-1,05). Các giá trị trên 1,05 chỉ được ghi nhận vào năm 2019, tại các khu đô thị Hải Phòng (trung tâm) và Cần Thơ (Hình 2.36).

**Hình 2. 36 – Hệ số giữa tỷ lệ sử dụng đất và tỷ lệ tăng dân số, phân theo các khu vực đô thị lớn năm 2016-2020**  
(ước tính, chỉ tiêu: Tăng dân số=1)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

**Biểu 2.23 - Tỷ lệ giữa tỷ lệ sử dụng đất trên tỷ lệ tăng dân số, phân theo tỉnh và vùng kinh tế - xã hội năm 2016-2020**  
(chỉ số: Tăng dân số=1)

| Vùng/các tỉnh                        | 2016         | 2017         | 2018         | 2019         | 2020         | Vùng/các tỉnh                  | 2016         | 2017         | 2018         | 2019         | 2020         |
|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>           | <b>0,999</b> | <b>1,001</b> | <b>1,000</b> | <b>0,997</b> | <b>0,995</b> | <b>Tây Nguyên</b>              |              |              |              |              |              |
| Hà Nội                               | 0,990        | 0,999        | 0,991        | 0,948        | 0,984        | Kon Tum                        | <b>0,987</b> | <b>0,998</b> | <b>0,991</b> | <b>1,078</b> | <b>0,992</b> |
| Vĩnh Phúc                            | 0,993        | 1,011        | 0,988        | 1,007        | 0,989        | Gia Lai                        | 0,981        | 1,021        | 0,981        | 1,071        | 0,986        |
| Bắc Ninh                             | 0,987        | 0,984        | 0,999        | 0,932        | 0,996        | Đắk Lắk                        | 0,983        | 0,997        | 0,984        | 1,060        | 0,990        |
| Quảng Ninh                           | 0,997        | 1,009        | 0,995        | 1,077        | 1,008        | Đắk Nông                       | 0,993        | 0,994        | 1,000        | 1,077        | 0,996        |
| Hải Dương                            | 0,998        | 0,996        | 1,001        | 0,981        | 0,994        | Lâm Đồng                       | 0,974        | 0,977        | 0,975        | 1,089        | 0,986        |
| Hải Phòng                            | 1,015        | 1,001        | 1,006        | 1,087        | 0,996        |                                | 0,991        | 0,989        | 0,999        | 1,083        | 0,995        |
| Hưng Yên                             | 0,999        | 0,999        | 1,004        | 0,989        | 0,994        | <b>Đông Nam Bộ</b>             |              |              |              |              |              |
| Thái Bình                            | 1,004        | 1,008        | 1,006        | 0,975        | 1,000        | Bình Phước                     | <b>1,004</b> | <b>0,989</b> | <b>0,990</b> | <b>1,021</b> | <b>0,982</b> |
| Hà Nam                               | 1,019        | 1,013        | 1,009        | 0,992        | 1,010        | Tây Ninh                       | 0,986        | 0,993        | 0,991        | 1,042        | 1,002        |
| Nam Định                             | 1,004        | 0,997        | 1,019        | 1,052        | 1,005        | Bình Dương                     | 1,015        | 1,002        | 1,014        | 1,067        | 0,997        |
| Ninh Bình                            | 1,009        | 0,995        | 0,996        | 1,024        | 0,993        | Đồng Nai                       | 1,081        | 0,969        | 0,972        | 0,993        | 0,956        |
|                                      |              |              |              |              |              | Bà Rịa-Vũng Tàu                |              |              |              |              |              |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b> |              |              |              |              |              | Tàu                            | 0,986        | 0,986        | 0,987        | 1,045        | 0,980        |
| <b>Bắc</b>                           | <b>0,996</b> | <b>0,996</b> | <b>0,993</b> | <b>1,026</b> | <b>0,994</b> | TP Hồ Chí Minh                 | 0,987        | 0,996        | 0,997        | 1,072        | 0,991        |
| Hà Giang                             | 0,991        | 0,994        | 0,978        | 1,241        | 0,989        |                                | <b>0,990</b> | <b>0,994</b> | <b>0,995</b> | <b>0,965</b> | <b>0,980</b> |
| Cao Bằng                             | 0,995        | 0,990        | 0,986        | 1,091        | 0,997        | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> |              |              |              |              |              |
| Bắc Kạn                              | 0,989        | 0,987        | 1,007        | 1,084        | 1,000        | Long An                        | <b>0,999</b> | <b>0,998</b> | <b>1,006</b> | <b>1,071</b> | <b>1,003</b> |
| Tuyên Quang                          | 0,995        | 1,000        | 0,994        | 1,021        | 0,997        | Tiền Giang                     | 1,002        | 1,002        | 1,011        | 0,893        | 0,996        |
| Lào Cai                              | 1,003        | 1,019        | 0,992        | 1,067        | 0,987        | Bến Tre                        | 0,998        | 1,014        | 0,994        | 1,056        | 1,002        |
| Yên Bái                              | 1,009        | 1,000        | 1,025        | 1,060        | 0,994        | Trà Vinh                       | 1,004        | 1,004        | 1,004        | 1,051        | 1,001        |
| Thái Nguyên                          | 0,981        | 0,989        | 0,970        | 1,118        | 1,005        | Vĩnh Long                      | 0,994        | 0,995        | 1,007        | 1,133        | 1,003        |
| Lạng Sơn                             | 0,999        | 0,996        | 1,001        | 1,035        | 0,996        | Đồng Tháp                      | 1,003        | 0,998        | 1,011        | 1,077        | 1,031        |
| Bắc Giang                            | 0,996        | 0,996        | 0,997        | 0,990        | 0,991        | An Giang                       | 0,996        | 1,001        | 1,001        | 1,071        | 1,001        |
| Phú Thọ                              | 0,994        | 0,997        | 0,995        | 1,007        | 0,996        | Kiên Giang                     | 0,999        | 0,999        | 1,001        | 1,174        | 1,004        |
| Điện Biên                            | 1,017        | 1,003        | 1,028        | 0,944        | 1,004        | Cần Thơ                        | 0,993        | 0,989        | 0,995        | 1,142        | 0,997        |
| Lai Châu                             | 0,986        | 0,988        | 0,999        | 0,689        | 0,982        | <b>Hậu Giang</b>               | <b>0,997</b> | <b>0,983</b> | <b>0,998</b> | <b>1,066</b> | <b>0,999</b> |
| Sơn La                               | 0,997        | 0,997        | 0,979        | 0,996        | 0,990        | Sóc Trăng                      | 1,004        | 1,004        | 0,997        | 1,149        | 1,005        |
| Hòa Bình                             | 0,998        | 0,995        | 0,991        | 1,043        | 0,995        | Bạc Liêu                       | 0,999        | 1,010        | 1,003        | 1,129        | 1,007        |
|                                      |              |              |              |              |              | Cà Mau                         | 0,995        | 0,985        | 1,086        | 1,299        | 0,995        |
| <b>Bắc Trung Bộ</b>                  |              |              |              |              |              | <b>Tây Nguyên</b>              | 1,000        | 0,981        | 1,004        | 0,875        | 1,006        |
| <b>Và duyên hải miền Trung</b>       | <b>1,007</b> | <b>1,006</b> | <b>1,007</b> | <b>1,035</b> | <b>1,001</b> |                                |              |              |              |              |              |
| Thanh Hóa                            | 1,016        | 1,008        | 1,009        | 1,003        | 0,993        |                                |              |              |              |              |              |
| Nghệ An                              | 1,016        | 1,013        | 1,024        | 0,967        | 0,996        |                                |              |              |              |              |              |
| Hà Tĩnh                              | 1,003        | 1,003        | 1,005        | 0,982        | 1,012        |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Bình                           | 1,025        | 1,000        | 1,005        | 1,008        | 1,011        |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Trị                            | 0,994        | 1,007        | 1,013        | 1,072        | 1,006        |                                |              |              |              |              |              |
| Thừa Thiên-Huế                       | 0,999        | 1,001        | 0,999        | 1,099        | 1,005        |                                |              |              |              |              |              |
| <b>Đà Nẵng</b>                       | <b>0,985</b> | <b>0,993</b> | <b>0,983</b> | <b>0,956</b> | <b>0,976</b> |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Nam                            | 1,003        | 1,001        | 0,998        | 1,035        | 0,996        |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Ngãi                           | 1,008        | 1,015        | 1,000        | 1,110        | 1,004        |                                |              |              |              |              |              |
| Bình Định                            | 1,006        | 1,011        | 1,001        | 1,085        | 1,006        |                                |              |              |              |              |              |
| Phú Yên                              | 1,005        | 0,992        | 1,008        | 1,099        | 0,999        |                                |              |              |              |              |              |
| Khánh Hòa                            | 1,005        | 1,014        | 0,994        | 1,081        | 1,004        |                                |              |              |              |              |              |
| Ninh Thuận                           | 0,999        | 1,031        | 1,039        | 1,072        | 1,074        |                                |              |              |              |              |              |
| Bình Thuận                           | 1,002        | 0,995        | 1,013        | 1,148        | 0,996        |                                |              |              |              |              |              |

Khu vực có cường độ đô thị cao (đơn vị trung tâm)

Khu vực có cường độ đô thị cao (đơn vị ngoại vi)

Nguồn: Xử lý trên dữ liệu của Bộ TNMT.

Mục tiêu 11.3 của VSDG : Đến năm 2030, nâng cao năng lực quốc gia về quy hoạch và phát triển đô thị bền vững, toàn diện với sự tham gia của cộng đồng

### 11.3.1: Sử dụng đất (đề xuất đưa vào khung VSDG)

#### 11.3.1b: Tỷ lệ sử dụng đất trên tổng diện tích đất

SDGs toàn cầu



Mục tiêu 11.3: Đến năm 2030, tăng cường đô thị hóa toàn diện và bền vững cũng như năng lực lập kế hoạch và quản lý định cư con người bền vững, tổng hợp và có sự tham gia ở tất cả các quốc gia

Chỉ tiêu 11.3.1: Tỷ lệ sử dụng đất trên tốc độ tăng dân số

UNSD-CC



Chuyên đề: Đất đai và nông nghiệp

Chỉ tiêu 26: Tăng trưởng về diện tích xây dựng

### Thẻ dữ liệu đặc tả

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | Tỷ lệ diện tích bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng đất trên tổng diện tích đất, tại một năm nhất định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Thuật ngữ</b>                 | <p><u>Sử dụng đất</u> là việc sử dụng đất do các hoạt động của con người ngoài hoạt động nông nghiệp và lâm nghiệp trong một năm nhất định, trên một lãnh thổ nhất định. Thông tin được thu thập từ thống kê sử dụng đất quốc gia, tỷ lệ sử dụng đất được tính từ tổng diện tích <u>đất ở</u> và <u>đất được sử dụng đặc biệt</u>.</p> <p><u>Đất thổ cư</u> là đất dùng để làm nhà ở và các công trình xây dựng khác phục vụ cho sinh hoạt ở cả đô thị và nông thôn.</p> <p><u>Đất chuyên dùng</u> là đất trụ sở cơ quan nhà nước; cơ sở dịch vụ công cộng; đất an ninh quốc phòng; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất công ích.</p> |
| <b>Đơn vị tính</b>               | %                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Phân tổ</b>                   | 63 tỉnh, thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Nguồn số liệu</b>             | Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2015-2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | 1 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

### Dữ liệu chính

**Bảng 2.24 - Tỷ lệ sử dụng đất trên tổng diện tích đất (\*), phân theo các đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị năm 2015-2020 (ước tính, %)**

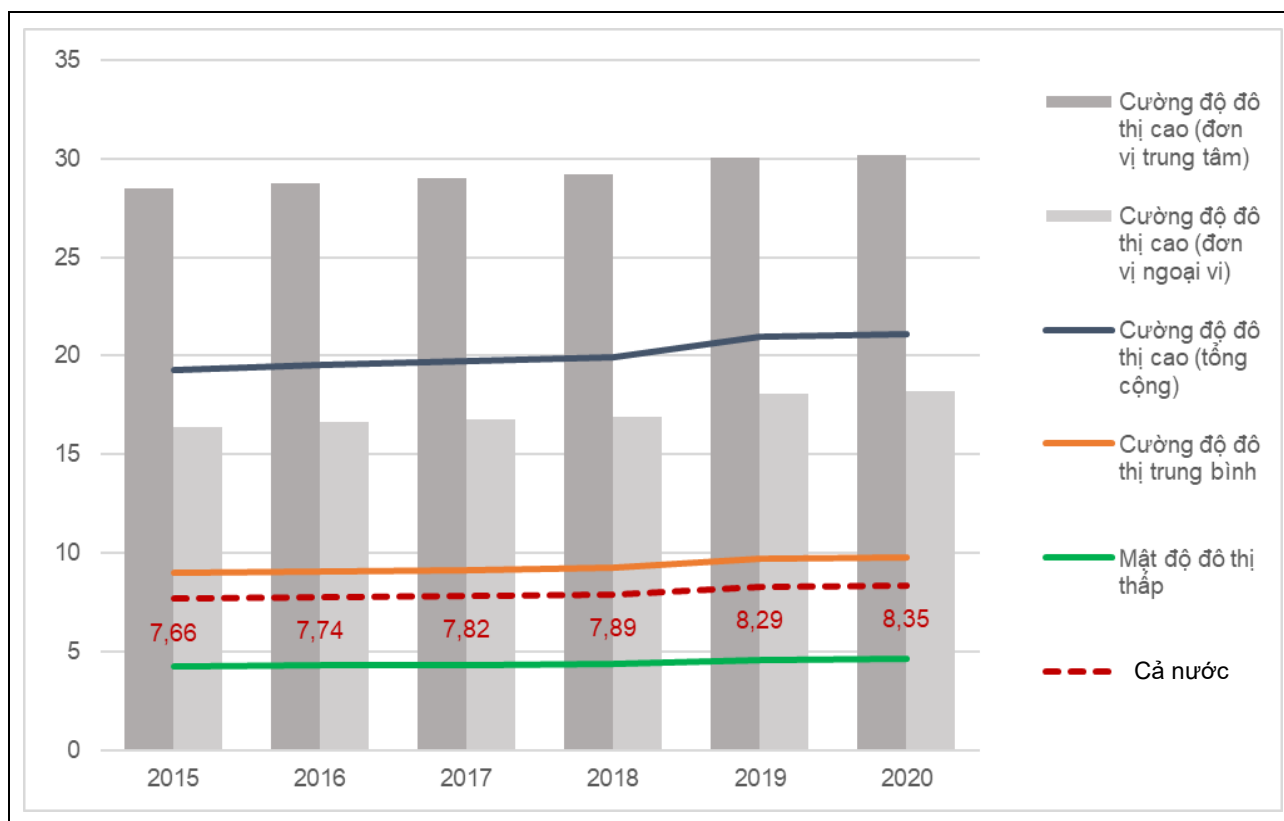
|                                      | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         | 2019         | 2020         |
|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                       | <b>7,66</b>  | <b>7,74</b>  | <b>7,82</b>  | <b>7,89</b>  | <b>8,29</b>  | <b>8,35</b>  |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>         | <b>22,80</b> | <b>22,99</b> | <b>23,25</b> | <b>23,36</b> | <b>24,38</b> | <b>24,54</b> |
| Trung tâm                            | 30,63        | 30,81        | 31,16        | 31,30        | 31,93        | 32,03        |
| Ngoại vi                             | 20,28        | 20,48        | 20,69        | 20,80        | 21,95        | 22,14        |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>      | <b>16,11</b> | <b>16,27</b> | <b>16,45</b> | <b>16,67</b> | <b>17,78</b> | <b>17,94</b> |
| Trung tâm                            | 26,82        | 27,46        | 27,74        | 28,10        | 31,56        | 31,76        |
| Ngoại vi                             | 14,33        | 14,42        | 14,58        | 14,77        | 15,56        | 15,71        |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>        | <b>39,30</b> | <b>39,38</b> | <b>39,74</b> | <b>39,69</b> | <b>40,06</b> | <b>40,07</b> |
| <b>Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh</b> | <b>16,82</b> | <b>17,29</b> | <b>17,43</b> | <b>17,61</b> | <b>18,79</b> | <b>18,83</b> |
| Trung tâm                            | 29,79        | 30,03        | 30,36        | 30,75        | 30,70        | 30,71        |
| Ngoại vi                             | 14,28        | 14,80        | 14,90        | 15,04        | 16,43        | 16,47        |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>        | <b>13,97</b> | <b>14,04</b> | <b>13,97</b> | <b>14,04</b> | <b>14,41</b> | <b>14,45</b> |
| <b>Cường độ đô thị cao (tổng số)</b> | <b>19,30</b> | <b>19,56</b> | <b>19,75</b> | <b>19,91</b> | <b>20,96</b> | <b>21,07</b> |
| Cường độ đô thị cao (Trung tâm)      | 28,52        | 28,76        | 29,03        | 29,22        | 30,08        | 30,16        |
| Cường độ đô thị cao (Ngoại vi)       | 16,36        | 16,63        | 16,79        | 16,93        | 18,05        | 18,18        |
| <b>Cường độ đô thị trung bình</b>    | <b>9,01</b>  | <b>9,08</b>  | <b>9,14</b>  | <b>9,24</b>  | <b>9,69</b>  | <b>9,76</b>  |
| <b>Cường độ đô thị thấp</b>          | <b>4,22</b>  | <b>4,27</b>  | <b>4,33</b>  | <b>4,38</b>  | <b>4,58</b>  | <b>4,61</b>  |

(\*) Đối với thước đo thống kê này, không có mục tiêu đặt ra, việc theo dõi sự phân chia thành thị - nông thôn cũng không liên quan.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

Tỷ lệ phần trăm tổng diện tích đất bị đô thị hóa là một thước đo cơ bản về mức sử dụng đất, mặc dù bản thân nó không phải là một chỉ báo về tính bền vững. Trong 6 năm (2015-2020), tổng diện tích đất được bao phủ bởi các khu định cư đô thị và nông thôn (đất thổ cư) cộng với đất chuyên dùng đã tăng từ 7,66% lên 8,35% diện tích đất cả nước, tương đương với mức sử dụng trung bình là 124,5 ha mỗi ngày trên khắp cả nước. Năm 2020, mức sử dụng đất đạt 21,07% diện tích đất ở các khu vực có cường độ đô thị cao (và hơn 30% ở các đơn vị trung tâm), 9,76% ở các khu vực có cường độ trung bình và 4,61% ở các khu vực có cường độ thấp (Hình 2.37).

**Hình 2.37 - Tỷ lệ sử dụng đất trên tổng diện tích đất, phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2015-2020**  
(ước tính, %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

Trong giai đoạn quan sát (tức là từ cuối năm 2015 đến cuối năm 2020), tốc độ sử dụng đất thay đổi đáng kể: Sau khi giữ khá ổn định từ năm 2016 đến năm 2018 trung bình khoảng 70 ha mỗi ngày, nó đã tăng tốc mạnh mẽ vào năm 2019 (365 ha/ngày), sau đó là sự sụt giảm mạnh vào năm 2020 (dưới 50 ha/ngày), có thể do tác động kinh tế của đại dịch (Bảng 2.25).

**Bảng 2.25 - Sử dụng đất bình quân (\*), phân theo mức độ cường độ đô thị năm 2016-2020 (ha/ngày)**

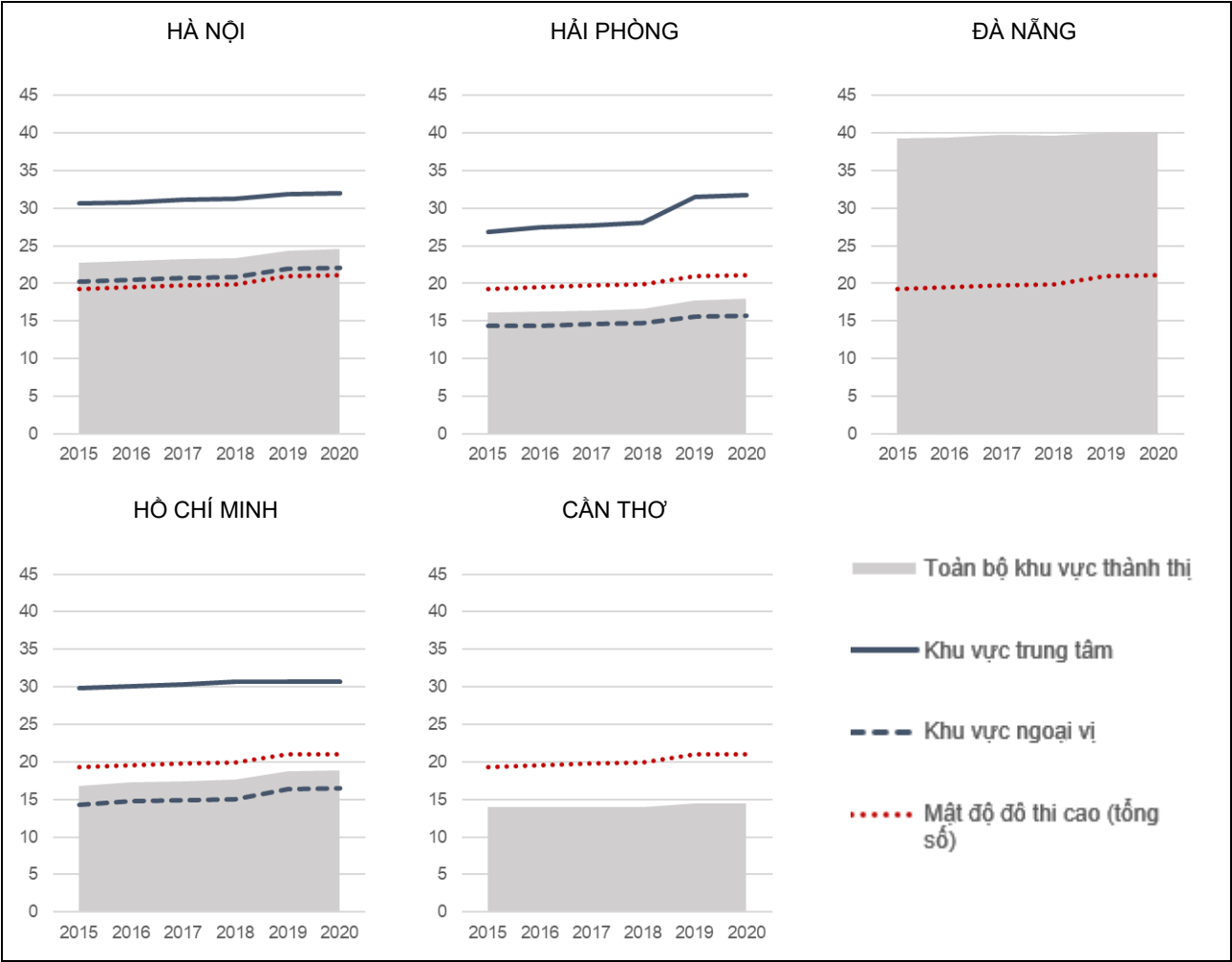
|                                     | 2016 | 2017 | 2018 | 2019  | 2020 |
|-------------------------------------|------|------|------|-------|------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                      | 74,1 | 66,6 | 70,4 | 365,0 | 46,5 |
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao</b>  | 29,0 | 20,3 | 17,5 | 117,2 | 13,9 |
| Trung tâm                           | 6,3  | 7,4  | 5,2  | 22,8  | 2,0  |
| Ngoại vi                            | 22,7 | 12,9 | 12,3 | 94,4  | 11,9 |
| <b>Khu vực cường độ đô thị TB</b>   | 20,8 | 18,9 | 29,3 | 144,2 | 21,0 |
| <b>Khu vực cường độ đô thị thấp</b> | 24,4 | 27,4 | 23,5 | 103,9 | 11,6 |

(\*) Mức tăng ròng hàng năm của Đất ở + Đất chuyên dùng. Do số liệu tính đến ngày 31/12 hàng năm nên mức tăng của năm 2016 được tính trên phần chênh lệch giữa số liệu của năm 2016 và 2015.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT.

Trong số các khu vực đô thị lớn, mức sử dụng đất cao nhất tính theo tỷ lệ tổng diện tích đất là ở Đà Nẵng (40,07% vào năm 2020), tiếp theo là các đơn vị trung tâm của Hà Nội, Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh, tất cả đều chiếm tỷ trọng nhỏ trên 30% (Hình 2.38).

Hình 2. 38 - Tỷ lệ sử dụng đất trên tổng diện tích đất, phân theo các khu vực đô thị lớn năm 2015-2020 (ước tính, %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

**Bảng 2. 26 - Tỷ lệ Sử dụng đất trên tổng diện tích đất, phân theo tỉnh và vùng kinh tế - xã hội năm 2016-2020 (%)**

| Vùng/các tỉnh                        | 2016         | 2017         | 2018         | 2019         | 2020         | Vùng/các tỉnh                  | 2016         | 2017         | 2018         | 2019         | 2020         |
|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>           | <b>21,72</b> | <b>21,95</b> | <b>22,17</b> | <b>23,19</b> | <b>23,34</b> |                                |              |              |              |              |              |
| Hà Nội                               | 30,81        | 31,16        | 31,30        | 31,93        | 32,03        | <b>Tây Nguyên</b>              | <b>4,61</b>  | <b>4,67</b>  | <b>4,70</b>  | <b>5,06</b>  | <b>5,08</b>  |
| Vĩnh Phúc                            | 20,16        | 20,61        | 20,66        | 21,95        | 22,03        | Kon Tum                        | 4,12         | 4,31         | 4,35         | 4,74         | 4,77         |
| Bắc Ninh                             | 33,17        | 33,70        | 34,55        | 35,55        | 36,45        | Gia Lai                        | 4,53         | 4,58         | 4,58         | 5,06         | 5,08         |
| Quảng Ninh                           | 8,37         | 8,58         | 8,69         | 9,75         | 9,92         | Đắk Lắk                        | 5,24         | 5,27         | 5,33         | 5,59         | 5,61         |
| Hải Dương                            | 28,72        | 28,81        | 28,96        | 29,81        | 29,95        | Đắk Nông                       | 4,95         | 4,99         | 5,02         | 5,30         | 5,33         |
| Hải Phòng                            | 27,46        | 27,74        | 28,10        | 31,56        | 31,76        | Lâm Đồng                       | 4,16         | 4,15         | 4,19         | 4,49         | 4,51         |
| Hưng Yên                             | 28,92        | 29,06        | 29,43        | 30,76        | 30,89        |                                |              |              |              |              |              |
| Thái Bình                            | 27,11        | 27,33        | 27,52        | 27,93        | 28,05        | <b>Đông Nam Bộ</b>             | <b>12,92</b> | <b>13,02</b> | <b>13,15</b> | <b>14,08</b> | <b>14,14</b> |
| Hà Nam                               | 29,23        | 29,80        | 30,12        | 31,50        | 32,09        | Bình Phước                     | 7,66         | 7,71         | 7,72         | 8,20         | 8,32         |
| Nam Định                             | 24,75        | 24,69        | 25,16        | 25,42        | 25,53        | Tây Ninh                       | 8,24         | 8,31         | 8,49         | 9,36         | 9,38         |
| Ninh Bình                            | 19,54        | 19,64        | 19,77        | 20,45        | 20,14        | Bình Dương                     | 18,70        | 18,81        | 19,11        | 21,56        | 21,66        |
|                                      |              |              |              |              |              | Đồng Nai                       | 11,19        | 11,27        | 11,34        | 11,96        | 11,95        |
|                                      |              |              |              |              |              | Bà Rịa-Vũng                    |              |              |              |              |              |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b> |              |              |              |              |              | Tàu                            | 20,19        | 20,31        | 20,45        | 22,67        | 22,77        |
| <b>Bắc</b>                           | <b>4,59</b>  | <b>4,64</b>  | <b>4,66</b>  | <b>4,89</b>  | <b>4,92</b>  | <b>TP Hồ Chí Minh</b>          | <b>30,03</b> | <b>30,36</b> | <b>30,75</b> | <b>30,70</b> | <b>30,71</b> |
| Hà Giang                             | 3,00         | 3,05         | 3,03         | 3,81         | 3,82         |                                |              |              |              |              |              |
| Cao Bằng                             | 3,39         | 3,39         | 3,37         | 3,62         | 3,62         | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> | <b>9,11</b>  | <b>9,13</b>  | <b>9,22</b>  | <b>9,56</b>  | <b>9,60</b>  |
| Bắc Kạn                              | 2,90         | 2,90         | 2,96         | 3,08         | 3,10         | Long An                        | 14,44        | 14,52        | 14,75        | 14,86        | 14,96        |
| Tuyên Quang                          | 4,98         | 5,02         | 5,03         | 5,18         | 5,21         | Tiền Giang                     | 9,48         | 9,67         | 9,68         | 10,06        | 10,12        |
| Lào Cai                              | 3,72         | 3,85         | 3,88         | 4,31         | 4,32         | Bến Tre                        | 7,93         | 7,97         | 8,01         | 8,62         | 8,65         |
| Yên Bái                              | 3,25         | 3,28         | 3,40         | 3,63         | 3,64         | Trà Vinh                       | 7,85         | 7,85         | 7,93         | 8,52         | 8,55         |
| Thái Nguyên                          | 9,72         | 9,84         | 9,65         | 10,98        | 11,18        | Vĩnh Long                      | 10,55        | 10,56        | 10,70        | 11,18        | 11,53        |
| Lạng Sơn                             | 4,44         | 4,48         | 4,55         | 4,66         | 4,68         | Đồng Tháp                      | 11,85        | 11,88        | 11,91        | 12,05        | 12,07        |
| Bắc Giang                            | 16,94        | 17,05        | 17,17        | 18,19        | 18,33        | An Giang                       | 10,66        | 10,66        | 10,69        | 11,06        | 11,09        |
| Phú Thọ                              | 10,24        | 10,30        | 10,33        | 10,86        | 10,93        | Kiên Giang                     | 6,85         | 6,84         | 6,87         | 7,46         | 7,47         |
| Điện Biên                            | 1,57         | 1,60         | 1,68         | 1,65         | 1,69         | <b>Cần Thơ</b>                 | <b>14,04</b> | <b>13,97</b> | <b>14,04</b> | <b>14,41</b> | <b>14,45</b> |
| Lai Châu                             | 1,95         | 1,97         | 2,02         | 1,41         | 1,41         | Hậu Giang                      | 9,68         | 9,74         | 9,75         | 10,55        | 10,57        |
| Sơn La                               | 3,56         | 3,61         | 3,58         | 3,59         | 3,61         | Sóc Trăng                      | 7,91         | 8,00         | 8,03         | 8,30         | 8,33         |
| Hòa Bình                             | 9,78         | 9,82         | 9,83         | 10,37        | 10,38        | Bạc Liêu                       | 5,92         | 5,88         | 6,40         | 8,43         | 8,44         |
|                                      |              |              |              |              |              | Cà Mau                         | 5,82         | 5,73         | 5,76         | 4,85         | 4,88         |
| <b>Bắc Trung Bộ</b>                  |              |              |              |              |              |                                |              |              |              |              |              |
| <b>Và duyên hải miền Trung</b>       | <b>7,72</b>  | <b>7,82</b>  | <b>7,92</b>  | <b>8,25</b>  | <b>8,31</b>  |                                |              |              |              |              |              |
| Thanh Hóa                            | 11,66        | 11,80        | 11,96        | 12,29        | 12,26        |                                |              |              |              |              |              |
| Nghệ An                              | 6,09         | 6,22         | 6,42         | 6,56         | 6,59         |                                |              |              |              |              |              |
| Hà Tĩnh                              | 9,00         | 9,07         | 9,15         | 9,06         | 9,21         |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Bình                           | 4,64         | 4,66         | 4,71         | 4,80         | 4,88         |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Trị                            | 4,76         | 4,82         | 4,91         | 5,20         | 5,26         |                                |              |              |              |              |              |
| Thừa Thiên-Huế                       | 8,71         | 8,75         | 8,81         | 9,32         | 9,39         |                                |              |              |              |              |              |
| <b>Đà Nẵng</b>                       | <b>39,38</b> | <b>39,74</b> | <b>39,69</b> | <b>40,06</b> | <b>40,07</b> |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Nam                            | 6,04         | 6,07         | 6,09         | 6,29         | 6,29         |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Ngãi                           | 6,60         | 6,75         | 6,81         | 7,32         | 7,35         |                                |              |              |              |              |              |
| Bình Định                            | 7,29         | 7,39         | 7,42         | 7,80         | 7,85         |                                |              |              |              |              |              |
| Phú Yên                              | 7,05         | 7,03         | 7,13         | 7,52         | 7,52         |                                |              |              |              |              |              |
| Khánh Hòa                            | 8,17         | 8,35         | 8,37         | 8,94         | 9,03         |                                |              |              |              |              |              |
| Ninh Thuận                           | 7,27         | 7,57         | 7,93         | 8,21         | 8,86         |                                |              |              |              |              |              |
| Bình Thuận                           | 7,36         | 7,37         | 7,53         | 8,59         | 8,61         |                                |              |              |              |              |              |

Khu vực có cường độ đô thị cao (đơn vị trung tâm)

Khu vực có cường độ đô thị cao (đơn vị ngoại vi)

Nguồn: Xử lý trên dữ liệu của Bộ TNMT.

Mục tiêu 11.6 của VSDG : Giảm tác động xấu đến môi trường đối với người dân ở khu vực đô thị, bao gồm tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác

### 11.6.1: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

#### 11.6.1a: Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

|              |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SDG toàn cầu |  | Mục tiêu 11.6: Đến năm 2030, giảm tác động môi trường bất lợi tính theo đầu người của các thành phố, bao gồm bằng cách đặc biệt chú ý đến chất lượng không khí và quản lý chất thải đô thị và chất thải khác<br>Chỉ tiêu 11.6.1: Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và quản lý tại các cơ sở có kiểm soát trên tổng lượng chất thải đô thị phát sinh, theo thành phố |
| UNSD-CC      |  | Chủ đề: Quản lý chất thải<br>Chỉ tiêu 157: Tỷ lệ rác thải đô thị được xử lý                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

### Thẻ dữ liệu đặc tả

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn trong tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom.                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Thuật ngữ</b>                 | Chất thải rắn sinh hoạt đô thị bao gồm chất thải từ các hộ gia đình, hoạt động sản xuất kinh doanh và thương mại, doanh nghiệp nhỏ, tòa nhà văn phòng và các tổ chức. Nó cũng bao gồm chất thải công kênh (ngoại trừ chất thải phá dỡ) và chất thải từ các dịch vụ đô thị được lựa chọn (ví dụ như từ dịch vụ bảo trì công viên và vườn, đường phố và chợ). Bộ sưu tập được điều hành bởi hoặc thay mặt cho các thành phố. |
| <b>Đơn vị tính</b>               | %                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Phân tổ</b>                   | 63 tỉnh, thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Nguồn số liệu</b>             | Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia, Bộ Xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2015-2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | 1 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

### Dữ liệu chính

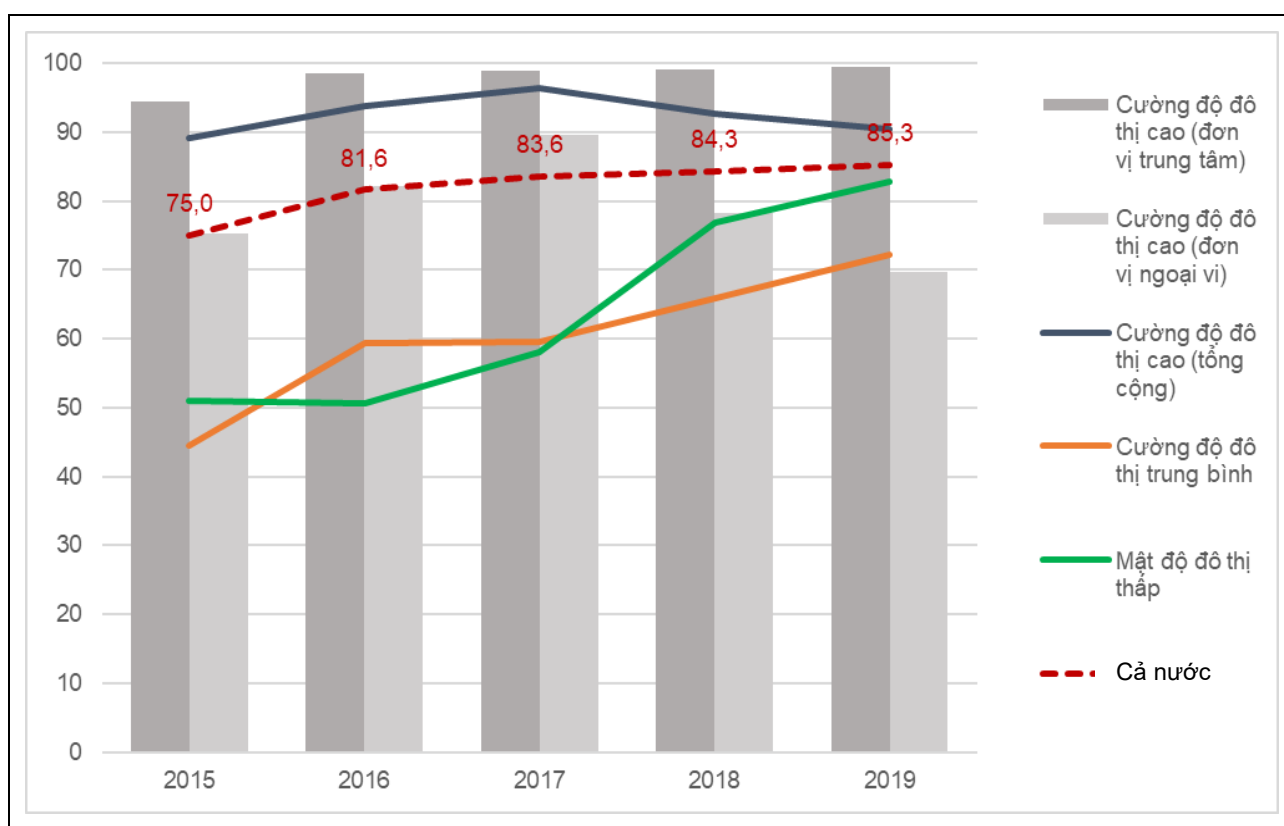
**Biểu 2.27 - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phân theo các đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị năm 2015-2019 (ước tính, %)**

|                                                                                           | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         | 2019         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                                                                            | <b>75,0</b>  | <b>81,6</b>  | <b>83,6</b>  | <b>84,3</b>  | <b>85,3</b>  |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>                                                              | <b>89,0</b>  | <b>89,8</b>  | <b>94,9</b>  | <b>93,5</b>  | <b>86,9</b>  |
| Trung tâm                                                                                 | 98,1         | 98,3         | 98,5         | 98,5         | 100,0        |
| Ngoại vi                                                                                  | 57,7         | 64,5         | 81,8         | 76,0         | 56,9         |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>                                                           | <b>71,4</b>  | <b>78,6</b>  | <b>86,4</b>  | <b>88,4</b>  | <b>89,0</b>  |
| Trung tâm                                                                                 | 70,9         | 92,4         | 92,4         | 97,5         | 96,5         |
| Ngoại vi                                                                                  | 72,0         | 68,6         | 82,8         | 82,7         | 82,0         |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>                                                             | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |
| <b>khu đô thị TP Hồ Chí Minh</b>                                                          | <b>95,9</b>  | <b>100,0</b> | <b>99,1</b>  | <b>92,6</b>  | <b>92,6</b>  |
| Trung tâm                                                                                 | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        | 100,0        |
| Ngoại vi                                                                                  | 85,7         | 100,0        | 97,0         | 77,3         | 73,4         |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>                                                             | <b>43,2</b>  | <b>92,7</b>  | <b>100,0</b> | <b>94,2</b>  | <b>94,2</b>  |
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao (tổng cộng)</b>                                            | <b>89,2</b>  | <b>93,8</b>  | <b>96,3</b>  | <b>92,7</b>  | <b>90,5</b>  |
| Cường độ đô thị cao (trung tâm)                                                           | 94,4         | 98,6         | 99,0         | 99,1         | 99,5         |
| Cường độ đô thị cao (ngoại vi)                                                            | 75,3         | 82,1         | 89,7         | 78,2         | 69,7         |
| <b>Khu vực cường độ đô thị trung bình</b>                                                 | <b>44,5</b>  | <b>59,4</b>  | <b>59,5</b>  | <b>65,8</b>  | <b>72,2</b>  |
| <b>Khu vực cường độ đô thị thấp</b>                                                       | <b>51,0</b>  | <b>50,5</b>  | <b>58,1</b>  | <b>76,8</b>  | <b>82,7</b>  |
| KHOẢNG CÁCH TỪ MỤC TIÊU tính bằng pct.points                                              | 25,0         | 18,4         | 16,4         | 15,7         | 14,7         |
| SỰ PHÂN CHIA THÀNH THỊ-NÔNG THÔN tính bằng pct. điểm                                      | 38,2         | 43,3         | 38,2         | 15,9         | 7,8          |
| TRUNG TÂM-NGOẠI VI PHÂN CHIA TRONG CÁC KHU VỰC CÓ CƯỜNG ĐỘ ĐÔ THỊ CAO tính bằng pct. điểm | 19,1         | 16,5         | 9,3          | 20,9         | 29,8         |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Xây dựng

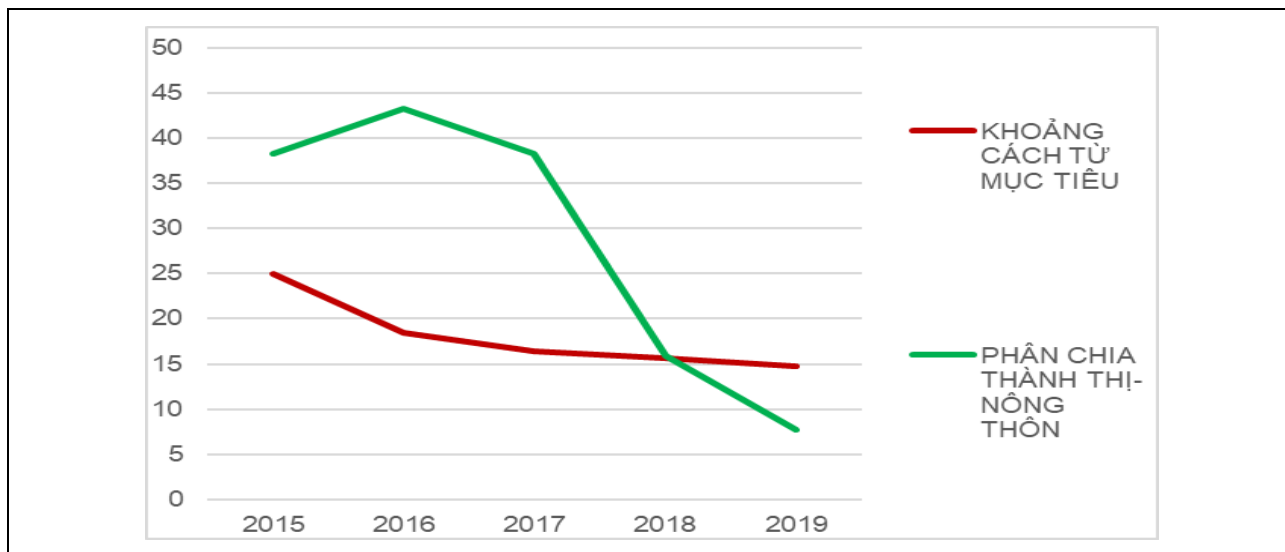
Trong giai đoạn 2015 - 2019, tỷ lệ chất thải rắn đô thị được vận chuyển và xử lý an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tăng 10,3 điểm phần trăm (từ 75% lên 85,3%). Tỷ lệ này cao hơn ở các khu vực đô thị lớn; tuy nhiên, tỷ lệ này đang giảm dần trong những năm gần đây (từ 96,3% năm 2017 xuống 90,5% năm 2019). Do đó, hầu hết sự tiến triển là nhờ những tiến bộ đạt được ở các khu vực có cường độ đô thị trung bình và thấp (lần lượt là 27,7 và 31,7 điểm). Do đó, khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn đã giảm đáng kể (từ 38,2 xuống 7,8 điểm trong giai đoạn quan sát). Tuy nhiên, khoảng cách đến mục tiêu 100% đang giảm với tốc độ chậm hơn (khoảng 10 điểm so với cùng kỳ), chủ yếu là do tiến độ kém ở các đơn vị ngoại vi của các khu vực có cường độ đô thị cao, nơi các tỷ lệ chất thải được quản lý an toàn năm 2019 thấp hơn so với năm 2015 (69,7% so với 75,3%). Hệ quả là, trong khi khoảng cách giữa thành thị và nông thôn sắp được thu hẹp, thì một khoảng cách khác, giữa trung tâm và vùng ven của các khu vực đô thị lớn, ngày càng lớn (Hình 2.39 và 2.40).

**Hình 2.39 - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật, phân theo cường độ đô thị năm 2015-2019 (ước tính, %)**



Nguồn: Tính toán từ liệu của Bộ Xây dựng

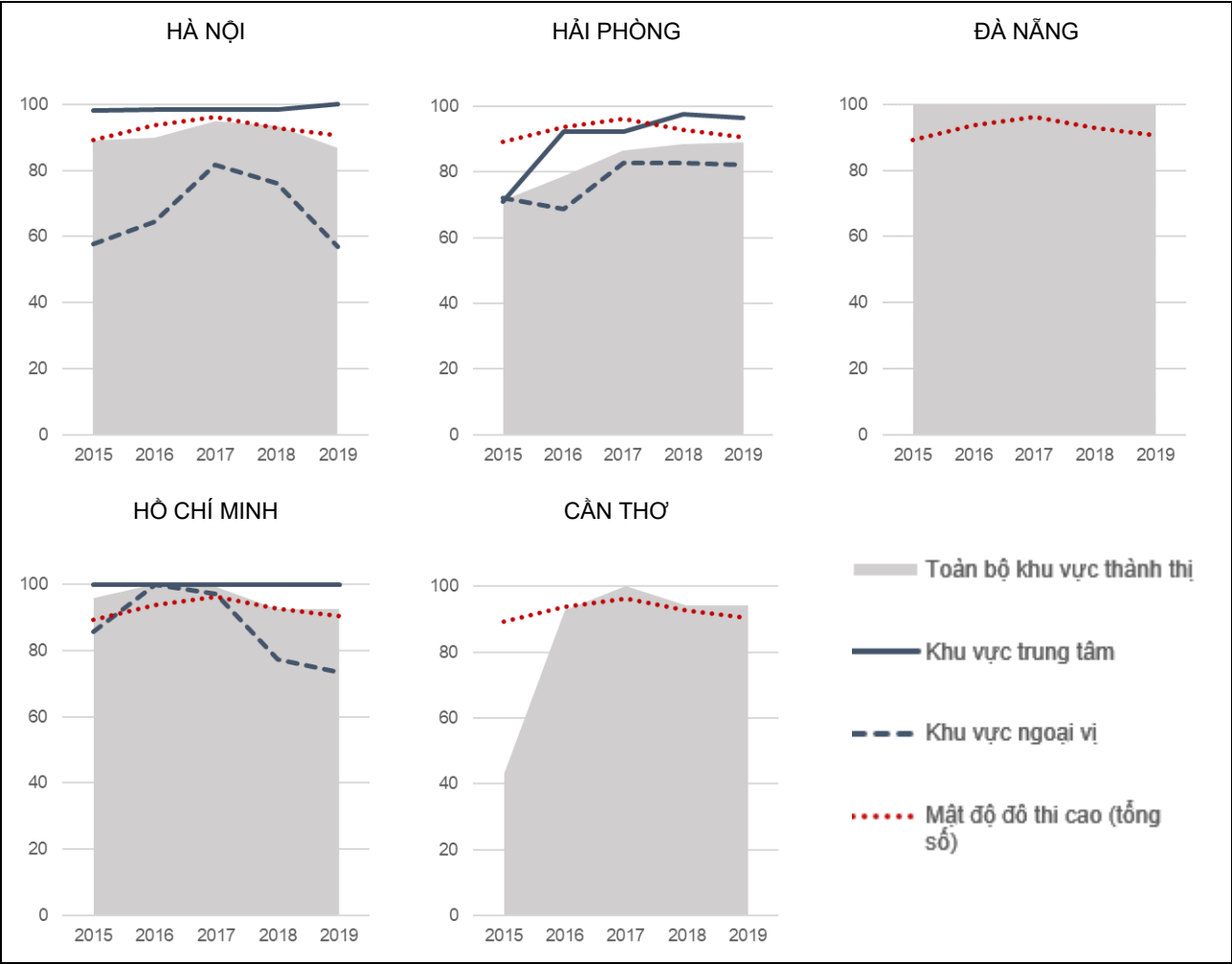
**Hình 2.40 - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Khoảng cách từ mục tiêu, ranh giới đô thị - nông thôn và trung tâm - ngoại vi trong khu vực có cường độ đô thị cao năm 2015-2019 (ước tính, điểm phần trăm)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Xây dựng

Khoảng cách ngày càng lớn giữa các khu vực trung tâm và ngoại vi có thể được quan sát thấy ở các khu đô thị của Hà Nội, Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh. Năm 2019, mục tiêu 100% đã đạt được ở khu vực đô thị Đà Nẵng và các khu vực trung tâm của Hà Nội và TP Hồ Chí Minh (Hình 2.41).

Hình 2.41 - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phân theo các đô thị lớn năm 2015-2019 (ước tính, %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Xây dựng

**Bảng 2.2 8 - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phân theo tỉnh và vùng kinh tế - xã hội năm 2015-2019 (%)**

| Vùng/ các tỉnh                       | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        | 2019        | Vùng/các tỉnh                  | 2015        | 2016        | 2017        | 2018        | 2019        |
|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>           | <b>84,3</b> | <b>88,9</b> | <b>94,6</b> | <b>94,0</b> | <b>89,3</b> |                                |             |             |             |             |             |
| Hà Nội                               | 98,1        | 98,3        | 98,5        | 98,5        | 100,0       | <b>Tây Nguyên</b>              | <b>59,0</b> | <b>57,4</b> | <b>67,3</b> | <b>61,0</b> | <b>66,7</b> |
| Vĩnh Phúc                            | 100,0       | 76,6        | 100,0       | 100,0       | 100,0       | Kon Tum                        | 71,7        | 58,7        | 65,6        | 74,1        | 80,7        |
| Bắc Ninh                             | ..          | 39,1        | 87,8        | 74,4        | 36,8        | Gia Lai                        | 62,5        | 48,8        | 60,6        | 67,1        | 71,2        |
| Quảng Ninh                           | 79,6        | 81,3        | 74,7        | 74,7        | 78,5        | Đắk Lắk                        | 53,2        | 66,0        | 81,8        | 84,5        | 66,1        |
| Hải Dương                            | 74,1        | 79,7        | 100,0       | 100,0       | 100,0       | Đắk Nông                       | 33,0        | 71,4        | 86,7        | 100,0       | 98,0        |
| Hải Phòng                            | 70,9        | 92,4        | 92,4        | 97,5        | 96,5        | Lâm Đồng                       | 66,0        | 52,8        | 52,8        | 52,8        | 45,5        |
| Hưng Yên                             | 30,0        | 68,0        | 100,0       | 60,9        | 83,3        |                                |             |             |             |             |             |
| Thái Bình                            | 35,8        | 35,1        | 92,6        | 92,7        | 92,7        | <b>Đông Nam Bộ</b>             | <b>93,7</b> | <b>99,4</b> | <b>98,1</b> | <b>92,5</b> | <b>92,9</b> |
| Hà Nam                               | 95,2        | 96,6        | 100,0       | 100,0       | 74,0        | Bình Phước                     | 34,0        | 64,0        | 34,0        | 80,0        | 100,0       |
| Nam Định                             | 96,8        | 99,0        | 99,5        | 98,9        | 75,3        | Tây Ninh                       | 11,5        | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       |
| Ninh Bình                            | 57,0        | 85,5        | 69,2        | 85,5        | 23,7        | Bình Dương                     | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       |
|                                      |             |             |             |             |             | Đồng Nai                       | 74,7        | 100,0       | 100,0       | 50,0        | 50,0        |
|                                      |             |             |             |             |             | Bà Rịa-Vũng                    |             |             |             |             |             |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b> |             |             |             |             |             | Tàu                            | 85,4        | 100,0       | 84,2        | 90,2        | 100,0       |
| <b>Bắc</b>                           | <b>45,4</b> | <b>56,4</b> | <b>56,6</b> | <b>69,0</b> | <b>77,5</b> | TP Hồ Chí Minh                 | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       |
| Hà Giang                             | 47,6        | 77,0        | 90,8        | 67,6        | 88,5        |                                |             |             |             |             |             |
| Cao Bằng                             | 63,5        | 88,5        | 92,7        | 77,8        | 5,6         | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> | <b>41,6</b> | <b>59,1</b> | <b>58,3</b> | <b>66,0</b> | <b>72,8</b> |
| Bắc Kạn                              | 48,5        | ..          | ..          | 66,7        | 12,2        | Long An                        | 42,7        | 100,0       | 43,3        | 43,3        | 43,3        |
| Tuyên Quang                          | 67,9        | 85,4        | 73,2        | 73,2        | 73,2        | Tiền Giang                     | 21,1        | ..          | ..          | 3,3         | 100,0       |
| Lào Cai                              | ..          | 72,3        | 72,3        | 98,5        | 93,5        | Bến Tre                        | 74,8        | 89,0        | 89,0        | 90,8        | 91,5        |
| Yên Bái                              | 50,0        | 77,2        | 78,8        | 89,2        | 89,0        | Trà Vinh                       | 10,1        | 32,4        | ..          | 11,0        | 12,2        |
| Thái Nguyên                          | 74,7        | 46,5        | 47,5        | 47,5        | 53,2        | Vĩnh Long                      | 63,4        | 84,7        | 100,0       | 54,0        | 100,0       |
| Lạng Sơn                             | 50,0        | ..          | ..          | 13,4        | 96,4        | Đồng Tháp                      | 44,8        | 65,5        | 65,5        | 100,0       | 50,0        |
| Bắc Giang                            | 58,0        | 67,5        | 73,8        | 73,8        | 73,8        | An Giang                       | 28,4        | 3,9         | 71,6        | 75,3        | 82,3        |
| Phú Thọ                              | 59,1        | 95,6        | 88,1        | 90,8        | 91,0        | Kiên Giang                     | 63,1        | 79,7        | 72,0        | 87,8        | 87,8        |
| Điện Biên                            | 53,8        | 32,7        | 27,6        | 100,0       | 100,0       | Cần Thơ                        | 43,2        | 92,7        | 100,0       | 94,2        | 94,2        |
| Lai Châu                             | ..          | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | Hậu Giang                      | 52,4        | 71,7        | 71,7        | 100,0       | 100,0       |
| Sơn La                               | 28,9        | 28,9        | 34,0        | 34,0        | 100,0       | Sóc Trăng                      | ..          | 25,7        | 25,7        | 25,7        | 42,4        |
| Hòa Bình                             | 7,3         | 62,9        | 30,2        | 77,2        | 91,3        | Bạc Liêu                       | 68,1        | 74,6        | 48,3        | 100,0       | 58,8        |
|                                      |             |             |             |             |             | Cà Mau                         | 72,1        | 100,0       | 96,9        | 83,3        | 100,0       |
| <b>Bắc Trung Bộ</b>                  |             |             |             |             |             |                                |             |             |             |             |             |
| <b>Và duyên hải miền Trung</b>       | <b>58,7</b> | <b>61,9</b> | <b>66,7</b> | <b>75,9</b> | <b>82,5</b> |                                |             |             |             |             |             |
| Thanh Hóa                            | 16,7        | 21,9        | 66,3        | 61,7        | 72,2        |                                |             |             |             |             |             |
| Nghệ An                              | 62,0        | 71,4        | 72,8        | 92,0        | 98,0        |                                |             |             |             |             |             |
| Hà Tĩnh                              | 90,6        | 88,8        | 88,8        | 90,3        | 100,0       |                                |             |             |             |             |             |
| Quảng Bình                           | 45,1        | 100,0       | 100,0       | 89,6        | 89,8        |                                |             |             |             |             |             |
| Quảng Trị                            | 35,3        | 58,6        | 74,1        | 8,9         | 81,6        |                                |             |             |             |             |             |
| Thừa Thiên-Huế                       | 84,4        | 99,0        | 94,4        | 41,3        | 41,2        |                                |             |             |             |             |             |
| Đà Nẵng                              | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       |                                |             |             |             |             |             |
| Quảng Nam                            | 52,7        | 10,6        | 10,6        | 100,0       | 100,0       |                                |             |             |             |             |             |
| Quảng Ngãi                           | 76,0        | 42,7        | 42,7        | 85,0        | 91,9        |                                |             |             |             |             |             |
| Bình Định                            | 94,4        | 70,0        | 76,4        | 85,5        | 85,4        |                                |             |             |             |             |             |
| Phú Yên                              | 71,8        | 71,8        | 66,8        | 84,6        | 65,2        |                                |             |             |             |             |             |
| Khánh Hòa                            | 60,0        | 67,4        | 67,4        | 86,6        | 86,6        |                                |             |             |             |             |             |
| Ninh Thuận                           | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       | 100,0       |                                |             |             |             |             |             |
| Bình Thuận                           | 9,0         | 26,6        | 16,9        | 26,9        | 26,9        |                                |             |             |             |             |             |

Khu vực có cường độ đô thị cao (đơn vị trung tâm)

Khu vực có cường độ đô thị cao (đơn vị ngoại vi)

Nguồn: Bộ Xây dựng

Mục tiêu 11.6 của VSDG : Giảm tác động xấu đến môi trường đối với người dân ở khu vực đô thị, bao gồm tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác

### 11.6.1: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

#### 11.6.1b: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị bình quân đầu người

|              |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SDG toàn cầu |  | Mục tiêu 11.6: Đến năm 2030, giảm tác động tiêu cực đến môi trường tính theo đầu người của các thành phố, bao gồm bằng cách đặc biệt chú ý đến chất lượng không khí và quản lý chất thải đô thị và chất thải khác |
|              |                                                                                   | Chỉ tiêu 11.6.1: Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và quản lý tại các cơ sở có kiểm soát trên tổng lượng chất thải đô thị phát sinh, theo thành phố                                                         |

|         |                                                                                   |                                                                      |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| UNSD-CC |  | Chủ đề: Quản lý chất thải                                            |
|         |                                                                                   | Chỉ tiêu 156: Lượng rác thải đô thị được thu gom bình quân đầu người |

### Thẻ dữ liệu đặc tả

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | Lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị trung bình trên một người dân, được thu gom trong năm tham chiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Chú giải</b>                  | Chất thải rắn sinh hoạt đô thị bao gồm chất thải từ các hộ gia đình, thương mại và thương mại, doanh nghiệp nhỏ, tòa nhà văn phòng và các tổ chức. Nó cũng bao gồm chất thải công kênh (ngoại trừ chất thải phá dỡ) và chất thải từ các dịch vụ đô thị được lựa chọn (ví dụ như từ dịch vụ bảo trì công viên và vườn, đường phố và chợ). Bộ sưu tập được điều hành bởi hoặc thay mặt cho các thành phố. |
| <b>Đơn vị tính</b>               | Kg mỗi người dân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Phạm vi</b>                   | 63 tỉnh, thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia, Bộ Xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2015-2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | 1 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

### Dữ liệu chính

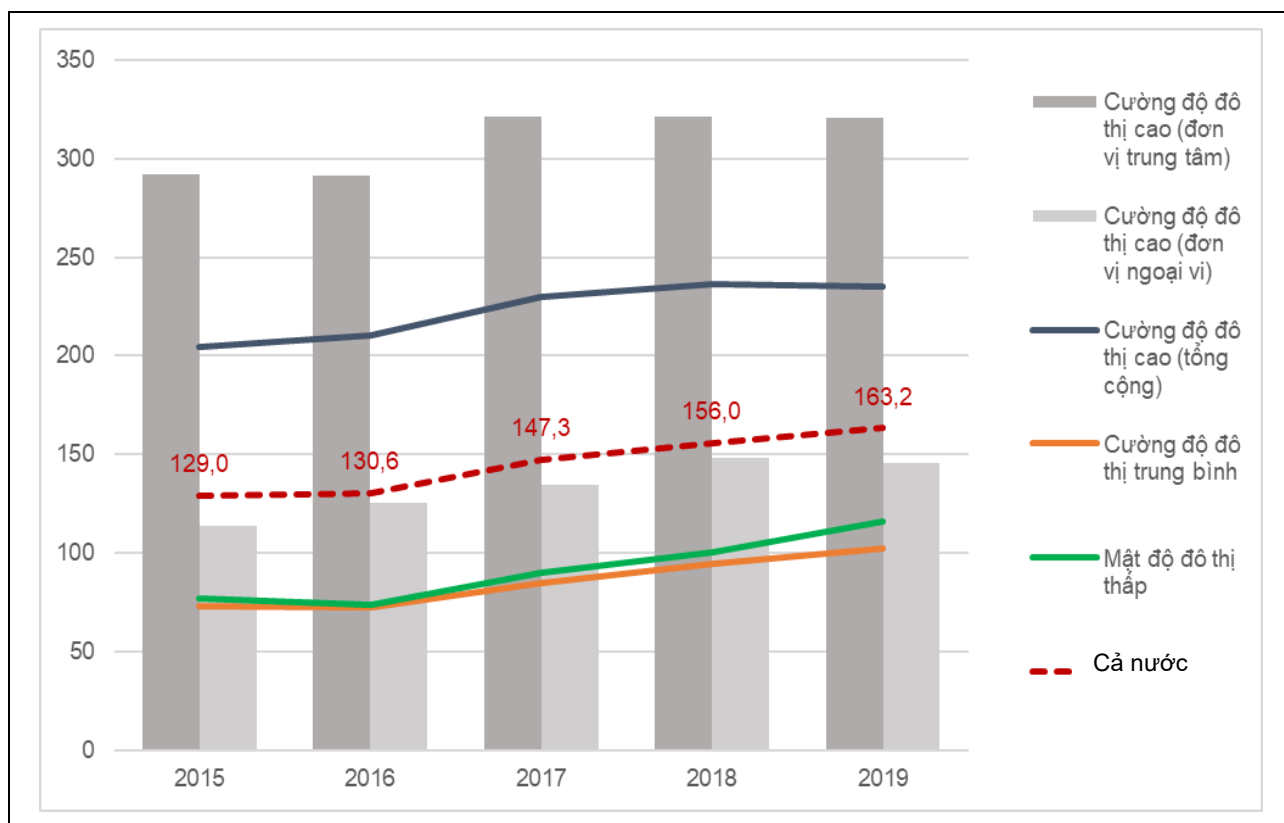
**Biểu 2.29 - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom bình quân đầu người (\*), phân theo các đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị năm 2015-2019 (ước tính, kg/người)**

|                                              | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         | 2019         |
|----------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                               | <b>129,0</b> | <b>130,6</b> | <b>147,3</b> | <b>156,0</b> | <b>163,2</b> |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>                 | <b>166,2</b> | <b>185,6</b> | <b>192,0</b> | <b>192,0</b> | <b>201,7</b> |
| Trung tâm                                    | 273,1        | 294,2        | 319,7        | 315,5        | 293,1        |
| Ngoại vi                                     | 70,7         | 88,4         | 77,7         | 81,2         | 117,7        |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>              | <b>143,1</b> | <b>137,6</b> | <b>152,9</b> | <b>152,2</b> | <b>191,4</b> |
| Trung tâm                                    | 261,8        | 200,1        | 198,4        | 199,4        | 318,8        |
| Ngoại vi                                     | 95,0         | 112,1        | 134,3        | 132,9        | 139,3        |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>                | <b>259,0</b> | <b>262,0</b> | <b>257,6</b> | <b>323,9</b> | <b>335,9</b> |
| <b>Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh</b>         | <b>273,4</b> | <b>272,7</b> | <b>311,0</b> | <b>322,3</b> | <b>288,3</b> |
| Trung tâm                                    | 336,0        | 336,5        | 384,7        | 377,8        | 363,4        |
| Ngoại vi                                     | 187,3        | 185,3        | 210,6        | 247,3        | 187,3        |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>                | <b>190,1</b> | <b>150,3</b> | <b>162,6</b> | <b>172,2</b> | <b>178,7</b> |
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao (tổng số)</b> | <b>204,6</b> | <b>210,1</b> | <b>230,1</b> | <b>236,6</b> | <b>235,4</b> |
| Cường độ đô thị cao (Trung tâm)              | 292,1        | 291,7        | 321,7        | 321,7        | 320,7        |
| Cường độ đô thị cao (Ngoại vi)               | 113,6        | 125,1        | 134,5        | 147,9        | 145,7        |
| <b>Khu vực cường độ đô thị trung bình</b>    | <b>72,9</b>  | <b>72,4</b>  | <b>85,0</b>  | <b>94,5</b>  | <b>102,3</b> |
| <b>Khu vực cường độ đô thị thấp</b>          | <b>77,0</b>  | <b>73,6</b>  | <b>89,9</b>  | <b>100,1</b> | <b>116,0</b> |

(\*) Đối với thước đo thống kê này, không có mục tiêu đặt ra, việc theo dõi sự phân chia thành thị - nông thôn cũng không liên quan.  
 Nguồn: Xử lý trên dữ liệu của Bộ Xây dựng

Theo số liệu mới nhất do Bộ Xây dựng công bố<sup>47</sup>, lượng chất thải rắn đô thị thu gom được là 163,2 kg/người năm 2019, tăng 26,5% so với năm 2015 là 129 kg. Xu hướng này phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế và, đặc biệt, với tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân (+37,2% theo giá hiện hành, giai đoạn 2016 - 2020)<sup>48</sup>. Lượng chất thải được tạo ra và thu gom ở các khu vực đô thị cũng phụ thuộc vào quy mô dân số và tốc độ của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, thể hiện qua sự chênh lệch đáng kể giữa các khu vực có cường độ đô thị cao và khu vực có cường độ đô thị thấp. Mức trung bình của khu vực cường độ cao (235,4 kg/người năm 2019) trên thực tế cao gấp đôi so với khu vực cường độ thấp (116 kg/người) và gấp 2,3 lần mức trung bình của khu vực cường độ trung bình. Ngay cả trong các khu vực đô thị lớn, có thể nhận thấy sự khác biệt đáng kể giữa các đơn vị trung tâm và ngoại vi (320,7 so với 145,7 kg bình quân đầu người), điều này có thể phản ánh mức độ bao phủ của các dịch vụ thu gom rác thải ở ngoại vi đô thị ít hơn (Hình 2.42).

**Hình 2.42 - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom bình quân đầu người, phân theo cường độ đô thị năm 2015-2019 (ước tính, kg trên đầu người)**



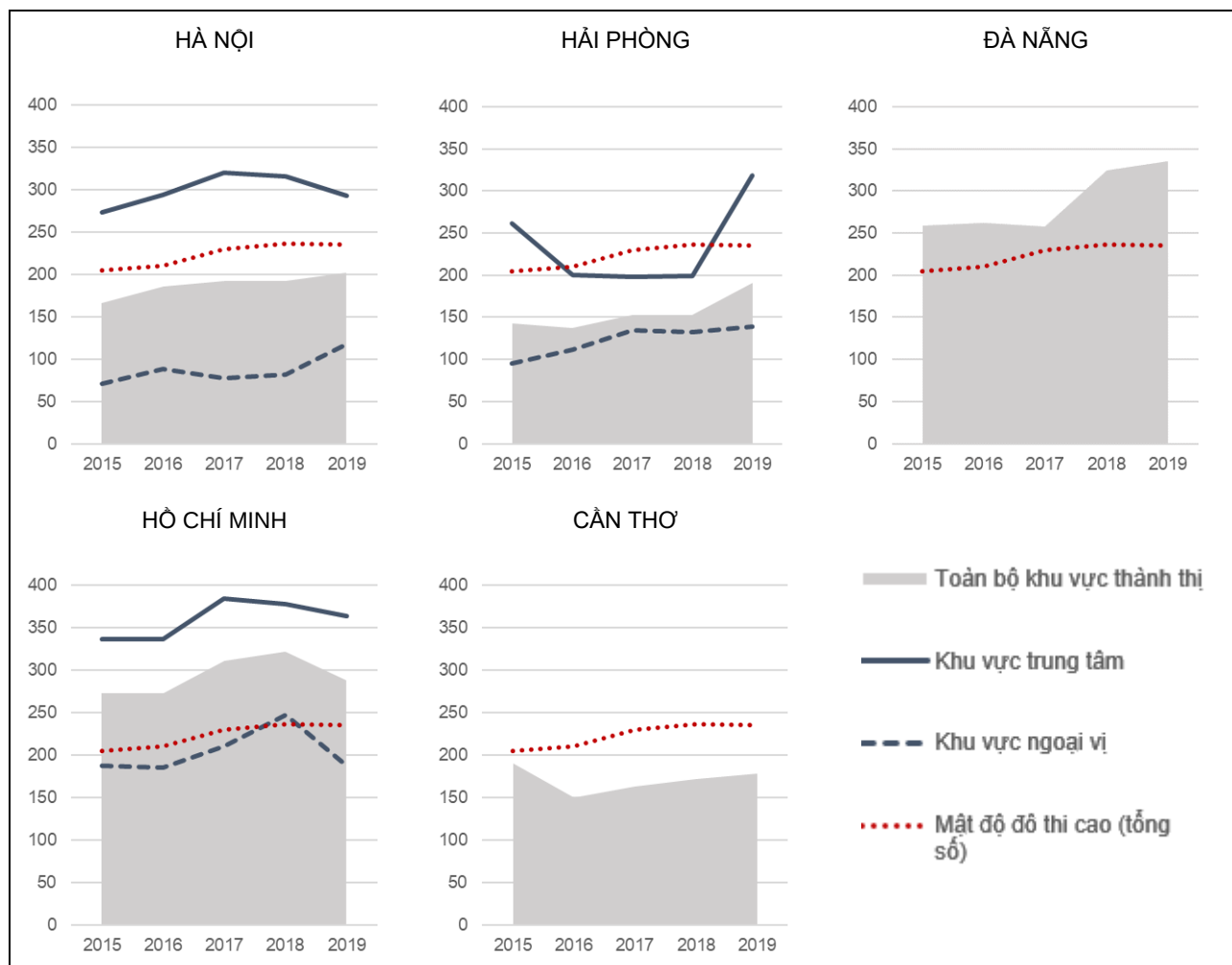
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Xây dựng

Trong giai đoạn 2015-2019, lượng chất thải rắn đô thị thu gom bình quân đầu người đều tăng ở tất cả các đô thị lớn, trừ Cần Thơ (về cơ bản ổn định ở mức trung bình khoảng 170 kg/người). Tốc độ tăng trưởng cao nhất (khoảng +30%) được ghi nhận ở Hải Phòng và Đà Nẵng. Đà Nẵng cũng là đô thị ghi nhận giá trị cao nhất trong năm 2019 (335,9 kg/người), tiếp theo là TP Hồ Chí Minh và Hà Nội (lần lượt là 288,3 và 201,7). Xét theo đơn vị Trung ương, cả Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đều có số thu bình quân đầu người giảm nhẹ sau năm 2017 (Hình 2.43).

<sup>47</sup> Số liệu về chất thải rắn đô thị, Bộ Xây dựng thực hiện báo cáo đến năm 2019, từ năm 2020 Bộ TNMT thực hiện. Là dãy số liệu cần thiết để đánh giá tiến độ hướng tới SDGs, vì vậy ưu tiên sử dụng dãy số liệu của Bộ Xây dựng, bao gồm khoảng thời gian 5 năm, trong khi đối với dữ liệu của Bộ TNMT, chỉ có một năm khi soạn thảo Báo cáo này.

<sup>48</sup> Thu nhập bình quân đầu người tháng theo giá hiện hành tăng từ 3,1 triệu đồng năm 2016 lên 4,2 triệu đồng năm 2020 (nguồn: TCTK).

**Hình 2. 43 - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom bình quân đầu người , phân theo các đô thị lớn năm 2015-2019 (ước tính, kg trên đầu người)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Xây dựng

**Bảng 2. 30 - Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom bình quân đầu người, phân theo tỉnh và vùng kinh tế - xã hội năm 2015-2019 (kg/người)**

| Vùng/các tỉnh                        | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         | 2019         | Vùng/các tỉnh                  | 2015         | 2016         | 2017         | 2018         | 2019         |
|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>           | <b>164,0</b> | <b>173,0</b> | <b>183,1</b> | <b>183,0</b> | <b>199,5</b> |                                |              |              |              |              |              |
| Hà Nội                               | 273,1        | 294,2        | 319,7        | 315,5        | 293,1        | <b>Tây Nguyên</b>              | <b>69,1</b>  | <b>72,2</b>  | <b>81,9</b>  | <b>79,5</b>  | <b>137,3</b> |
| Vĩnh Phúc                            | 102,5        | 80,5         | 100,1        | 98,6         | 93,2         | Kon Tum                        | 106,7        | 66,1         | 136,9        | 107,8        | 71,3         |
| Bắc Ninh                             | 94,8         | 103,7        | 123,1        | 125,8        | 230,3        | Gia Lai                        | 41,8         | 64,9         | 76,7         | 82,1         | 269,2        |
| Quảng Ninh                           | 222,1        | 242,9        | 309,4        | 303,8        | 276,2        | Đắk Lắk                        | 71,5         | 67,6         | 71,0         | 65,0         | 85,2         |
| Hải Dương                            | 50,0         | 73,6         | 56,3         | 55,9         | 69,7         | Đắk Nông                       | 56,5         | 33,8         | 35,0         | 40,2         | 58,5         |
| <b>Hải Phòng</b>                     | <b>261,8</b> | <b>200,1</b> | <b>198,4</b> | <b>199,4</b> | <b>318,8</b> | Lâm Đồng                       | 86,9         | 107,4        | 106,5        | 105,4        | 123,6        |
| Hưng Yên                             | 80,6         | 105,4        | 41,0         | 69,1         | 40,9         |                                |              |              |              |              |              |
| Thái Bình                            | 62,6         | 99,3         | 112,3        | 112,0        | 107,8        | <b>Đông Nam Bộ</b>             | <b>246,2</b> | <b>244,3</b> | <b>279,4</b> | <b>292,5</b> | <b>262,7</b> |
| Hà Nam                               | 47,7         | 65,9         | 35,3         | 36,1         | 44,5         | Bình Phước                     | 79,6         | 66,8         | 77,6         | 96,9         | 77,7         |
| Nam Định                             | 43,2         | 38,0         | 38,2         | 36,4         | 70,3         | Tây Ninh                       | 43,0         | 32,0         | 42,5         | 67,6         | 75,1         |
| Ninh Bình                            | 49,5         | 44,8         | 49,3         | 43,9         | 156,4        | Bình Dương                     | 201,3        | 223,3        | 257,3        | 313,1        | 106,1        |
|                                      |              |              |              |              |              | Đồng Nai                       | 171,5        | 177,6        | 173,9        | 217,0        | 215,1        |
|                                      |              |              |              |              |              | Bà Rịa-Vũng                    |              |              |              |              |              |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b> |              |              |              |              |              | Tàu                            | 204,9        | 136,7        | 224,0        | 203,3        | 285,1        |
| <b>Bắc</b>                           | <b>70,4</b>  | <b>74,8</b>  | <b>75,6</b>  | <b>78,9</b>  | <b>86,1</b>  | <b>TP Hồ Chí Minh</b>          | <b>336,0</b> | <b>336,5</b> | <b>384,7</b> | <b>377,8</b> | <b>363,4</b> |
| Hà Giang                             | 66,9         | 62,2         | 66,6         | 63,8         | 62,7         |                                |              |              |              |              |              |
| Cao Bằng                             | 44,0         | 35,8         | 37,5         | 12,2         | 91,4         | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> | <b>75,8</b>  | <b>75,7</b>  | <b>87,8</b>  | <b>89,2</b>  | <b>105,2</b> |
| Bắc Kạn                              | 79,3         | 77,8         | 76,8         | 13,4         | 76,6         | Long An                        | 47,2         | 73,5         | 102,4        | 102,0        | 90,4         |
| Tuyên Quang                          | 64,3         | 49,0         | 65,1         | 64,6         | 64,1         | Tiền Giang                     | 70,1         | 61,0         | 63,3         | 63,0         | 74,6         |
| Lào Cai                              | 98,5         | 88,5         | 87,3         | 105,0        | 106,5        | Bến Tre                        | 42,5         | 47,0         | 44,7         | 44,0         | 43,3         |
| Yên Bái                              | 90,2         | 76,2         | 83,2         | 91,3         | 66,3         | Trà Vinh                       | 104,8        | 38,9         | 139,6        | 139,1        | 130,6        |
| <b>Thái Nguyên</b>                   | <b>72,7</b>  | <b>134,4</b> | <b>128,5</b> | <b>127,2</b> | <b>183,5</b> | Vĩnh Long                      | 49,6         | 41,1         | 35,5         | 65,6         | 69,6         |
| Lạng Sơn                             | 96,3         | 119,2        | 118,6        | 116,8        | 104,4        | Đồng Tháp                      | 79,7         | 89,6         | 89,4         | 51,3         | 114,1        |
| Bắc Giang                            | 51,4         | 44,0         | 39,9         | 39,5         | 36,9         | An Giang                       | 59,0         | 91,6         | 70,1         | 92,3         | 139,7        |
| Phú Thọ                              | 68,5         | 77,7         | 81,2         | 76,4         | 74,7         | Kiên Giang                     | 82,1         | 89,0         | 126,4        | 125,8        | 132,1        |
| Điện Biên                            | 62,0         | 64,2         | 63,1         | 69,0         | 66,1         | <b>Cần Thơ</b>                 | <b>190,1</b> | <b>150,3</b> | <b>162,6</b> | <b>172,2</b> | <b>178,7</b> |
| Lai Châu                             | 58,4         | 85,4         | 85,9         | 237,6        | 237,7        | Hậu Giang                      | 100,4        | 100,2        | 99,9         | 99,6         | 119,1        |
| Sơn La                               | 85,5         | 83,7         | 69,8         | 69,0         | 63,8         | Sóc Trăng                      | 65,7         | 80,1         | 80,0         | 79,9         | 87,6         |
| Hòa Bình                             | 54,5         | 39,1         | 54,8         | 53,1         | 56,0         | Bạc Liêu                       | 77,8         | 55,2         | 84,5         | 77,3         | 129,8        |
|                                      |              |              |              |              |              | Cà Mau                         | 44,0         | 42,1         | 47,9         | 53,4         | 55,8         |
| <b>Bắc Trung Bộ</b>                  |              |              |              |              |              |                                |              |              |              |              |              |
| <b>Và duyên hải miền Trung</b>       | <b>95,5</b>  | <b>90,5</b>  | <b>113,7</b> | <b>139,8</b> | <b>139,5</b> |                                |              |              |              |              |              |
| Thanh Hóa                            | 79,1         | 79,4         | 91,7         | 128,0        | 82,1         |                                |              |              |              |              |              |
| Nghệ An                              | 76,2         | 46,1         | 114,1        | 152,0        | 135,7        |                                |              |              |              |              |              |
| Hà Tĩnh                              | 43,1         | 61,7         | 61,4         | 50,0         | 146,2        |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Bình                           | 85,3         | 55,3         | 50,5         | 91,3         | 90,2         |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Trị                            | 110,1        | 115,9        | 211,2        | 162,1        | 154,7        |                                |              |              |              |              |              |
| Thừa Thiên-Huế                       | 92,5         | 98,4         | 108,1        | 139,9        | 144,0        |                                |              |              |              |              |              |
| <b>Đà Nẵng</b>                       | <b>259,0</b> | <b>262,0</b> | <b>257,6</b> | <b>323,9</b> | <b>335,9</b> |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Nam                            | 112,2        | 127,6        | 127,1        | 147,4        | 147,8        |                                |              |              |              |              |              |
| Quảng Ngãi                           | 50,1         | 65,6         | 65,1         | 80,3         | 90,9         |                                |              |              |              |              |              |
| Bình Định                            | 51,9         | 71,8         | 83,1         | 83,7         | 107,5        |                                |              |              |              |              |              |
| Phú Yên                              | 85,4         | 84,8         | 90,0         | 83,5         | 112,9        |                                |              |              |              |              |              |
| Khánh Hòa                            | 143,8        | 142,8        | 141,9        | 185,4        | 185,3        |                                |              |              |              |              |              |
| Ninh Thuận                           | 108,4        | 124,4        | 123,3        | 167,6        | 144,5        |                                |              |              |              |              |              |
| Bình Thuận                           | 143,9        | 61,8         | 163,2        | 201,2        | 202,3        |                                |              |              |              |              |              |

Khu vực có cường độ đô thị cao (đơn vị trung tâm)

Khu vực có cường độ đô thị cao (đơn vị ngoại vi)

Nguồn: Bộ Xây dựng

Mục tiêu 11.6 VSDG: Đến năm 2030, giảm tác động có hại của môi trường trên bình quân đầu người của các thành phố, kể cả quan tâm đặc biệt đến chất lượng không khí, quản lý đô thị và rác thải khác

### 11.6.3: Nồng độ các chất trong môi trường không khí

#### 11.6.3a: Nồng độ các chất trung bình hàng năm: giá trị tối đa (PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub>)

|                     |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SDGs<br>Toàn<br>cầu |  | Mục tiêu 11.6: Đến năm 2030, giảm tác động có hại của môi trường trên bình quân đầu người của các thành phố, kể cả quan tâm đặc biệt đến chất lượng không khí, quản lý đô thị và rác thải khác |
|                     |                                                                                   | Chỉ tiêu 11.6.2: Mức bụi mịn trung bình hàng năm (PM <sub>2.5</sub> và PM <sub>10</sub> ) ở các thành phố (trọng số dân số)                                                                    |
| UNSD-<br>CC         |  | Chủ đề: Biến đổi khí hậu và sức khỏe con người<br>Chỉ tiêu 46: Ô nhiễm không khí do khí hậu                                                                                                    |

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | Giá trị tối đa trung bình của nồng độ bụi mịn PM <sub>10</sub> và Nitrogen dioxide (NO <sub>2</sub> ) trong không khí được ghi lại bởi các trạm quan trắc trong năm tham chiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Thuật ngữ</b>                 | <u>Trạm quan trắc môi trường</u> : Hệ thống mạng lưới kiểm tra diễn biến môi trường không khí tại từng địa phương nhằm ghi lại các thông số cụ thể về chất lượng không khí.<br><u>Các hạt vật chất PM<sub>10</sub></u> : Vật chất trong khí quyển ở dạng hạt cực nhỏ, có đường kính bằng hoặc nhỏ hơn 10 µm, bao gồm bụi, khói và các giọt chất lỏng.<br><u>Nitrogen dioxide (NO<sub>2</sub>)</u> : Sản phẩm của quá trình oxy hóa Nitrogen monoxide (NO) trong khí quyển. Đây chủ yếu là chất gây ô nhiễm thứ cấp vì chỉ có một lượng nhỏ được thải trực tiếp vào khí quyển. |
| <b>Đo lường</b>                  | µg/m <sup>3</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>Phân tử</b>                   | Tạm quan trắc <sup>49</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Nguồn số liệu</b>             | Hệ thống báo cáo quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2014-2019 (PM <sub>10</sub> ), 2013-2021 (NO <sub>2</sub> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | 1 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

### Số liệu chính

**Bảng 2.31 - Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm tại các thành phố: Giá trị tối đa cho PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub>, theo khu vực đô thị lớn và cường độ đô thị năm 2014-2019 (PM<sub>10</sub>) và 2014-2021 (NO<sub>2</sub>) (ước tính, µg/m<sup>3</sup>)**

|                                      | PM <sub>10</sub> |            |            |            |            |            | NO <sub>2</sub> |            |           |           |            |           |           |           |           |
|--------------------------------------|------------------|------------|------------|------------|------------|------------|-----------------|------------|-----------|-----------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                      | 2014             | 2015       | 2016       | 2017       | 2018       | 2019       | 2013            | 2014       | 2015      | 2016      | 2017       | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội</b>         | <b>683</b>       | ....       | <b>182</b> | <b>112</b> | <b>139</b> | <b>147</b> | <b>40</b>       | <b>15</b>  | <b>60</b> | <b>53</b> | <b>193</b> | <b>23</b> | <b>35</b> | <b>32</b> | <b>33</b> |
| Trung tâm                            | <b>683</b>       | ....       | <b>182</b> | <b>112</b> | <b>114</b> | <b>147</b> | <b>30</b>       | <b>14</b>  | <b>48</b> | <b>40</b> | <b>23</b>  | <b>19</b> | <b>34</b> | <b>23</b> | <b>27</b> |
| Ngoại vi                             | <b>165</b>       | ....       | <b>73</b>  | ....       | <b>139</b> | <b>138</b> | <b>40</b>       | <b>15</b>  | <b>60</b> | <b>53</b> | <b>193</b> | <b>23</b> | <b>35</b> | <b>32</b> | <b>33</b> |
| <b>Khu vực đô thị Hải Phòng</b>      | ....             | ....       | <b>82</b>  | ....       | ....       | ....       | <b>42</b>       | <b>12</b>  | <b>44</b> | <b>28</b> | <b>21</b>  | <b>19</b> | <b>29</b> | <b>24</b> | <b>33</b> |
| Trung tâm                            | ....             | ....       | <b>80</b>  | ....       | ....       | ....       | <b>42</b>       | <b>10</b>  | <b>37</b> | <b>20</b> | ....       | <b>17</b> | <b>29</b> | <b>24</b> | <b>33</b> |
| Ngoại vi                             | ....             | ....       | <b>82</b>  | ....       | ....       | ....       | <b>41</b>       | <b>12</b>  | <b>44</b> | <b>28</b> | <b>21</b>  | <b>19</b> | <b>21</b> | <b>21</b> | <b>29</b> |
| <b>Khu vực đô thị Đà Nẵng</b>        | ....             | ....       | <b>148</b> | ....       | ....       | ....       | <b>36</b>       | <b>60</b>  | <b>70</b> | <b>51</b> | <b>83</b>  | <b>61</b> | <b>27</b> | <b>19</b> | <b>24</b> |
| <b>Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh</b> | <b>521</b>       | <b>258</b> | <b>128</b> | ....       | ....       | ....       | <b>895</b>      | <b>120</b> | <b>49</b> | <b>73</b> | <b>42</b>  | <b>50</b> | <b>70</b> | <b>72</b> | <b>55</b> |
| Trung tâm                            | <b>129</b>       | <b>163</b> | <b>18</b>  | ....       | ....       | ....       | <b>348</b>      | <b>48</b>  | <b>43</b> | <b>56</b> | <b>36</b>  | <b>49</b> | <b>65</b> | <b>71</b> | <b>40</b> |
| Ngoại vi                             | <b>521</b>       | <b>258</b> | <b>128</b> | ....       | ....       | ....       | <b>895</b>      | <b>120</b> | <b>49</b> | <b>73</b> | <b>42</b>  | <b>50</b> | <b>70</b> | <b>72</b> | <b>55</b> |
| <b>Khu vực đô thị Cần Thơ</b>        | ....             | ....       | ....       | ....       | ....       | ....       | ....            | ....       | ....      | ....      | ....       | <b>17</b> | <b>33</b> | <b>24</b> | <b>20</b> |

### = giá trị PM<sub>10</sub> cao hơn giá trị tham chiếu của WHO 2005 là 20 µg/m<sup>3</sup> và giá trị giới hạn quốc gia là 50 µg/m<sup>3</sup>

### = giá trị NO<sub>2</sub> cao hơn giá trị tham chiếu của WHO 2005/Giá trị giới hạn quốc gia là 40 µg/m<sup>3</sup>;

### = giá trị NO<sub>2</sub> cao hơn giá trị tham chiếu của WHO 2021 là 10 µg/m<sup>3</sup>

(....) = giá trị không áp dụng/không đủ

Nguồn: Xử lý trên số liệu của Bộ TNMT.

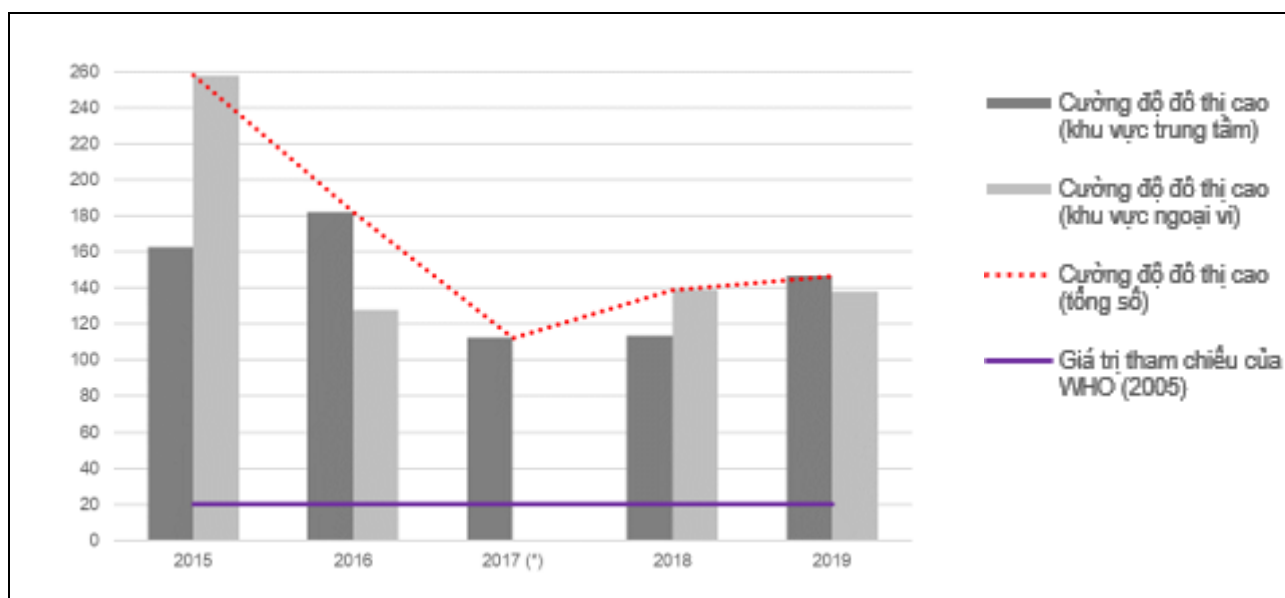
<sup>49</sup> Tùy vào sự sẵn có của số liệu quan trắc trong năm mà số lượng các trạm quan sát có thể thay đổi (từ 10 đến 31 đối với PM<sub>10</sub> và từ 83 đến 107 đối với NO<sub>2</sub>).

Khi có đủ dữ liệu quan trắc có thể xem xét đến các ảnh hưởng đối với sức khỏe con người do ô nhiễm với nồng độ  $PM_{10}$  hoặc  $NO_2$  cao hơn giá trị tham chiếu của WHO.

Đối với  $PM_{10}$ , trừ trường hợp của trung tâm TP Hồ Chí Minh năm 2016, tất cả các giá trị ước tính cho các khu đô thị lớn đều vượt giá trị tham chiếu của WHO là  $20 \mu g/m^3$  và giá trị giới hạn quốc gia là  $50 \mu g/m^3$  trong toàn bộ thời gian quan trắc. Nguy cơ liên quan đến ô nhiễm từ  $NO_2$  cũng ít nghiêm trọng hơn, do các giá trị tham chiếu của WHO năm 2005 (trong trường hợp này trùng với các giá trị giới hạn quốc gia) chỉ bị vượt quá ở các khu vực đô thị của Hà Nội (2015-2017), Đà Nẵng (2014-2018) và TP Hồ Chí Minh (cho cả giai đoạn 2014-2021). Tuy nhiên, hầu hết tất cả các giá trị khác đều vượt quá giá trị tham chiếu đã được nâng cấp của WHO năm 2021.

Trong giai đoạn quan trắc (2015-2019), ô nhiễm từ các hạt vật chất là một vấn đề nổi cộm ở các khu vực có cường độ đô thị cao (đối với cả khu vực trung tâm và khu vực ngoại vi), do nồng độ tối đa của  $PM_{10}$  cao hơn nhiều lần so với mức tham chiếu của WHO giá trị của năm 2005. Giá trị cực đại của  $PM_{10}$  giảm dần từ năm 2015 đến 2017, sau đó có xu hướng tăng trở lại vào các năm 2018-2019 (Hình 2.44).

**Hình 2.44 – Giá trị tối đa của nồng độ  $PM_{10}$  (trung bình năm) quan trắc tại các khu vực đô thị cường độ cao năm 2015-2019 (ước tính,  $\mu g/m^3$ )**

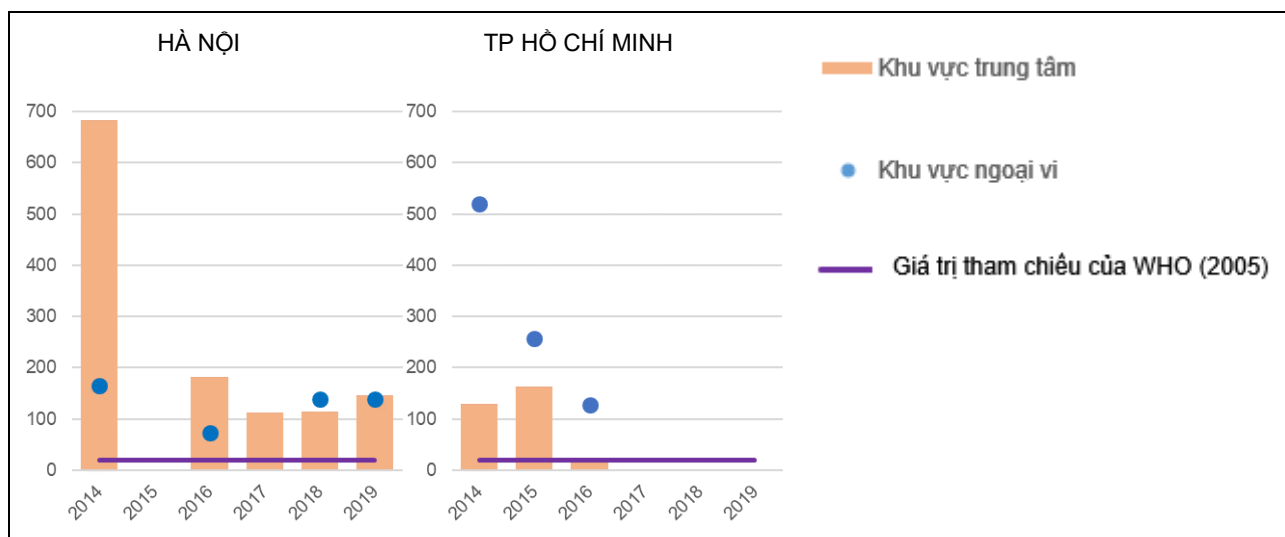


(\*) Số liệu không có sẵn/không đủ ở các khu vực ngoại vi.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

Dữ liệu quan trắc hiện có về  $PM_{10}$  chỉ cho phép so sánh giữa các khu vực đô thị lớn ở một mức độ hạn chế. Trên thực tế, dữ liệu chỉ có sẵn cho Hà Nội (2014 và 2016-2019) và TP Hồ Chí Minh (2014-2016). Trung tâm Hà Nội đã ghi nhận mức cao nhất là  $683 \mu g/m^3$  vào năm 2014, sau đó là các giá trị thấp hơn nhiều từ năm 2016 đến 2019 (tuy nhiên, luôn cao hơn nhiều so với giá trị tham chiếu của WHO, cũng ở các đơn vị ngoại vi). Tại khu vực nội thành TP Hồ Chí Minh, nồng độ tối đa liên tục cao hơn ở các đơn vị ngoại vi. Tuy nhiên, cả trung tâm và ngoại vi đều thấy có xu hướng cải thiện từ năm 2014 đến năm 2016, đã đạt giá trị  $18 \mu g/m^3$  (trong giá trị tham chiếu của WHO) tại trung tâm TP Hồ Chí Minh vào năm 2016 (Hình 2.45).

**Hình 2.45 – Giá trị tối đa đối với nồng độ  $PM_{10}$  (trung bình năm) quan trắc tại các khu vực đô thị cường độ cao(\*) năm 2014-2019 (ước tính,  $\mu/m^3$ ).**

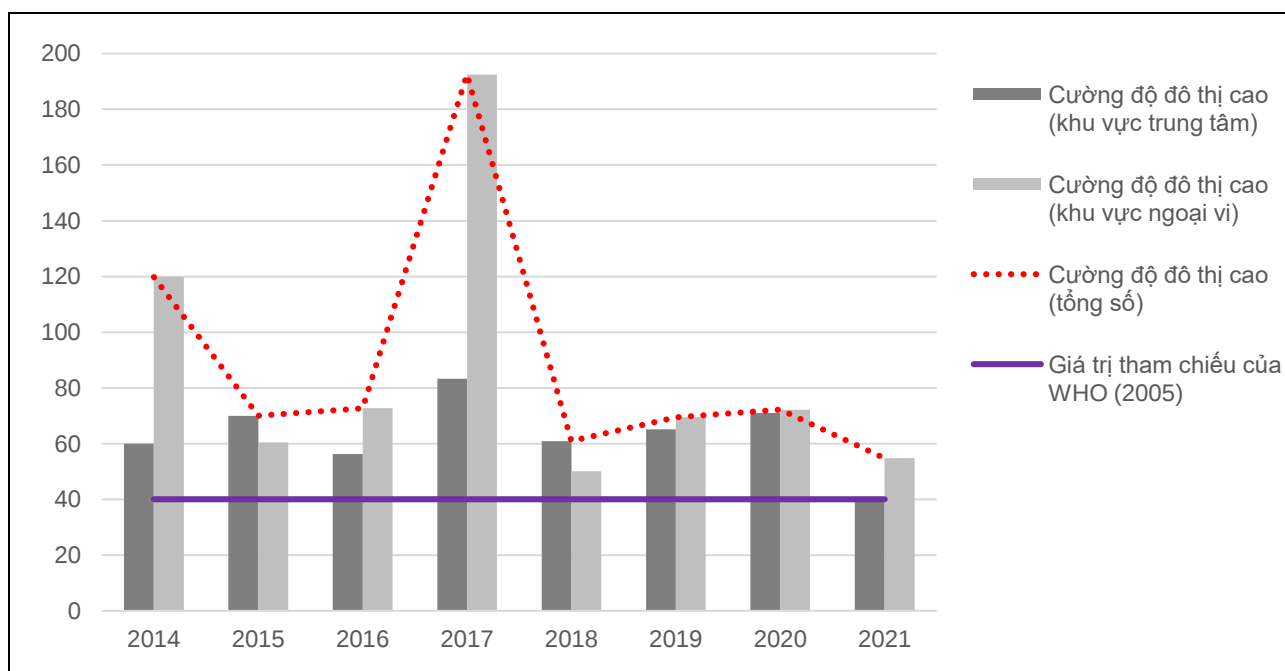


(\*) Dữ liệu không có/không đầy đủ đối với các khu vực trung tâm và ngoại vi Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ (2014-2019); Khu vực trung tâm và ngoại vi Hà Nội (2015), Khu vực ngoại vi Hà Nội (2017), Khu vực trung tâm và ngoại vi TP Hồ Chí Minh (2017-2019).  
 Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

Ô nhiễm từ  $NO_2$  chủ yếu từ phương tiện giao thông cơ giới. Theo kết quả quan trắc giai đoạn 2014-2021, hầu hết các giá trị cực đại ghi nhận được tại các đô thị đơn lẻ đều không vượt quá giá trị tham chiếu của WHO (trùng với giới hạn quốc gia theo quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT). Tuy nhiên, các giá trị tối đa được ghi nhận giữa các khu vực có cường độ đô thị cao vẫn liên tục vượt ngưỡng, ngoại trừ năm 2021, khi không có tỉnh/thành phố nào trong số năm tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương – tức là các đô thị Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh và Cần Thơ – vượt quá giá trị tham chiếu (2005) là  $40 \mu/m^3$  (Hình 2.46).

93

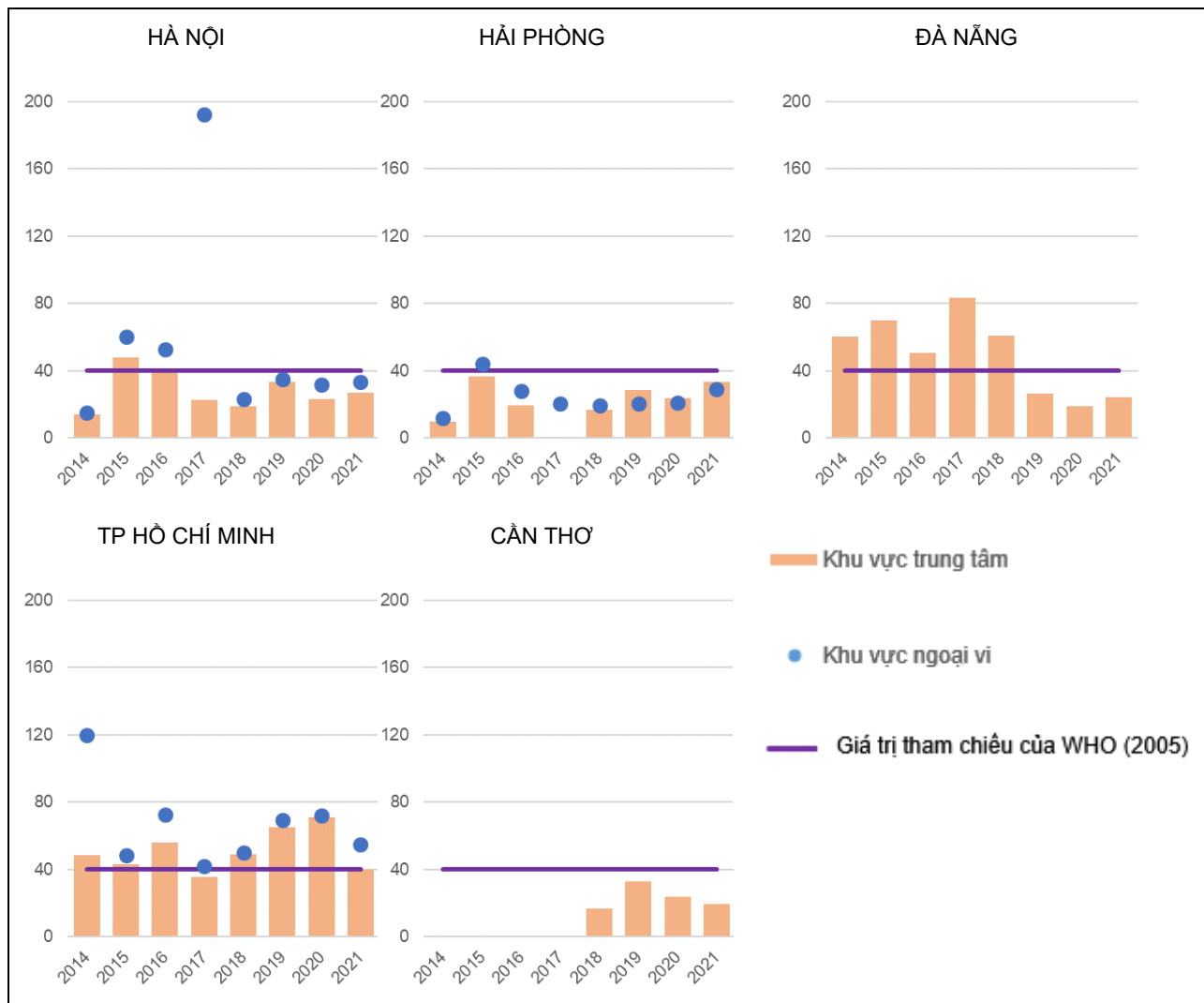
**Hình 2.46 – Giá trị tối đa đối với nồng độ  $NO_2$  (trung bình năm) quan trắc tại các khu vực đô thị cường độ cao năm 2014-2021 (ước tính,  $\mu/m^3$ ).**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

Đối với các đô thị đơn lẻ, giá trị nồng độ  $\text{NO}_2$  tối đa đạt giá trị tham chiếu của WHO tại Cần Thơ giai đoạn 2018 - 2021, Hà Nội và Hải Phòng giai đoạn 2014 - 2021 (trừ năm 2015), Đà Nẵng giai đoạn 2019 - 2021 (có sự cải thiện đáng kể so với giai đoạn 2014-2018). Tình hình kém nhất được quan sát thấy ở TP Hồ Chí Minh, giá trị  $\text{NO}_2$  tối đa luôn cao hơn mức tham chiếu của WHO, ngoại trừ năm 2017 và 2021 (Hình 2.47).

**Hình 2.47 - Giá trị tối đa đối với nồng độ  $\text{NO}_2$  quan trắc tại các khu vực đô thị cường độ cao (\*) năm 2014-2021**  
(ước tính,  $\mu\text{m}^3$ )



(\*) Dữ liệu quan trắc không có đủ đối với khu vực trung tâm Hải Phòng (2017) và Cần Thơ (2014-2017).

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

**Bảng 2.32 - Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm ở các thành phố: Giá trị tối đa PM<sub>10</sub> theo tỉnh năm 2015-2019 (µg/m<sup>3</sup>)**

| Vùng/ các tỉnh                              | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | Vùng/các tỉnh                  | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|---------------------------------------------|------|------|------|------|------|--------------------------------|------|------|------|------|------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>                  |      |      |      |      |      | <b>Tây Nguyên</b>              |      |      |      |      |      |
| Hà Nội                                      | .... | 182  | 112  | 114  | 147  | Kon Tum                        | .... | .... | .... | .... | .... |
| Vĩnh Phúc                                   | .... | .... | .... | 106  | .... | Gia Lai                        | .... | .... | .... | .... | .... |
| Bắc Ninh                                    | .... | 65   | .... | 139  | 138  | Đắk Lắk                        | .... | .... | .... | .... | .... |
| Quảng Ninh                                  | .... | 82   | .... | .... | .... | Đắk Nông                       | .... | .... | .... | .... | .... |
| Hải Dương                                   | .... | .... | .... | 98   | 116  | Lâm Đồng                       | .... | .... | .... | .... | .... |
| Hải Phòng                                   | .... | 80   | .... | .... | .... | <b>Đông Nam Bộ</b>             |      |      |      |      |      |
| Hưng Yên                                    | .... | 73   | .... | .... | .... | Bình Phước                     | 123  | .... | .... | .... | .... |
| Thái Bình                                   | .... | .... | .... | .... | .... | Tây Ninh                       | 59   | .... | .... | .... | .... |
| Hà Nam                                      | .... | .... | .... | .... | .... | Bình Dương                     | 258  | 54   | .... | .... | .... |
| Nam Định                                    | .... | .... | .... | .... | .... | Đồng Nai                       | 217  | 128  | .... | .... | .... |
| Ninh Bình                                   | .... | .... | .... | .... | .... | Bà Rịa-Vũng Tàu                | 80   | 61   | .... | .... | .... |
| <b>Miền núi và trung du phía Bắc</b>        |      |      |      |      |      | TP Hồ Chí Minh                 | 163  | 18   | .... | .... | .... |
| Hà Giang                                    | .... | .... | .... | .... | .... | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> |      |      |      |      |      |
| Cao Bằng                                    | .... | .... | .... | .... | .... | Long An                        | 153  | 103  | .... | .... | .... |
| Bắc Kạn                                     | .... | .... | .... | .... | .... | Tiền Giang                     | .... | .... | .... | .... | .... |
| Tuyên Quang                                 | .... | .... | .... | .... | .... | Bến Tre                        | .... | .... | .... | .... | .... |
| Lào Cai                                     | .... | .... | .... | .... | .... | Trà Vinh                       | .... | .... | .... | .... | .... |
| Yên Bái                                     | .... | .... | .... | .... | .... | Vĩnh Long                      | .... | .... | .... | .... | .... |
| Thái Nguyên                                 | .... | .... | .... | .... | .... | Đồng Tháp                      | .... | .... | .... | .... | .... |
| Lạng Sơn                                    | .... | .... | .... | .... | .... | An Giang                       | .... | .... | .... | .... | .... |
| Bắc Giang                                   | .... | .... | .... | .... | .... | Kiên Giang                     | .... | .... | .... | .... | .... |
| Phú Thọ                                     | .... | .... | .... | .... | .... | Cần Thơ                        | .... | .... | .... | .... | .... |
| Điện Biên                                   | .... | .... | .... | .... | .... | Hậu Giang                      | .... | .... | .... | .... | .... |
| Lai Châu                                    | .... | .... | .... | .... | .... | Sóc Trăng                      | .... | .... | .... | .... | .... |
| Sơn La                                      | .... | .... | .... | .... | .... | Bạc Liêu                       | .... | .... | .... | .... | .... |
| Hòa Bình                                    | .... | .... | .... | .... | .... | Cà Mau                         | .... | .... | .... | .... | .... |
| <b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b> |      |      |      |      |      |                                |      |      |      |      |      |
| Thanh Hóa                                   | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Nghệ An                                     | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Hà Tĩnh                                     | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Quảng Bình                                  | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Quảng Trị                                   | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Thừa Thiên-Huế                              | .... | 97   | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Đà Nẵng                                     | .... | 148  | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Quảng Nam                                   | .... | 110  | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Quảng Ngãi                                  | .... | 86   | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Bình Định                                   | .... | 51   | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Phú Yên                                     | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Khánh Hòa                                   | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Ninh Thuận                                  | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Bình Thuận                                  | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |

**Khu vực cường độ đô thị cao (khu vực trung tâm)**

Khu vực cường độ đô thị cao (khu vực ngoại vi)

### = các giá trị cao hơn giá trị tham chiếu của WHO 2005 là 20 µg/m<sup>3</sup> và giá trị giới hạn quốc gia là 50 µg/m<sup>3</sup> đối với PM<sub>10</sub>

(....) = giá trị không có/không đủ

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT.

**Bảng 2.33 – Nồng độ hàng năm của các chất ô nhiễm ở các thành phố: Giá trị tối đa đối với NO<sub>2</sub>, phân theo tỉnh/thành phố năm 2017-2021 (µg/m<sup>3</sup>)**

| Vùng/các tỉnh                               | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | Vùng/các tỉnh                  | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|---------------------------------------------|------|------|------|------|------|--------------------------------|------|------|------|------|------|
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>                  |      |      |      |      |      | <b>Tây Nguyên</b>              |      |      |      |      |      |
| Hà Nội                                      | 23   | 19   | 34   | 23   | 27   | Kon Tum                        | .... | .... | .... | .... | .... |
| Vĩnh Phúc                                   | 16   | 19   | 33   | 23   | 27   | Gia Lai                        | .... | .... | .... | .... | .... |
| Bắc Ninh                                    | 19   | 20   | 21   | 32   | 19   | Đắk Lắk                        | .... | .... | .... | .... | .... |
| Quảng Ninh                                  | 21   | 19   | 21   | 21   | 29   | Đắk Nông                       | 14   | .... | .... | .... | .... |
| Hải Dương                                   | 31   | 23   | 28   | 27   | 33   | Lâm Đồng                       | 15   | .... | .... | .... | .... |
| Hải Phòng                                   | .... | 17   | 29   | 24   | 33   | <b>Đông Nam Bộ</b>             |      |      |      |      |      |
| Hưng Yên                                    | .... | 23   | 35   | 24   | 24   | Bình Phước                     | .... | 26   | 41   | 35   | 26   |
| Thái Bình                                   | .... | .... | .... | .... | .... | Tây Ninh                       | 20   | 37   | 31   | 33   | 34   |
| Hà Nam                                      | .... | .... | .... | .... | .... | Bình Dương                     | 42   | 50   | 53   | 61   | 43   |
| Nam Định                                    | .... | .... | .... | .... | .... | Đồng Nai                       | 41   | 33   | 70   | 72   | 55   |
| Ninh Bình                                   | .... | .... | .... | .... | .... | Bà Rịa-Vũng                    | .... | .... | .... | .... | .... |
| <b>Miền núi và Trung du phía Bắc</b>        |      |      |      |      |      | Tàu                            | 34   | 28   | 55   | 55   | 38   |
| Hà Giang                                    | .... | .... | .... | .... | .... | TP Hồ Chí Minh                 | 36   | 49   | 65   | 71   | 40   |
| Cao Bằng                                    | .... | .... | .... | .... | .... | <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> |      |      |      |      |      |
| Bắc Kạn                                     | .... | .... | .... | .... | .... | Long An                        | 29   | 30   | 52   | 46   | 32   |
| Tuyên Quang                                 | .... | .... | .... | .... | .... | Tiền Giang                     | .... | .... | .... | .... | .... |
| Lào Cai                                     | .... | .... | .... | .... | .... | Bến Tre                        | .... | .... | .... | .... | .... |
| Yên Bái                                     | .... | .... | .... | .... | .... | Trà Vinh                       | .... | .... | .... | .... | .... |
| Thái Nguyên                                 | .... | .... | .... | .... | .... | Vĩnh Long                      | .... | .... | .... | .... | .... |
| Lạng Sơn                                    | .... | .... | .... | .... | .... | Đồng Tháp                      | .... | .... | .... | .... | .... |
| Bắc Giang                                   | .... | .... | .... | .... | .... | An Giang                       | .... | .... | .... | 25   | 23   |
| Phú Thọ                                     | .... | .... | .... | .... | .... | Kiên Giang                     | .... | 24   | 31   | 34   | 59   |
| Điện Biên                                   | .... | .... | .... | .... | .... | Cần Thơ                        | .... | 17   | 33   | 24   | 20   |
| Lai Châu                                    | .... | .... | .... | .... | .... | Hậu Giang                      | .... | .... | .... | .... | .... |
| Sơn La                                      | .... | .... | .... | .... | .... | Sóc Trăng                      | .... | .... | .... | .... | .... |
| Hòa Bình                                    | .... | .... | .... | .... | .... | Bạc Liêu                       | .... | .... | .... | .... | .... |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> |      |      |      |      |      | Cà Mau                         | .... | 36   | 41   | 30   | 20   |
| Thanh Hóa                                   | 17   | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Nghệ An                                     | 16   | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Hà Tĩnh                                     | 15   | 16   | 20   | 15   | 22   |                                |      |      |      |      |      |
| Quảng Bình                                  | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Quảng Trị                                   | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Thừa Thiên-Huế                              | 75   | 53   | 24   | 17   | 27   |                                |      |      |      |      |      |
| Đà Nẵng                                     | 83   | 61   | 27   | 19   | 24   |                                |      |      |      |      |      |
| Quảng Nam                                   | 68   | 55   | 19   | 16   | 33   |                                |      |      |      |      |      |
| Quảng Ngãi                                  | 79   | 54   | 22   | 18   | 23   |                                |      |      |      |      |      |
| Bình Định                                   | 76   | 55   | 20   | 17   | 21   |                                |      |      |      |      |      |
| Phú Yên                                     | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Khánh Hòa                                   | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Ninh Thuận                                  | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |
| Bình Thuận                                  | .... | .... | .... | .... | .... |                                |      |      |      |      |      |

Khu vực cường độ đô thị cao (khu vực trung tâm)

Khu vực cường độ đô thị cao (khu vực ngoại vi)

### = giá trị trên giá trị tham chiếu WHO 2005/Giá trị giới hạn quốc gia 40 µg/m<sup>3</sup> đối với NO<sub>2</sub>;

### = giá trị cao hơn giá trị tham chiếu của WHO 2021 là 10 µg/m<sup>3</sup> đối với NO<sub>2</sub>.

(....) = giá trị không có/không đủ

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT.

Mục tiêu 11.6 VSDG: Đến năm 2030, giảm tác động có hại của môi trường trên bình quân đầu người của các thành phố, kể cả quan tâm đặc biệt đến chất lượng không khí, quản lý đô thị và rác thải khác.

### 11.6.3: Nồng độ các chất trong môi trường không khí

11.6.3b: Nồng độ trung bình hàng năm của chất ô nhiễm ở các thành phố: giá trị cao hơn giá trị tham chiếu của WHO đối với tỷ lệ tử vong có thể tránh được (PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub>)

|               |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục tiêu SDGs |  | Mục tiêu 11.6: Đến năm 2030, giảm tác động có hại của môi trường trên bình quân đầu người của các thành phố, kể cả quan tâm đặc biệt đến chất lượng không khí, quản lý đô thị và rác thải khác |
|               |                                                                                   | Chỉ tiêu 11.6.2: Mức trung bình hàng năm của vật chất dạng hạt mịn (ví dụ: PM <sub>2.5</sub> và PM <sub>10</sub> ) ở các thành phố (trọng số dân số)                                           |
| UNSD-CC       |  | Chủ đề: Biến đổi khí hậu và sức khỏe con người<br>Chỉ tiêu 46: Ô nhiễm không khí do khí hậu                                                                                                    |

### Thẻ dữ liệu đặc tả

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | Tỷ lệ các trạm quan sát báo cáo giá trị nồng độ trung bình trong khí quyển của PM <sub>10</sub> và Nitrogen dioxide (NO <sub>2</sub> ) cao hơn giá trị tham chiếu của WHO về tỷ lệ tử vong có thể tránh được (2005) tại khu vực quan trắc trong năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Thuật ngữ</b>                 | <p><u>Trạm quan trắc môi trường</u>: Hệ thống mạng lưới kiểm tra diễn biến môi trường không khí tại từng địa phương nhằm ghi lại các thông số cụ thể về chất lượng không khí.</p> <p><u>Các hạt vật chất PM<sub>10</sub></u>: Vật chất trong khí quyển ở dạng hạt cực nhỏ, có đường kính bằng hoặc nhỏ hơn 10 µm, bao gồm bụi, khói và các giọt chất lỏng.</p> <p><u>Nitrogen dioxide (NO<sub>2</sub>)</u>: Sản phẩm của quá trình oxy hóa Nitrogen monoxide (NO) trong khí quyển. Đây chủ yếu là chất gây ô nhiễm thứ cấp vì chỉ có một lượng nhỏ được thải trực tiếp vào khí quyển.</p> <p><u>Các giá trị tham chiếu của WHO về tỷ lệ tử vong có thể tránh được</u> (theo hướng dẫn năm 2005): 20 µg/m<sup>3</sup> đối với PM<sub>10</sub>, 40 µg/m<sup>3</sup> đối với NO<sub>2</sub> (hướng dẫn của WHO đã được nâng cấp vào năm 2021: Các giá trị tham chiếu mới là 10 µg/m<sup>3</sup> đối với cả PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub>).</p> |
| <b>Đơn vị tính</b>               | %                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Phân tổ</b>                   | Theo trạm quan trắc <sup>50</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Nguồn số liệu</b>             | Hệ thống báo cáo quốc gia, Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2014-2019 (PM <sub>10</sub> ), 2013-2021 (NO <sub>2</sub> )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | 1 năm <sup>51</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

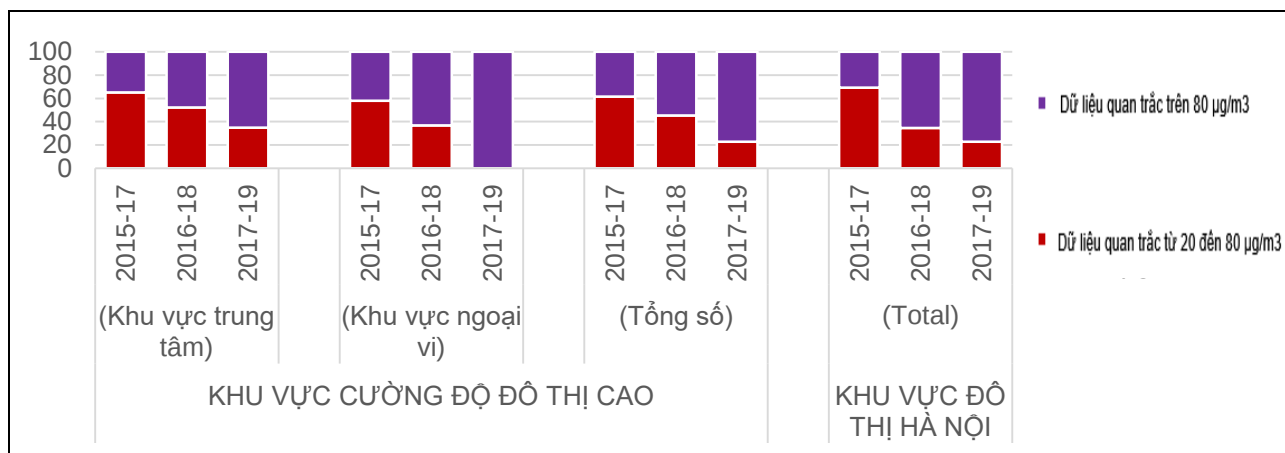
Về ô nhiễm từ bụi mịn PM<sub>10</sub>, vì tất cả các giá trị quan sát được đều vượt quá giá trị tham chiếu của WHO năm 2005 (20 µg/m<sup>3</sup>), nên kết quả của phép đo này luôn là 100%. Với số lượng dữ liệu quan trắc có sẵn bị hạn chế nên khó có thể đưa ra một đánh giá chung. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là trong những năm gần đây đã có xu hướng ít thường xuyên hơn, nồng độ tương đối thấp hơn (gấp tới 4 lần giá trị tham chiếu, tức là từ 20 đến 80 µg/m<sup>3</sup>). Diễn biến càng đáng lo ngại hơn ở vùng ven các đô thị lớn, nơi 100% trạm quan trắc đều ghi nhận giá trị trên 80 µg/m<sup>3</sup> trong giai đoạn 2017-2019. Tại khu vực nội thành Hà Nội (thành phố duy nhất có đủ dữ liệu để ước tính cục bộ), tỷ lệ trạm quan trắc báo cáo giá trị trên 80 µg/m<sup>3</sup> đạt 77,1% trong năm 2017-2019 (Hình 2.48).

Ngay cả khi xem xét giá trị giới hạn quốc gia là 50 µg/m<sup>3</sup>, trong giai đoạn 2017-2019, trên 80% số trạm quan trắc ở khu vực cường độ đô thị cao đã báo cáo giá trị trên ngưỡng và 100% ở các khu vực ngoại vi (Bảng 2.34).

<sup>50</sup> Số trạm giám sát có thể thay đổi (từ 10 đến 31 đối với PM<sub>10</sub> và từ 83 đến 107 đối với NO<sub>2</sub>, trong thời gian quan trắc), tùy thuộc vào sự sẵn có của dữ liệu quan trắc trong năm tham chiếu

<sup>51</sup> Dữ liệu sơ cấp được cung cấp hàng năm. Tuy nhiên, vì chúng ta không có cơ sở đầy đủ cho các ước tính chắc chắn theo từng năm nên chỉ số phụ 11.6.3b được tính là trung bình của ba năm.

**Hình 2.48 - Các trạm quan trắc báo cáo nồng độ PM<sub>10</sub> trung bình hàng năm cao hơn giá trị tham chiếu của WHO là 20 µg/m<sup>3</sup> ở các khu vực có cường độ đô thị cao và ở khu vực nội thành Hà Nội năm 2015-2019 (% , trung bình trượt 3 năm. Không có trạm nào báo cáo nồng độ dưới giá trị tham chiếu)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

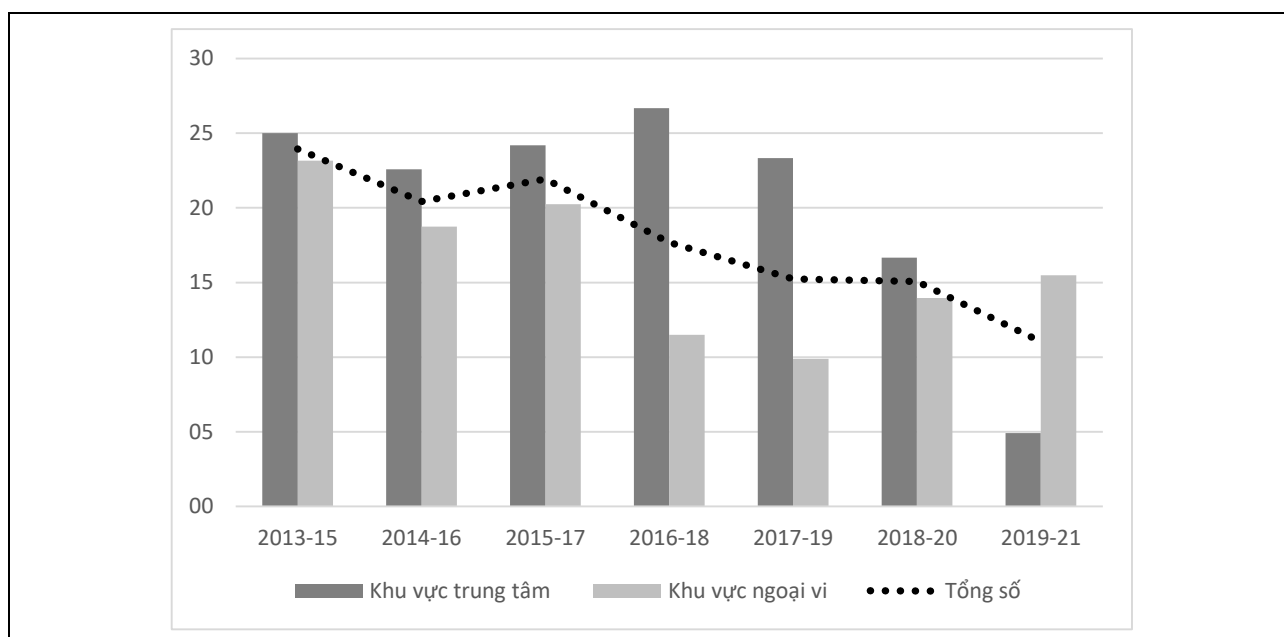
**Bảng 2.34 Các trạm quan trắc báo cáo nồng độ trung bình hàng năm của PM<sub>10</sub> trên giá trị giới hạn quốc gia là 50 µg/m<sup>3</sup> tại các khu vực có cường độ đô thị cao và khu vực nội thành Hà Nội năm 2015-2019 (% , trung bình trượt 3 năm)**

|                                        | 2015-2017   | 2016-2018   | 2017-2019   |
|----------------------------------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao</b>     | <b>65,0</b> | <b>78,3</b> | <b>82,6</b> |
| Khu vực trung tâm                      | 94,7        | 94,7        | 100,0       |
| Khu vực ngoại vi                       | 79,5        | 85,7        | 88,6        |
| <b>Khu vực đô thị Hà Nội (Tổng số)</b> | <b>69,2</b> | <b>86,2</b> | <b>88,6</b> |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT.

Liên quan đến tình trạng ô nhiễm từ Nitrogen Dioxide (NO<sub>2</sub>), có thể thấy xu hướng cải thiện ở trung tâm của các khu vực đô thị lớn trong những năm gần đây; ngược lại là tình trạng xấu đi ở các khu vực ngoại vi. Xem xét giá trị tham chiếu của WHO năm 2005 là 40 µg/m<sup>3</sup> (giống với giá trị giới hạn quốc gia), tỷ lệ phần trăm các trạm quan trắc đạt tại các khu vực trung tâm của khu vực có cường độ đô thị cao báo cáo giá trị của thông số NO<sub>2</sub> trên ngưỡng đã giảm dần từ 2013-2015 đến 2019-2021. Thay vào đó, tỷ lệ phần trăm có xu hướng tăng ở các khu vực ngoại vi, từ 2017-2019 đến 2019-2021, điều này cho thấy – cũng liên quan đến chất gây ô nhiễm này – nguy cơ sức khỏe ngày càng tăng đối với người dân sống ở ngoại vi các thành phố lớn (Hình 2.49).

**Hình 2.49 - Các trạm giám sát báo cáo nồng độ NO<sub>2</sub> trung bình hàng năm cao hơn giá trị tham chiếu của WHO và giá trị giới hạn quốc gia là 40 µg/m<sup>3</sup> ở các khu vực có cường độ đô thị cao năm 2013-2021**  
(%, trung bình trượt 3 năm)

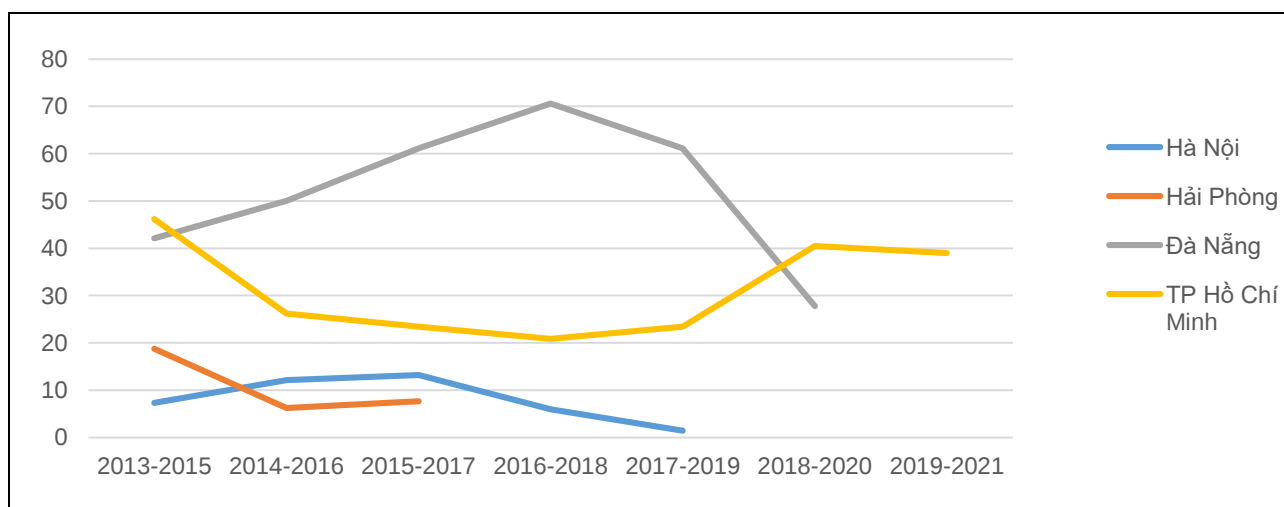


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT.

Tỷ lệ các trạm quan trắc báo cáo giá trị trung bình hàng năm của NO<sub>2</sub> trên ngưỡng thay đổi đáng kể giữa các khu vực đô thị của Hà Nội, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh trong giai đoạn quan trắc. Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở Hà Nội so với hai khu vực đô thị khác. Ở Đà Nẵng tỷ lệ này có xu hướng tăng dần từ năm 2013 đến năm 2017, sau đó giảm dần trong những năm gần đây; còn tại khu vực TP Hồ Chí Minh lại có xu hướng ngược lại (giảm từ năm 2013 đến 2017, sau đó tăng dần). Theo số liệu gần đây nhất, thông số NO<sub>2</sub> được ghi nhận là vượt giá trị giới hạn ở 1,4% số trạm quan trắc tại Hà Nội (2017-2019), 39% tại TP Hồ Chí Minh (2019-2021) và 27,8% tại Đà Nẵng (2018-2020) (Hình 2.50).

99

**Hình 2.50 - Các trạm quan trắc báo cáo nồng độ NO<sub>2</sub> trung bình hàng năm cao hơn giá trị tham chiếu của WHO và giá trị giới hạn quốc gia là 40 µg/m<sup>3</sup>, theo các khu vực đô thị lớn (\*) các năm 2013-2021**  
(%, trung bình trượt 3 năm)



(\*) Giá trị không có/không đủ cho Cần Thơ, Hà Nội (từ 2018-20), Hải Phòng (từ 2016-18) và Đà Nẵng (2019-21).

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

Tuy nhiên, nếu xem xét giá trị tham chiếu nâng cấp của WHO đối với NO<sub>2</sub> (10 µg/m<sup>3</sup>, theo hướng dẫn năm 2021), hơn 90% trạm quan trắc ở các khu vực có cường độ đô thị cao sẽ báo cáo các giá trị vượt ngưỡng mới được đặt ra để bảo vệ sức khỏe con người (Bảng 2.35).

**Bảng 2.35 - Các trạm quan trắc báo cáo nồng độ NO<sub>2</sub> trung bình hàng năm cao hơn giá trị tham chiếu của WHO năm 2005 và 2021 ở các khu vực có cường độ đô thị cao các năm 2013-2021** (% , trung bình trượt 3 năm)

|                                            | 2013-15     | 2014-16     | 2015-17     | 2016-18     | 2017-19     | 2018-20     | 2019-21     |
|--------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| HƯỚNG DẪN NĂM 2005 (40 µg/m <sup>3</sup> ) |             |             |             |             |             |             |             |
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao</b>         | <b>23,9</b> | <b>20,4</b> | <b>21,9</b> | <b>17,7</b> | <b>15,2</b> | <b>15,1</b> | <b>11,0</b> |
| Khu vực trung tâm                          | 25,0        | 22,6        | 24,2        | 26,7        | 23,3        | 16,7        | 4,9         |
| Khu vực ngoại vi                           | 23,2        | 18,8        | 20,2        | 11,5        | 9,9         | 14,0        | 15,5        |
| HƯỚNG DẪN NĂM 2021 (10 µg/m <sup>3</sup> ) |             |             |             |             |             |             |             |
| <b>Khu vực cường độ đô thị cao</b>         | <b>85,2</b> | <b>85,2</b> | <b>97,3</b> | <b>98,6</b> | <b>98,0</b> | <b>99,3</b> | <b>99,3</b> |
| Khu vực trung tâm                          | 81,7        | 82,3        | 95,2        | 98,3        | 96,7        | 98,3        | 98,4        |
| Khu vực ngoại vi                           | 87,8        | 87,5        | 98,8        | 98,9        | 98,9        | 100,0       | 100,0       |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ TNMT.

### **Chương 3.**

#### **Chỉ tiêu biến đổi khí hậu, hiện tượng cực đoan và thiên tai**

Chương này gồm 17 thẻ, mỗi thẻ trình bày một chỉ tiêu thống kê có định dạng giống nhau toàn bộ, giống một phần hoặc đại diện cho Bộ chỉ tiêu thống kê biến đổi khí hậu toàn cầu của UNSD <sup>52</sup>.

Các chỉ tiêu được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về tính sẵn có và tính khả thi, đề cập đến bốn trong số năm lĩnh vực theo Bộ chỉ tiêu thống kê biến đổi khí hậu toàn cầu: Động lực, tác động, tính dễ bị tổn thương, giảm nhẹ và thích ứng.

03 chủ đề được đề cập trong lĩnh vực **động lực**: Tổng phát thải KNK (3 chỉ tiêu), sản xuất, cung cấp và tiêu thụ năng lượng (3 chỉ tiêu), dân số (2 chỉ tiêu). Năm chủ đề được đề cập theo lĩnh vực **tác động**: Sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu (1 chỉ tiêu), các hiện tượng cực đoan và thiên tai (2 chỉ tiêu), biến đổi khí hậu và sức khỏe con người (1 chỉ tiêu), biểu hiện của biến đổi khí hậu (1 chỉ tiêu), phân bố và trạng thái của loài (1 chỉ tiêu). Một chủ đề thuộc lĩnh vực **dễ bị tổn thương**: Dân số dễ bị tổn thương (2 chỉ tiêu) và một chủ đề thuộc lĩnh vực **giảm nhẹ**: Chính sách, chiến lược và kế hoạch giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu (1 chỉ tiêu).

08 chỉ tiêu thống kê được cung cấp trực tiếp bởi TCTK, đặc biệt là 02 chỉ tiêu được tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam và một chỉ tiêu được tính toán từ kết quả từ Tổng điều tra dân số và nhà ở. 09 chỉ tiêu được lấy từ các cơ quan khác trong hệ thống báo cáo thống kê quốc gia, cụ thể là:

- 05 chỉ tiêu từ Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- 02 chỉ tiêu từ Bộ Công Thương.
- 01 chỉ tiêu từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- 01 chỉ tiêu từ Bộ Y tế.

So sánh với dữ liệu đặc tả của UNSD có 05 chỉ tiêu giống toàn bộ và 12 chỉ tiêu giống một phần hoặc đại diện. Trong đó, 02 chỉ tiêu được phân tổ theo lĩnh vực, 04 chỉ tiêu phân tổ theo tỉnh/thành phố và 02 chỉ tiêu phân tổ theo thành thị/nông thôn.

Mỗi thẻ dữ liệu đặc tả cần thiết (bao gồm bảng chú giải các thuật ngữ có liên quan, thông tin chung về nguồn dữ liệu và các dữ kiện chính của dữ liệu), bảng và biểu đồ, các phân tổ có sẵn và bình luận ngắn về trạng thái hiện tại và xu hướng của các hiện tượng được mô tả.

| Lĩnh vực                | Chủ đề                                                                           | Số lượng chỉ tiêu |
|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>ĐỘNG LỰC</b>         |                                                                                  |                   |
|                         | <i>Tổng lượng phát thải KNK</i>                                                  | 3                 |
|                         | <i>Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ năng lượng</i>                                 | 3                 |
|                         | <i>Dân số</i>                                                                    | 2                 |
| <b>TÁC ĐỘNG</b>         |                                                                                  |                   |
|                         | <i>Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp</i>                            | 1                 |
|                         | <i>Sự kiện cực đoan và thiên tai</i>                                             | 2                 |
|                         | <i>Biến đổi khí hậu và sức khỏe con người</i>                                    | 1                 |
|                         | <i>Biểu hiện của biến đổi khí hậu</i>                                            | 1                 |
|                         | <i>Phân phối và trạng thái của loài</i>                                          | 1                 |
| <b>DỄ BỊ TỔN THƯƠNG</b> |                                                                                  |                   |
|                         | <i>Dân số dễ bị tổn thương</i>                                                   | 2                 |
| <b>GIẢM NHẸ</b>         |                                                                                  |                   |
|                         | <i>Chính sách, chiến lược và kế hoạch giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu</i> | 1                 |

<sup>52</sup> Danh sách các chỉ tiêu thống kê được trình bày ở trên (Chương 1, Bảng 1.3).

## ĐỘNG LỰC

### Chủ đề:

Tổng lượng phát thải khí nhà kính

Tổng lượng phát thải khí nhà kính

Chỉ tiêu 1 UNSD

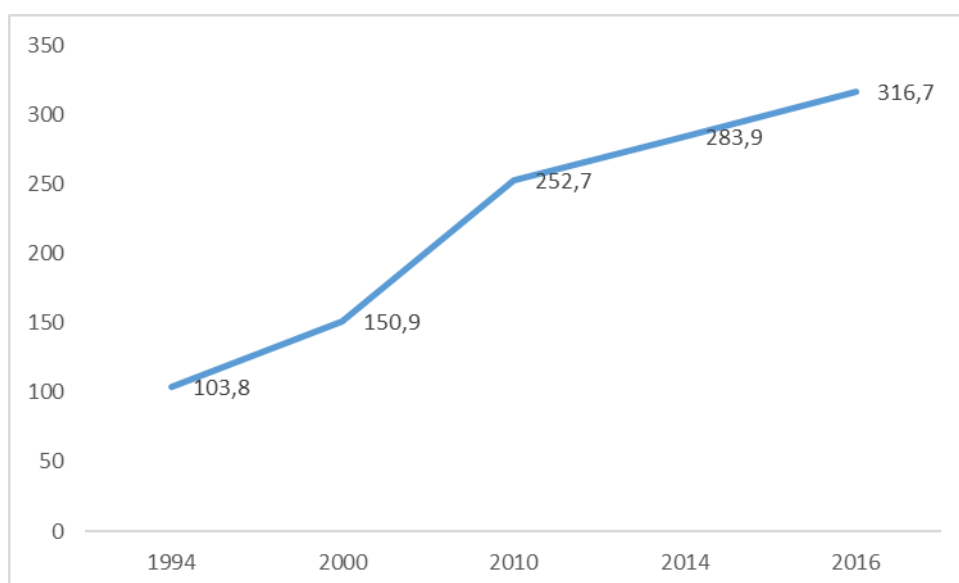
Chỉ tiêu 13.2.2 SDG

## THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                                     | <b>Tổng lượng phát thải khí nhà kính (KNK)</b><br>KNK là các thành phần khí của khí quyển, gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây.<br>Phát thải là sự giải phóng các KNK và/hoặc tiền chất của chúng vào bầu khí quyển trong một khu vực và một khoảng thời gian xác định. Ngược lại, việc loại bỏ là sự hấp thụ KNK trong khí quyển bằng một bể hấp thụ. CO <sub>2</sub> là loại khí duy nhất được ước tính loại bỏ trong kiểm kê KNK quốc gia. |
| <b>So sánh với UNSD</b>                               | Giống toàn bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Đơn vị</b>                                         | Triệu tấn CO <sub>2</sub> tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Phân tổ</b>                                        | Lĩnh vực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Nguồn số liệu</b>                                  | Bộ Tài nguyên và Môi trường<br>Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 -2020.<br>Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Cơ quan phụ trách thu thập và tổng hợp số liệu</b> | - Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Chuỗi thời gian</b>                                | 1994, 2000, 2010, 2014, 2016                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b>                      | Kỳ kiểm kê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

103

**Hình 1. Tổng lượng phát thải KNK năm 1994, 2000, 2010, 2014 and 2016 (Triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương)**



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 -2020.

Trong giai đoạn 1994 - 2016, tổng lượng phát thải KNK của Việt Nam đã tăng khoảng 3 lần, từ 103,8 triệu tấn lên 316,7 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương. Trong đó, lượng khí thải trong lĩnh vực năng lượng đã tăng lên đáng kể. Tăng khoảng 8 lần so với năm 1994 do nhu cầu đối với năng lượng tăng nhanh. Đáng chú ý là lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) đang dần chuyển đổi từ phát thải KNK sang hấp thụ KNK từ năm 2010. Đây là kết quả của các chương trình bảo vệ rừng và trồng rừng hiệu quả đã được triển khai trong những năm trước.

Có thể thấy trong giai đoạn này xu hướng của KNK và GDP là rất khác nhau. GDP tăng mạnh trong khi KNK tăng nhẹ. Điều đó cho thấy Việt Nam đã thực hiện tốt và đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

**Bảng 1. Tổng lượng phát thải KNK năm 1994, 2000, 2010, 2014 và 2016** (Triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương)

| Năm  | Năng lượng | Các quá trình công nghiệp | Nông nghiệp | LULUCF | Chất thải | Tổng         |
|------|------------|---------------------------|-------------|--------|-----------|--------------|
| 1994 | 25,6       | 3,8                       | 52,0        | 19,4   | 2,6       | <b>103,8</b> |
| 2000 | 52,2       | 10,0                      | 65,1        | 15,1   | 7,9       | <b>150,9</b> |
| 2010 | 146,2      | 21,7                      | 87,6        | -20,7  | 17,9      | <b>252,7</b> |
| 2014 | 171,6      | 38,6                      | 89,7        | -37,5  | 21,5      | <b>283,9</b> |
| 2016 | 205,8      | 46,1                      | 44,1*       |        | 20,7      | <b>316,7</b> |

(\*) Theo báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ 3 của Việt Nam (BUR 3) đệ trình lên UNFCCC vào năm 2021, phát thải KNK từ lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực LULUCF (sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp) được hợp nhất thành AFOLU (nông nghiệp, lâm nghiệp và lĩnh vực sử dụng đất)

Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 -2020.

# ĐỘNG LỰC

**Chủ đề:**

*Tổng lượng phát thải khí nhà kính*

*Phát thải khí nhà kính từ sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp*

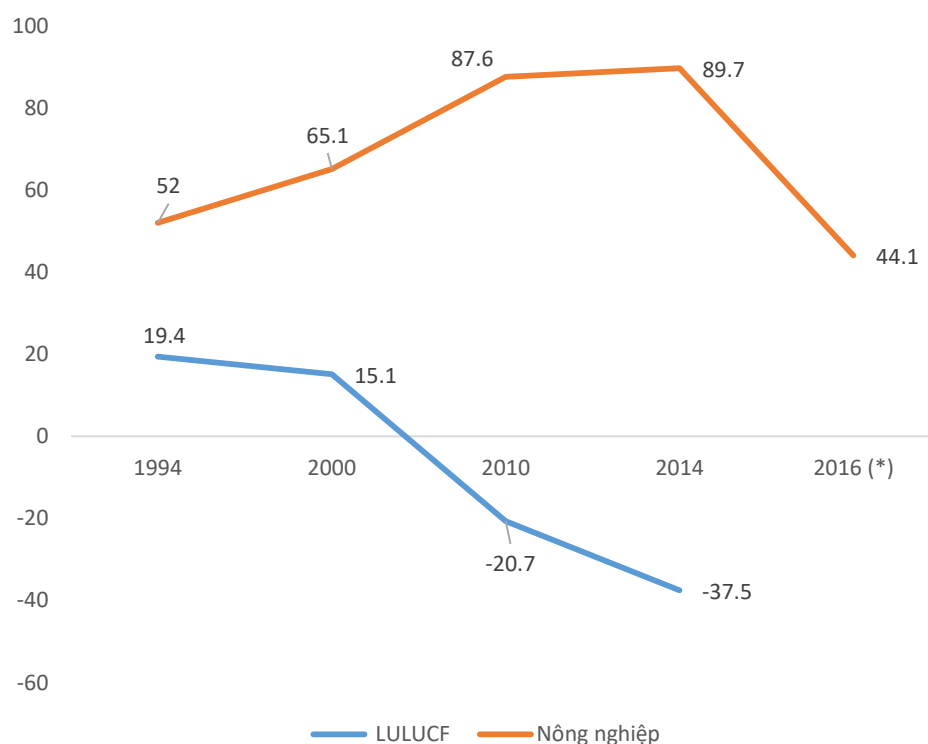
Chỉ tiêu 3 UNSD

Chỉ tiêu 3.1.1.a FDES

## THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                                       |                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                                     | <b>Phát thải KNK từ sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp</b><br>Phát thải và hấp thụ KNK từ sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) được định nghĩa trong Hướng dẫn về Kiểm kê KNK quốc gia của IPCC.  |
| <b>So sánh với UNSD</b>                               | Giống một phần                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Đơn vị tính</b>                                    | Triệu tấn CO <sub>2</sub> tương đương                                                                                                                                                                                              |
| <b>Nguồn số liệu</b>                                  | Bộ Tài nguyên và Môi trường - TNMT<br>Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia                                                                                                                                                           |
| <b>Cơ quan phụ trách thu thập và tổng hợp số liệu</b> | - Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương |
| <b>Chuỗi thời gian</b>                                | 1994, 2000, 2010, 2014, 2016                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b>                      | Kỳ kiểm kê                                                                                                                                                                                                                         |

**Hình 1. Tổng phát thải KNK từ nông nghiệp, LULUCF và AFOLU năm 1994, 2000, 2010, 2014 và 2016 (Triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương)**



Nguồn: Bộ TNMT - Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 -2020.

(\*) Năm 2016 theo báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ 3 của Việt Nam (BUR 3) đệ trình lên UNFCCC vào năm 2021, phát thải KNK từ lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực LULUCF (sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp) được hợp nhất thành AFOLU (nông nghiệp, lâm nghiệp và lĩnh vực sử dụng đất).

Đáng chú ý trong lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) đã dần chuyển đổi từ phát thải sang hấp thụ KNK từ năm 2010. Năm 1994, phát thải KNK từ LULUCF là 19,4 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương, năm 2014 đã hấp thụ 37,5 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương. Đây là kết quả của các chương trình bảo vệ rừng và trồng rừng có hiệu quả đã được thực hiện trong những năm trước.

## ĐỘNG LỰC

### Chủ đề:

Tổng lượng phát thải khí nhà kính

Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

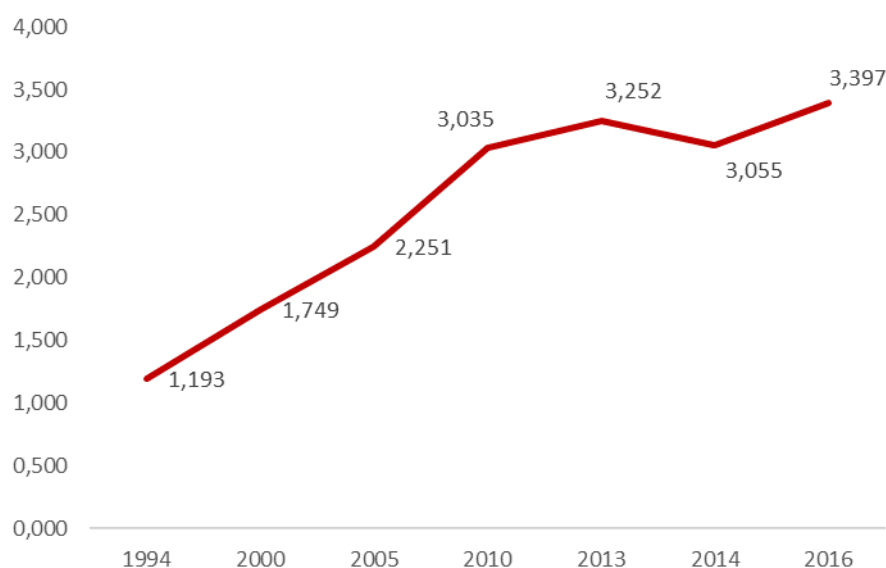
Chỉ tiêu 5 UNSD

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                                       |                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                                     | <b>Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người</b><br>Chỉ tiêu đo lường tổng lượng phát thải KNK (không bao gồm LULUCF) trên tổng dân số của cả nước.                                                                               |
| <b>So sánh với UNSD</b>                               | Giống toàn bộ                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Đơn vị tính</b>                                    | Tấn CO <sub>2</sub> tương đương/người                                                                                                                                                                                              |
| <b>Nguồn số liệu</b>                                  | Tổng cục Thống kê – TCTK tính toán trên số liệu của Bộ TNMT.<br>Hệ thống báo cáo thống kê quốc gia.                                                                                                                                |
| <b>Cơ quan phụ trách thu thập và tổng hợp số liệu</b> | - Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;<br>- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương |
| <b>Chuỗi thời gian</b>                                | 1994, 2000, 2010, 2014, 2016                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b>                      | Kỳ kiểm kê                                                                                                                                                                                                                         |

107

Hình 1: Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người năm 1994, 2000, 2010, 2014 và 2016 (tấn CO<sub>2</sub> tương đương/người)



Nguồn: TCTK tính toán từ số liệu của Bộ TNMT.

Từ năm 1994 đến năm 2016, tổng lượng phát thải KNK bình quân đầu người tăng từ 1,2 lên 3,4 tấn CO<sub>2</sub> tương đương/người.

Việt Nam là nước có tổng phát thải KNK thấp, được xếp vào nhóm nước không có nghĩa vụ giảm phát thải KNK. Theo số liệu thống kê từ báo cáo phát thải KNK của các quốc gia<sup>53</sup> gửi Ban thư

<sup>53</sup> <https://documents1.worldbank.org/curated/en/477271568122311699/pdf/Volume-1-Pathway-to-Low-Carbon-Transport.pdf>

ký Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu (UNFCCC) và Viện Tài nguyên thế giới Hoa Kỳ (WRI), tổng lượng phát thải KNK của Việt Nam hiện chiếm khoảng 0,5% tổng lượng phát thải toàn cầu, đứng thứ 33 trong tổng số 195 quốc gia tham gia Công ước. Tuy nhiên, xét về lượng phát thải bình quân đầu người, Việt Nam đứng thứ 125 trên thế giới với 3,4 tấn CO<sub>2</sub> tương đương/người năm 2016.

**Bảng 1: Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người năm 1994, 2000, 2010, 2014 và 2016 (tấn CO<sub>2</sub> tương đương/người).**

| Năm  | Dân số (nghìn người) | KNK (nghìn tấn CO <sub>2</sub> tương đương) | Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người (tấn CO <sub>2</sub> tương đương/người) |
|------|----------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 1994 | 70.824,5             | 84.4593,0                                   | 1,2                                                                                |
| 2000 | 77.635,4             | 135.795,1                                   | 1,7                                                                                |
| 2005 | 82.392,1             | 185.496,3                                   | 2,3                                                                                |
| 2010 | 87.067,3             | 264.210,7                                   | 3,0                                                                                |
| 2013 | 90.191,4             | 293.263,9                                   | 3,3                                                                                |
| 2014 | 91.203,8             | 278.660,7                                   | 3,1                                                                                |
| 2016 | 93.250,7             | 316.735,0                                   | 3,4                                                                                |

Nguồn: - KNK: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 -2020.

- Dân số: TCTK.

- TCTK tính toán trên số liệu của Bộ TNMT.

## ÁP LỰC

### Chủ đề:

Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ năng lượng

### Tổng cung năng lượng sơ cấp

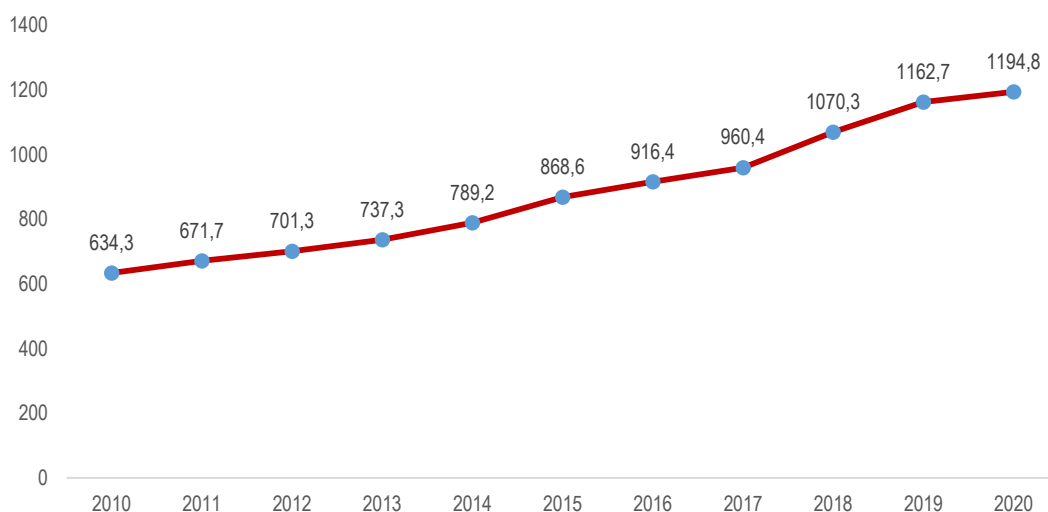
Chỉ tiêu UNSD 11

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | <b>Tổng cung năng lượng sơ cấp</b><br>Tổng sản lượng và nhập khẩu trừ xuất khẩu và thay đổi trong kho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>So sánh với UNSD</b>          | Một phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Đơn vị tính</b>               | Petajoule (PJ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | Báo cáo thống kê của Bộ Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2010-2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | Hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Chú giải</b>                  | <p>Năng lượng là một dạng vật chất và vật chất đặc biệt, tồn tại ở nhiều dạng khác nhau (dạng vật chất như than, củi, than, dầu mỏ, khí đốt và dạng vô hình như điện năng, phong điện...), khi được tiêu dùng sẽ tạo ra một năng lượng nhiệt nhất định hoặc khả năng tạo ra công việc thông qua hệ thống truyền tải điện</p> <p>Năng lượng sơ cấp là năng lượng chứa trong các nguồn tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ, khí thiên nhiên, than đá...</p> |

Hình 1 – Tổng cung năng lượng sơ cấp năm 2010-2020 (PJ)

109



Nguồn: Bộ Công Thương

Trong giai đoạn 2010 – 2020, tổng cung năng lượng sơ cấp ở Việt Nam tăng nhanh, gấp gần hai lần: Từ 634,3 PJ năm 2010 lên 1.194,8 PJ năm 2020.

Trong giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng tổng cung năng lượng sơ cấp năm 2018/2017 cao nhất (11,4%), năm 2020/2019 thấp nhất (2,8%). Điều này cho thấy việc xanh hóa sử dụng năng lượng trong những năm gần đây có xu hướng gia tăng.

## ÁP LỰC

### Chủ đề:

*Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ năng lượng*

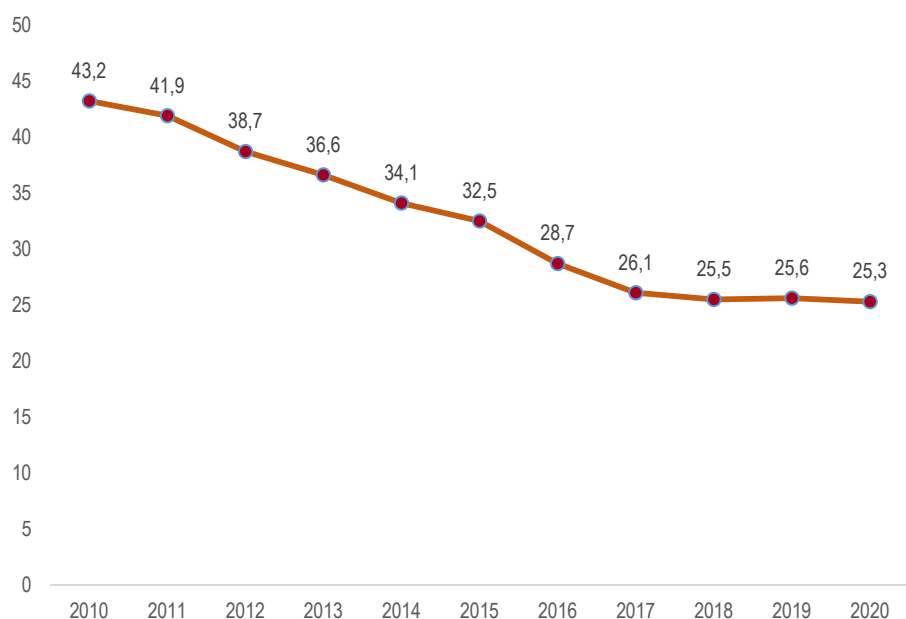
Tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp

Chỉ tiêu UNSD 12

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                           |                                                                 |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Định nghĩa                | Tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp |
| So sánh với UNSD          | Giống toàn bộ                                                   |
| Đơn vị tính               | %                                                               |
| Nguồn dữ liệu             | Bộ Công Thương                                                  |
| Chuỗi thời gian           | 2010-2020                                                       |
| Tần suất cập nhật số liệu | Hàng năm                                                        |

Hình 1. Tỷ lệ nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp năm 2010-2020 (%)



Nguồn: Bộ Công Thương

Tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2010, tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp là 43,2%, đến năm 2020 tỷ trọng này giảm xuống còn 25,3%. Điều này cho thấy xu hướng sử dụng năng lượng “sạch” đang có xu hướng gia tăng.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2010-2020, tỷ trọng của nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp đã giảm 17,9 điểm phần trăm.

---

**Chú giải**

Năng lượng là một dạng đặc biệt của vật chất và vật chất, tồn tại ở nhiều dạng khác nhau (dạng vật chất như than đá, củi, than, dầu mỏ, khí đốt và dạng vô hình như điện năng, điện gió...), khi được tiêu thụ sẽ sinh ra một năng lượng nhiệt nhất định hoặc khả năng tạo ra công năng thông qua hệ thống truyền lực.

Năng lượng sơ cấp là năng lượng chứa trong các nguồn tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá...

---

## ÁP LỰC

### Chủ đề:

Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ năng lượng

Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người

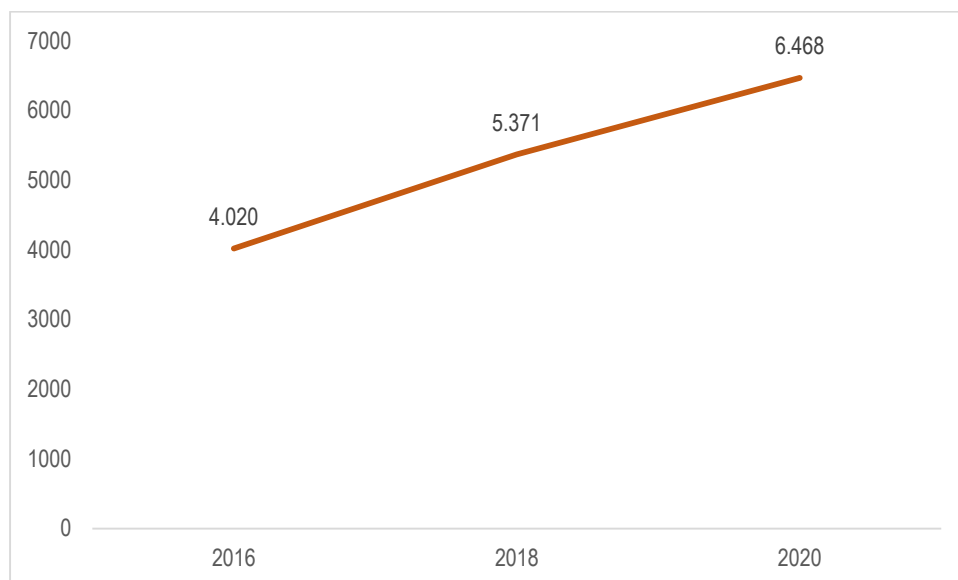
Chỉ tiêu UNSD 13

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | <b>Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người</b><br>Giá trị năng lượng sử dụng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong 1 năm bình quân đầu người của hộ gia đình.<br>Công thức tính:<br>$\text{Tiêu thụ năng lượng hộ gia đình bình quân đầu người} = (\text{Tổng giá trị năng lượng hộ gia đình tiêu thụ trong 1 năm}) / (\text{Tổng dân số})$ |
| <b>So sánh với UNSD</b>          | Đại diện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Đơn vị tính</b>               | 1000 đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | Tổng cục Thống kê - TCTK<br>Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2016, 2018, 2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | 2 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

112

Hình 1 - Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người năm 2016, 2018, 2020 (1000đ)



Nguồn: TCTK - Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

Theo tính toán từ kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam, mức tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người của Việt Nam có xu hướng gia tăng. Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người tăng từ 4.020 nghìn đồng năm 2016 lên 6.468 nghìn đồng năm 2020.

Mức tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người qua số liệu năm 2016, 2018, 2020 cho thấy mức tăng của mức tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người giảm dần qua các năm: Năm 2018 so với năm 2016 tăng 1.352 nghìn đồng; năm 2020 so với năm 2018 tăng 1.097 nghìn đồng.

Tốc độ tăng tiêu hao năng lượng bình quân đầu người năm 2018 so với năm 2016 là 33,6%; năm 2020 so với năm 2018 là 20,4%, giảm 13,2 điểm phần trăm so với năm trước.

|                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chú giải</b> | <p>Năng lượng là một dạng vật chất đặc biệt, tồn tại ở nhiều dạng khác nhau (dạng vật chất như than, củi, than, dầu, khí và dạng vô hình như điện năng, điện gió...), khi được tiêu thụ sẽ tạo ra một lượng năng lượng nhất định. năng lượng nhiệt hoặc khả năng tạo ra công thông qua hệ thống truyền tải điện.</p> <hr/> <p>Các nguồn năng lượng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Điện;</li><li>- Than đá (hay còn gọi là than cứng);</li><li>- Than bánh/tổ ong;</li><li>- Xăng dầu;</li><li>- Dầu hỏa;</li><li>- Dầu Diesel (DO);</li><li>- Dầu mazut (FO);</li><li>- Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);</li><li>- Khí tự nhiên;</li><li>- Củi.</li></ul> |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

# ĐỘNG LỰC

Chủ đề:

*Dân số*

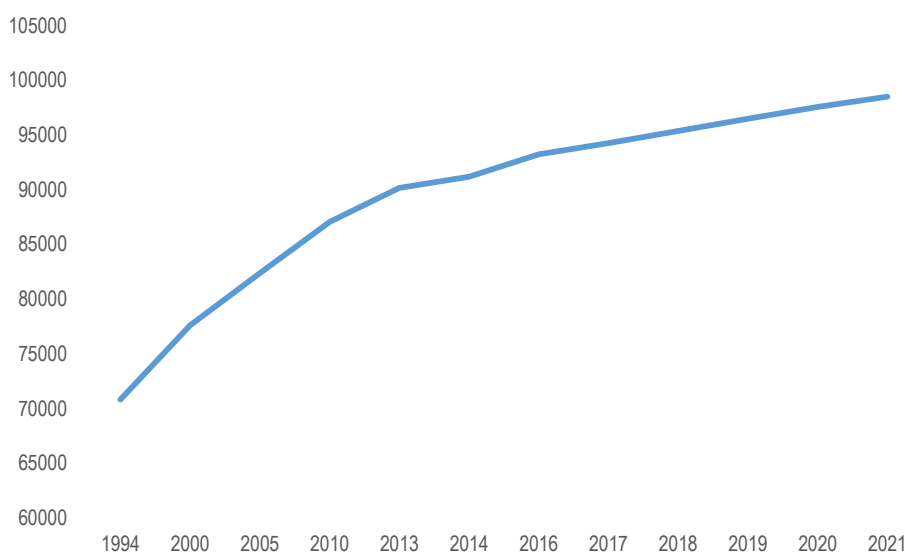
Dân số

Chỉ tiêu 17 UNSD

## THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                                                                          |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | <b>Dân số</b><br>Dân số là những người sống trong cùng một quốc gia, khu vực, vùng kinh tế địa lý hoặc đơn vị hành chính |
| <b>So sánh với UNSD</b>          | Giống toàn bộ                                                                                                            |
| <b>Đơn vị tính</b>               | Nghìn người                                                                                                              |
| <b>Nguồn số liệu</b>             | Tổng cục Thống kê – TCTK                                                                                                 |
| <b>Thời gian</b>                 | 1994, 2000, 2005 2013 2014, 2016 – 2021                                                                                  |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | Hàng năm                                                                                                                 |

Hình 1. Dân số năm 1994, 2000, 2005, 2013, 2014, 2016 – 2021 (nghìn người)



Nguồn: TCTK

Dân số Việt Nam tăng 1,3 lần từ 70.824,5 nghìn người năm 1994 lên đến 93.250,7 nghìn người năm 2016. Sau năm 2016, từ 2017 đến 2021, dân số Việt Nam tăng dần đều, khoảng 1 triệu người một năm. Từ 94,29 triệu người năm 2017 lên đến 98,51 triệu người năm 2021. Năm 2021, dân số Việt Nam đứng thứ ba trong 10 nước Đông Nam Á, sau Indonesia (275 triệu người) và Philip-pin (110,2 triệu người).

**Bảng 1. Dân số năm 1994, 2000, 2005, 2010, 2014, 2016 - 2021 (nghìn người )**

| Năm  | Dân số   |
|------|----------|
| 1994 | 70.824,5 |
| 2000 | 77.635,4 |
| 2005 | 82.392,1 |
| 2010 | 87.067,3 |
| 2013 | 89.708,9 |
| 2014 | 91.203,8 |
| 2016 | 93.250,7 |
| 2017 | 94.286,0 |
| 2018 | 95.385,2 |
| 2019 | 96.484,0 |
| 2020 | 97.582,7 |
| 2021 | 98.506,2 |

Nguồn: TCTK – Niên giám thống kê

## ĐỘNG LỰC

**Chủ đề:**

*Dân số*

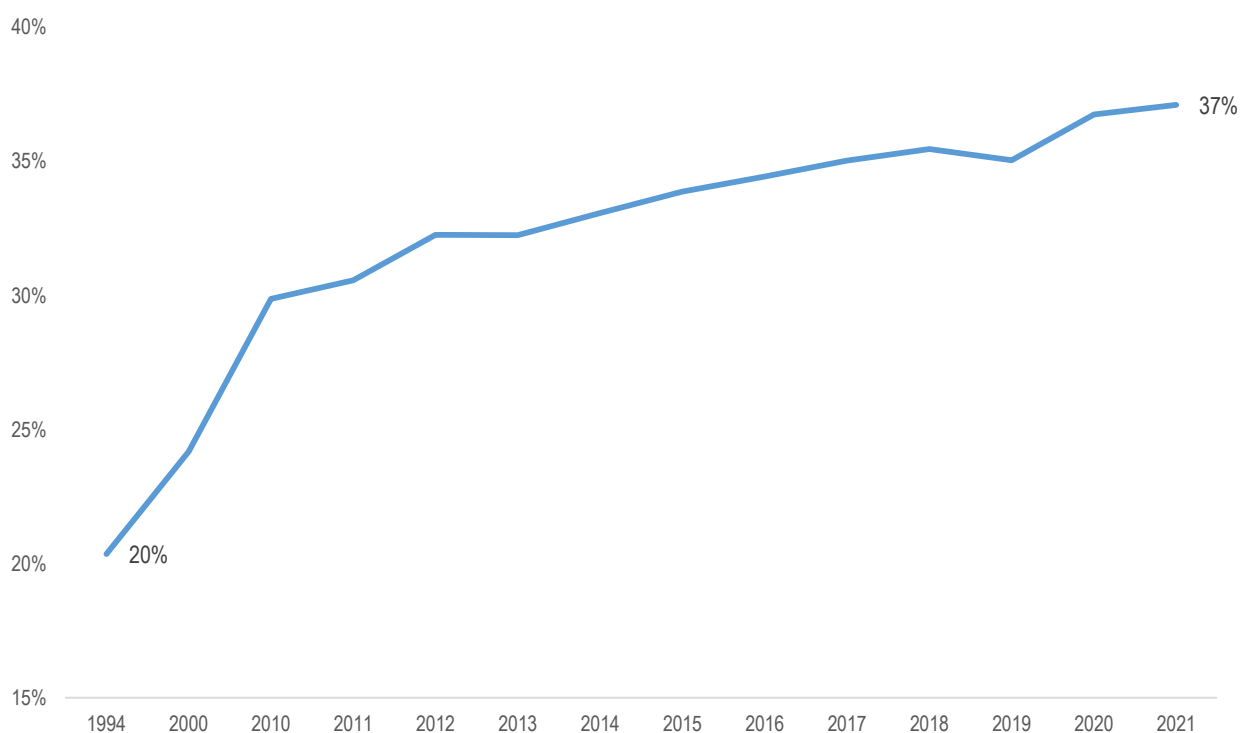
*Tỷ lệ dân số thành thị*

Chỉ tiêu 18 UNSD

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                                                                                    |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | <b>Tỷ lệ dân số thành thị</b><br>Dân số thành thị là dân số của các đơn vị hành chính được Nhà nước quy định là khu vực thành thị. |
| <b>So sánh với UNSD</b>          | Giống toàn bộ                                                                                                                      |
| <b>Đơn vị tính</b>               | %                                                                                                                                  |
| <b>Nguồn số liệu</b>             | Tổng cục Thống kê – TCTK                                                                                                           |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 1994, 2000, 2010 – 2021                                                                                                            |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | Hàng năm                                                                                                                           |

**Hình 1. Tỷ lệ dân số thành thị (%)**



Nguồn: TCTK – Niên giám thống kê

Tỷ lệ tăng dân số thành thị tăng từ 20,4% năm 1994 lên 37,1% năm 2021, nhanh hơn tốc độ tăng dân số cùng thời kỳ là 1,39 lần, từ 70,8 triệu người năm 1994 tăng lên 98,5 triệu người năm 2021.

**Bảng 2: Tỷ lệ dân số thành thị năm 1994, 2000 và từ năm 2010 đến 2021 (%)**

| <b>Năm</b> | <b>Dân số (nghìn người)</b> | <b>Dân số thành thị (nghìn người)</b> | <b>Tỷ lệ dân số thành thị (%)</b> |
|------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| 1994       | 70.825                      | 14.426                                | 20,4%                             |
| 2000       | 77.635                      | 18.772                                | 24,2%                             |
| 2010       | 86.748                      | 25.924                                | 29,9%                             |
| 2011       | 87.611                      | 26.780                                | 30,6%                             |
| 2012       | 88.527                      | 28.569                                | 32,3%                             |
| 2013       | 89.479                      | 28.859                                | 32,3%                             |
| 2014       | 90.493                      | 29.939                                | 33,1%                             |
| 2015       | 91.710                      | 31.068                                | 33,9%                             |
| 2016       | 92.696                      | 31.926                                | 34,4%                             |
| 2017       | 93.678                      | 32.823                                | 35,0%                             |
| 2018       | 95.385                      | 33.830                                | 35,5%                             |
| 2019       | 96.484                      | 33.817                                | 35,0%                             |
| 2020       | 97.583                      | 35.867                                | 36,8%                             |
| 2021       | 98.506                      | 36.565                                | 37,1%                             |

Nguồn: TCTK – Niên giám thống kê

## TÁC ĐỘNG

### Chủ đề:

*Sự kiện nguy hiểm và thiên tai*

Thiệt hại về nông nghiệp trực tiếp do thiên tai gây ra

Chỉ tiêu UNSD 27

SDG: 11.5.2

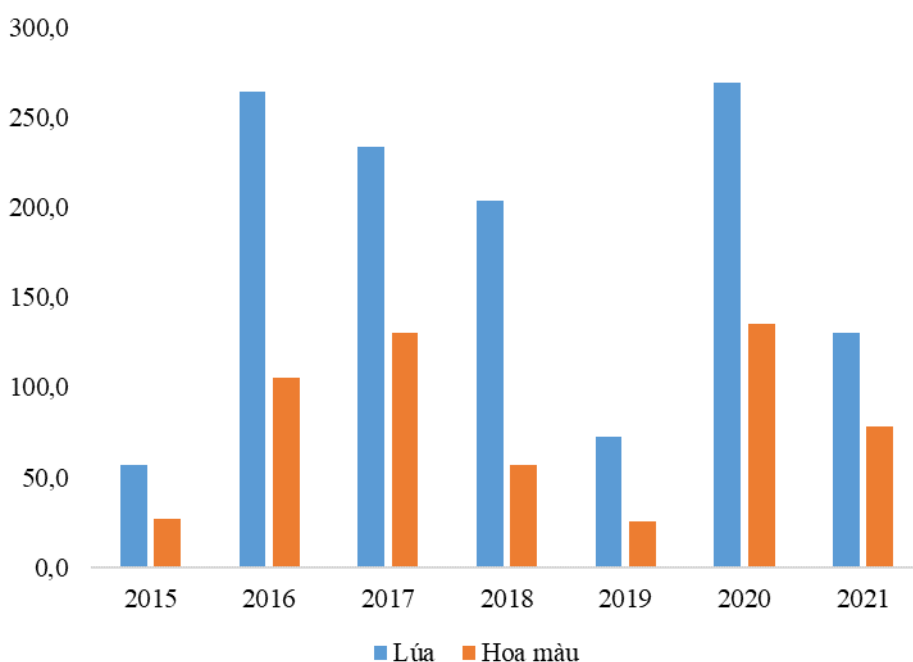
Sendai: C-2

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | <b>Thiệt hại về nông nghiệp do thiên tai trực tiếp gây ra</b><br>Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ, lốc, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, băng giá, nóng, hạn hán,...<br>Thiệt hại về nông nghiệp do thiên tai trực tiếp gây ra được tính là Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra. |
| <b>So sánh với UNSD</b>          | Thay thế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Đơn vị tính</b>               | Ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Phân tổ</b>                   | Lúa và hoa màu, các vùng kinh tế - xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | Tổng cục Thống kê - TCTK<br>Chế độ báo cáo thống kê của Cục Thống kê tỉnh, thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2015-2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | Hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

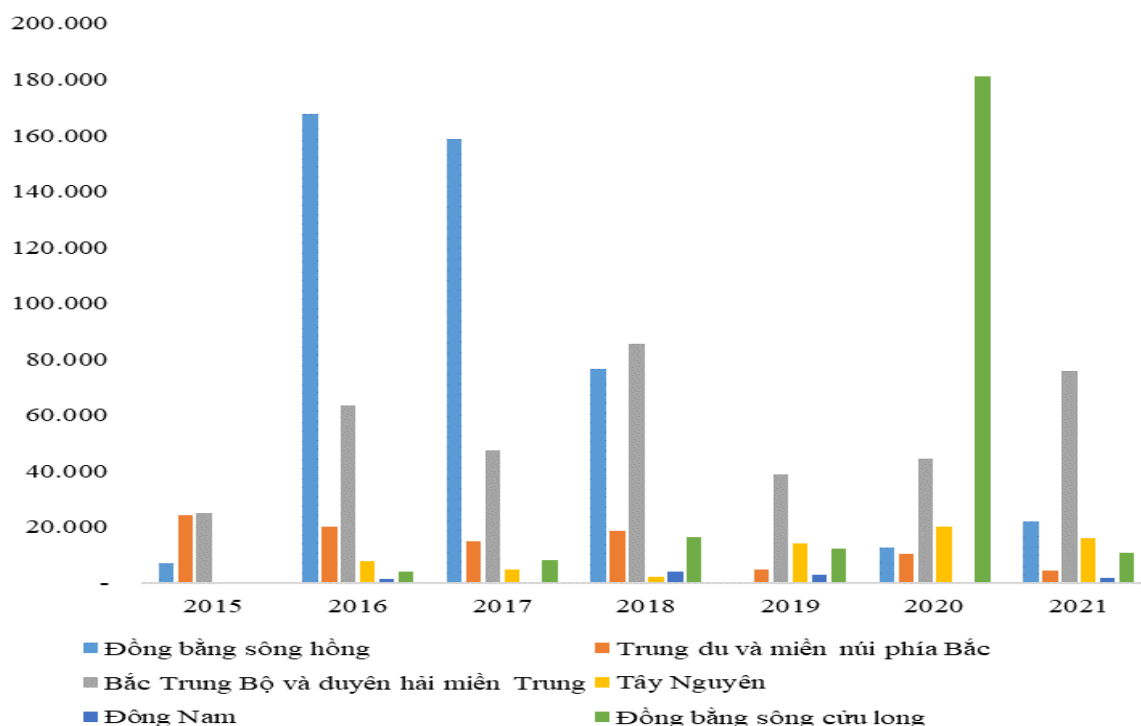
118

Hình 1. Thiệt hại nông nghiệp trực tiếp do thiên tai gây ra đối với lúa và hoa màu năm 2015-2021 (Ha)



Nguồn: TCTK

**Hình 2. Diện tích lúa bị thiệt hại do thiên tai theo vùng kinh tế - xã hội năm 2015-2021 (Ha)**

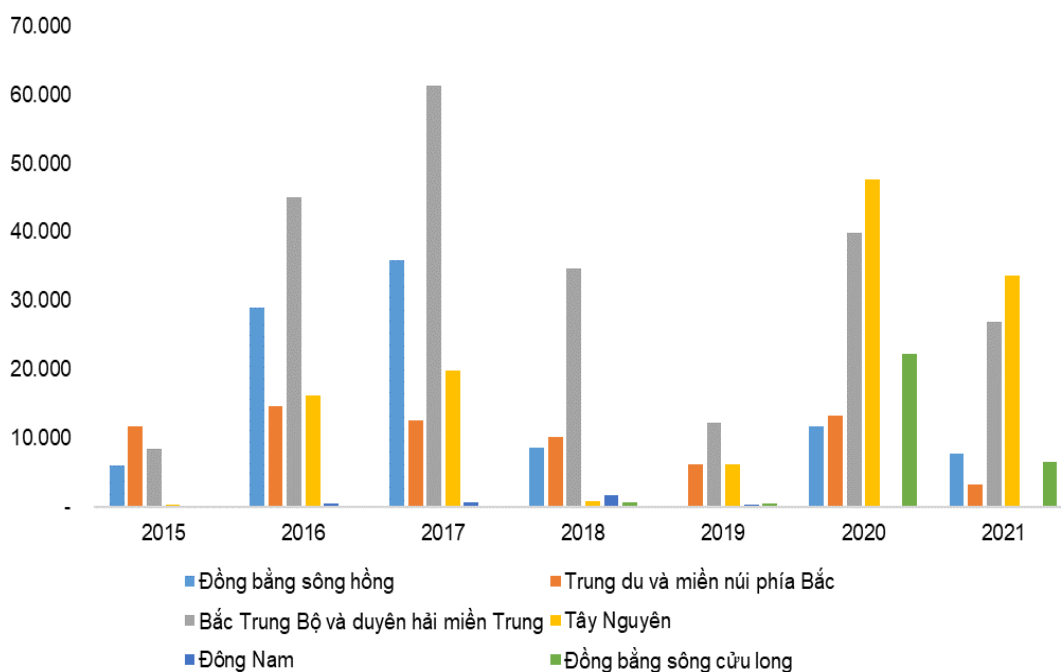


Nguồn: TCTK

Từ năm 2015 - 2021, thiên tai làm thiệt hại 1.230 nghìn ha lúa. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long bị thiệt hại nặng nhất về lúa, đồng thời đây cũng là 2 vùng có sản lượng lúa lớn nhất cả nước.

119

**Hình 3. Diện tích cây trồng bị thiệt hại do thiên tai theo vùng kinh tế - xã hội năm 2015-2021 (Ha)**



Nguồn: TCTK

Từ năm 2015 đến 2021 thiên tai làm thiệt hại 558,5 nghìn ha lúa và hoa màu. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất.

Năm 2020, thiên tai diễn biến bất thường, khốc liệt, đặc biệt từ giữa tháng 9 đến giữa tháng 11/2020, bão, lũ liên tục xảy ra ở Trung bộ với cường độ rất mạnh, trên diện rộng, gây nhiều thiệt hại cho ngành nông nghiệp, ảnh hưởng nặng nề đến đời sống và sản xuất của hàng triệu người dân trên địa bàn.

**Bảng 1. Diện tích lúa bị thiệt hại do thiên tai theo vùng kinh tế - xã hội năm 2015-2021 (Ha)**

|                                      | 2015            | 2016             | 2017             | 2018             | 2019            | 2020             | 2021             |
|--------------------------------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|-----------------|------------------|------------------|
| <b>Cả nước</b>                       | <b>56.894,1</b> | <b>264.390,1</b> | <b>233.957,3</b> | <b>203.580,4</b> | <b>72.630,4</b> | <b>268.984,0</b> | <b>130.337,0</b> |
| Đồng bằng sông hồng                  | 7.147,1         | 167.530,3        | 158.578,9        | 76.556,8         | 20,0            | 12.583,6         | 21.935,6         |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 24.385,3        | 20.197,6         | 14.927,2         | 18.804,5         | 4.750,9         | 10.507,2         | 4.257,1          |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 24.959,9        | 63.396,0         | 47.273,5         | 85.322,0         | 38.731,1        | 44.564,7         | 75.933,5         |
| Tây Nguyên                           | -               | 7.844,5          | 4.998,7          | 2.231,8          | 14.034,5        | 20.073,5         | 15.882,1         |
| Đông Nam Bộ                          | -               | 1.522,4          | 90,0             | 4.179,6          | 2.897,9         | 296,2            | 1.682,9          |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 401,8           | 3.899,2          | 8.089,0          | 16.485,7         | 12.196,1        | 180.958,8        | 10.645,8         |

Nguồn: TCTK

**Bảng 2. Diện tích hoa màu bị thiệt hại do thiên tai phân theo vùng kinh tế - xã hội năm 2015-2021 (Ha)**

120

|                                      | 2015            | 2016             | 2017             | 2018            | 2019            | 2020             | 2021            |
|--------------------------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|
| <b>Cả nước</b>                       | <b>26.753,2</b> | <b>105.551,3</b> | <b>130.553,2</b> | <b>56.748,2</b> | <b>25.493,4</b> | <b>134.932,6</b> | <b>78.466,0</b> |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 5.952,8         | 29.011,9         | 36.007,5         | 8.651,9         | 10,8            | 11.754,2         | 7.835,6         |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 11.787,0        | 14.613,8         | 12.647,0         | 10.193,1        | 6.154,6         | 13.231,5         | 3.185,9         |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 8.518,0         | 45.140,2         | 61.398,0         | 34.718,2        | 12.324,4        | 39.946,0         | 27.003,9        |
| Tây Nguyên                           | 260,0           | 16.221,1         | 19.799,6         | 813,6           | 6.249,5         | 47.687,9         | 33.738,0        |
| Đông Nam Bộ                          | 90,0            | 511,0            | 637,3            | 1.681,7         | 322,6           | 114,2            | 161,8           |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 145,4           | 53,3             | 63,8             | 689,7           | 431,5           | 22.198,8         | 6.540,9         |

Nguồn: TCTK

## TÁC ĐỘNG

### Chủ đề:

*Sự kiện nguy hiểm và thiên tai*

Thiệt hại kinh tế ước tính bằng tiền mặt do thiên tai trực tiếp gây ra

Chỉ tiêu UNSD 40

SDG: 11.5.2

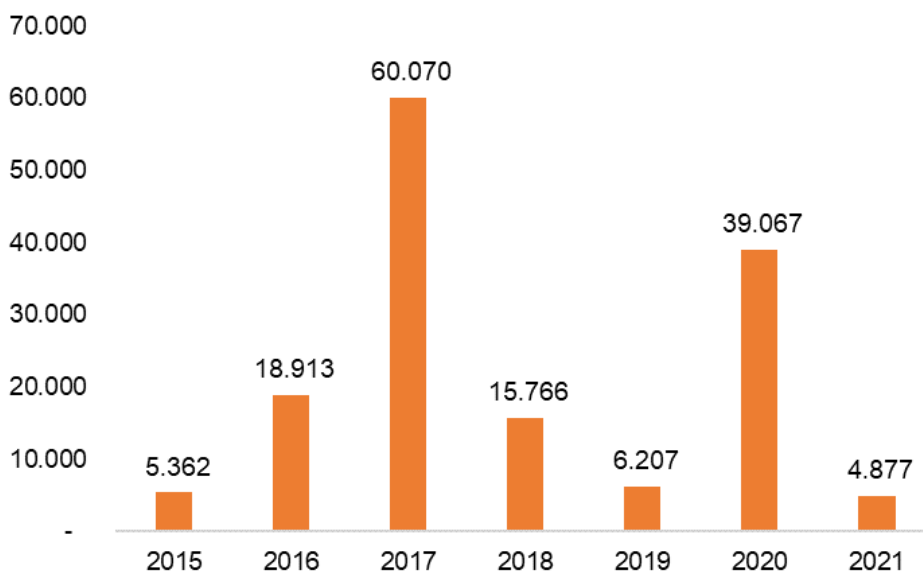
Sendai: C-3

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | <b>Thiệt hại ước tính bằng tiền mặt do thiên tai trực tiếp gây ra</b><br>Thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ, lốc, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, băng giá, nóng, hạn hán...<br>Thiệt hại ước tính bằng tiền mặt do thiên tai trực tiếp gây ra là tổng tất cả các thiệt hại ước tính bằng tiền Việt Nam do thiên tai trực tiếp gây ra trong năm xác định |
| <b>So sánh với UNSD</b>          | Thay thế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Đơn vị tính</b>               | tỷ đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Phân tổ</b>                   | vùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | Tổng cục Thống kê - TCTK<br>Chế độ báo cáo thống kê của Cục Thống kê tỉnh, thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2015-2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | Hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

Hình 1. Ước giá trị thiệt hại bằng tiền mặt năm 2015-2021 (Tỷ đồng)

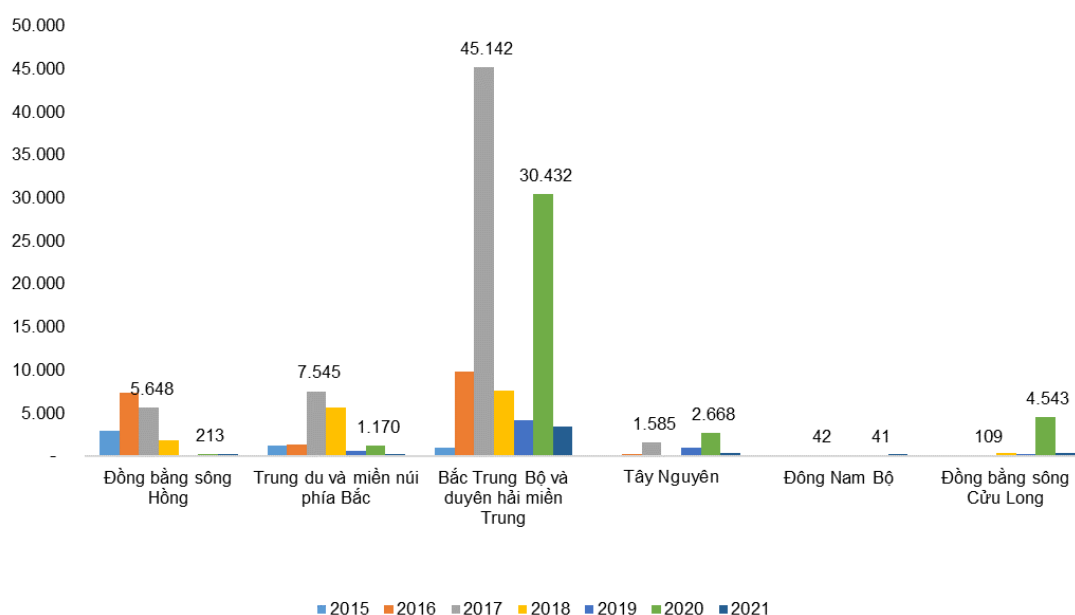
121



Nguồn: TCTK

Trong 7 năm 2015 - 2021, ước tính tổng giá trị tiền mặt do thiên tai gây ra lên đến 150,2 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 là năm chịu tổn thất về thiên tai lớn nhất, tổng giá trị tiền mặt lên tới 60 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2% GDP cả nước năm 2017.

**Hình 2. Ước giá trị thiệt hại bằng tiền mặt từ 2015-2019 theo vùng kinh tế (Tỷ đồng)**



Nguồn: TCTK

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có tổng thiệt hại về tiền mặt ước tính lớn nhất cả nước.

Năm 2017, thiên tai xảy ra nghiêm trọng, diễn biến phức tạp, nhiều đợt thiên tai lớn mang tính lịch sử, dị thường, khó dự báo, gây thiệt hại hơn 60.000 tỷ đồng. Đây là năm kỷ lục có 16 cơn bão và 6 cơn áp thấp nhiệt đới tiến vào Biển Đông. Trong đó, 2 cơn bão đặc biệt nghiêm trọng là bão số 10 (Doksuri) đổ bộ vào Bắc Trung Bộ và số 12 (Damrey) đổ bộ vào các tỉnh Nam Trung Bộ. Năm 2017 là năm xảy ra nhiều thiên tai gây thiệt hại về tài sản nhiều nhất trong các năm, đặc biệt là khu vực duyên hải miền Trung, tổng thiệt hại ước tính gần 1% GDP cả nước. Thiệt hại về vật chất chủ yếu do bão lũ gây ra. Các trận thiên tai trên chủ yếu xảy ra ở vùng núi phía Bắc và duyên hải miền Trung.

Năm 2020, thiên tai diễn biến trái quy luật, bất thường, khốc liệt. Đặc biệt, từ giữa tháng 9 đến giữa tháng 11/2020, bão, lũ liên tiếp xảy ra ở miền Trung với cường độ rất mạnh, trên diện rộng, gây thiệt hại khoảng 30,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 78% tổng thiệt hại cả nước (cả nước thiệt hại 39 nghìn tỷ đồng) ảnh hưởng nặng nề đến đời sống và sản xuất của hàng triệu người dân khu vực miền Trung.

**Bảng 1. Ước tính giá trị thiệt hại bằng tiền theo vùng kinh tế - xã hội năm 2015 - 2021 ( Tỷ đồng )**

| Năm                                  | 2015           | 2016            | 2017            | 2018            | 2019           | 2020            | 2021           |
|--------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
| <b>Cả nước</b>                       | <b>5.362,3</b> | <b>18.912,8</b> | <b>60.070,0</b> | <b>15.765,8</b> | <b>6.206,8</b> | <b>39.066,9</b> | <b>4.876,9</b> |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 2.948,0        | 7.366,0         | 5.648,0         | 1.894,0         | 25,0           | 213,0           | 253,0          |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 1.249,0        | 1.391,0         | 7.545,0         | 5.683,0         | 566,0          | 1.170,0         | 259,0          |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 1.042,0        | 9.788,0         | 45.142,0        | 7.659,0         | 4.235,0        | 30.432,0        | 3.387,0        |
| Tây Nguyên                           | 38,0           | 235,0           | 1.585,0         | 125,0           | 960,0          | 2.668,0         | 359,0          |
| Đông Nam Bộ                          | 21,0           | 104,0           | 42,0            | 52,0            | 172,0          | 41,0            | 278,0          |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 64,0           | 28,0            | 109,0           | 352,0           | 248,0          | 4.543,0         | 341,0          |

Nguồn: TCTK

## TÁC ĐỘNG

### Chủ đề:

*Sự kiện nguy hiểm và thiên tai*

Số người chết, mất tích và người bị ảnh hưởng trực tiếp do thiên tai trên 100.000 dân

Chỉ tiêu UNSD 42

SDG: 11.5.1

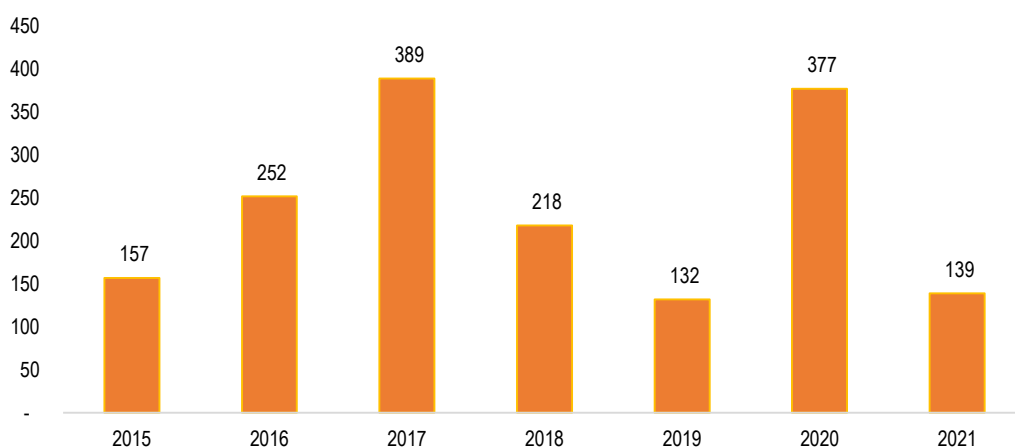
Sendai: A-1

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | <b>Số người chết và mất tích do thiên tai</b><br>Số người chết, mất tích do thiên tai là tổng số người bị chết, mất tích do thiên tai trong một năm xác định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>So sánh với UNSD</b>          | Thay thế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Đơn vị tính</b>               | Số người                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Phân tổ</b>                   | Vùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | Tổng cục Thống kê - TCTK<br>Chế độ báo cáo thống kê của Cục Thống kê tỉnh, thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2015-2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | Hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Bảng chú giải</b>             | Thiên tai là những thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lũ, lụt, lốc, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, sương muối, nắng nóng, hạn hán.<br>Người chết là người trực tiếp bị chết do thiên tai, trừ người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian xảy ra thiên tai tại địa phương.<br>Người mất tích là người sau thiên tai, thảm họa không tìm thấy được, có thể đã chết mà chưa tìm thấy xác hoặc không có tin tức. Sau một năm, người mất tích coi như đã chết. |

124

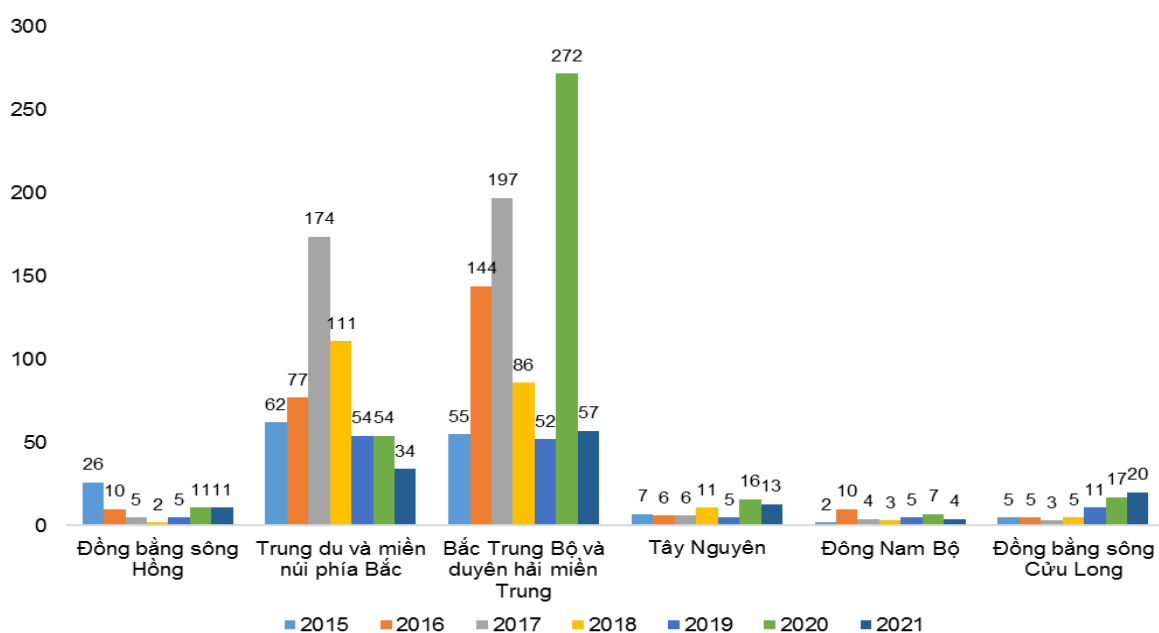
Hình 1- Số người chết và mất tích do thiên tai năm 2015-2021 (Số người)



Nguồn: TCTK

Từ năm 2015 đến năm 2021, thiên tai làm 1.664 người chết và mất tích. Năm 2017 và 2020 là năm có số người chết và mất tích cao nhất, lần lượt là 389 người và 377 người.

**Hình 2. Số người chết và mất tích do thiên tai theo vùng kinh tế - xã hội năm 2015-2021 (người)**



Nguồn: TCTK

Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là những vùng có số người chết và mất tích cao nhất cả nước. Số người chết và mất tích ở hai vùng này từ năm 2015 đến năm 2021 chiếm 85% tổng số người chết và mất tích của cả nước. Số người mất tích chủ yếu do thiên tai như giông sét, bão lũ, chủ yếu xảy ra ở khu vực miền núi phía Bắc và duyên hải miền Trung.

Năm 2017, Việt Nam hứng chịu hàng loạt thiên tai khiến 389 người chết và mất tích. Đây là năm kỷ lục có 16 cơn bão và 6 cơn áp thấp nhiệt đới tiến vào Biển Đông. Trong đó, 2 cơn bão đặc biệt nghiêm trọng là bão số 10 (Doksuri) đổ bộ vào Bắc Trung Bộ và số 12 (Damre) đổ bộ vào các tỉnh Nam Trung Bộ.

Năm 2020, thiên tai diễn ra trái quy luật, bất thường, khốc liệt,... Bão, lũ liên tiếp xảy ra ở miền Trung với cường độ rất mạnh trên diện rộng, gây thiệt hại lớn về người (377 người chết và mất tích) và tài sản, ảnh hưởng nặng nề đến đời sống và sản xuất của hàng triệu người.

**Bảng 1. Số người chết và mất tích do thiên tai chia theo vùng kinh tế - xã hội năm 2015-2021 (người)**

|                                       | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
|---------------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cả nước                               | 157  | 252  | 389  | 218  | 132  | 377  | 139  |
| Đồng bằng sông Hồng                   | 26   | 10   | 5    | 2    | 5    | 11   | 11   |
| Khu vực trung du và miền núi phía Bắc | 62   | 77   | 174  | 111  | 54   | 54   | 34   |
| Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung  | 55   | 144  | 197  | 86   | 52   | 272  | 57   |
| Tây Nguyên                            | 7    | 6    | 6    | 11   | 5    | 16   | 13   |
| Đông Nam Bộ                           | 2    | 10   | 4    | 3    | 5    | 7    | 4    |
| Đồng bằng sông Cửu Long               | 5    | 5    | 3    | 5    | 11   | 17   | 20   |

Nguồn: TCTK

## TÁC ĐỘNG

### Chủ đề:

**Biến đổi khí hậu và sức khỏe con người**

Số trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm liên quan đến khí hậu

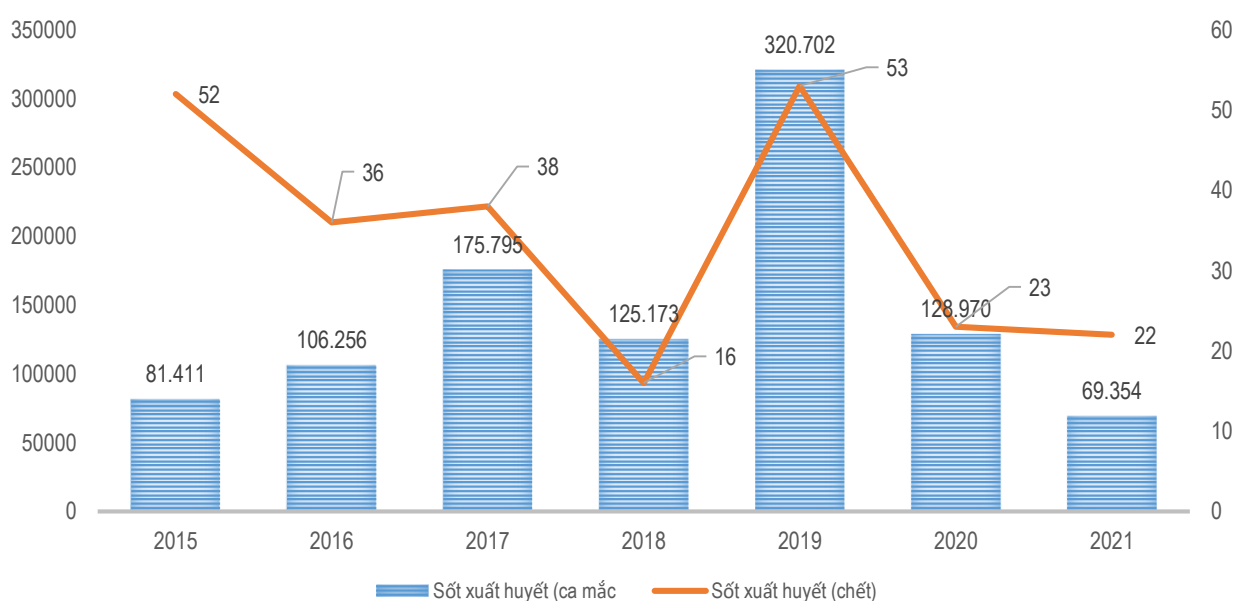
Chỉ tiêu UNSD 44

## THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                                           | <b>Số trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm</b><br>Bệnh truyền nhiễm: Là bệnh lây truyền trực tiếp hoặc gián tiếp từ người sang người hoặc từ động vật sang người bởi một tác nhân truyền nhiễm.<br>Cách tính: Ghi nhận số trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm trên toàn quốc theo loại bệnh truyền nhiễm. |
| <b>So sánh với UNSD</b>                                     | Đại diện                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Đơn vị tính</b>                                          | Số ca mắc và tử vong                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Phân tổ</b>                                              | Tổng số, bệnh truyền nhiễm                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>                                        | Bộ Y tế - Báo cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập và tổng hợp dữ liệu</b> | Tổng cục Thống kê - TCTK xử lý số liệu từ Bộ Y tế                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Chuỗi thời gian</b>                                      | 2015 - 2021                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b>                            | Hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

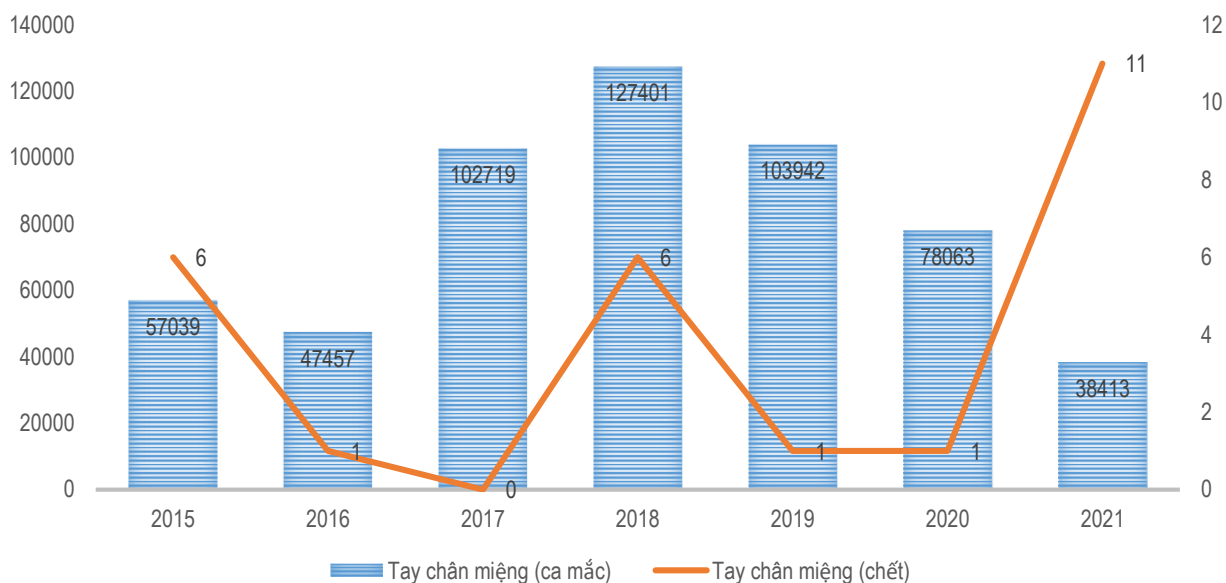
127

**Hình 1. Số ca mắc và số ca tử vong do sốt xuất huyết năm 2015-2021 (Số ca)**



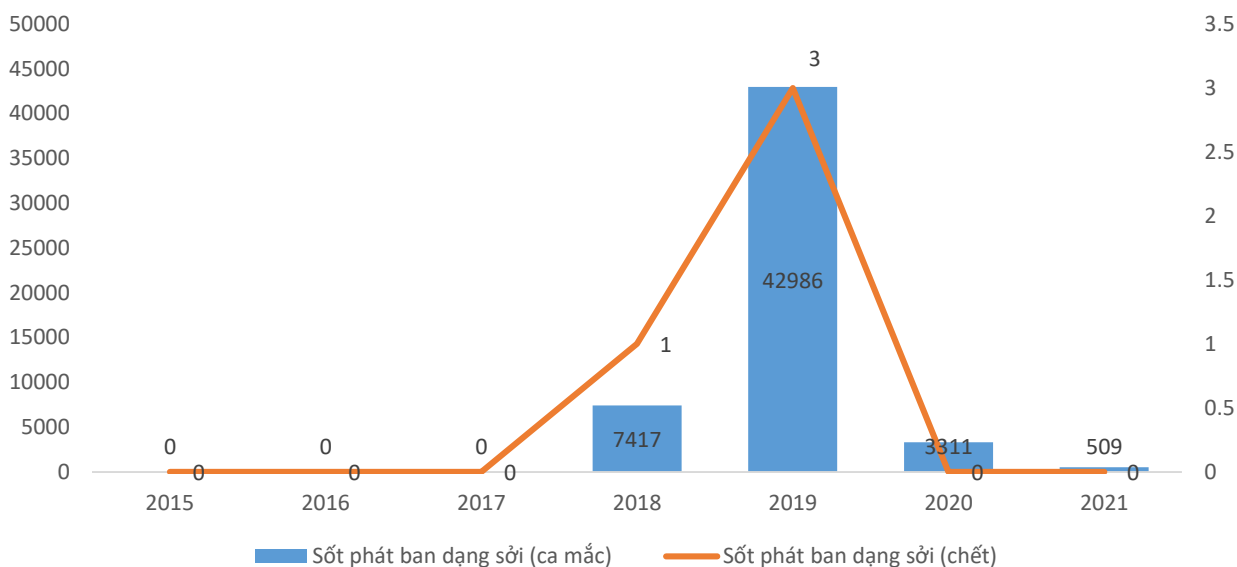
Nguồn: TCTK tính toán từ số liệu của Bộ Y tế

Trong giai đoạn 2015-2021, năm 2019 ghi nhận số mắc sốt xuất huyết cao nhất với 320.702 ca mắc và 53 ca tử vong do sốt xuất huyết. Năm 2015 có số ca mắc thấp nhất (81.441 ca) nhưng số ca tử vong được ghi nhận đứng thứ hai trong cả giai đoạn (52 ca tử vong).

**Hình 2. Số ca mắc và số ca tử vong do bệnh truyền nhiễm tay chân miệng năm 2015-2021 (Số ca)**

Nguồn: TCTK tính toán từ số liệu của Bộ Y tế

Trong giai đoạn 2015-2021, năm 2018 ghi nhận số mắc tay chân miệng cao nhất với 127.401 trường hợp mắc, 6 trường hợp tử vong. Năm 2021, tuy số mắc thấp nhất cả giai đoạn (38.413 ca) nhưng số tử vong do tay chân miệng lại cao nhất (11 ca tử vong).

**Hình 3. Số ca mắc và số ca tử vong do phát ban dạng sởi năm 2015-2021 (Số ca)**

Nguồn: TCTK tính toán từ Báo cáo của Bộ Y tế

Trong giai đoạn 2015-2021, năm 2019 ghi nhận số ca sốt phát ban nghi sởi cao nhất với 42.986 ca mắc, 3 ca tử vong. Tiếp theo là năm 2018 ghi nhận 7.417 ca mắc với 1 ca tử vong. Giai đoạn 2015-2021, sốt xuất huyết làm 1.007.691 trường hợp mắc, 240 trường hợp tử vong.

|                 |                                                                                                                                                                        |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chú giải</b> | Tác nhân truyền nhiễm: Virus, vi khuẩn, ký sinh trùng và nấm có khả năng gây bệnh truyền nhiễm                                                                         |
|                 | Thông thường mỗi bệnh truyền nhiễm do một mầm bệnh gây ra. Trường hợp cá biệt có thể do hai tác nhân gây bệnh trở lên (Sốt rét do phối hợp P.falciparum + P.vivax...). |
|                 | Vật trung gian truyền bệnh: Côn trùng, động vật, môi trường, thực phẩm và các vật thể khác mang mầm bệnh truyền nhiễm và có khả năng truyền bệnh.                      |
|                 | Một người có thể mắc bệnh truyền nhiễm nhiều lần. mỗi trường hợp được tính là một trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm.                                                    |

Trong các bệnh truyền nhiễm liên quan đến khí hậu các năm 2015-2021, phổ biến nhất là số mắc sốt xuất huyết, tiếp đến là số mắc tay chân miệng, số mắc viêm não vi rút, số mắc thương hàn, số trường hợp mắc bệnh viêm màng não mô cầu. Đặc biệt, năm 2018 bùng phát dịch cúm (H1N1) và cúm B; Năm 2017, 2018 bùng phát dịch bệnh ho gà, liên cầu lợn.

Năm 2018 ghi nhận số ca tử vong do cúm A (H1N1) và B cao nhất trong giai đoạn 2015 - 2021. Ngoài số ca tử vong do cúm nêu trên, trong số các bệnh truyền nhiễm còn lại trong giai đoạn 2015 -2021, sốt xuất huyết và viêm não vi rút là hai bệnh có số người tử vong cao hơn các bệnh khác. Dịch tả, cúm A (H5N1), thương hàn, bệnh do vi rút zika không ghi nhận trường hợp tử vong do dịch bệnh.

**Bảng 1. Số mắc và số ca tử vong do bệnh truyền nhiễm năm 2015-2021 (số ca)**

|             | Bệnh                                       | 2015          | 2016           | 2017           | 2018           | 2019           | 2020           | 2021          |
|-------------|--------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| <b>1</b>    | <b>Số trường hợp mắc bệnh tả</b>           | -             | <b>1</b>       | -              | -              | -              | -              | -             |
| 1.1         | Số người chết vì dịch tả                   | -             | -              | -              | -              | -              | -              | -             |
| <b>2</b>    | <b>Số người mắc bệnh bạch hầu</b>          | -             | -              | -              | -              | -              | <b>242</b>     | -             |
| 2.1         | Số người chết vì bệnh bạch hầu             | -             | -              | -              | -              | -              | 5              | -             |
| <b>3</b>    | <b>Số ca mắc cúm A(H5N1)</b>               | -             | -              | -              | -              | -              | -              | -             |
| 3.1         | Số người tử vong do cúm A(H5N1)            | -             | -              | -              | -              | -              | -              | -             |
| <b>4</b>    | <b>Các ca mắc sốt xuất huyết</b>           | <b>81.441</b> | <b>106.256</b> | <b>175.795</b> | <b>125.173</b> | <b>320.702</b> | <b>128.970</b> | <b>69.354</b> |
| 4.1         | Số người tử vong do sốt xuất huyết         | 52            | 36             | 38             | 16             | 53             | 23             | 22            |
| <b>5</b>    | <b>Số ca mắc bệnh viêm màng não mô cầu</b> | <b>131</b>    | <b>59</b>      | <b>53</b>      | <b>33</b>      | <b>27</b>      | <b>11</b>      | <b>14</b>     |
| 5.1         | Số ca tử vong do viêm màng não mô cầu      | 5             | 5              | 3              | 2              | 1              | -              | 2             |
| <b>6</b>    | <b>Số ca mắc bệnh viêm não vi rút</b>      | <b>924</b>    | <b>962</b>     | <b>720</b>     | <b>760</b>     | <b>578</b>     | <b>622</b>     | <b>536</b>    |
| 6.1         | Số ca tử vong do viêm não vi rút           | 26            | 34             | 26             | 21             | 14             | 11             | 10            |
| <b>7</b>    | <b>Số ca mắc tay chân miệng</b>            | <b>57.039</b> | <b>47.457</b>  | <b>102.719</b> | <b>127.401</b> | <b>103.942</b> | <b>78.063</b>  | <b>38.413</b> |
| 7.1         | Số ca tử vong do tay chân miệng            | 6             | 1              | -              | 6              | 1              | 1              | 11            |
| <b>số 8</b> | <b>Số ca mắc bệnh thương hàn</b>           | <b>376</b>    | <b>469</b>     | <b>630</b>     | <b>628</b>     | -              | -              | -             |
| 8.1         | Số người chết vì thương hàn                | -             | -              | -              | -              | -              | -              | -             |
| <b>9</b>    | <b>Phát ban giống sởi</b>                  | -             | -              | -              | <b>7.417</b>   | <b>42.986</b>  | <b>3.311</b>   | <b>509</b>    |
| 9.1         | Số ca dương tính                           | -             | -              | -              | 1.552          | 8.313          | 3-7            | 77            |
| 9.2         | Số người tử vong do sốt phát ban nghi sởi  | -             | -              | -              | 1              | 3              | -              | -             |
| <b>10</b>   | <b>Bệnh vi rút zika</b>                    | -             | -              | <b>39</b>      | <b>2</b>       | -              | -              | -             |
| 10.1        | Số ca tử vong do vi rút zika               | -             | -              | -              | -              | -              | -              | -             |
| <b>11</b>   | <b>Bệnh ho gà</b>                          | -             | -              | <b>653</b>     | <b>673</b>     | -              | -              | -             |
| 11.1        | Số người chết vì bệnh ho gà                | -             | -              | 5              | 2              | -              | -              | -             |
| <b>12</b>   | <b>Bệnh liên cầu lợn</b>                   | -             | -              | <b>164</b>     | <b>77</b>      | -              | -              | -             |
| 12.1        | Số ca tử vong do liên cầu lợn              | -             | -              | 14             | 6              | -              | -              | -             |
| <b>13</b>   | <b>Số trường hợp mắc cúm A(H1N1) và B</b>  | -             | -              | -              | <b>7.876</b>   | -              | -              | -             |
| 13.1        | Số người chết vì cúm                       | -             | -              | -              | 3.040          | -              | -              | -             |

Nguồn: TCTK tính toán từ Báo cáo của Bộ Y tế

# TÁC ĐỘNG

## Chủ đề:

Biểu hiện của biến đổi khí hậu

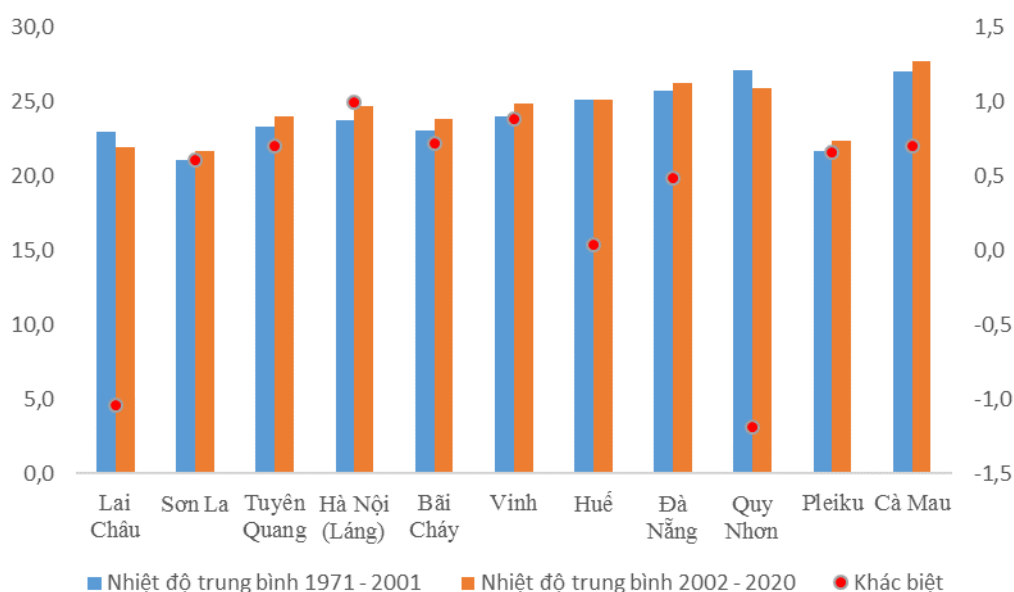
Nhiệt độ trung bình

Chỉ tiêu 53 UNSD

## THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                               |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | <b>Nhiệt độ trung bình</b><br>Nhiệt độ trung bình hàng ngày được ghi lại      |
| <b>So sánh với UNSD</b>          | Một phần                                                                      |
| <b>Đơn vị tính</b>               | °C                                                                            |
| <b>Phân tổ</b>                   | 11 trạm quan trắc (bao phủ giới hạn)                                          |
| <b>Nguồn số liệu</b>             | Tổng cục Thống kê – TCTK tính toán từ số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 1971 - 2001 và 2002 - 2020                                                    |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | Hàng năm                                                                      |

Hình 1. Nhiệt độ trung bình năm 1971-2001 và 2002-2020 (°C)



Nguồn: TCTK tính toán trên số liệu của Bộ TNMT.

Ghi chú: Tính nhiệt độ trung bình của mỗi giai đoạn và so sánh.

Số liệu nhiệt độ thu được từ các trạm quan trắc, nhiệt độ trung bình đã được phân tích bằng cách so sánh hai giai đoạn 1971 - 2001 và 2002 - 2020. Phân tích cho thấy nhiệt độ trung bình tăng ở hầu hết các trạm quan trắc, ngoại trừ Lai Châu và Quy Nhơn, trong đó có thể thấy nhiệt độ giảm khoảng 1°C. Nhiệt độ tăng cao nhất là Hà Nội (Lạng), 1°C. Tiếp theo là Vinh, 0,9°C. Nhiệt độ ở Huế không thay đổi trong thời gian này.

**Bảng 1. Nhiệt độ trung bình năm 1971-2001 và 2000-2020 (°C)**

| Trạm quan trắc | Nhiệt độ trung bình |             | So sánh |
|----------------|---------------------|-------------|---------|
|                | 1971 - 2001         | 2002 - 2020 |         |
| Lai Châu       | 23,0                | 21,9        | -1,0    |
| Sơn La         | 21,1                | 21,7        | 0,6     |
| Tuyên Quang    | 23,3                | 24,0        | 0,7     |
| Hà Nội (Láng)  | 23,7                | 24,7        | 1,0     |
| Bãi Cháy       | 23,1                | 23,8        | 0,7     |
| Vinh           | 24,0                | 24,8        | 0,9     |
| Huế            | 25,1                | 25,1        | 0,0     |
| Đà Nẵng        | 25,7                | 26,2        | 0,5     |
| Quy Nhơn       | 27,1                | 25,9        | -1,2    |
| Pleiku         | 21,7                | 22,4        | 0,7     |
| Cà Mau         | 27,0                | 27,7        | 0,7     |

Nguồn: TCTK tính toán từ số liệu của Bộ TNMT

## TÁC ĐỘNG

### Chủ đề:

*Phân bố và trạng thái của loài*

Tỷ lệ loài ngoại lai xâm hại

Chỉ tiêu 65 UNSD

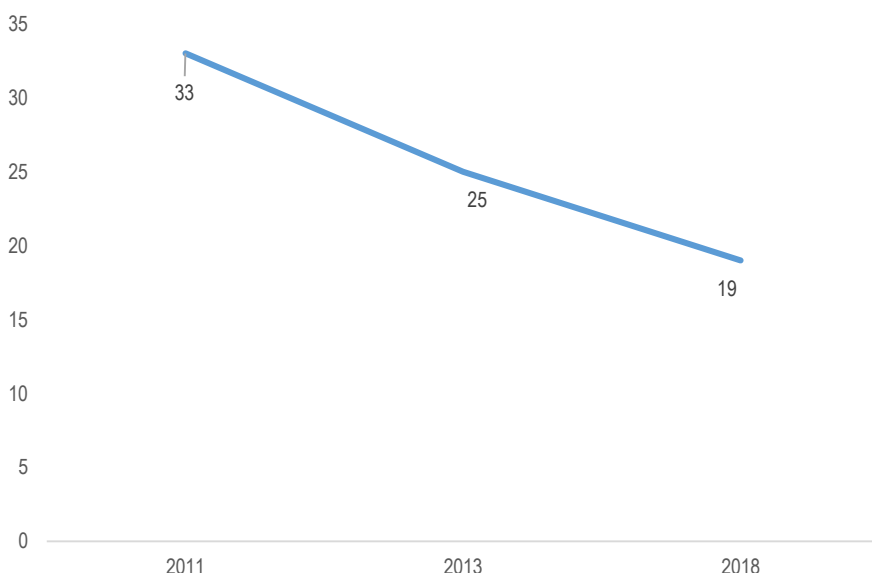
Chỉ tiêu 15.8.1 SDG

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                                     | <b>Tỷ lệ loài ngoại lai xâm hại</b><br>Loài ngoại lai xâm hại:<br>- Xâm phạm sinh cảnh, tranh giành thức ăn hoặc gây hại cho sinh vật bản địa, phát tán rộng hoặc làm mất cân bằng sinh thái nơi chúng xuất hiện và phát triển ở Việt Nam.<br>- Được đánh giá là có nguy cơ gây hại cao đối với đa dạng sinh học và được ghi nhận là xâm hại ở khu vực có khí hậu tương tự như Việt Nam hoặc qua kiểm tra, xét nghiệm cho thấy có dấu hiệu xâm hại. |
| <b>So sánh với UNSD</b>                               | Tham chiếu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Đơn vị tính</b>                                    | Loài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Nguồn số liệu</b>                                  | Bộ Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Cơ quan phụ trách thu thập và tổng hợp số liệu</b> | - Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường.<br>- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Chuỗi thời gian</b>                                | 2011, 2013, 2018                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b>                      | Không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

133

**Hình 1. Loài ngoại lai xâm hại năm 2011, 2013, 2018 (số lượng)**



Nguồn: Bộ TNMT

Tại Việt Nam, số lượng loài ngoại lai xâm hại đã giảm rất nhanh, từ 33 loài năm 2011 xuống còn 19 loài năm 2018 (giảm 14 loài), đây là một nỗ lực đáng ghi nhận trong việc bảo vệ hệ sinh thái của Việt Nam.

|                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chú giải</b> | Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2008.                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                 | Luật Đa dạng sinh học số 32/VBHN-VPQH được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2018.                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                 | Luật Thú y 2015.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                 | Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Phân tổ</b>  | Điều 3 Luật Thú y 2015 quy định:<br>Động vật bao gồm:<br>a) Động vật trên cạn là các loài gia súc, gia cầm, động vật hoang dã, bò sát, ong, tằm và một số loài động vật khác sống trên cạn;<br>b) Động vật thủy sản là các loài cá, giáp xác, động vật thân mềm, lưỡng cư, động vật có vú và một số loài động vật khác sống dưới nước. |
|                 | Điều 3 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013 quy định: Thực vật là cây và sản phẩm của cây.                                                                                                                                                                                                                                           |

**Bảng 1. Danh sách loài ngoại lai xâm hại**

| STT                                 | Tên khoa học                                           | STT                         | Tên khoa học                                |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|
| <b>A. Vi sinh vật</b>               |                                                        | <b>D. Lưỡng cư - Bò sát</b> |                                             |
| 1                                   | <i>Vi-rút gây bệnh chùn ngọn chuối</i>                 | 1                           | <i>Rùa tai đỏ</i>                           |
| 2                                   | <i>Vi khuẩn gây bệnh dịch hạch ở chuột và động vật</i> | 2                           | <i>Cá sấu Cu-ba</i>                         |
| 3                                   | <i>Nấm gây bệnh thối rễ</i>                            | <b>E. Chim - Thú</b>        |                                             |
| 4                                   | <i>Vi-rút gây bệnh cúm gia cầm</i>                     | 1                           | <i>Hải ly Nam Mỹ</i>                        |
| <b>B. Động vật không xương sống</b> |                                                        | <b>F. Thực vật</b>          |                                             |
| 1                                   | <i>Ốc bươu vàng</i>                                    | 1                           | <i>Bèo tây (bèo Lục bình, bèo Nhật Bản)</i> |
| 2                                   | <i>Ốc bươu vàng miệng tròn</i>                         | 2                           | <i>Cây cúrt lợn (cỏ cúrt heo)</i>           |
| 3                                   | <i>Ốc sên châu Phi</i>                                 | 3                           | <i>Cỏ lào</i>                               |
| 4                                   | <i>Tôm càng đỏ</i>                                     | 4                           | <i>Cỏ lào đỏ</i>                            |
| 5                                   | <i>Bọ cánh cứng hại lá dừa</i>                         | 5                           | <i>Cúc liên chi</i>                         |
| 6                                   | <i>Sâu róm thông</i>                                   | 6                           | <i>Cây cúc leo</i>                          |
| <b>C. Cá</b>                        |                                                        | 7                           | <i>Trinh nữ móc</i>                         |
| 1                                   | <i>Cá rô phi đen</i>                                   | 8                           | <i>Trinh nữ thân gỗ (mai dương)</i>         |
| 2                                   | <i>Cá tỳ bà lớn (cá dọn bể lớn)</i>                    | 9                           | <i>Keo giậu (keo dậu)</i>                   |
| 3                                   | <i>Cá tỳ bà (cá dọn bể)</i>                            | 10                          | <i>Cây ngũ sắc (bông ổi)</i>                |
| 4                                   | <i>Cá trê phi</i>                                      | 11                          | <i>Cây trà quinquenervia</i>                |
| 5                                   | <i>Cá ăn muối</i>                                      |                             |                                             |
| 6                                   | <i>Cá vược miệng bé</i>                                |                             |                                             |
| 7                                   | <i>Cá vược miệng rộng</i>                              |                             |                                             |
| 8                                   | <i>Cá hổ</i>                                           |                             |                                             |
| 9                                   | <i>Cá rô mo Trung Quốc</i>                             |                             |                                             |

## ẢNH HƯỞNG

### Chủ đề :

**Dân số dễ bị tổn thương**

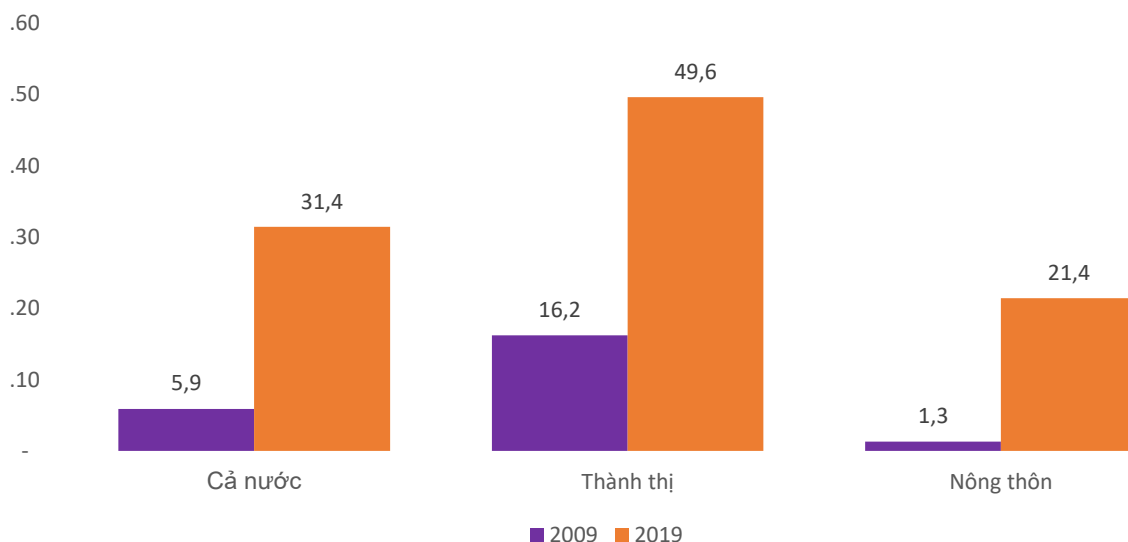
Tỷ lệ dân số được tiếp cận hệ thống sưởi ấm/làm mát

Chỉ tiêu UNSD 99

## THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | <b>Tỷ lệ dân số sống trong nhà có điều hòa không khí hoặc điều hòa nhiệt độ</b><br>Tỷ lệ hộ có điều hòa trên tổng số hộ<br><i>Công thức tính:</i><br>Tỷ lệ dân số sống trong nhà có điều hòa hoặc điều hòa nhiệt độ (%) = (Số hộ có điều hòa/Tổng số hộ) x 100 |
| <b>So sánh với UNSD</b>          | Giống một phần                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Đơn vị tính</b>               | %                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Phạm vi</b>                   | Toàn quốc, Thành thị/nông thôn, Vùng kinh tế - xã hội, Tỉnh thành phố                                                                                                                                                                                          |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | Tổng cục Thống kê - TCTK, Tổng điều tra dân số                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2009, 2019                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | 10 năm                                                                                                                                                                                                                                                         |

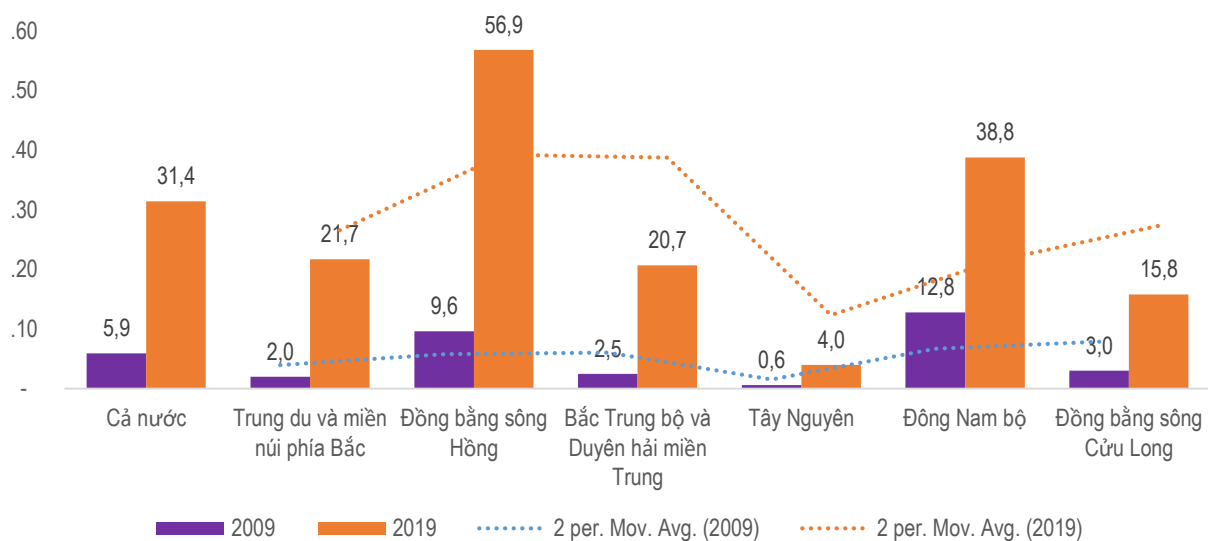
Hình 1. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng máy điều hòa không khí chia theo thành thị/nông thôn năm 2009, 2019 (%)



Nguồn: TCTK - Tổng điều tra dân số và nhà ở

Nhìn chung, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điều hòa tăng nhanh từ 5,9% năm 2009 lên 31,4% năm 2019 (tăng hơn 5,3 lần). Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điều hòa ở thành thị lớn hơn ở nông thôn. Tại khu vực thành thị, năm 2019 tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điều hòa tăng hơn 2 lần so với năm 2009 (49,6% so với 16,2%). Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điều hòa năm 2019 tăng hơn 15,4 lần so với năm 2009 (21,4% so với 1,3%).

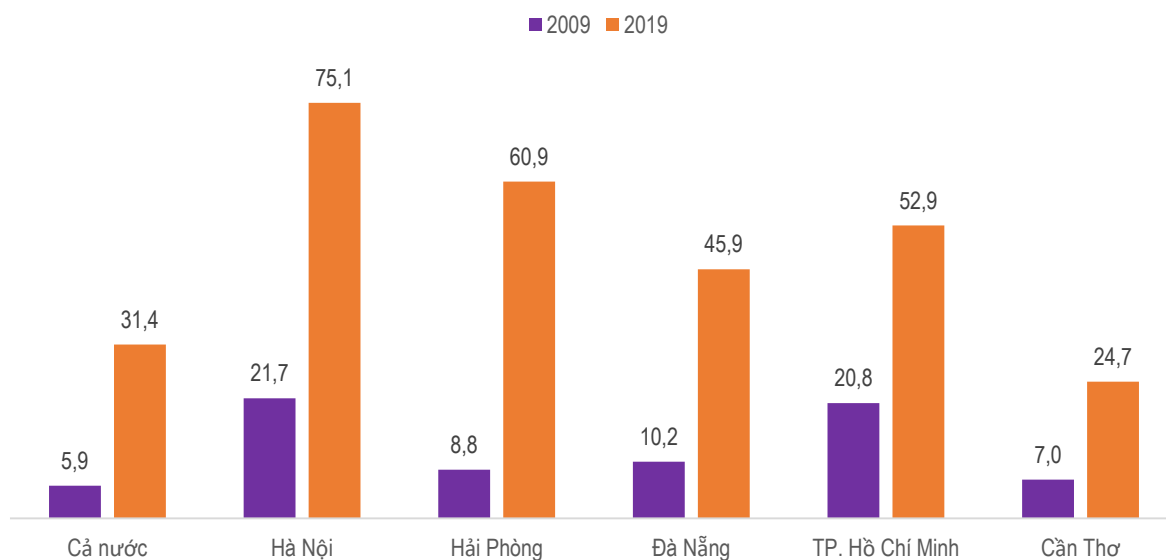
**Hình 2. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng máy điều hòa nhiệt độ theo vùng kinh tế - xã hội năm 2009, 2019 (%)**



Nguồn: TCTK - Tổng điều tra dân số và nhà ở

Trong 6 vùng, năm 2019 tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điều hòa nhiệt độ cao nhất là vùng đồng bằng sông Hồng (56,8%), thấp nhất là vùng Tây Nguyên (4%).

**Hình 3. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điều hòa theo 5 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm 2009, 2019 (%)**



Nguồn: TCTK - Tổng điều tra dân số và nhà ở

Trong số 5 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, năm 2019 Hà Nội và Cần Thơ là địa phương có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điều hòa cao nhất (75,1%) và thấp nhất (24,7%).

Tỷ lệ hộ gia đình ở trong nhà có điều hòa nhiệt độ cả nước tăng từ 5,9% năm 2009 lên 31,4% năm 2019; Khu vực thành thị có tỷ lệ hộ gia đình được ở trong nhà có điều hòa nhiệt độ cao hơn so với khu vực nông thôn. Năm 2019, Hà Nội là tỉnh có tỷ lệ hộ gia đình ở trong nhà có điều hòa nhiệt độ cao nhất là Hà Nội (75,1%), thấp nhất là Đắk Nông và Lâm Đồng (cùng 2,3%).

|                 |                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chú giải</b> | Hộ dân cư bao gồm một hoặc một nhóm người cùng chung sống, cùng ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên có thể có hoặc không có quỹ thu, chi chung; hộ có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống; Hoặc là một sự kết hợp của cả hai. |
|                 | Chủ hộ là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận                                                                                                                                                                    |

**Bảng 1. Tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà có điều hòa nhiệt độ chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội, tỉnh/thành phố năm 2009, 2019 (%)**

|                                      | 2009       | 2019        |
|--------------------------------------|------------|-------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                       | <b>5,9</b> | <b>31,4</b> |
| Thành thị                            | 16,2       | 49,6        |
| Nông thôn                            | 1,3        | 21,4        |
| <b>6 vùng kinh tế - xã hội</b>       |            |             |
| Trung du và miền núi phía Bắc        | 2,0        | 21,7        |
| Đồng bằng sông Hồng                  | 9,6        | 56,8        |
| Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung | 2,5        | 20,7        |
| Tây Nguyên                           | 0,6        | 4,0         |
| Đông Nam bộ                          | 12,8       | 38,8        |
| Đồng bằng sông Cửu Long              | 3,0        | 15,8        |
| <b>Tỉnh/Thành phố</b>                |            |             |
| Hà Nội                               | 21,7       | 75,1        |
| Hà Giang                             | 1,6        | 9,8         |
| Cao Bằng                             | 1,1        | 8,5         |
| Bắc Kạn                              | 1,2        | 9,4         |
| Tuyên Quang                          | 2,3        | 20,4        |
| Lào Cai                              | 2,8        | 20,4        |
| Điện Biên                            | 0,4        | 5,5         |
| Lai Châu                             | 0,2        | 4,0         |
| Sơn La                               | 0,5        | 6,6         |
| Yên Bái                              | 1,6        | 17,6        |
| Hòa Bình                             | 1,8        | 20,5        |
| Thái Nguyên                          | 3,4        | 32,1        |
| Lạng Sơn                             | 1,9        | 13,2        |
| Quảng Ninh                           | 10,0       | 54,1        |
| Bắc Giang                            | 1,6        | 36,3        |
| Phú Thọ                              | 3,3        | 36,6        |
| Vĩnh Phúc                            | 2,8        | 49,7        |
| Bắc Ninh                             | 4,3        | 50,3        |
| Hải Dương                            | 3,2        | 55,9        |
| Hải Phòng                            | 8,8        | 60,9        |
| Hưng Yên                             | 2,2        | 47,6        |
| Thái Bình                            | 2,1        | 36,5        |
| Hà Nam                               | 1,6        | 40,1        |
| Nam Định                             | 1,9        | 34,4        |
| Ninh Bình                            | 2,8        | 44,9        |
| Thanh Hóa                            | 1,8        | 24,3        |
| Nghệ An                              | 2,9        | 29,3        |
| Hà Tĩnh                              | 2,1        | 27,1        |
| Quảng Bình                           | 1,4        | 16,8        |
| Quảng Trị                            | 1,4        | 13,6        |

|                 | 2009 | 2019 |
|-----------------|------|------|
| Huế             | 2,4  | 17,4 |
| Đà Nẵng         | 10,2 | 45,0 |
| Quảng Nam       | 0,9  | 10,1 |
| Quảng Ngãi      | 1,2  | 9,5  |
| Bình Định       | 2,2  | 13,0 |
| Phú Yên         | 1,3  | 9,0  |
| Khánh Hòa       | 5,0  | 23,6 |
| Ninh Thuận      | 2,2  | 14,3 |
| Bình Thuận      | 2,3  | 14,0 |
| Kon Tum         | 0,5  | 4,1  |
| Gia Lai         | 0,4  | 4,1  |
| Đắk Lắk         | 1,0  | 5,7  |
| Đắk Nông        | 0,4  | 2,3  |
| Lâm Đồng        | 0,2  | 2,3  |
| Bình Phước      | 2,4  | 15,2 |
| Tây Ninh        | 3,9  | 20,5 |
| Bình Dương      | 4,2  | 20,5 |
| Đồng Nai        | 5,3  | 30,4 |
| Bà Rịa Vũng Tàu | 8,2  | 35,6 |
| TP Hồ Chí Minh  | 20,8 | 52,9 |
| Long An         | 2,4  | 18,6 |
| Tiền Giang      | 3,0  | 16,7 |
| Bến Tre         | 1,8  | 11,6 |
| Trà Vinh        | 2,1  | 11,8 |
| Vĩnh Long       | 3,2  | 16,6 |
| Đồng Tháp       | 2,1  | 13,5 |
| An Giang        | 3,7  | 14,3 |
| Kiên Giang      | 3,3  | 17,2 |
| Cần Thơ         | 7,0  | 24,7 |
| Hậu Giang       | 1,6  | 12,5 |
| Sóc Trăng       | 3,0  | 12,8 |
| Bạc Liêu        | 2,8  | 15,0 |
| Cà Mau          | 3,2  | 17,0 |

## ẢNH HƯỞNG

### Chủ đề :

### Dân số dễ bị tổn thương

Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc tế theo giới tính, độ tuổi, tình trạng việc làm và vị trí địa lý (thành thị/nông thôn)

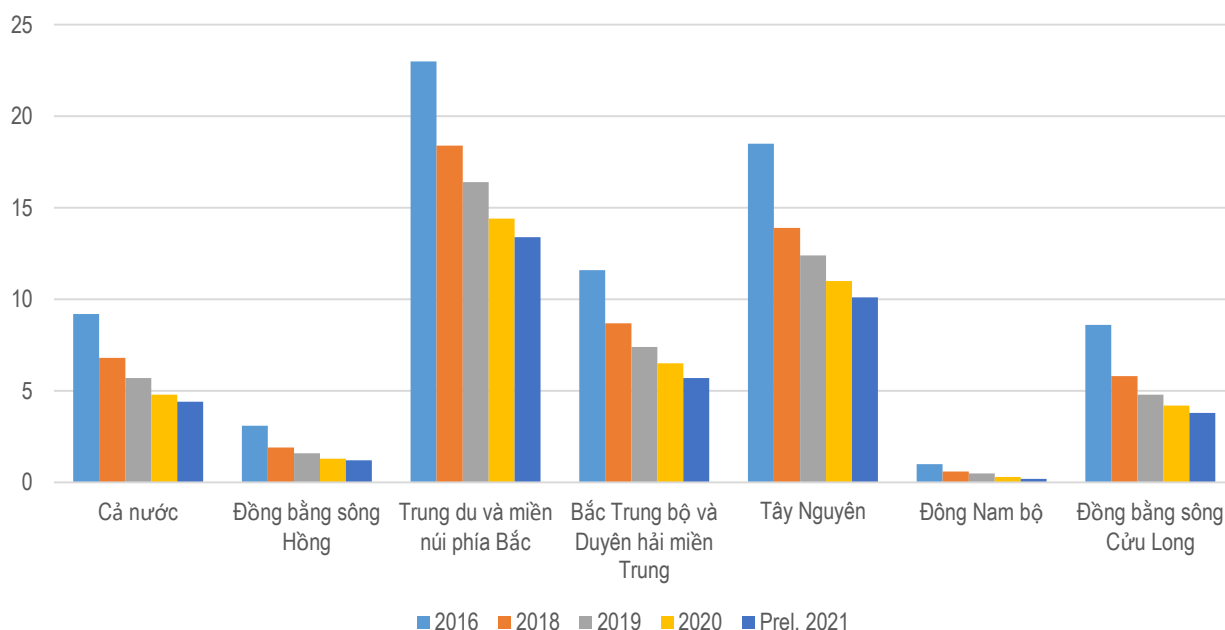
Chỉ tiêu UNSD 101

Chỉ tiêu SDG 1.1.1

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | <b>Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều</b><br>Tỷ lệ phần trăm dân số sống với mức dưới 1,90 đô la một ngày theo giá quốc tế năm 2011.<br><br>Tỷ lệ dân số dưới chuẩn nghèo quốc tế" được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm dân số sống với mức dưới 2,15 đô la một ngày theo giá quốc tế năm 2017 |
| <b>So sánh với UNSD</b>          | Đại diện                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Đơn vị tính</b>               | %                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Phân tổ</b>                   | Toàn quốc, thành thị/nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | Tổng cục Thống kê,<br>Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2016, 2018-2021                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | Hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                          |

Hình 1. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo vùng kinh tế - xã hội năm 2016, 2018-2021 (%)



Nguồn: TCTK - Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cả nước giảm từ 9,2% năm 2016 xuống còn 4,4% năm 2021.

Trong 6 vùng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ nghèo đa chiều cao nhất và thấp nhất. Giai đoạn 2016 - 2021, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm dần từ 9,2 % năm 2016 xuống còn 4,4% năm 2021.

Năm 2021, TP Hồ Chí Minh và Bình Dương là 2 địa phương có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều thấp nhất cả nước (0%); Điện Biên (34,5%) và Sơn La (28,6%) là hai tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao nhất cả nước.

|                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chú giải</b> | <p>(*) Hộ nghèo tiếp cận đa chiều được xác định như sau:</p> <p>- Đối với khu vực nông thôn: Thu nhập bình quân đầu người tháng từ 700 nghìn đồng trở xuống hoặc từ trên 700 nghìn đồng đến 1.000 nghìn đồng vào năm 2016; thu nhập bình quân đầu người tháng từ 725 nghìn đồng trở xuống hoặc từ trên 725 nghìn đồng đến 1.035 nghìn đồng vào năm 2017; thu nhập bình quân đầu người tháng từ 755 nghìn đồng trở xuống hoặc từ trên 755 nghìn đồng đến 1.080 nghìn đồng vào năm 2018 và bị thiếu hụt ít nhất 3 chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu hụt về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.</p> <p>- Đối với khu vực thành thị: Thu nhập bình quân đầu người tháng từ 900 nghìn đồng trở xuống hoặc từ trên 900 nghìn đồng đến 1.300 nghìn đồng vào năm 2016; thu nhập bình quân đầu người tháng từ 935 nghìn đồng trở xuống hoặc từ trên 935 nghìn đồng đến 1.350 nghìn đồng vào năm 2017; thu nhập bình quân đầu người tháng từ 975 nghìn đồng trở xuống hoặc từ trên 975 nghìn đồng đến 1.400 nghìn đồng vào năm 2018 và bị thiếu hụt ít nhất 3 chỉ tiêu đo lường mức độ thiếu hụt về tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.</p> |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**Bảng 1. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo tỉnh năm 2016, 2018-2021 (%)**

|                                             | 2016        | 2018        | 2019        | 2020        | 2021 sơ bộ  |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>CẢ NƯỚC</b>                              | <b>9,2</b>  | <b>6,8</b>  | <b>5,7</b>  | <b>4,8</b>  | <b>4,4</b>  |
| <b>Đồng bằng sông Hồng</b>                  | <b>3,1</b>  | <b>1,9</b>  | <b>1,6</b>  | <b>1,3</b>  | <b>1,2</b>  |
| Hà Nội                                      | 1,4         | 0,9         | 0,7         | 0,5         | 0,4         |
| Vĩnh Phúc                                   | 5,1         | 3,4         | 2,9         | 2,5         | 2,3         |
| Bắc Ninh                                    | 1,9         | 1,1         | 0,8         | 0,7         | 0,6         |
| Quảng Ninh                                  | 4,3         | 2,5         | 2,2         | 2,1         | 1,8         |
| Hải Dương                                   | 3,6         | 2,3         | 2,0         | 1,8         | 1,7         |
| Hải Phòng                                   | 2,1         | 1,4         | 1,2         | 0,9         | 0,8         |
| Hưng Yên                                    | 4,2         | 2,8         | 2,3         | 1,9         | 1,8         |
| Thái Bình                                   | 4,7         | 2,9         | 2,4         | 2,1         | 1,9         |
| Hà Nam                                      | 4,9         | 2,8         | 2,3         | 2,1         | 2           |
| Nam Định                                    | 4,2         | 2,8         | 2,3         | 2,0         | 1,8         |
| Ninh Bình                                   | 4,5         | 2,8         | 2,2         | 2,1         | 2,0         |
| <b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>        | <b>23,0</b> | <b>18,4</b> | <b>16,4</b> | <b>14,4</b> | <b>13,4</b> |
| Hà Giang                                    | 39,8        | 32,6        | 29,1        | 27          | 25          |
| Cao Bằng                                    | 37,3        | 31,5        | 28,5        | 26          | 24,5        |
| Bắc Kạn                                     | 29,7        | 25,1        | 22,5        | 21,5        | 20,6        |
| Tuyên Quang                                 | 22,0        | 17,5        | 15,1        | 12,9        | 11,9        |
| Lào Cai                                     | 26,4        | 20,5        | 17,2        | 15,4        | 14,8        |
| Yên Bái                                     | 26,1        | 20,3        | 17,5        | 15,1        | 14          |
| Thái Nguyên                                 | 7,8         | 6,0         | 5,1         | 4,1         | 3,7         |
| Lạng Sơn                                    | 23,5        | 18,4        | 15,9        | 12,3        | 10,7        |
| Bắc Giang                                   | 6,4         | 3,8         | 3,3         | 2,8         | 2,6         |
| Phú Thọ                                     | 10,3        | 7,5         | 6,5         | 5,8         | 5,6         |
| Điện Biên                                   | 53,9        | 44,5        | 39,9        | 36,7        | 34,5        |
| Lai Châu                                    | 44,3        | 37,1        | 33,0        | 30,8        | 27,9        |
| Sơn La                                      | 42,8        | 36,3        | 33,0        | 30,5        | 28,6        |
| Hòa Bình                                    | 17,8        | 12,7        | 10,5        | 9,1         | 8,2         |
| <b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> | <b>11,6</b> | <b>8,7</b>  | <b>7,4</b>  | <b>6,5</b>  | <b>5,7</b>  |
| Thanh Hóa                                   | 11,9        | 8,8         | 8,0         | 7,0         | 6,3         |
| Nghệ An                                     | 17,7        | 13,5        | 12,1        | 10,9        | 9,5         |
| Hà Tĩnh                                     | 12,5        | 8,8         | 7,2         | 6,5         | 5,9         |

|                                | 2016        | 2018        | 2019        | 2020        | 2021 sơ<br>bộ |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------|
| Quảng Bình                     | 13,7        | 10,8        | 9,3         | 8,8         | 7,7           |
| Quảng Trị                      | 16,1        | 12,6        | 10,9        | 9,2         | 8,1           |
| Huế                            | 7,3         | 4,7         | 4,0         | 3,5         | 3,0           |
| Đà Nẵng                        | 1,5         | 0,9         | 0,7         | 0,5         | 0,4           |
| Quảng Nam                      | 13,7        | 10,3        | 9,1         | 8,1         | 7,0           |
| Quảng Ngãi                     | 13,7        | 10,1        | 8,4         | 7,5         | 6,8           |
| Bình Định                      | 8,0         | 5,5         | 4,6         | 4,1         | 3,6           |
| Phú Yên                        | 9,9         | 7,5         | 6,3         | 5,5         | 5,0           |
| Khánh Hòa                      | 5,9         | 3,7         | 3,0         | 2,5         | 2,2           |
| Ninh Thuận                     | 13,4        | 11,0        | 9,8         | 9,0         | 8,4           |
| Bình Thuận                     | 4,4         | 2,6         | 2,1         | 1,6         | 1,3           |
| <b>Tây Nguyên</b>              | <b>18,5</b> | <b>13,9</b> | <b>12,4</b> | <b>11,0</b> | <b>10,1</b>   |
| Kon Tum                        | 34,0        | 27,5        | 24,1        | 22,0        | 20,6          |
| Gia Lai                        | 30,2        | 23,4        | 20,2        | 18,4        | 16,9          |
| Đắk Lắk                        | 15,4        | 10,9        | 9,1         | 7,8         | 7,0           |
| Đắk Nông                       | 17,1        | 12,1        | 10,1        | 9,0         | 8,2           |
| Lâm Đồng                       | 8,1         | 5,8         | 4,8         | 4,0         | 3,3           |
| <b>Đông Nam Bộ</b>             | <b>1,0</b>  | <b>0,6</b>  | <b>0,5</b>  | <b>0,3</b>  | <b>0,2</b>    |
| Bình Phước                     | 6,7         | 4,4         | 3,7         | 3,0         | 2,7           |
| Tây Ninh                       | 2,5         | 1,7         | 1,2         | 1,1         | 0,8           |
| Bình Dương                     | 1,1         | 0,7         | 0,6         | 0,1         | 0,0           |
| Đồng Nai                       | 0,8         | 0,5         | 0,3         | 0,3         | 0,3           |
| Bà Rịa Vũng Tàu                | 1,3         | 0,9         | 0,7         | 0,5         | 0,2           |
| TP Hồ Chí Minh                 | 0,2         | 0,1         | 0,1         | 0,0         | 0,0           |
| <b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> | <b>8,6</b>  | <b>5,8</b>  | <b>4,8</b>  | <b>4,2</b>  | <b>3,8</b>    |
| Long An                        | 4,8         | 2,9         | 2,5         | 2,0         | 1,7           |
| Tiền Giang                     | 5,7         | 3,2         | 2,6         | 2,0         | 1,7           |
| Bến Tre                        | 10,1        | 6,7         | 5,6         | 5,0         | 4,6           |
| Trà Vinh                       | 13,9        | 9,9         | 8,4         | 7,4         | 6,6           |
| Vĩnh Long                      | 9,3         | 6,5         | 5,8         | 5,1         | 4,6           |
| Đồng Tháp                      | 8,0         | 5,6         | 4,7         | 4,0         | 3,7           |
| An Giang                       | 7,6         | 5,7         | 4,9         | 4,0         | 3,5           |
| Kiên Giang                     | 8,2         | 5,8         | 4,8         | 4,1         | 3,6           |
| Cần Thơ                        | 4,6         | 2,7         | 2,2         | 2,0         | 1,8           |
| Hậu Giang                      | 10,7        | 7,3         | 6,2         | 5,6         | 5,2           |
| Sóc Trăng                      | 10,2        | 6,7         | 5,6         | 5,0         | 4,7           |
| Bạc Liêu                       | 13,3        | 9,4         | 7,9         | 6,7         | 5,8           |
| Cà Mau                         | 11,9        | 8,3         | 6,9         | 5,9         | 5,2           |

## GIẢM NHẸ

### Chủ đề:

Thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu

Tăng diện tích rừng

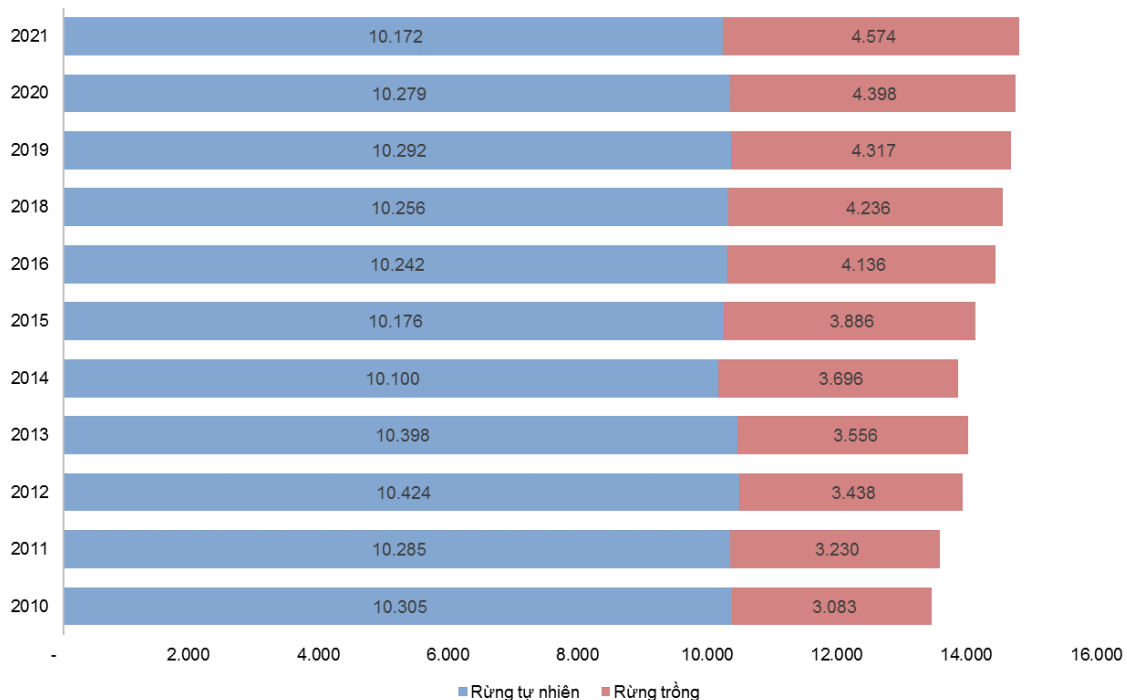
Chỉ tiêu UNSD 125

### THẺ DỮ LIỆU ĐẶC TẢ

|                                  |                                                                            |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Định nghĩa</b>                | Tổng diện tích rừng theo địa phương                                        |
| <b>So sánh với UNSD</b>          | Thay thế                                                                   |
| <b>Đơn vị tính</b>               | nghìn ha                                                                   |
| <b>Phân tổ</b>                   | Rừng tự nhiên/Rừng trồng, các vùng kinh tế - xã hội                        |
| <b>Nguồn dữ liệu</b>             | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn<br>Chế độ báo cáo thống kê quốc gia |
| <b>Chuỗi thời gian</b>           | 2010-2021                                                                  |
| <b>Tần suất cập nhật số liệu</b> | Hàng năm                                                                   |

Hình 1. Tổng diện tích rừng phân theo rừng tự nhiên/rừng trồng năm 2010-2021 (Nghìn ha)

142

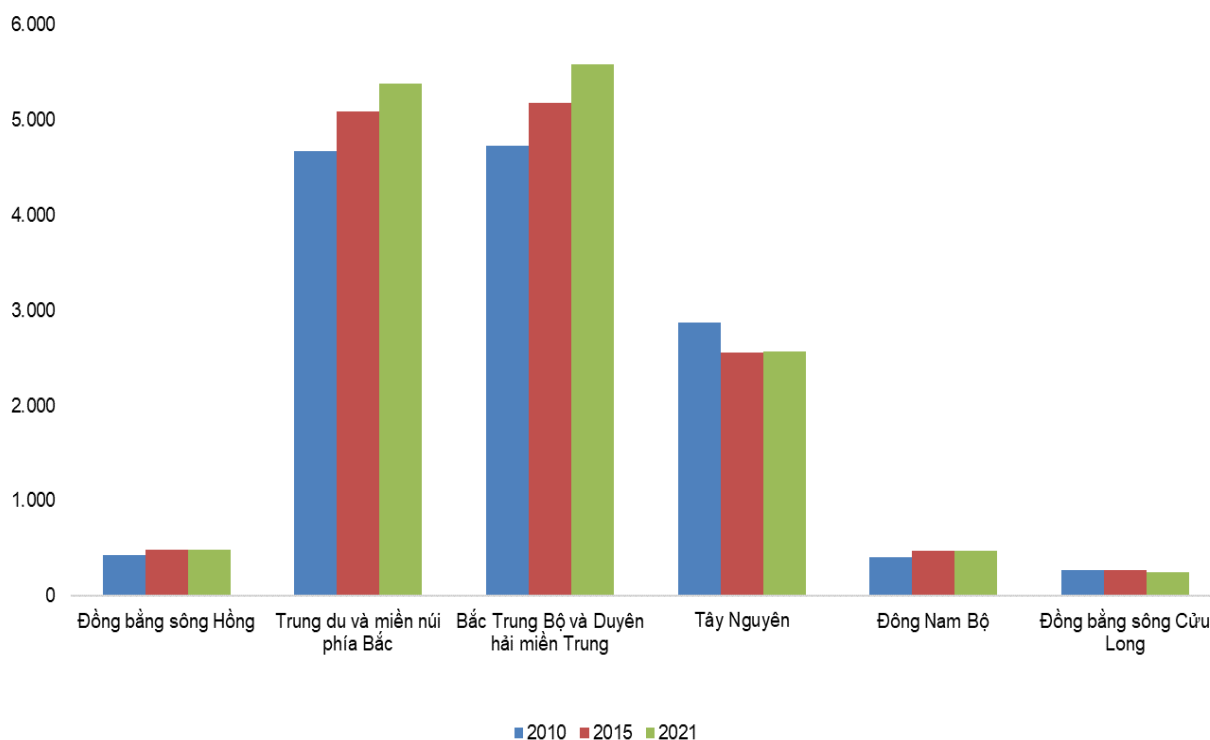


Nguồn: TCTK – Niên giám

Từ năm 2010 đến năm 2021, tổng diện tích rừng của Việt Nam tăng thêm khoảng 1.357 nghìn ha, tuy nhiên diện tích rừng tự nhiên giảm 133 nghìn ha.

Trong những năm gần đây, nhà nước đã có nhiều chính sách quan tâm đến vấn đề rừng hiện nay như trồng rừng, tái trồng rừng, siết chặt quản lý lâm tặc. Tuy nhiên, mặc dù diện tích rừng trồng ngày càng tăng nhưng hoạt động phi pháp của lâm tặc cũng ngày càng phức tạp nên diện tích rừng tự nhiên vẫn bị suy giảm đáng kể.

**Hình 2. Tổng diện tích rừng phân theo vùng kinh tế - xã hội năm 2010, 2015, 2021 (Nghìn Ha)**



Nguồn: TCTK - Niên giám

Diện tích rừng tập trung chủ yếu ở trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên. Trong 10 năm qua, diện tích rừng ở các vùng đều tăng. Tuy nhiên, ở Tây Nguyên, diện tích rừng giảm rõ rệt. Từ năm 2010 đến năm 2021, diện tích rừng Tây Nguyên giảm khoảng 300 nghìn ha.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn ra bất thường, khô hạn diễn ra ở hầu hết các địa phương vùng Tây Nguyên dẫn đến số vụ cháy rừng trong những năm gần đây có xu hướng gia tăng cả về số vụ cháy rừng và mức độ thiệt hại. Tuy nhiên, nguyên nhân lớn nhất khiến diện tích rừng ở Tây Nguyên bị suy giảm là do con người tàn phá.

|                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chú giải</b> | <p>Rừng là một hệ sinh thái bao gồm thực vật rừng, động vật, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chủ yếu là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây bần, cau, cau có chiều cao xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền kề từ 0,3 ha trở lên; bóng râm từ 0,1 trở lên.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng:</li> <li>+ Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc được phục hồi bằng cách khoanh nuôi tái sinh tự nhiên hoặc khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung.</li> <li>+ Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa thành rừng; khai hoang rừng tự nhiên; trồng rừng thay thế, tái sinh sau khai thác rừng trồng.</li> <li>- Căn cứ vào mục đích sử dụng chính, rừng tự nhiên và rừng trồng được phân thành 3 loại như sau: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.</li> </ul> |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## **Chương 4**

### **Những phát hiện chính, thực trạng và triển vọng các chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị và biến đổi khí hậu ở Việt Nam**

#### 4.1. Những phát hiện chính về môi trường đô thị

##### 4.1.1. Tiêu chí đánh giá

Các khía cạnh sau được xem xét để đưa ra một cách tóm tắt đối với các chỉ tiêu môi trường đô thị và đánh giá toàn diện về kết quả đã được thực hiện cho cả nước và các khu vực có cường độ đô thị cao:

- *Hiện trạng xét về khoảng cách của các giá trị khả dụng mới nhất từ các mục tiêu tham chiếu;*
- *Hướng phát triển và tốc độ của các xu thế hiện tại đối với các mục tiêu đặt ra và khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.*

Mục đích của hoạt động này nhằm làm nổi bật những điểm mạnh và điểm yếu thông qua phân tích các chỉ tiêu – lưu ý: Báo cáo chỉ cung cấp một phần bức tranh chứ không phải bức tranh đại diện về hiện trạng môi trường đô thị ở Việt Nam vì việc lựa chọn các chỉ tiêu cơ bản dựa trên sự sẵn có của dữ liệu.

**Đánh giá xu thế của từng chỉ tiêu** sẽ xem xét đến hiện trạng của chỉ tiêu so với mục tiêu (sẽ là tích cực khi tăng được số lượng các giá trị quan sát, ngược lại sẽ là tiêu cực)<sup>54</sup> các đánh giá như sau:

- *Tích cực, nếu giá trị có thể quan sát nằm gần nhất cách mục tiêu ít hơn 5 điểm phần trăm;*
- *Trung bình, nếu khoảng cách từ 5 đến 10 điểm;*
- *Tiêu cực, nếu khoảng cách lớn hơn 10 điểm.*

Trong trường hợp mục tiêu chính thức bị thiếu, có thể các mục tiêu tiềm ẩn sẽ được xem xét<sup>55</sup>. Giá trị của các chỉ tiêu không có mục tiêu đặt ra/áp dụng không được phân loại<sup>56</sup>.

**Việc đánh giá các xu hướng hiện tại** được thực hiện tính toán trong khoảng thời gian 5 năm hoặc 6 năm (hầu hết các trường hợp là 2016-2021 hoặc 2014-2020), tùy thuộc vào sự sẵn có của chuỗi thời gian<sup>57</sup>. Trong khoảng thời gian đó, tỷ lệ thay đổi hàng năm đã được tính toán, dựa trên công thức sau:

$$R = d \times 100 \times \left( \frac{y_t}{y_{t-x}} \right)^{\frac{1}{x}} - 1$$

Trong đó  $x$  là độ dài của các năm trong chuỗi thời gian,  $t$  là năm cuối,  $y$  là giá trị của chỉ tiêu và  $d$  là xu thế (1 nếu tích cực, -1 là tiêu cực). Nó có nghĩa như sau:

- Giá trị  $R$  giữa 1 và -1 cho thấy sự *ổn định* (ví dụ: Sự thay đổi trung bình ít hơn 1% một năm cho cả giai đoạn, tốt hơn hoặc xấu đi);
- $R > 1$  cho thấy *sự cải thiện đáng kể* (hơn 1% một năm),
- $R < -1$  cho thấy *sự xuống cấp đáng kể* (hơn 1% một năm).

Sử dụng cùng một công thức, sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn (tức là sự khác biệt giữa giá trị trung bình của khu vực có cường độ đô thị cao và khu vực có cường độ đô thị thấp) được coi là *ổn định* khi các giá trị của  $R$  trong khoảng từ 5 đến -5, trong khi các giá trị cao hơn ( $R > 5$ ) có nghĩa thể hiện sự *giảm đáng kể* của khoảng cách (đánh giá tích cực) và các giá trị thấp hơn ( $R < -5$ ) là thể hiện sự *cải thiện đáng kể* độ khác biệt (đánh giá tiêu cực).

<sup>54</sup> Một ví dụ về chỉ số có chiều hướng tích cực là tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch (mục tiêu=100%), trong khi một ví dụ về chỉ số có chiều hướng tiêu cực là tỷ lệ hộ gia đình có diện tích sống dưới 10 m<sup>2</sup> trên đầu người (mục tiêu=0%).

<sup>55</sup> Đây là trường hợp của chỉ số phụ 11.6.1a, so với mục tiêu ngầm định là 100% rác thải đô thị được xử lý an toàn; chỉ tiêu phụ 11.3.1a so sánh về điểm cân bằng (1) giữa tốc độ sử dụng đất và tốc độ tăng dân số; và chỉ số phụ 11.6.3b, so sánh với mục tiêu ngầm định là không có giá trị (0%) cao hơn giá trị tham chiếu của WHO về tỷ lệ tử vong có thể tránh được. Chỉ tiêu phụ 11.6.3a (nồng độ tối đa của chất gây ô nhiễm) so với Quy chuẩn quốc gia hiện hành về nồng độ chất gây ô nhiễm không khí.

<sup>56</sup> Đây là trường hợp của chỉ số 11.2.1 (tốc độ tăng trưởng hành khách vận tải công cộng và nhu cầu vận tải công cộng đường bộ), và các chỉ số phụ 11.3.1b (tỷ lệ sử dụng đất) và 11.6.1b (thu gom rác thải đô thị trên đầu người).

<sup>57</sup> Chỉ trong một trường hợp (11.1.1b: Hộ gia đình có diện tích sống dưới 10 m<sup>2</sup> bình quân đầu người) việc đánh giá được thực hiện trong khoảng thời gian 10 năm, vì thước đo này được lấy từ Tổng điều tra dân số. Đánh giá xu hướng không áp dụng cho các chỉ số phụ 11.2.1a và 11.3.1a, dựa trên tỷ lệ thay đổi hàng năm.

**Bảng 4.1 – Các chỉ tiêu thống kê môi trường đô thị, dữ liệu mới nhất hiện có và đánh giá hiện trạng xu hướng cho cả nước và các khu vực có cường độ đô thị cao**

| MỤC TIÊU                                                                            | CHỈ TIÊU                                                                                                               | MỤC TIÊU hoặc giá trị tham chiếu | DỮ LIỆU MỚI NHẤT HIỆN CÓ |                                | ĐÁNH GIÁ XU HƯỚNG HIỆN TẠI |           |                                |                       |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------|--------------------------------|-----------------------|------|
|                                                                                     |                                                                                                                        |                                  | Cả nước                  | Khu vực có cường độ đô thị cao | Giai đoạn                  | Cả nước   | Khu vực có cường độ đô thị cao | Thành thị - Nông thôn |      |
|    | 6.1.1: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch bằng hệ thống cấp nước tập trung (%)                                | 100                              | 92,8 (2021)              | 98,5 (2021)                    | 2016-2021                  | ●         | ●                              | ↘                     |      |
|    | 6.2.1 Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)                                                                  | 100                              | 94,0 (2020)              | 99,6 (2020)                    | 2014-2020                  | ●         | ●                              | ↘                     |      |
|    | 7.1.1: Hộ gia đình sử dụng điện (%)                                                                                    | 100                              | 99,5 (2020)              | 99,9 (2020)                    | 2014-2020                  | ●         | ●                              | ↘                     |      |
|    | 11.1.1a: Tỷ lệ hộ không có nhà kiên cố/bán kiên cố (%)                                                                 | 0                                | 4,4 (2020)               | 0,6 (2020)                     | 2014-2020                  | ●         | ●                              | ↘                     |      |
|   | 11.1.1b: Tỷ lệ hộ sống trong nhà có diện tích bình quân đầu người nhỏ hơn 10 m <sup>2</sup> (%)                        | 0                                | 10,2 (2019)              | 13,2 (2019)                    | 2009-2019                  | ●         | ●                              | =                     |      |
|  | 11.2.1a: Tốc độ tăng trưởng hành khách vận chuyển công cộng bằng đường bộ (% thay đổi)                                 | -                                | -27,1 (2021)             | -27,4 (2021)                   | -                          | ●         | ●                              | ●                     |      |
|  | 11.2.1b: Nhu cầu vận chuyển hành khách công cộng đường bộ (hành khách bình quân đầu người)                             | -                                | 24,0 (2021)              | 39,7 (2021)                    | 2016-2021                  | ●         | ●                              | =                     |      |
|  | 11.3.1a: Tỷ lệ sử dụng đất so với tỷ lệ tăng dân số (chỉ tiêu)                                                         | Điểm cân bằng=1                  | 0,995 (2020)             | 0,989 (2020)                   | 2016-2020                  | ●         | ●                              | ●                     |      |
|  | 11.3.1b: Tỷ lệ sử dụng đất trên tổng diện tích đất (%)                                                                 | -                                | 8,35 (2020)              | 21,07 (2020)                   | 2015-2020                  | ●         | ●                              | ●                     |      |
|  | 11.6.1a: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (%) | 100                              | 85,3 (2019)              | 90,5 (2019)                    | 2015-2019                  | ●         | ●                              | ↘                     |      |
|  | 11.6.1b: Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom bình quân đầu người (kg/người)                                    | -                                | 163,2 (2019)             | 235,4 (2019)                   | 2015-2019                  | ●         | ●                              | ●                     |      |
|  | 11.6.3a: Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm tại các thành phố: Giá trị tối đa (□g/ m <sup>3</sup> )      | PM <sub>10</sub>                 | National limit=50        | ....                           | 146,5 (2019)               | 2014-2019 | ....                           | ●                     | .... |
|                                                                                     |                                                                                                                        | NO <sub>2</sub>                  | National limit=40        | ....                           | 54,8 (2021)                | 2016-2021 | ....                           | ●                     | .... |
|  | 11.6.3b: Nồng độ trung bình hàng năm của các                                                                           | PM <sub>10</sub>                 | 0                        | ....                           | 100,0 (2017-19)            | 2014-2019 | ....                           | ●                     | .... |

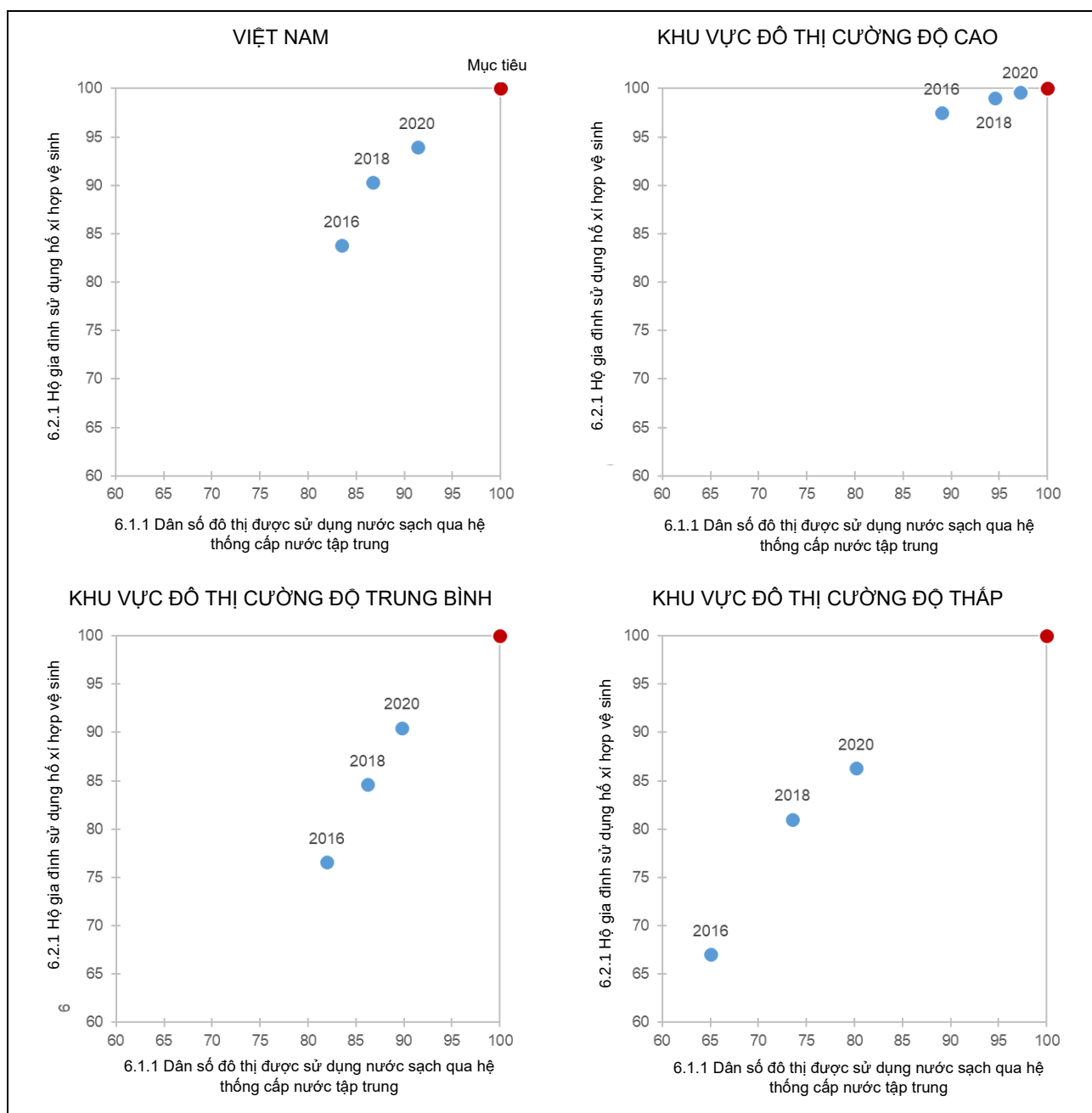
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                   |                 |   |      |                   |           |      |   |      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|------|-------------------|-----------|------|---|------|
| 11 SUSTAINABLE CITIES AND COMMUNITIES                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | chất ô nhiễm ở các thành phố: Các giá trị cao hơn giá trị tham chiếu của WHO đối với tỷ lệ tử vong có thể tránh được (%), trung bình trượt 3 năm) | NO <sub>2</sub> | 0 | .... | 11,0<br>(2019-21) | 2014-2021 | .... | ● | .... |
| Giá trị số liệu có sẵn mới nhất: ### TÍCH CỰC / ### TRUNG LẬP/ ### TIÊU CỰC / ### KHÔNG ÁP DỤNG ĐỂ ĐÁNH GIÁ<br>Đánh giá các xu hướng hiện tại: ● TĂNG ĐÁNG KỂ / ● ỔN ĐỊNH / ● GIẢM ĐÁNG KỂ / ● KHÔNG ÁP DỤNG<br>(Thành thị - Nông thôn): ▼ GIẢM ĐÁNG KỂ (tích cực) / = ỔN ĐỊNH (tiêu cực) / ▲ TĂNG ĐÁNG KỂ (rất tiêu cực) / ● KHÔNG ÁP DỤNG<br>(...): KHÔNG ĐỦ DỮ LIỆU |                                                                                                                                                   |                 |   |      |                   |           |      |   |      |

#### 4.1.2. Một số phát hiện chính

Các chỉ tiêu môi trường đô thị cung cấp một bức tranh đa dạng, nó cho thấy một số thành tựu và xu hướng tích cực (đặc biệt là về việc thu hẹp khoảng cách giữa thành thị - nông thôn).

Số liệu cho thấy những tiến bộ rõ rệt trong **tiếp cận nước sạch và vệ sinh môi trường**, khi mục tiêu 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và 100% hộ gia đình sử dụng công trình vệ sinh hợp vệ sinh đã cơ bản đạt được ở các khu vực đô thị cường độ cao, trong khi các địa phương khác trên cả nước đang đi đúng hướng để thu hẹp khoảng cách. Một đại diện kết hợp của cả hai chỉ tiêu cho thấy tiến độ đạt được (và lộ trình phía trước) để đạt được hai mục tiêu đầu tiên của Mục tiêu 6 là 100% dân số được tiếp cận với nước sạch và vệ sinh (Hình 4.1).

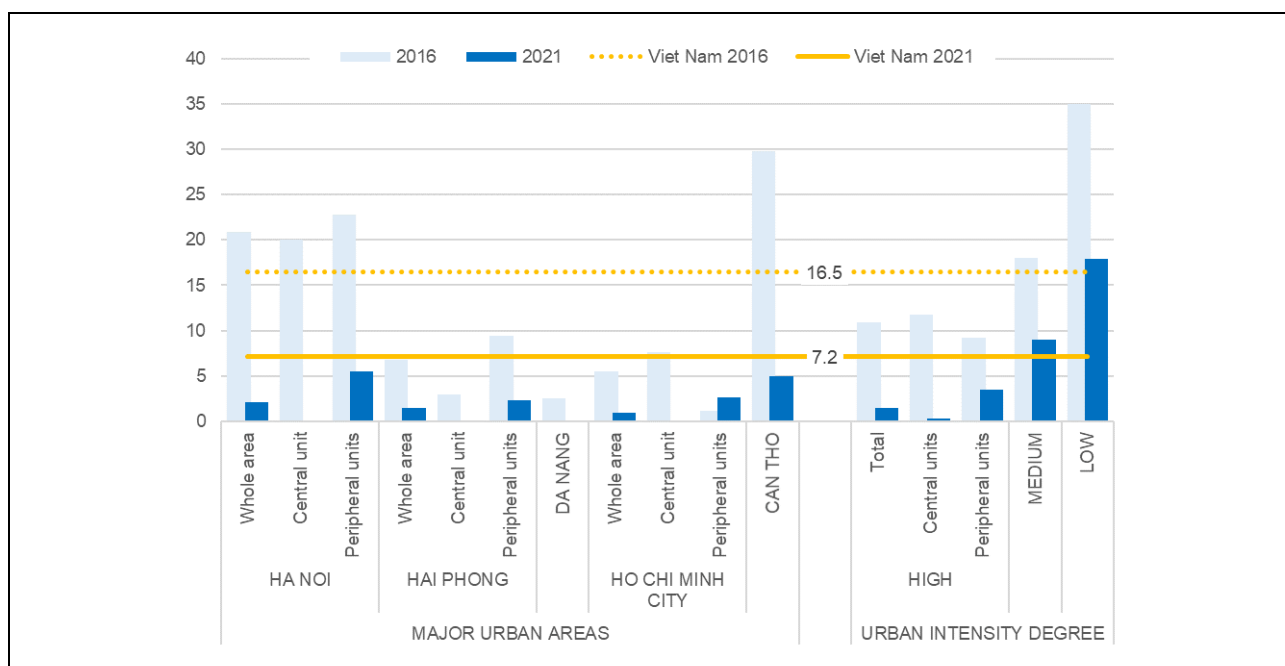
**Hình 4.1 – Tiến tới các mục tiêu tiếp cận nước sạch từ nguồn cấp nước tập trung (VSDG 6.1.1) và sử dụng hố xí hợp vệ sinh (VSDG 6.2.1) theo cường độ đô thị. Năm 2016-2020 (ước tính, %)**



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Bộ Xây dựng và TCTK

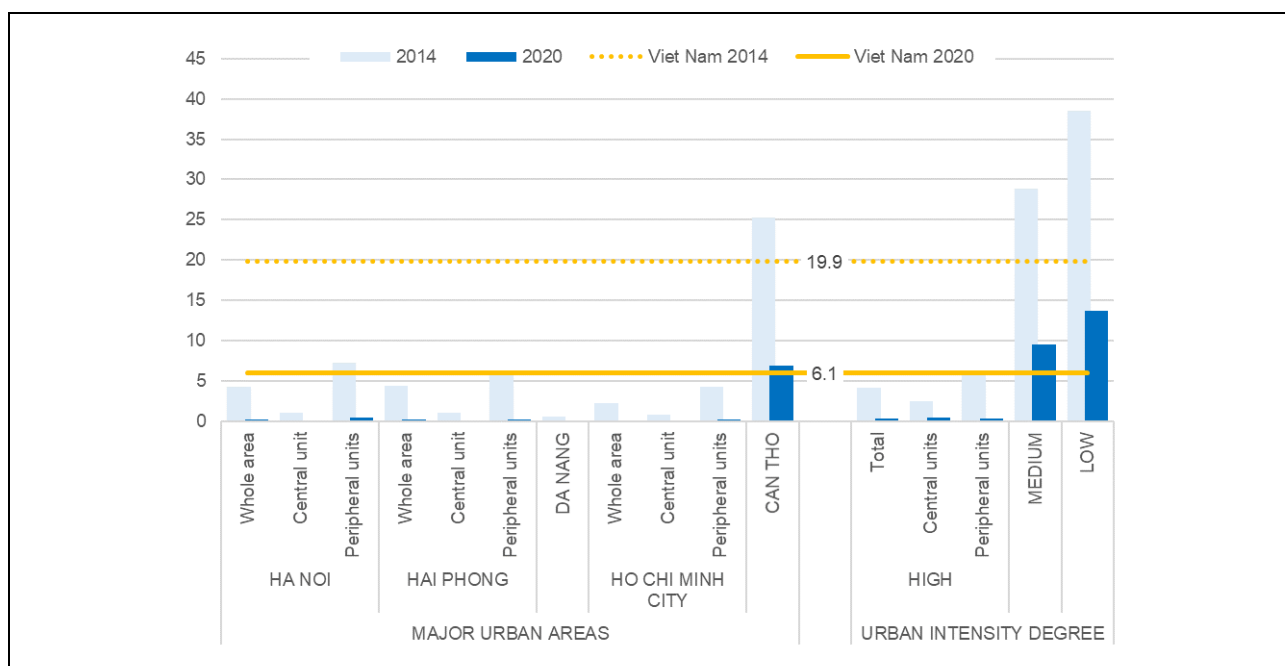
Ở cấp quốc gia, mục tiêu 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đã dần được thu hẹp, từ năm 2016 đến năm 2021 đã có những tiến bộ đáng kể, khoảng cách thu hẹp đạt 9,3 điểm phần trăm (từ 83,5% lên 92,8%), đặc biệt là ở các khu vực đô thị của Hà Nội, Cần Thơ và toàn bộ khu vực có cường độ đô thị trung bình và thấp (Hình 4.2). Một sự tiến bộ lớn đáng kể hơn (13,8 điểm phần trăm, cả nước) được ghi nhận từ năm 2014 đến năm 2020 trong việc sử dụng hố xí hợp vệ sinh, đặc biệt là ở khu vực đô thị Cần Thơ và toàn bộ các khu vực có cường độ đô thị trung bình và cường độ đô thị thấp (Hình 4.3).

**Hình 4.2 - Dân số đô thị được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: Khoảng cách so với mục tiêu phân theo các đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị. Năm 2016 và 2021 (ước tính, điểm phần trăm)**



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Bộ Xây dựng

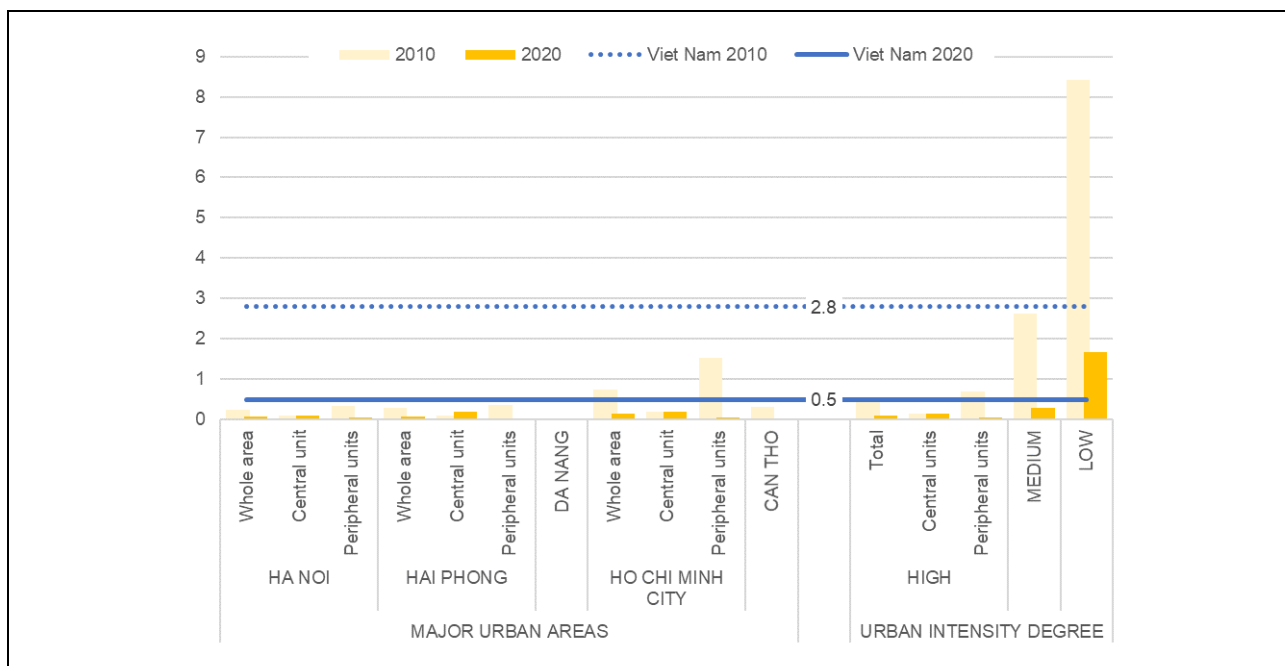
**Hình 4.3 – Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh: Khoảng cách so với mục tiêu phân theo khu vực đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị. Năm 2014 - 2020 (ước lượng, điểm phần trăm)**



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

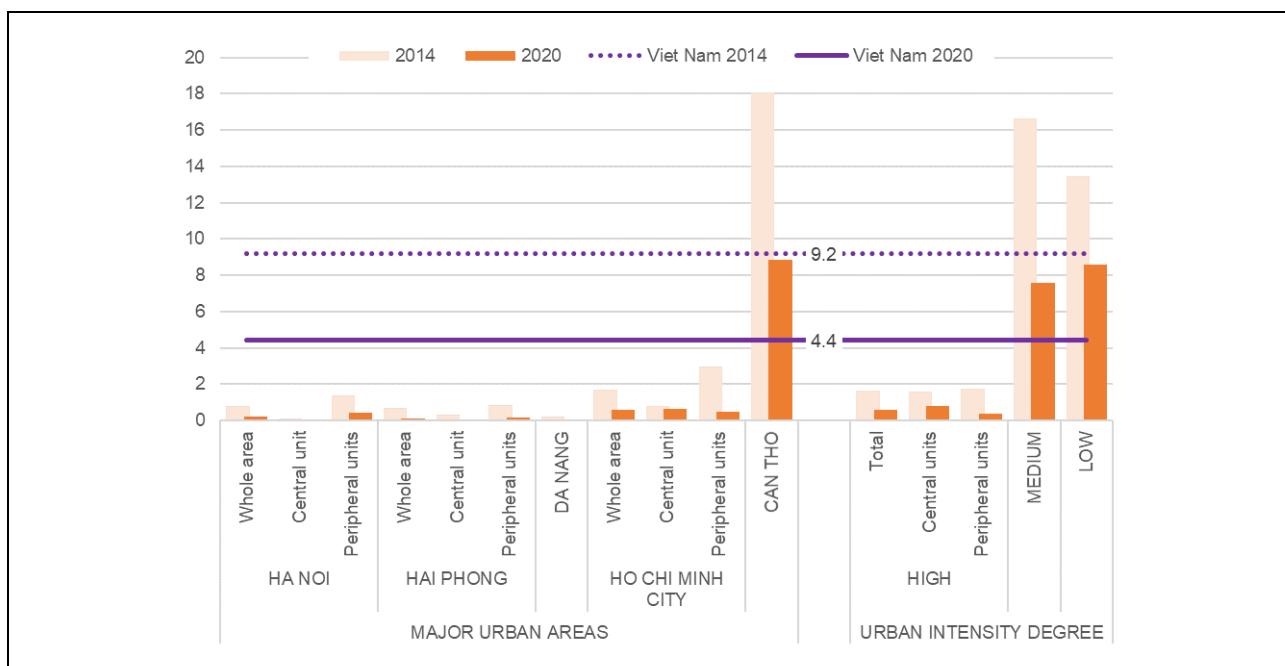
Mục tiêu 100% hộ gia đình được **sử dụng điện lưới** đã gần hơn rất nhiều vào năm 2010 ngoại trừ các khu vực có cường độ đô thị thấp. Mục tiêu này gần như đã đạt được vào năm 2020. (Hình 4.4).

**Hình 4.4 – Khoảng cách so với mục tiêu hộ gia đình được sử dụng điện phân theo các đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị. Năm 2010 và 2020 (ước tính, điểm phần trăm)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

**Hình 4.5 – Khoảng cách so với mục tiêu hộ không có nhà kiên cố/bán kiên cố phân theo các đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị. Năm 2014 và 2020 (ước tính, điểm phần trăm)**

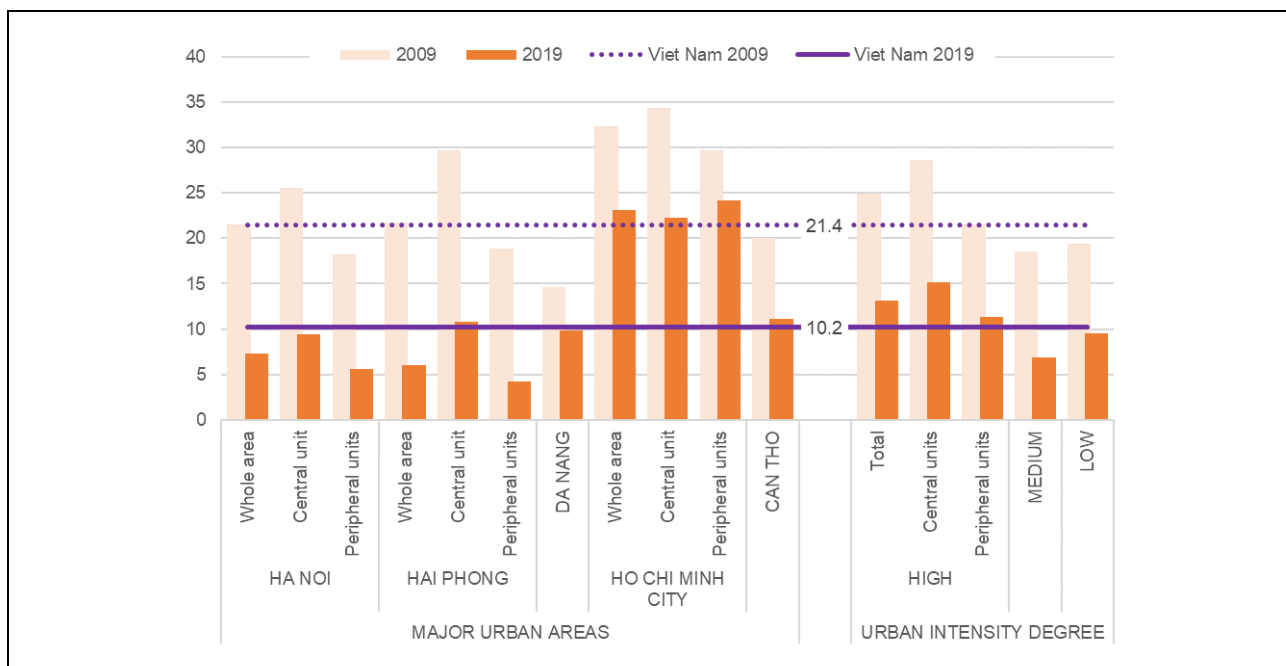


Nguồn: Tính toán từ số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

Về điều kiện nhà ở, tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà xây thô (hoàn toàn hoặc chủ yếu làm bằng vật liệu kém bền) đã giảm đáng kể trên cả nước (từ 9,2% năm 2014 xuống 4,4% năm 2020) và giảm xuống dưới 1% ở các khu vực có cường độ đô thị cao nói chung. Mặc dù đã có những tiến bộ và khoảng cách giữa khu vực đô thị với nông thôn giảm đáng kể, tỷ lệ hộ gia đình không sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố vẫn còn khá cao ở các khu vực có cường độ đô thị trung bình và cường độ đô thị thấp, cũng như ở các khu vực đô thị lớn của Cần Thơ (Hình 4.5).

Qua quan sát cho thấy một bước tiến bộ quan trọng trong việc giảm **tình trạng quá tải**, khi tỷ lệ hộ gia đình có diện tích bình quân đầu người dưới 10 m<sup>2</sup> giảm hơn một nửa từ năm 2009 đến năm 2019 (từ 21,4% xuống 10,2%), trong khi khoảng cách giữa thành thị và nông thôn vẫn không thay đổi đáng kể so với cùng 10 năm trước đó. Mặc dù các giá trị cao nhất được tìm thấy ở khu vực đô thị lớn của TP Hồ Chí Minh (hơn gấp đôi mức trung bình của cả nước), nhưng tỷ lệ phần trăm ước tính của các khu vực có cường độ đô thị thấp (9,6% vào năm 2019) rất gần với mức trung bình của cả nước (Hình 4.6).

**Hình 4.6 – Khoảng cách so với mục tiêu hộ gia đình có diện tích ở bình quân đầu người dưới 10 m<sup>2</sup> phân theo các đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị. Năm 2009 và 2019 (ước tính, điểm phần trăm)**



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở

Mặc dù **phát triển dịch vụ vận tải công cộng** được coi là yếu tố then chốt trong việc giảm áp lực của giao thông đường bộ lên môi trường đô thị, nhưng không có mục tiêu định lượng nào được đặt ra trong lĩnh vực này. Trong 10 năm 2012-2021, tốc độ tăng trưởng của giao thông công cộng trong hai năm gần đây có sự suy giảm nghiêm trọng do tác động của đại dịch Covid-19. Từ năm 2012 đến 2019 cho thấy sự tăng trưởng ổn định của phương tiện giao thông công cộng về lượng hành khách đường bộ được vận chuyển với số lượng tăng trung bình 8,5% một năm và 9,5% ở các khu vực có cường độ đô thị cao. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19, trong hai năm sau sự tăng trưởng đó đã hoàn toàn bị đảo ngược, do đó vào năm 2021, nhu cầu về giao thông công cộng đường bộ giảm xuống còn 24 lượt hành khách/người trên toàn quốc và 39,7 lượt hành khách ở các khu vực có cường độ đô thị cao, thấp hơn so với năm 2012 (Hình 4.7).

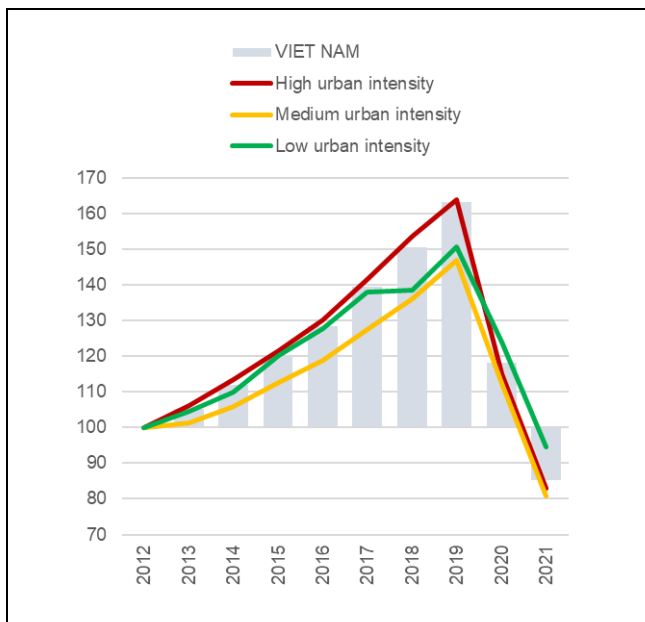
Ngoài ra, đã không có mục tiêu nào để hạn chế áp lực lớn đối với môi trường do phát triển đô thị tạo ra đó là việc **sử dụng đất**. Trong giai đoạn 2015-2020, quá trình sử dụng đất<sup>58</sup> diễn ra khá mạnh khi tổng diện tích đất đô thị hóa tăng 9,0%. Tuy nhiên, sự mở rộng như vậy tỷ lệ thuận với sự gia tăng dân số và không gây ảnh hưởng đến đất nông nghiệp và lâm nghiệp<sup>59</sup>. Tốc độ đô thị hóa cơ bản đồng nhất trên toàn quốc: Trên thực tế, ngay cả ở những khu vực có cường độ đô thị thấp, tốc độ tăng trưởng trung bình ở các khu vực đô thị hóa cũng phù hợp với mức trung bình của cả nước. Bên cạnh

<sup>58</sup> Sử dụng đất, dựa trên dữ liệu sử dụng đất của Bộ TNMT, là mức tăng rỗng trong diện tích đất đô thị hóa, được xác định bằng tổng của “Đất ở” (đô thị+nông thôn) và “Đất chuyên dụng”.

<sup>59</sup> Trong giai đoạn quan sát, tỷ lệ giữa tốc độ sử dụng đất hàng năm với tốc độ tăng dân số (chỉ số phụ 11.3.1a) dao động trong một biên độ rất hẹp quanh giá trị 1, cho thấy sự mở rộng của các khu vực đô thị hóa cân bằng với tốc độ tăng dân số (tối thiểu= 0,995; tối đa=1,031). Trong cùng thời kỳ, đất nông nghiệp tăng 1,6% (từ 115.302 lên 117.184 km<sup>2</sup>) và đất lâm nghiệp tăng 11,9% (từ 149.236 lên 166.992 km<sup>2</sup>). giảm 52,8% từ năm 2015 đến năm 2020 (Nguồn: Bộ TNMT, Dữ liệu sử dụng đất)

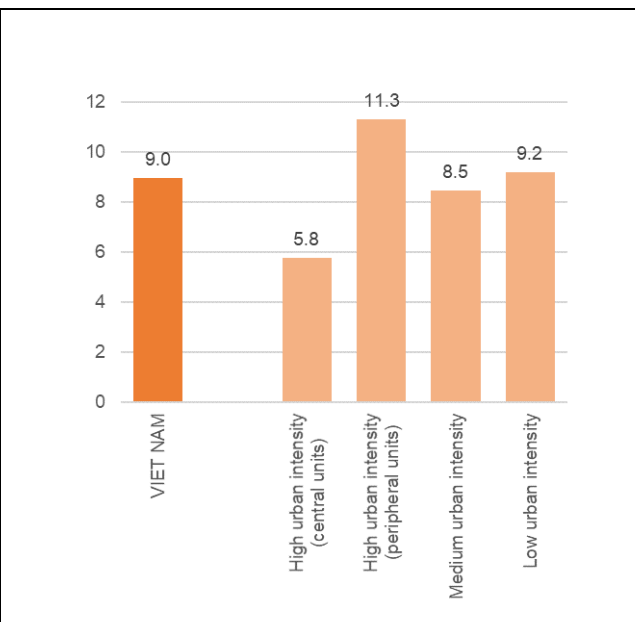
đó, cần lưu ý trong các khu vực có cường độ đô thị cao, mức tăng sử dụng đất ở các khu vực ngoại thành cao hơn nhiều so với các khu vực trung tâm (Hình 4.8). Tuy nhiên, giữa các khu vực đô thị lớn có sự khác biệt đáng kể. Cụ thể, ở trung tâm Hải Phòng (+15,7%) và ở các khu vực ngoại thành của TP Hồ Chí Minh (+15,3%) có tỷ lệ sử dụng đất cao trong khi tỷ lệ sử dụng đất thấp nhất là ở Đà Nẵng (1,9%).

**Hình 4.7 – Nhu cầu đối với giao thông đường bộ công cộng phân theo cường độ đô thị. Năm 2012-2021**  
(ước tính, số chỉ tiêu cơ sở cố định: 2012=100)



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Bộ Công Thương

**Hình 4.8 – Tỷ lệ sử dụng đất phân theo cường độ đô thị. Năm 2015-2020** (ước tính, phần trăm thay đổi trong Đất ở + Đất chuyên dụng)



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Bộ TNMT

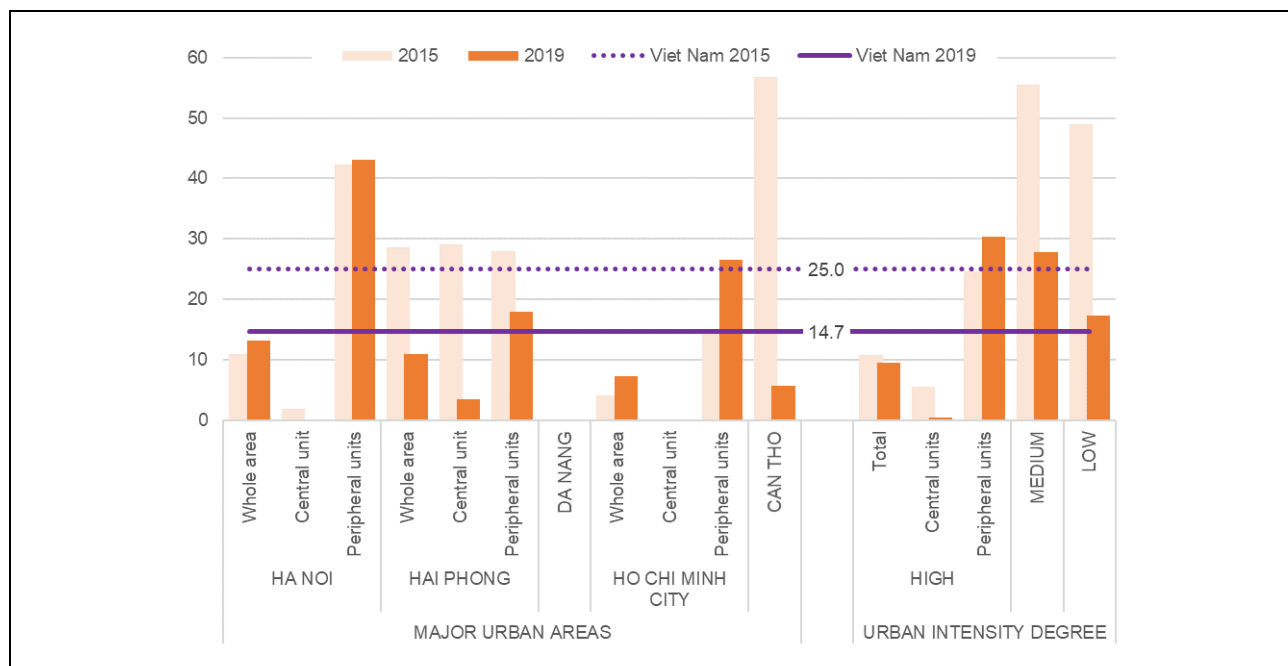
Về **quản lý rác thải**, có thể ngầm mặc định mục tiêu là 100% rác thải đô thị được thu gom và xử lý theo tiêu chuẩn và quy chuẩn (chỉ tiêu phụ 11.6.1a), trong khi không có mục tiêu nào áp dụng cho lượng rác thải được thu gom bình quân đầu người (chỉ tiêu phụ 11.6.1b).

Trong giai đoạn 2015-2019, mục tiêu đã đạt được cải thiện đáng kể ở cấp quốc gia, tỷ lệ chất thải đô thị được quản lý theo luật quy định tăng khoảng 10 điểm phần trăm. Tuy nhiên, hầu hết sự cải thiện đó đều ở các khu vực có cường độ đô thị trung bình và thấp, cả hai khu vực này đều có tỷ lệ rất thấp năm 2015. Mặt khác, trong toàn bộ các khu vực có cường độ đô thị cao, không thấy được sự cải thiện đáng kể nào. Năm 2019, hơn 10% chất thải thu gom vẫn chưa được quản lý theo tiêu chuẩn và quy chuẩn quốc gia.

Tuy nhiên, lĩnh vực quản lý rác thải đã có sự thay đổi từ khu vực đô thị lớn này sang khu vực đô thị lớn khác. Năm 2015, Đà Nẵng, trung tâm TP Hồ Chí Minh, đã đạt được mục tiêu, trung tâm Hà Nội gần đạt được mục tiêu, trong khi toàn bộ nội thành Hải Phòng, cũng như các khu vực ngoại thành của Hà Nội và khu vực ngoại thành của Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là khu vực đô thị Cần Thơ đều rất xa mục tiêu. Năm 2019, Cần Thơ và Hải Phòng đã cải thiện được nhiều, trong khi các khu vực ngoại thành Hà Nội, đặc biệt là khu vực ngoại thành TP Hồ Chí Minh có thể thấy tình trạng xấu đi (Hình 4.9).

Vấn đề chịu trách nhiệm trong quản lý rác thải đô thị an toàn cần được quan tâm đặc biệt do lượng rác thải được thu gom giai đoạn 2015-2019 tăng mạnh từ 129 lên 163 kg/người trên cả nước và từ 205 lên 236 kg/người ở các khu vực cường độ đô thị cao.

**Hình 4.9 - Khoảng cách so với mục tiêu chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phân theo các đô thị lớn và phân theo cường độ đô thị. Năm 2009 và 2019 (ước tính, điểm phần trăm)**



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Bộ Xây dựng

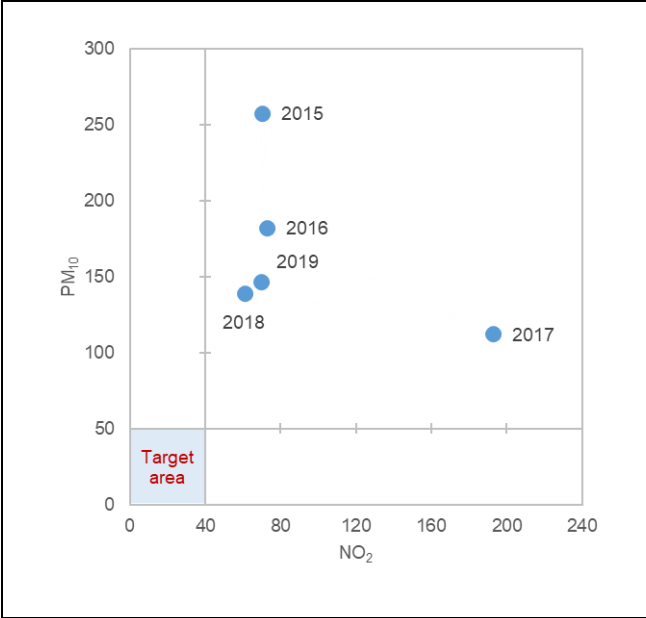
Về **chất lượng không khí**, mục tiêu ngầm định cho chỉ tiêu phụ 11.6.3a (Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm tại các thành phố: Giá trị tối đa) là giá trị cao nhất quan sát được không vượt quá giới hạn quy định của quốc gia về nồng độ PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub> trung bình hàng năm (tương ứng là 50  $\mu\text{m}^3$  và 40  $\mu\text{m}^3$ ), lưu ý – trong mọi trường hợp – các giới hạn này không tương ứng với tình huống tối ưu và cần được cải thiện để tuân theo các hướng dẫn năm 2005 của WHO (trên thực tế, đây là kiến thức khoa học tiên tiến nhất về tỷ lệ tử vong có thể tránh được do ô nhiễm không khí). Mặc dù đã có nhiều cải thiện, nhưng các giá trị PM<sub>10</sub> chưa đáp ứng được các giới hạn quy định của quốc gia. Mặt khác, các giá trị NO<sub>2</sub> gần với giới hạn đáng kể hơn (trừ năm 2017) nhưng vẫn gây ảnh hưởng đến sức khỏe (Hình 4.10).

Đối với chỉ tiêu phụ 11.6.3.b (Nồng độ chất ô nhiễm trung bình hàng năm ở các thành phố: Giá trị cao hơn giá trị tham chiếu của WHO đối với tỷ lệ tử vong có thể tránh được), mục tiêu đạt được khi không có trạm quan trắc nào (0%) cho thấy giá trị cao hơn giá trị tham chiếu của WHO (theo hướng dẫn năm 2005). Cũng trong trường hợp này, khi tính trung bình trượt ba năm các số liệu quan trắc đối với cả hai chất ô nhiễm, tình hình có vẻ rất nghiêm trọng, mặc dù đã cho thấy được một số cải thiện đối với NO<sub>2</sub> (Hình 4.11).

Như đã đề cập lại nhiều lần ở trên, những phát hiện về ô nhiễm không khí dựa trên dữ liệu có sẵn không thể được coi là đại diện đầy đủ cho vấn đề này, do thiếu dữ liệu toàn diện theo từng năm và khoảng cách lớn trong chuỗi thời gian, đặc biệt là nồng độ PM<sub>10</sub>.

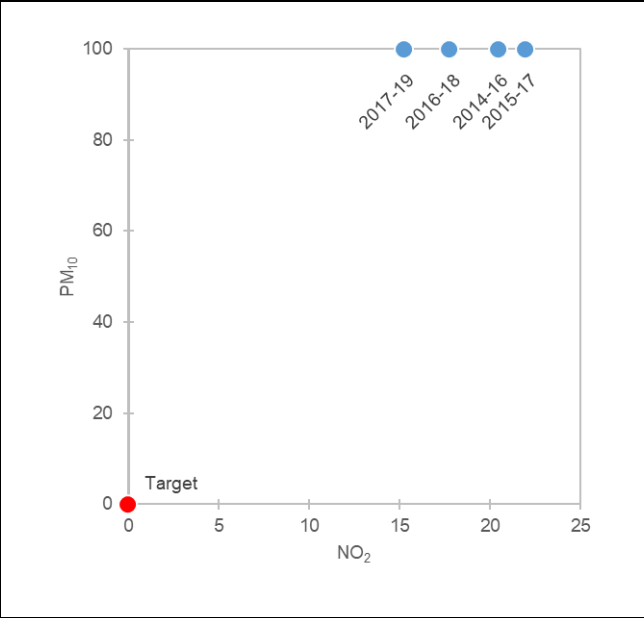
Dù sao cũng có đủ bằng chứng để nêu lên những lo ngại về ô nhiễm không khí nghiêm trọng ở các thành phố của Việt Nam và hậu quả của nó đối với sức khỏe cộng đồng.

Hình 4.10 - Chỉ tiêu phụ 11.6.3a: Tiến tới tuân thủ các giới hạn quy định quốc gia về nồng độ trung bình tối đa hàng năm của PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub> theo khu vực cường độ đô thị cao. Năm 2015-2019 (µ/m<sup>3</sup>)



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Bộ TNMT

Hình 4.11 – Chỉ tiêu phụ 11.6.3b: Tiến tới mục tiêu không vượt quá giá trị tham chiếu của WHO về nồng độ trung bình hàng năm của PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub> theo các khu vực cường độ đô thị cao. Năm 2015-2019 (% , trung bình trượt 3 năm)



Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Bộ TNMT

## 4.2. Một số phát hiện chính liên quan đến thống kê biến đổi khí hậu

Bộ chỉ tiêu thống kê hiện có liên quan đến biến đổi khí hậu từ bộ chỉ tiêu thống kê toàn cầu của UNSD nêu lên thách thức trong việc dung hòa giữa phát triển đất nước với bảo vệ môi trường, đảm bảo thịnh vượng và phúc lợi cho người dân hiện tại và tương lai, không để ai bị bỏ lại phía sau theo mô hình 'một sức khỏe' và các nguyên tắc phát triển bền vững. Những vấn đề cần giải quyết là áp lực ngày càng tăng của các yếu tố khác nhau nhấn mạnh đến nguyên nhân của biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đối với các vùng lãnh thổ, hệ sinh thái dễ bị tổn thương và đối với các bộ phận dân cư thiệt thòi hơn. Ứng phó với biến đổi khí hậu và những hậu quả của nó là rất quan trọng để bắt tay vào con đường phát triển bền vững của đất nước và trong bối cảnh quốc tế. Bộ chỉ tiêu gồm 17 chỉ tiêu được trình bày đã thể hiện rõ ràng thách thức, cần được phân tích sâu và theo dõi theo thời gian cũng như bổ sung thông tin, phân tích theo khu vực địa lý và các phân tổ dân số cụ thể (giới tính, độ tuổi, tình trạng khuyết tật,...).

**Bảng 4.2 – Các chỉ tiêu thống kê biến đổi khí hậu, dữ liệu mới nhất hiện có và đánh giá hiện trạng và xu hướng**

| LĨNH VỰC         | CHỈ TIÊU                                                                           | GIẢI ĐOẠN                   | GIÁ TRỊ BAN ĐẦU | GIÁ TRỊ MỚI NHẤT | XU HƯỚNG |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|------------------|----------|
| ĐỘNG LỰC         | Tổng lượng phát thải khí nhà kính (Triệu tấn CO <sub>2</sub> tương đương)          | 1994-2016                   | 103,8           | 316,7            | ●        |
| ĐỘNG LỰC         | Phát thải khí nhà kính từ LULUCF (Triệu tấn CO <sub>2</sub> tương đương)           | 1994-2016                   | 19,4            | -37,5            | ●        |
| ĐỘNG LỰC         | Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người (Tấn CO <sub>2</sub> tương đương/người) | 1994-2016                   | 1,193           | 3,397            | ●        |
| ĐỘNG LỰC         | Tổng cung năng lượng sơ cấp (Petajoule)                                            | 2010-2020                   | 643,3           | 1,194,8          | -        |
| ĐỘNG LỰC         | Tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp (%)                | 2010-2020                   | 43,2            | 25,3             | ●        |
| ĐỘNG LỰC         | Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người (nghìn đồng)                              | 2016-2020                   | 4,020           | 6,468            | ●        |
| ĐỘNG LỰC         | Dân số (Nghìn người)                                                               | 1994-2021                   | 70,824          | 98,506           | -        |
| ĐỘNG LỰC         | Tỷ lệ dân số thành thị (%)                                                         | 1994-2021                   | 20,4            | 37,1             | -        |
| TÁC ĐỘNG         | Thiệt hại nông nghiệp do thiên tai gây ra (Ha)                                     | 2015-2021                   | 83,647          | 208,803          | ●        |
| TÁC ĐỘNG         | Ước tính tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)                      | 2015-2021                   | 5,362           | 4,877            | ●        |
| TÁC ĐỘNG         | Số người chết và mất tích do thiên tai gây ra (Người)                              | 2015-2021                   | 157             | 159              | ●        |
| TÁC ĐỘNG         | Số ca mắc bệnh truyền nhiễm liên quan đến BDKH (Ca)                                | 2015-2019                   | 81,441          | 69,354           | ●        |
| TÁC ĐỘNG         | Nhiệt độ không khí trung bình (°C)                                                 | 1971 đến 2001, 2002 to 2020 | 24,1            | 24,4             | ●        |
| TÁC ĐỘNG         | Số loài ngoại lai xâm hại (Loài)                                                   | 2011-2018                   | 33              | 19               | ●        |
| ĐỀ BỊ TỔN THƯƠNG | Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở có điều hòa không khí (%)                            | 2009-2019                   | 5,9             | 31,4             | -        |

|                         |                                       |           |               |               |   |
|-------------------------|---------------------------------------|-----------|---------------|---------------|---|
| <b>ĐỀ BỊ TỔN THƯƠNG</b> | <b>Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (%)</b>    | 2016-2021 | <b>9,2</b>    | <b>4,4</b>    | ● |
| <b>GIẢM NHẸ</b>         | <b>Tăng diện tích rừng (Nghìn ha)</b> | 2010-2021 | <b>13,388</b> | <b>14,746</b> | ● |

**Xu hướng:** ● CẢI THIẾN RÕ RỆT / ● ỔN ĐỊNH / ● GIẢM ĐÁNG KỂ / - KHÔNG ÁP DỤNG

- Trong giai đoạn 1994-2016, **tổng lượng khí nhà kính phát thải** ở Việt Nam tăng gấp 3 lần, từ 103,8 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương lên 316,7 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương. Cụ thể, phát thải từ **lĩnh vực năng lượng** đã tăng đáng kể. Phát thải từ năng lượng năm 1994 là 24,7% đã tăng lên 65,0% năm 2016. Phát thải từ các quá trình công nghiệp tăng từ 3,7% lên 14,6% và phát thải từ chất thải tăng từ 2,5% lên 6,5%. Phát thải từ nông nghiệp năm 1994 là 52 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương tương ứng với 50,1% tổng lượng phát thải đã tăng lên 89,7 triệu tấn CO<sub>2</sub> tương đương năm 2014 tương ứng với 31,6% tổng lượng phát thải.
- Phát thải khí nhà kính từ sử dụng, chuyển đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF)** đã chuyển dần từ phát thải sang hấp thụ kể từ năm 2000. Từ 2016, phát thải KNK từ nông nghiệp và LULUCF đã hợp thành AFOLU (nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất).
- Cũng trong giai đoạn này, **lượng khí nhà kính bình quân đầu người** đã từ 1.193 tấn CO<sub>2</sub> tương đương/người năm 1994 lên 3.397 tấn CO<sub>2</sub> tương đương/người năm 2016.
- Tổng cung năng lượng sơ cấp** là một thành phần chính để cân bằng năng lượng. Tổng cung năng lượng sơ cấp bằng tổng năng lượng sản xuất cộng với nhập khẩu trừ đi tổng năng lượng xuất khẩu. Trong giai đoạn 2010-2020, tổng cung năng lượng sơ cấp của Việt Nam tăng nhanh, tăng gần gấp đôi từ 634,3 lên 1.194,8 PJ.
- Trong bối cảnh nhu cầu về năng lượng ngày càng tăng, **tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp** giảm dần qua các năm. Năm 2010, tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp là 43,2% và giảm xuống còn 25,3% năm 2020.
- Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người** tăng từ 4.020 nghìn đồng năm 2016 lên 5.371 nghìn đồng năm 2018 và 6.468 nghìn đồng năm 2020.
- Dân số** Việt Nam từ 70.824,5 nghìn người năm 1994 lên 93.250,7 nghìn người năm 2016. Dân số trong giai đoạn 2017 - 2021, tăng khoảng 1 triệu người/năm, đến năm 2021 dân số Việt Nam là 98,51 triệu người.
- Tỷ lệ dân số thành thị** tăng nhanh từ 20,4% năm 1994 lên 37,1% năm 2021.

Theo lĩnh vực dễ bị tổn thương có hai chỉ tiêu liên quan đến dân số dễ bị tổn thương:

- Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở có điều hòa không khí** tăng từ 5,9% năm 2009 lên 31,4% năm 2019, tương ứng tăng hơn 5,3 lần. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (lần lượt tương ứng với 49,6% và 21,4%).
- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều** của Việt Nam giảm từ 9,2% năm 2016 xuống 4,4% năm 2021 trên cả nước, mặc dù có sự khác biệt lớn giữa 6 vùng: Đặc biệt là vùng trung du và miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ khu vực cho thấy sự khác biệt cao với tỷ lệ cao nhất (13,4%) và thấp nhất (0,2%).

Năm chủ đề được đề cập trong lĩnh vực **tác động**: Biểu hiện của biến đổi khí hậu (1 chỉ tiêu), sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu (1 chỉ tiêu), các sự kiện cực đoan và thiên tai (2 chỉ tiêu), biến đổi khí hậu và sức khỏe con người (1 chỉ tiêu), phân bố và trạng thái của loài (1 chỉ tiêu).

- Từ dữ liệu quan trắc nhiệt độ từ 11 trạm quan trắc nằm rải rác trên các vùng khác nhau của đất nước cho thấy ở hai giai đoạn 1971 – 2001 và 2002 – 2020 nhiệt độ ở hầu hết các trạm quan trắc nhiệt độ trung bình đều tăng. Nhiệt độ tăng cao nhất ở Hà Nội (đường Láng) 1°C, tiếp đến là Vinh 0,9°C.

- Từ 2015 đến 2021, **thiệt hại nông nghiệp do thiên tai gây ra** là 1,230 nghìn ha lúa và 558,5 nghìn ha hoa màu bị thiệt hại do thiên tai gây ra.
- Cũng trong giai đoạn này, **tổng giá trị thiệt hại ước tính bằng tiền mặt do thiên tai gây ra** là 150,2 nghìn tỷ đồng,
- 1,664 **người chết và mất tích do thiên tai gây ra**,
- **Số ca mắc sốt xuất huyết** là 1.007.691 ca và 240 ca tử vong.
- Từ năm 2011 đến 2018, **số lượng loài ngoại lai xâm hại** giảm rất nhanh, từ 33 loài xuống còn 19 loài.

Trong lĩnh vực giảm nhẹ, chủ đề về chính sách, chiến lược và kế hoạch giảm nhẹ biến đổi khí hậu có 01 chỉ tiêu. Các biện pháp đối phó với hậu quả của biến đổi khí hậu bao gồm các giải pháp dựa vào thiên nhiên, tăng cường bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái.

- Từ 2010 đến 2021 **diện tích rừng** của Việt Nam tăng khoảng 1.357 nghìn ha, tuy nhiên, diện tích rừng tự nhiên đã giảm 133 nghìn ha.

**Có 8 chỉ tiêu bổ sung từ các chỉ tiêu môi trường đô thị trong SDGs** liên quan đến bộ dữ liệu toàn cầu của UNSD trong các lĩnh vực động lực (một chỉ tiêu), tính dễ bị tổn thương (4 chỉ tiêu), thích ứng (2 chỉ tiêu), tác động (1 chỉ tiêu)<sup>60</sup>.

#### ĐỘNG LỰC

- **11.3.1b: Tỷ lệ sử dụng đất trong tổng diện tích đất** (UNSD 26, Chủ đề: Đất và nông nghiệp)

Trong 6 năm (2015-2020), tổng diện tích các khu đô thị, đất ở của khu vực nông thôn cộng thêm diện tích đất chuyên dụng tăng từ 7,66% lên 8,35% diện tích cả nước, tương ứng với diện tích đất sử dụng 124.5 ha/ngày trên cả nước.

157

#### DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

- **SDG 6.1.1: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch bằng hệ thống cấp nước tập trung** (UNSD 98, Chủ đề: Dân số dễ bị tổn thương)

Năm 2021, 92,8% dân số đô thị được cung cấp nước sạch bằng hệ thống cấp nước tập trung. Tỷ lệ này cao hơn đáng kể (98,5%) ở các khu vực có cường độ đô thị cao, nhưng khoảng cách giữa thành thị và nông thôn đang có xu hướng giảm dần.

- **SDG 6.2.1: Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh** (UNSD 97, Chủ đề: Dân số dễ bị tổn thương)

Trên cả nước, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh tăng từ 80,1% năm 2014 lên 94,0% năm 2020. Có sự khác biệt về tỷ lệ hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh giữa thành thị và nông thôn: Khu vực có cường độ đô thị cao 99,6%, khu vực có cường độ đô thị trung bình 90,5% và khu vực có cường độ đô thị thấp 86,3%.

- **7.1.1: Hộ tiếp cận điện** (UNSD 95, Chủ đề: Dân số dễ bị tổn thương)

Trên cả nước, tỷ lệ hộ được tiếp cận điện lưới tăng từ 97,2% năm 2010 lên 99,5% năm 2020.

<sup>60</sup> Để biết thêm chi tiết về các chỉ số này, hãy tham khảo các thẻ trong Chương 2 Các chỉ số phát triển bền vững về môi trường đô thị.

- **11.1.1a: Hộ không có nhà kiên cố/bán kiên cố** (UNSD 103, Chủ đề: Dân số dễ bị tổn thương)  
Tỷ lệ hộ không có nhà kiên cố/bán kiên cố năm 2020 là 4,4% trong khi tỷ lệ này năm 2014 là 9,2%. Ở các khu vực có cường độ đô thị cao tỷ lệ này thấp hơn mức trung bình của cả nước (0,6%).

#### THÍCH ỨNG

- **11.6.1a: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật** (UNSD 157, Chủ đề: Quản lý rác thải)  
Từ năm 2015 đến 2019, tỷ lệ chất thải rắn đô thị được vận chuyển, xử lý an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tăng 10,3 điểm phần trăm (từ 75% lên 85,3%). Tỷ lệ này cao hơn ở các khu vực có cường độ đô thị lớn, tuy nhiên, tỷ lệ này đang giảm dần trong những năm gần đây (từ 96,3% năm 2017 xuống 90,5% năm 2019).
- **11.6.1b: Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom bình quân đầu người** (UNSD 156, Chủ đề: Quản lý rác thải)  
Lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị thu gom bình quân đầu người năm 2019 là 163,2 kg, tăng 26,5% so với năm 2015 là 129 kg.

#### TÁC ĐỘNG

- **11.6.3a: Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm tại các thành phố: Giá trị tối đa (PM<sub>10</sub> và NO<sub>2</sub>)** (UNSD 46, Chủ đề: Biến đổi khí hậu và sức khỏe con người)  
Các trường hợp gây ảnh hưởng xấu đối với sức khỏe con người do tiếp xúc với nồng độ PM<sub>10</sub> hoặc NO<sub>2</sub> cao hơn giá trị tham chiếu của WHO có thể được xác định ở các khu vực đô thị lớn và theo cường độ đô thị khi có đủ số dữ liệu quan trắc.

# THỐNG KÊ LIÊN QUAN ĐẾN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VIỆT NAM

|                                                                                             |         |                                                                               |        |                                                                         |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------|---------|
| Tổng phát thải khí nhà kính                                                                 | 316,7   | Dân số                                                                        | 98.506 | Thiệt hại về nông nghiệp trực tiếp do thiên tai gây ra – lúa và hoa màu | 208.803 |
| Phát thải khí nhà kính từ LULUCF                                                            | 37,5    | % dân số thành thị                                                            | 37,1   | Ước tính thiệt hại bằng tiền trực tiếp do thiên tai gây ra              | 4.877   |
| Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người                                                  | 3.397   | Dân số sống trong nhà có điều hòa không khí                                   | 31,4   | Số người chết và mất tích do thiên tai                                  | 159     |
| Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người                                                  | 1.194,8 | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều                                                       | 4,4    | Số ca mắc bệnh truyền nhiễm – sốt xuất huyết                            | 69.354  |
| Tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp                                                           | 25,3    | SDG 6.1.1 Dân số thành thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | 92,8   | Nhiệt độ trung bình tại một số trạm quan trắc                           | 24      |
| Tỷ trọng năng lượng hóa thạch trong tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp                       | 6.468   | SDG 6.2.1 Hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh                               | 94,0   | Loài ngoại lai xâm lấn                                                  | 19      |
| Tiêu dùng năng lượng theo đầu người                                                         | 8,35    | SDG 7.1.1 Hộ gia đình tiếp cận điện                                           | 99,5   | SDG 11.6.2 Nồng độ chất ô nhiễm trung bình hàng năm ở các thành phố     |         |
| SDG 11.3.1b – Tỷ trọng sử dụng đất trong tổng diện tích đất                                 | 163,20  | SDG 11.1.1a Hộ gia đình không sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố              | 4,4    | Tăng diện tích rừng                                                     | 14.746  |
| SDG 11.6.1b – Chất thải rắn đô thị được thu gom bình quân đầu người                         | 85,30   |                                                                               |        |                                                                         |         |
| SDG 11.6.1b – Chất thải rắn đô thị được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật |         |                                                                               |        |                                                                         |         |

ÁP LỰC

TÁC ĐỘNG

ẢNH HƯỞNG

GIẢM NHỆ

THÍCH ỨNG

11

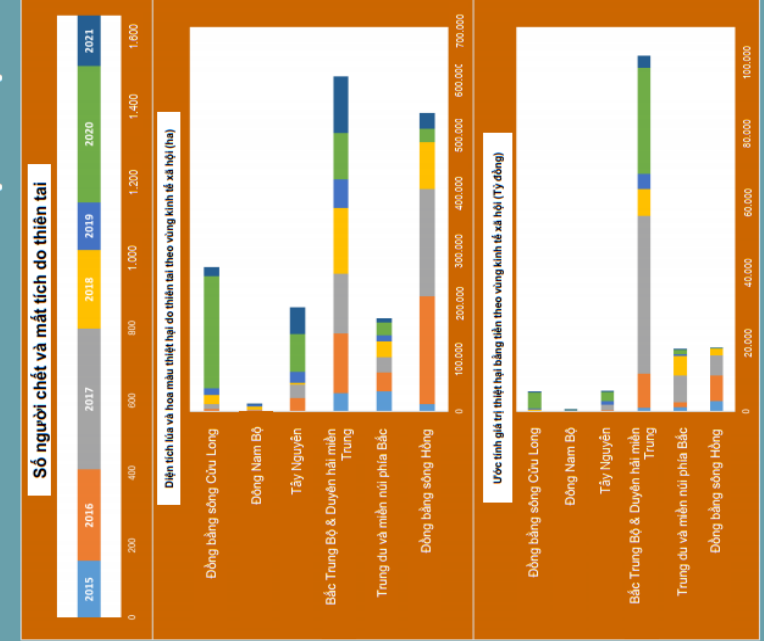
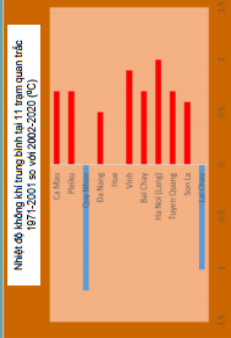
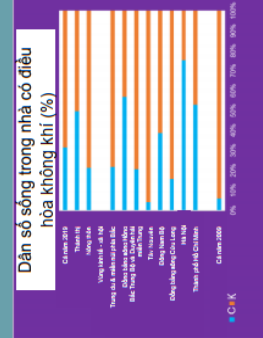
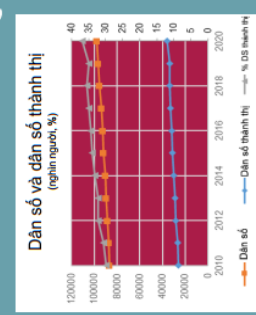
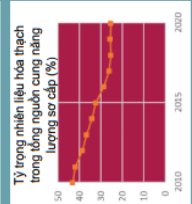
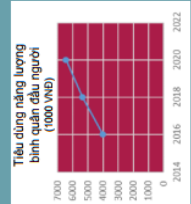
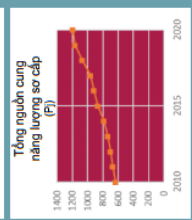
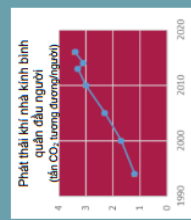
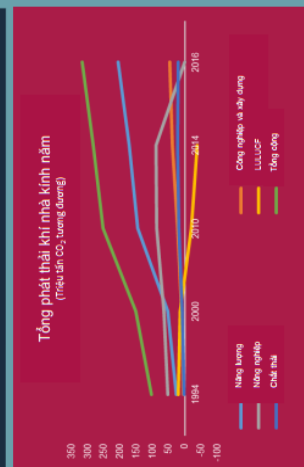
6

7

1

15

# THỐNG KÊ LIÊN QUAN ĐẾN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VIỆT NAM



#### 4.3. Thực trạng công tác thống kê môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam

Thống kê môi trường và biến đổi khí hậu là lĩnh vực thống kê mới tại Việt Nam. Việc thu thập, tổng hợp và phổ biến thông tin thống kê về môi trường và biến đổi khí hậu là cần thiết nhằm mục đích (i) Phục vụ yêu cầu đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội; kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội (Phục vụ chỉ đạo, điều hành); (ii) Cung cấp thông tin thống kê cho người dùng tin là các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế.

##### 4.3.1. Thông tin về môi trường (Khoản 1 Điều 114, Luật BVMT 2020)

Thông tin về môi trường gồm:

- Thông tin về chất ô nhiễm, dòng thải các chất ô nhiễm ra môi trường, nguồn ô nhiễm; công tác bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;
- Thông tin về chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định của pháp luật;
- Thông tin về quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ bí mật thương mại, bí mật kinh doanh, thông tin thuộc bí mật nhà nước; nội dung cấp phép, đăng ký, chứng nhận, xác nhận; kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định;
- Thông tin về chỉ tiêu thống kê môi trường, chất lượng môi trường, ô nhiễm môi trường;
- Thông tin về di sản thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, loài sinh vật và nguồn gen; khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; vùng đất ngập nước quan trọng.

Chỉ tiêu thống kê về môi trường là một bộ phận của Hệ thống chỉ tiêu thống kê Việt Nam, nhằm đo lường, đánh giá hoạt động bảo vệ môi trường để hướng tới phát triển bền vững, phù hợp với hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững của LHQ. Trên cơ sở thông tin, dữ liệu về môi trường, Bộ TNBMT thực hiện các báo cáo tổng quan về môi trường và các báo cáo chuyên đề về môi trường.

##### 4.3.2. Thông tin, cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu (Điều 94, Luật BVMT 2020)

Gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Các thông tin về tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội;
- Phát thải KNK và hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan đến phát thải KNK;
- Hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK và thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Bảo vệ tầng ô-dôn và quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;
- Kết quả đánh giá khí hậu quốc gia; kịch bản biến đổi khí hậu các thời kỳ;
- Các hoạt động hợp tác quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

Trên cơ sở thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu, Bộ TNBMT thực hiện: (i) Xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu; (ii) Báo cáo minh bạch 02 năm một lần và các báo cáo quốc gia khác về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các báo cáo khác về biến đổi khí hậu.

##### 4.3.3. Những nội dung chủ yếu về việc thu thập, công bố và lưu trữ thông tin về môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam

*\* Các Hệ thống chỉ tiêu, Bộ chỉ tiêu thống kê thu thập chỉ tiêu thống kê về môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam hiện nay gồm:*

(i) Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày

24/02/2020 (Bộ chỉ tiêu chỉ đạo, điều hành của Chính phủ). Gồm có 200 chỉ tiêu; trong đó, quy định về Môi trường có 11 chỉ tiêu.

(ii) HTCHTKQG ban hành tại Luật số 01/2021/QH15\_Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê (Luật Thống kê 2021). Gồm có 230 chỉ tiêu; trong đó, quy định về Bảo vệ môi trường có 11 chỉ tiêu.

(iii) Hệ thống chỉ tiêu thống kê các Bộ, ngành; trong đó, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài nguyên và Môi trường có 84 chỉ tiêu, quy định về Môi trường có 14 chỉ tiêu chính, 52 chỉ tiêu liên quan.

(iv) Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam có 158 chỉ tiêu (TCTK chịu trách nhiệm thu thập 62 chỉ tiêu; 21 Bộ và cơ quan khác chịu trách nhiệm thu thập 96 chỉ tiêu); trong đó, các chỉ tiêu về môi trường và biến đổi khí hậu chủ yếu thuộc các Mục tiêu số: 6, 7, 11, 13, 14 và 15.

*\* Thông tin thống kê về môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam chủ yếu thu thập qua 2 kênh: (1) Bộ, ngành và (2) Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 117, Luật BVMT 2020).*

Môi trường và biến đổi khí hậu là lĩnh vực bao trùm tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác và có các chỉ tiêu đan xen nhau với số lượng chỉ tiêu rất lớn. Trong phạm vi nghiên cứu này chỉ tiến hành rà soát tình hình số liệu các chỉ tiêu tại Mục Môi trường của Bộ chỉ tiêu chỉ đạo, điều hành của Chính phủ; Mục Bảo vệ môi trường của HTCTTKQG đối chiếu với VSDGs, được báo cáo trong Bảng 4.3.

Rà soát 18 chỉ tiêu thống kê Môi trường và Bảo vệ môi trường trong Bộ chỉ tiêu chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và HTCTTKQG tại Bảng 4.3 nhận thấy:

- Trong số 11 chỉ tiêu Môi trường thuộc Bộ chỉ tiêu chỉ đạo, điều hành của Chính phủ: (i) Chỉ có 07 chỉ tiêu có số liệu, còn lại 04 chỉ tiêu chưa có số liệu; (ii) Chỉ có 03 chỉ tiêu thuộc VSDGs;

- Trong số 11 chỉ tiêu Bảo vệ môi trường của HTCTTKQG: (i) Chỉ có 08 chỉ tiêu có số liệu, còn lại 03 chỉ tiêu chưa có số liệu; (ii) Chỉ có 07 chỉ tiêu thuộc VSDGs.

#### *\* Xây dựng báo cáo môi trường quốc gia*

Bộ TNMT chủ trì xây dựng báo cáo môi trường phạm vi cả nước trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên trong năm của Quốc hội (Điều 118 Luật BVMT 2020), gồm các nội dung sau: (i) Hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí; di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học; (ii) Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động đến môi trường; (iii) Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường gồm kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; quản lý chất lượng môi trường đất, nước, không khí; xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học; (iv) Hệ thống quan trắc và cảnh báo về môi trường; (v) Xây dựng chính sách, pháp luật, giải quyết thủ tục hành chính, giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; (vi) Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường; (vii) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường; (viii) Đánh giá chung; (ix) Phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới.

**Bảng 4.3: Rà soát các chỉ tiêu môi trường trong Bộ chỉ tiêu chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, các chỉ tiêu Bảo vệ môi trường trong HTCTTKQG**

| STT            | Mã số trong Bộ CT chỉ đạo, điều hành của CP (Môi trường) | Mã số trong HTCTTKQG (Bảo vệ môi trường) | Mã số trong Bộ chỉ tiêu VSDGs | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                   | Bộ/ngành phụ trách | Tính sẵn có của số liệu có đến 2021 | Ghi chú                              |
|----------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| A              | B                                                        | C                                        |                               | C                                                                                                                                                              | B                  | C                                   | B                                    |
| 1              |                                                          | 2101                                     | 15.2.1                        | Diện tích rừng hiện có                                                                                                                                         | Bộ NN&PTNT         | Có số liệu                          |                                      |
| 2              | 159                                                      | 2102                                     | 15.2.2                        | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                                                                                             | Bộ NN&PTNT         | Có số liệu                          |                                      |
| 3              | 160                                                      |                                          |                               | Diện tích rừng bị cháy, chặt phá                                                                                                                               | Bộ NN&PTNT         | Có số liệu                          |                                      |
| 4              | 161                                                      |                                          |                               | Diện tích rừng trồng mới tập trung                                                                                                                             | Bộ NN&PTNT         | Có số liệu                          |                                      |
| 5              | 162                                                      | 2103                                     | 11.5.1                        | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại                                                                                                                            | Bộ NN&PTNT         | Có số liệu                          |                                      |
| 6              |                                                          | 2104                                     | 6.6.1                         | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên                                                                                                                | TNMT               | Có số liệu                          |                                      |
| 7              |                                                          | 2105                                     | 15.3.1                        | Diện tích đất bị thoái hoá                                                                                                                                     | TMNT               | chưa có số liệu                     | Số liệu sẽ có trong kỳ kiểm kê sau   |
| 8              | 155                                                      | 2106                                     |                               | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý                                                                                                                   | TNMT               | Có số liệu                          |                                      |
| 9              | 154                                                      | 2107                                     | 11.6.1                        | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý                                                                                                              | TNMT               | chưa có số liệu                     | Có số liệu từ 2015-2019, Bộ Xây dựng |
| 10             | 156                                                      |                                          |                               | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý ở nông thôn                                                                                                  | TNMT               | chưa có số liệu                     |                                      |
| 11             | 157                                                      |                                          |                               | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý ở đô thị                                                                                                     | TNMT               | chưa có số liệu                     |                                      |
| 12             | 158                                                      |                                          |                               | Tỷ lệ chất thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định                                                                                                 | Y tế               | chưa có số liệu                     |                                      |
| 14             | 152                                                      |                                          |                               | Số vụ vi phạm môi trường phát hiện và số vụ xử lý                                                                                                              | TNMT               | Có số liệu                          |                                      |
| 15             | 153                                                      | 2108                                     |                               | Tỷ lệ khu CN, khu chế xuất, khu CN cao đang hoạt động có HT xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường                                                | KHĐT               | Có số liệu                          |                                      |
| 16             |                                                          | 2109                                     |                               | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường                                                           | Công thương        | chưa có số liệu                     | Bắt đầu thu thập từ 2021             |
| 17             |                                                          | 2110                                     | 11.6.4                        | Lượng phát thải KNK bình quân đầu người                                                                                                                        | TNMT               | Có số liệu                          | Số liệu mới nhất 2016                |
| 18             |                                                          | 2111                                     |                               | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM2,5 và PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên | TNMT               | Có số liệu                          |                                      |
| <b>Tổng số</b> | <b>11</b>                                                | <b>11</b>                                | <b>7</b>                      |                                                                                                                                                                |                    |                                     |                                      |

Từ năm 2006 đến nay, Báo cáo môi trường quốc gia của Việt Nam được thực hiện như sau: (i) Báo cáo tổng quan, chu kỳ 5 năm 1 lần, đã thực hiện 3 Báo cáo cho các giai đoạn 2006-2010, 2010-2015, 2016-2020, thực hiện báo cáo tất cả các nội dung về môi trường (ii) Báo cáo chuyên đề về môi trường, thực hiện hàng năm ngoại trừ năm có báo cáo tổng quan, mỗi năm một chuyên đề khác nhau. Báo cáo tổng quan hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2015-2020 là báo cáo mới nhất, xây dựng dựa trên mô hình Động lực - Áp lực - Hiện trạng - Tác động - Thích ứng, gồm 10 nội dung; trong đó, có 09 nội dung theo quy định tại Điều 118 Luật BVMT 2020 và 01 nội dung về biến đổi khí hậu và thiên tai.

*\* Xây dựng Báo cáo cập nhật hai năm một lần (BURs) của Việt Nam gửi UNFCCC*

Thực hiện Quyết định số 2/CP.17 ngày 15/3/2012 của Hội nghị lần thứ 17 các Bên tham gia Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu (UNFCCC), Nghị định thư Tokyo, Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu; Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan biên soạn các Báo cáo cập nhật hai năm một lần của Việt Nam gửi UNFCCC: Báo cáo lần đầu cập nhật năm 2014 (BUR1); Báo cáo lần thứ hai cập nhật năm 2017 (BUR2) và Báo cáo lần thứ 3 cập nhật năm 2020 (BUR3). Việc xây dựng các Báo cáo cập nhật hai năm một lần còn có những hạn chế nhất định do thiếu số liệu (số liệu kiểm kê KNK mới nhất của Việt Nam là năm 2016...).

*\* Xây dựng các kịch bản biến đổi khí hậu tại Việt Nam*

Kịch bản biến đổi khí hậu được Bộ TNMT công bố lần đầu tiên năm 2009, lần thứ hai năm 2012, lần thứ ba năm 2016 và mới nhất là lần thứ tư năm 2020.

Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020 được cập nhật trên cơ sở Báo cáo đánh giá lần thứ 5 (AR5) của Ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu năm 2013; Báo cáo đặc biệt về sự ấm lên toàn cầu vượt ngưỡng 1.5°C (IPCC, 2018); Báo cáo đặc biệt về biến đổi khí hậu và đất (IPCC, 2019); Báo cáo đặc biệt về thay đổi đại dương và thay đổi băng quyển (IPCC, 2019). Kịch bản nêu lên sự biến đổi trong thế kỷ 21 của các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, lượng mưa và một số hiện tượng khí hậu cực đoan. Kịch bản nước biển dâng xét đến xu thế dâng cao của mực nước biển trung bình do biến đổi khí hậu. Bản đồ nguy cơ ngập được xây dựng dựa trên mực nước biển dâng trung bình do biến đổi khí hậu và mô hình số độ cao các tỉ lệ 1:2.000; 1:5000; 1:10000 được cập nhật đến năm 2020.

*\* Xây dựng các Báo cáo SDGs quốc gia*

Hội nghị thượng đỉnh của LHQ diễn ra từ ngày 25-27/9/2015 tại New York, Hoa Kỳ, Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững đã được các nước thành viên LHQ đồng thuận thông qua. Lãnh đạo cấp cao Nhà nước Việt Nam tham dự Hội nghị đã khẳng định Việt Nam ủng hộ và cam kết sẽ tập trung mọi nguồn lực cần thiết, huy động tất cả các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cộng đồng và người dân để thực hiện thành công CTNS 2030 và tất cả các mục tiêu phát triển bền vững. CTNS 2030 có độ bao phủ chính sách phổ quát, rộng lớn, vì lợi ích của mọi người dân trên toàn thế giới, cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Chương trình này đã đưa ra tầm nhìn cho giai đoạn phát triển 15 năm (2016-2030) trên phạm vi toàn cầu.

Để đánh giá thực hiện cam kết của mình, Việt Nam đã biên soạn Báo cáo SDGs quốc gia đầu tiên năm 2018, Báo cáo thứ 2 năm 2020 và mới nhất là Báo cáo năm 2021, cụ thể: Năm 2018, Việt Nam đã tham gia Rà soát quốc gia tự nguyện tại HLPF. Năm 2020 Việt Nam đã biên soạn Báo cáo SDGs quốc gia tiến độ 5 năm thực hiện các SDGs tại Việt Nam (Báo cáo SDGs quốc gia 2020). Năm 2021, Việt Nam cũng đã hoàn thành Báo cáo SDGs quốc gia, đây là Báo cáo SDGs quốc gia mới nhất hiện nay. Việc đánh giá khả năng hoàn thành các SDGs dựa trên phân tích số liệu các chỉ tiêu VSDGs ban hành tại Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT và Lộ trình thực hiện các mục tiêu VSDGs của Việt Nam tại Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Nhìn chung, các Báo cáo SDGs quốc gia, đã cơ bản đánh giá được kết quả thực hiện 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể của Việt Nam (115 mục tiêu cụ thể này phản ánh 150/169 mục tiêu cụ thể SDGs toàn cầu). Tuy nhiên, quá trình biên soạn các Báo cáo còn có khó khăn về việc thiếu số liệu. Qua rà soát trong quá trình xây dựng Báo cáo, hiện mới có 114/158 chỉ tiêu VSDGs là có số liệu ở dạng tổng quốc gia. Số liệu dưới dạng phân tổ còn thiếu, đặc biệt là theo tiêu chí và nhóm đối tượng, nhất là nhóm yếu thế (như trẻ em, người khuyết tật...), để có thể xem xét đa chiều và đánh giá đầy đủ việc thực hiện nguyên tắc “không để ai bị bỏ lại phía sau” của Chương trình nghị sự 2030.

Kết quả thực hiện các mục tiêu SDGs tại Việt Nam được Báo cáo phát triển bền vững toàn cầu năm 2019, 2020 và 2021 xếp hạng như sau:

**Bảng 4.4: Xếp hạng về chỉ tiêu SDGs của Việt Nam**

|               | 2019   | 2020   | 2021    |
|---------------|--------|--------|---------|
| Xếp hạng/nước | 54/162 | 49/166 | 51/165  |
| Điểm số       | 71,1   | 73,8   | 72,8(*) |

(\*) Điểm số Việt Nam năm 2021 giảm do tác động bởi đại dịch Covid\_19.

#### 4.3.4. Phân tích các chỉ tiêu đã thu thập trong khuôn khổ dự án ISTAT

Trong khuôn khổ Dự án ISTAT (xem Bảng 1.5 Chương I), cho thấy:

Đối với các chỉ tiêu về môi trường đô thị: Qua rà soát 158 chỉ tiêu VSDGs có 11 chỉ tiêu đo lường thống kê khả thi, phù hợp nhất với môi trường đô thị, đề cập đến 7 chỉ tiêu SDG/VSDG; cộng với 2 chỉ tiêu về sử dụng đất (chỉ tiêu dựa trên dữ liệu sử dụng đất của Bộ TNMT), tham khảo chỉ tiêu SDG 11.3.1 (được đề xuất đưa vào bộ VSDG), có sẵn để nghiên cứu và trình bày trong Báo cáo.

Đối với các chỉ tiêu về biến đổi khí hậu: Qua rà soát 158 chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu biến đổi khí hậu toàn cầu của UNSD, có 17 chỉ tiêu (chính và phụ) có dữ liệu để thực hiện nghiên cứu và trình bày trong Báo cáo.

Như vậy, số lượng các chỉ tiêu thống kê về môi trường và biến đổi khí hậu có dữ liệu của Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực quốc tế rất ít. Kết quả rà soát Bộ chỉ tiêu VSDGs lĩnh vực môi trường đô thị và UNSD về biến đổi khí hậu cộng với chỉ tiêu sử dụng đất chỉ có 30 chỉ tiêu (chính và phụ) là sẵn có dữ liệu được nghiên cứu và trình bày trong Báo cáo này.

#### Nhận xét chung:

Công tác thống kê môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định; tuy nhiên, vẫn còn nhiều “khoảng trống” như:

(i) Tại Việt Nam hiện nay có nhiều Bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia nhưng số lượng chỉ tiêu về môi trường, môi trường đô thị và biến đổi khí hậu lồng ghép trong các Bộ chỉ tiêu thống kê chưa nhiều và nhiều chỉ tiêu chưa có số liệu.

(ii) Việt Nam chưa ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường (trong đó có môi trường đô thị) và Bộ chỉ tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu; chưa ban hành chế độ báo cáo thống kê đối với Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững\_VSDGs (trong đó có lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu). Việc tổ chức các cuộc điều tra chuyên về lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu đến nay chưa thực hiện.

(iii) Mặc dù hệ thống thông tin thống kê về VSDGs đã được hình thành và vận hành bước đầu nhưng vẫn còn gặp rất nhiều thách thức. Số liệu thu thập được để phản ánh tiến trình thực hiện các mục tiêu VSDGs theo 158 chỉ tiêu thống kê còn nhiều hạn chế với nhiều chỉ tiêu hiện vẫn chưa thể thu thập được, trong đó có những chỉ tiêu điều tra rất tốn kém như “Lượng phát thải KNK bình quân đầu người”...

(iv) Dữ liệu về môi trường và biến đổi khí hậu rất đa dạng, phong phú nhưng còn nằm rải rác ở các Bộ, ngành; chưa có sự liên kết chia sẻ, chưa có cơ sở dữ liệu chung để cung cấp cho người dùng tin trong và ngoài nước.

Điểm sáng đáng mừng là Luật Thống kê 2021 đã lồng ghép 52 chỉ tiêu VSDGs vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (Luật Thống kê 2015 chỉ lồng ghép được 38 chỉ tiêu), là cơ sở để cải thiện một phần tình hình thiếu số liệu như hiện nay.

#### 4.3.5. Triển vọng phát triển công tác thống kê môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam

Trong xu thế hội nhập quốc tế và phát triển nhanh về kinh tế - xã hội, với sự phát huy tối đa hiệu quả các nguồn lực sẵn có và sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế cũng như Chính phủ các nước, trong đó có Chính phủ Italia; công tác thống kê môi trường và biến đổi khí hậu Việt Nam sẽ ngày càng phát triển, với nhiều triển vọng. Tăng cường năng lực công tác thống kê môi trường (trong đó có công tác thống kê môi trường đô thị) và biến đổi khí hậu để phục vụ quản lý, điều hành của Chính phủ Việt Nam

và cung cấp các bằng chứng kịp thời trong giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu SDGs là triển vọng cấp thiết tại Việt Nam hiện nay với các nội dung chủ yếu sau:

(i) Xây dựng Bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường (trong đó có môi trường đô thị) trên cơ sở tích hợp tất cả các chỉ tiêu thống kê về môi trường của các Bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia và các Bộ chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành cùng với việc quốc gia hóa Bộ chỉ tiêu thống kê môi trường cơ bản của UNSD (Basic Set of Environment Statistics). Xây dựng Bộ chỉ tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu trên cơ sở Bộ chỉ tiêu biến đổi khí hậu toàn cầu phiên bản 2022 của UNSD.

Với yêu cầu các Bộ chỉ tiêu phải: (a) Phản ánh tình hình, thực trạng về môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam; phù hợp với thực tiễn quốc gia, với khu vực và các chuẩn mực quốc tế; (b) Xây dựng trên cơ sở nhu cầu thông tin về môi trường và biến đổi khí hậu để phục vụ quản lý, điều hành; xây dựng chính sách, pháp luật của quốc gia và phục vụ nhu cầu thực hiện cáo báo cáo, cam kết quốc tế ở cấp độ khu vực, toàn cầu; (c) Phân công trách nhiệm Bộ, ngành thu thập, tổng hợp công bố thông tin đối với từng chỉ tiêu; Bộ, ngành chủ trì tổng hợp thông tin và công bố toàn bộ các chỉ tiêu của từng Bộ chỉ tiêu.

(ii) Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng Bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường; Bộ chỉ tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu nhằm hướng dẫn cụ thể việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu giúp các đối tượng dễ dàng thực hiện.

(iii) Tập huấn Bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường; Bộ chỉ tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu cho các Bộ, ngành, các địa phương nhằm nâng cao nhận thức cho chủ thể quan trọng nhất tham gia hoạt động thống kê là người sản xuất thông tin thống kê (Chủ thể của hoạt động thống kê gồm: Người sản xuất thông tin thống kê, người cung cấp thông tin thống kê và người sử dụng thông tin thống kê).

(iv) Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin đầu vào cho việc biên soạn, công bố Bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về môi trường; Bộ chỉ tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu với các hình thức chủ yếu sau: Điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính.

(v) Xây dựng các cuộc điều tra để thu thập đầy đủ thông tin về môi trường và biến đổi khí hậu, đưa các cuộc điều tra này vào Chương trình điều tra thống kê quốc gia để bố trí nguồn lực thực hiện thường xuyên. Có một điều đáng mừng là ngày 15/02/2023 Thủ tướng chính phủ đã ký Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm 45 cuộc điều tra, trong đó có 01 cuộc điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường (chưa có cuộc điều tra riêng về lĩnh vực biến đổi khí hậu), điều mà trước đây chưa có.

(vi) Đào tạo về phân tích và xử lý số liệu vi mô các cuộc điều tra về môi trường và biến đổi khí hậu nhằm nâng cao năng lực xử lý, phân tích, viết báo cáo ở cả cấp Trung ương và tỉnh; trong đó có việc sử dụng thành thạo các phần mềm phân tích số liệu thống kê.

(vii) Ứng dụng công nghệ thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia về môi trường và biến đổi khí hậu để lưu trữ, cập nhật, kết xuất thông tin phục vụ người dùng tin là các cá nhân, tổ chức trong nước và quốc tế với thông tin, dữ liệu đầy đủ và kịp thời. Trên cơ sở tích hợp dữ liệu từ điều tra thống kê, báo cáo thống kê và dữ liệu hành chính của các Bộ, ngành từ Trung ương đến địa phương.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã quy định: Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng thu thập thông tin, dữ liệu môi trường từ nguồn thông tin, dữ liệu do Bộ quản lý. Các bộ, ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ ngành có liên quan thu thập, cập nhật dữ liệu về môi trường thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ ngành có liên quan thu thập, cập nhật dữ liệu về môi trường thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

(viii) Công bố, phổ biến số liệu thống kê về môi trường và biến đổi khí hậu với các hình thức phổ biến như: Ấn phẩm điện tử, ấn phẩm in, ...

(ix) Tăng cường hợp tác quốc tế, chia sẻ dữ liệu với các cá nhân, tổ chức quốc tế thông tin thống kê các chỉ tiêu về môi trường và biến đổi khí hậu của Việt Nam là triển vọng quan trọng góp phần thúc đẩy công tác thống kê môi trường và biến đổi khí hậu của Việt Nam ngày càng tốt hơn, hoàn thiện hơn phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế của các quốc gia đang phát triển trên thế giới hiện nay.

**Phụ lục**  
**Danh mục HTCTTKQG của Việt Nam**  
*(Ban hành kèm theo Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung  
một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của  
Luật Thống kê)*

| Số<br>thứ tự                                    | Mã số | Nhóm, tên chỉ tiêu                                  |
|-------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------|
| <b>01. Đất đai, dân số</b>                      |       |                                                     |
| 1                                               | 0101  | Diện tích và cơ cấu đất                             |
| 2                                               | 0102  | Dân số, mật độ dân số                               |
| 3                                               | 0103  | Tỷ số giới tính khi sinh                            |
| 4                                               | 0104  | Tỷ suất sinh thô                                    |
| 5                                               | 0105  | Tổng tỷ suất sinh                                   |
| 6                                               | 0106  | Tỷ suất chết thô                                    |
| 7                                               | 0107  | Tỷ lệ tăng dân số                                   |
| 8                                               | 0108  | Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần       |
| 9                                               | 0109  | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                |
| 10                                              | 0110  | Tỷ lệ người khuyết tật                              |
| 11                                              | 0111  | Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu  |
| 12                                              | 0112  | Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình              |
| 13                                              | 0113  | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh |
| 14                                              | 0114  | Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử          |
| 15                                              | 0115  | Tỷ lệ đô thị hóa                                    |
| <b>02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới</b> |       |                                                     |
| 16                                              | 0201  | Lực lượng lao động                                  |
| 17                                              | 0202  | Số lao động có việc làm trong nền kinh tế           |
| 18                                              | 0203  | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo                       |
| 19                                              | 0204  | Tỷ lệ thất nghiệp                                   |
| 20                                              | 0205  | Tỷ lệ thiếu việc làm                                |
| 21                                              | 0206  | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức           |
| 22                                              | 0207  | Tỷ lệ người từ 05-17 tuổi tham gia lao động         |
| 23                                              | 0208  | Năng suất lao động                                  |
| 24                                              | 0209  | Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc       |
| 25                                              | 0210  | Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng                       |

|    |      |                                                                                           |
|----|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26 | 0211 | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội                                                                |
| 27 | 0212 | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân                                                       |
| 28 | 0213 | Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ |

### **03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp**

|    |      |                                                                                                                                       |
|----|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 29 | 0301 | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế                                                                                         |
| 30 | 0302 | Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp                                                                           |
| 31 | 0303 | Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                                              |
| 32 | 0304 | Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp |
| 33 | 0305 | Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp                                                                      |
| 34 | 0306 | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp                                                                                         |

### **04. Đầu tư và xây dựng**

|    |      |                                                                        |
|----|------|------------------------------------------------------------------------|
| 35 | 0401 | Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội                                       |
| 36 | 0402 | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước |
| 37 | 0403 | Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)                                     |
| 38 | 0404 | Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế                              |
| 39 | 0405 | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành                                |
| 40 | 0406 | Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng                |
| 41 | 0407 | Diện tích nhà ở bình quân đầu người                                    |
| 42 | 0408 | Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm                   |
| 43 | 0409 | Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm      |

### **05. Tài khoản quốc gia**

|    |      |                                                         |
|----|------|---------------------------------------------------------|
| 44 | 0501 | Tổng sản phẩm trong nước (GDP)                          |
| 45 | 0502 | Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước                         |
| 46 | 0503 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước                    |
| 47 | 0504 | Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người            |
| 48 | 0505 | Tích lũy tài sản                                        |
| 49 | 0506 | Tiêu dùng cuối cùng                                     |
| 50 | 0507 | Thu nhập quốc gia (GNI)                                 |
| 51 | 0508 | Tỷ lệ thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước |
| 52 | 0509 | Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)                        |
| 53 | 0510 | Tỷ lệ tiết kiệm so với tổng sản phẩm trong nước         |

|    |      |                                                                                                             |
|----|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 54 | 0511 | Tỷ lệ tiết kiệm so với tích lũy tài sản                                                                     |
| 55 | 0512 | Mức tiêu hao và tăng/giảm mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất so với tổng sản phẩm trong nước              |
| 56 | 0513 | Tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)                                                            |
| 57 | 0514 | Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố vốn, lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp vào tốc độ tăng trưởng chung |
| 58 | 0515 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước                             |
| 59 | 0516 | Chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước                                                           |
| 60 | 0517 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước                                    |

#### **06. Tài chính công**

|    |      |                                                                  |
|----|------|------------------------------------------------------------------|
| 61 | 0601 | Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu                             |
| 62 | 0602 | Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước     |
| 63 | 0603 | Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với tổng sản phẩm trong nước           |
| 64 | 0604 | Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi                             |
| 65 | 0605 | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước     |
| 66 | 0606 | Bội chi ngân sách nhà nước                                       |
| 67 | 0607 | Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với tổng sản phẩm trong nước |
| 68 | 0608 | Dư nợ của Chính phủ                                              |
| 69 | 0609 | Dư nợ nước ngoài của quốc gia                                    |
| 70 | 0610 | Dư nợ công                                                       |

#### **07. Tiền tệ, bảo hiểm và chứng khoán**

|    |      |                                                                                                     |
|----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 71 | 0701 | Tổng phương tiện thanh toán                                                                         |
| 72 | 0702 | Tỷ lệ tổng phương tiện thanh toán so với tổng sản phẩm trong nước                                   |
| 73 | 0703 | Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán                                                             |
| 74 | 0704 | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài                         |
| 75 | 0705 | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài                             |
| 76 | 0706 | Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài                 |
| 77 | 0707 | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác |
| 78 | 0708 | Lãi suất                                                                                            |
| 79 | 0709 | Cán cân thanh toán quốc tế                                                                          |

|    |      |                                                                          |
|----|------|--------------------------------------------------------------------------|
| 80 | 0710 | Tỷ lệ cán cân vãng lai so với tổng sản phẩm trong nước                   |
| 81 | 0711 | Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)                        |
| 82 | 0712 | Tổng thu phí, chi trả bảo hiểm                                           |
| 83 | 0713 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội                                     |
| 84 | 0714 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế                                       |
| 85 | 0715 | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp                                |
| 86 | 0716 | Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp |
| 87 | 0717 | Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp        |
| 88 | 0718 | Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu                                      |
| 89 | 0719 | Tỷ lệ vốn hóa thị trường cổ phiếu so với tổng sản phẩm trong nước        |
| 90 | 0720 | Tốc độ tăng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu                          |
| 91 | 0721 | Giá trị huy động vốn qua phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán  |
| 92 | 0722 | Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước             |
| 93 | 0723 | Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu                                 |
| 94 | 0724 | Tổng giá trị phát hành trái phiếu                                        |

#### **08. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

|     |      |                                                                   |
|-----|------|-------------------------------------------------------------------|
| 95  | 0801 | Diện tích cây hằng năm                                            |
| 96  | 0802 | Diện tích cây lâu năm                                             |
| 97  | 0803 | Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu                           |
| 98  | 0804 | Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu                           |
| 99  | 0805 | Số gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi              |
| 100 | 0806 | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu                       |
| 101 | 0807 | Diện tích rừng trồng mới tập trung                                |
| 102 | 0808 | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ                                  |
| 103 | 0809 | Diện tích thu hoạch thủy sản                                      |
| 104 | 0810 | Sản lượng thủy sản                                                |
| 105 | 0811 | Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ                   |
| 106 | 0812 | Cân đối một số nông sản chủ yếu                                   |
| 107 | 0813 | Tỷ lệ mất an ninh lương thực                                      |
| 108 | 0814 | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững |

#### **09. Công nghiệp**

|     |      |                             |
|-----|------|-----------------------------|
| 109 | 0901 | Chỉ số sản xuất công nghiệp |
|-----|------|-----------------------------|

|     |      |                                                                                                               |
|-----|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 110 | 0902 | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu                                                                 |
| 111 | 0903 | Tỷ trọng giá trị xuất khẩu ngành công nghiệp công nghệ cao trong tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao |
| 112 | 0904 | Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người theo sức mua tương đương            |
| 113 | 0905 | Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo                                                        |
| 114 | 0906 | Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo                                                         |
| 115 | 0907 | Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp                                                                        |
| 116 | 0908 | Cân đối một số năng lượng chủ yếu                                                                             |

#### 10. Thương mại, dịch vụ

|     |      |                                              |
|-----|------|----------------------------------------------|
| 117 | 1001 | Doanh thu bán lẻ hàng hoá                    |
| 118 | 1002 | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống         |
| 119 | 1003 | Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản    |
| 120 | 1004 | Doanh thu dịch vụ khác                       |
| 121 | 1005 | Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại |
| 122 | 1006 | Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu        |
| 123 | 1007 | Mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu                |
| 124 | 1008 | Cán cân thương mại hàng hóa                  |
| 125 | 1009 | Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu         |
| 126 | 1010 | Cán cân thương mại dịch vụ                   |

#### 11. Chỉ số giá

|     |      |                                                                                         |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 127 | 1101 | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ                        |
| 128 | 1102 | Chỉ số lạm phát cơ bản                                                                  |
| 129 | 1103 | Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian                                                    |
| 130 | 1104 | Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất                          |
| 131 | 1105 | Chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ |
| 132 | 1106 | Chỉ số giá bất động sản                                                                 |
| 133 | 1107 | Chỉ số giá tiền lương                                                                   |
| 134 | 1108 | Chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu                                                         |
| 135 | 1109 | Tỷ giá thương mại                                                                       |

#### 12. Giao thông vận tải

|     |      |                                                      |
|-----|------|------------------------------------------------------|
| 136 | 1201 | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải |
| 137 | 1202 | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển         |
| 138 | 1203 | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển        |
| 139 | 1204 | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng                   |

|     |      |                                                                      |
|-----|------|----------------------------------------------------------------------|
| 140 | 1205 | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa |
| 141 | 1206 | Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không |
| 142 | 1207 | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển         |
| 143 | 1208 | Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng                     |
| 144 | 1209 | Chiều dài đường cao tốc                                              |
| 145 | 1210 | Chiều dài đường quốc lộ                                              |

### **13. Công nghệ thông tin, bưu chính, viễn thông và truyền thông**

|     |      |                                                                     |
|-----|------|---------------------------------------------------------------------|
| 146 | 1301 | Doanh thu dịch vụ bưu chính                                         |
| 147 | 1302 | Sản lượng dịch vụ bưu chính                                         |
| 148 | 1303 | Doanh thu dịch vụ viễn thông                                        |
| 149 | 1304 | Số lượng thuê bao điện thoại                                        |
| 150 | 1305 | Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động                              |
| 151 | 1306 | Tỷ lệ người sử dụng Internet                                        |
| 152 | 1307 | Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng                      |
| 153 | 1308 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet                               |
| 154 | 1309 | Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử                      |
| 155 | 1310 | Dung lượng băng thông Internet quốc tế                              |
| 156 | 1311 | Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin                               |
| 157 | 1312 | Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến              |
| 158 | 1313 | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính                                       |
| 159 | 1314 | Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động                         |
| 160 | 1315 | Lưu lượng Internet băng rộng                                        |
| 161 | 1316 | Tổng số chứng thư số đang hoạt động                                 |
| 162 | 1317 | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông |
| 163 | 1318 | Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến                  |
| 164 | 1319 | Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến            |
| 165 | 1320 | Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội                                |
| 166 | 1321 | Chi cho chuyển đổi số                                               |

### **14. Khoa học và công nghệ**

|     |      |                                                                |
|-----|------|----------------------------------------------------------------|
| 167 | 1401 | Số tổ chức khoa học và công nghệ                               |
| 168 | 1402 | Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ               |
| 169 | 1403 | Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ |

|     |      |                                                                      |
|-----|------|----------------------------------------------------------------------|
| 170 | 1404 | Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ                                 |
| 171 | 1405 | Tỷ lệ chi đổi mới công nghệ so với tổng vốn cố định của doanh nghiệp |
| 172 | 1406 | Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ                  |

#### 15. Giáo dục

|     |      |                                                                                                        |
|-----|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 173 | 1501 | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên                                                          |
| 174 | 1502 | Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học                                                            |
| 175 | 1503 | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông                                                                        |
| 176 | 1504 | Tỷ lệ phòng học kiên cố                                                                                |
| 177 | 1505 | Số trường học các cấp                                                                                  |
| 178 | 1506 | Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp |
| 179 | 1507 | Số sinh viên đại học trên 10.000 dân                                                                   |

#### 16. Y tế và chăm sóc sức khỏe

|     |      |                                                                             |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 180 | 1601 | Số bác sĩ trên 10.000 dân                                                   |
| 181 | 1602 | Số giường bệnh trên 10.000 dân                                              |
| 182 | 1603 | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống                                   |
| 183 | 1604 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi                                        |
| 184 | 1605 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi                                        |
| 185 | 1606 | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin           |
| 186 | 1607 | Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng                                    |
| 187 | 1608 | Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân                        |
| 188 | 1609 | Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân            |
| 189 | 1610 | Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa |

#### 17. Văn hóa, thể thao và du lịch

|     |      |                                             |
|-----|------|---------------------------------------------|
| 190 | 1701 | Số di sản văn hóa cấp quốc gia              |
| 191 | 1702 | Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế  |
| 192 | 1703 | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành           |
| 193 | 1704 | Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam |
| 194 | 1705 | Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh         |
| 195 | 1706 | Số lượt khách du lịch nội địa               |
| 196 | 1707 | Số lượt khách du lịch quốc tế đến Việt Nam  |
| 197 | 1708 | Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam     |
| 198 | 1709 | Chi tiêu của khách du lịch nội địa          |

**18. Mức sống dân cư**

|     |      |                                                                             |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 199 | 1801 | Chỉ số phát triển con người (HDI)                                           |
| 200 | 1802 | Tỷ lệ nghèo đa chiều                                                        |
| 201 | 1803 | Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều                                                 |
| 202 | 1804 | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng                                       |
| 203 | 1805 | Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)                   |
| 204 | 1806 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung |
| 205 | 1807 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn                  |
| 206 | 1808 | Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh                            |
| 207 | 1809 | Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh                                      |
| 208 | 1810 | Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người                                    |

**19. Trật tự, an toàn xã hội**

|     |      |                                                                                                                                   |
|-----|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 209 | 1901 | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông                                                          |
| 210 | 1902 | Số vụ cháy, nổ; số người chết, bị thương và thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra                                               |
| 211 | 1903 | Số vụ sự cố, số vụ tai nạn, số người cứu được, số thi thể nạn nhân tìm được trong hoạt động của lực lượng phòng cháy và chữa cháy |
| 212 | 1904 | Hệ số an toàn giao thông đường bộ                                                                                                 |
| 213 | 1905 | Tỷ lệ dân số bị bạo lực                                                                                                           |

**20. Tư pháp**

|     |      |                                        |
|-----|------|----------------------------------------|
| 214 | 2001 | Số vụ án, số bị can đã khởi tố         |
| 215 | 2002 | Số vụ án, số bị can đã truy tố         |
| 216 | 2003 | Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm  |
| 217 | 2004 | Kết quả thi hành án dân sự             |
| 218 | 2005 | Kết quả thi hành án hành chính         |
| 219 | 2006 | Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý |

**21. Bảo vệ môi trường**

|     |      |                                                   |
|-----|------|---------------------------------------------------|
| 220 | 2101 | Diện tích rừng hiện có                            |
| 221 | 2102 | Tỷ lệ che phủ rừng                                |
| 222 | 2103 | Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại               |
| 223 | 2104 | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên   |
| 224 | 2105 | Diện tích đất bị thoái hoá                        |
| 225 | 2106 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý      |
| 226 | 2107 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý |

|     |      |                                                                                                                                                                                            |
|-----|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 227 | 2108 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường                                                      |
| 228 | 2109 | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường                                                                                       |
| 229 | 2110 | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người                                                                                                                                           |
| 230 | 2111 | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ bụi PM <sub>2,5</sub> và bụi PM <sub>10</sub> trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên |

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình nghị sự 2030.
2. Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).
3. Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs).
4. Khung Sendai về giảm nhẹ rủi ro thiên tai 2015 - 2030.
5. Bộ chỉ tiêu và thống kê cơ bản liên quan đến khí hậu của UNECE.
6. Bộ chỉ tiêu và thống kê về biến đổi khí hậu của UNSD.
7. Luật Thống kê 2015, sửa đổi bổ sung năm 2021.
8. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.
9. Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê.
10. Chương trình giám sát chung về cấp nước, hố xí hợp vệ sinh của WHO-UNICEF (Thế giới, Đông Á và Đông Nam Á).
11. Chương trình định cư con người của LHQ (UN-Habitat).
12. Giá trị tham chiếu của Tổ chức y tế thế giới (WHO) và giá trị giới hạn quốc gia của Việt Nam đối với một số chất trong không khí xung quanh.
13. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 -2020.
14. Báo cáo cập nhật hai năm một lần (BURs) của Việt Nam gửi UNFCCC.
15. Các kịch bản biến đổi khí hậu tại Việt Nam của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
16. Báo cáo rà soát quốc gia tự nguyện hàng năm của Việt Nam (VNR).
17. Kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam.
18. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở.
19. Số liệu và số liệu được TCTK và chuyên gia tính toán từ các nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương và Bộ Y tế.
20. Các tài liệu khác có liên quan./.